

Jeremy Munday



NHẬP MÔN nghiên cứu địch thuật

Lý thuyết và ứng dụng

Trịnh Lữ dịch

NHÀ XUẤT BẢN TRI THỨC



Jeremy Munday giảng dạy môn nghiên cứu ngôn ngữ văn hóa Tây Ban Nha tại trường Đại học Surrey và là một dịch giả, nhà ngữ vựng học và chuyên viết tài liệu. Ông có bằng Tiến sỹ về Nghiên cứu Dịch thuật và đã xuất bản rất nhiều bài viết trong lĩnh vực này, cũng như nhiều bản dịch tiểu thuyết Mỹ Latin.

'Để tìm hiểu một số tài liệu cơ bản trong nghiên cứu dịch thuật thì đây là một cuốn nhập môn xuất sắc, và chắc chắn nó sẽ được cả người học và người dạy dịch thuật nhiệt liệt đón nhận.'

Raphael Salkie, Nhà ngôn ngữ học

'Cuốn sách của Jeremy Munday trình bày một cách rõ ràng, chính xác và sinh động toàn cảnh của một bộ môn đang phát triển mau lẹ. Đây là cuốn sách giúp người đọc biết rõ hiện trạng các vấn đề trong lĩnh vực này và sẽ rất cần thiết cho cả người dạy và người học dịch thuật.'

Basil Hatim, Đại học Heriot-Watt

NHẬP MÔN NGHIÊN CỨU DỊCH THUẬT

NHẬP MÔN NGHIÊN CỨU DỊCH THUẬT

Bản tiếng Việt © 2009 Nhà xuất bản Tri thức và Trịnh Lữ

Cuốn sách được xuất bản theo hợp đồng chuyển nhượng bản quyền giữa
Nhà xuất bản Tri thức và Taylor & Francis Group.

INTRODUCING TRANSLATION STUDIES

Copyright © 2001 Jeremy Munday.

All rights reserved.

Authorised translation from the English language edition published by
Routledge, a member of the Taylor & Francis Group.

JEREMY MUNDAY

NHẬP MÔN NGHIÊN CỨU DỊCH THUẬT

Lý thuyết và ứng dụng

TRỊNH LỮ *dịch*

NHÀ XUẤT BẢN TRI THỨC

Mục lục

<i>Hình và biểu</i>	9
<i>Lời giới thiệu cho bản dịch tiếng Việt</i>	11
<i>Lời cảm ơn</i>	13
<i>Nhập đề</i>	15
Chương 1 - Những vấn đề chính của nghiên cứu dịch thuật	19
1.1 Khái niệm dịch	20
1.2 Nghiên cứu dịch thuật là gì?	21
1.3 Lược sử bộ môn nghiên cứu dịch thuật	23
1.4 'Bản đồ' Holmes/Toury	27
1.5 Những phát triển từ 1970	32
1.6 Mục đích của sách này và vài lời về các chương	34
Chương 2 - Lý thuyết dịch thuật trước thế kỷ 20	39
2.0 Nhập đề	40
2.1 'Dịch chữ' hay 'dịch nghĩa'?	41
2.2 Martin Luther	44
2.3 Tín, thần, chân	46
2.4 Những ý định xây dựng lý thuyết dịch thuật có hệ thống đầu tiên: Dryden, Dolet và Tytler	48
2.5 Schleiermacher và xác định giá trị của tính ngoại lai	52
2.6 Lý thuyết dịch thuật thế kỷ 19 và đầu thế kỷ 20 ở Anh	54
2.7 Tiến đến lý thuyết dịch thuật đương đại	54
Chương 3 - Tương đương và hiệu quả tương đương	63
3.0 Nhập đề	64
3.1 Roman Jakobson: Bản chất của nghĩa ngôn ngữ học và tương đương	64

3.2 Nida và 'khoa học dịch thuật'	67
3.3 Newmark: Dịch ngữ nghĩa và dịch truyền đạt	76
3.4 Koller: Tương xứng (Korrespondenz) và Tương đương (Äquivalenz)	80
3.5 Những phát triển sau này về khái niệm tương đương	84
Chương 4 - Nghiên cứu biến đổi dịch thuật	93
4.0 Nhập đề	94
4.1 Mô hình Vinay-Darbanel	94
4.2 Catford và 'biến đổi' dịch thuật	100
4.3 Những luận văn về biến đổi dịch thuật của các học giả Czech	103
4.4 Mô hình mô tả-so sánh các biến đổi dịch thuật của Van Leuven-Zwart	105
Chương 5 - Các lý thuyết chức năng về dịch thuật	117
5.0 Nhập đề	118
5.1 Loại văn bản	118
5.2 Hành động dịch	124
5.3 Lý thuyết skopos	127
5.4 Phân tích văn bản theo hướng dịch thuật	131
Chương 6 - Phân tích diễn ngôn và phong vực	143
6.0 Nhập đề	144
6.1 Mô hình Halliday về ngôn ngữ và diễn ngôn	144
6.2 Mô hình đánh giá chất lượng dịch thuật của House	147
6.3 Phân tích văn bản và ngữ dụng: Giáo trình đào tạo dịch giả của Baker	151
6.4 Hatim và Mason: Cấp độ tin hiệu học của chủ cảnh và diễn ngôn	157
6.5 Phê phán đường lối nghiên cứu dịch thuật theo phân tích phong vực và diễn ngôn	160
Chương 7 - Các lý thuyết hệ thống	171
7.0 Nhập đề	172
7.1 Lý thuyết đa hệ thống	172
7.2 Toury và các nghiên cứu mô tả dịch thuật	176

7.3 Chuẩn dịch thuật của Chesterman	186
7.4 Những mô hình mô tả dịch thuật khác: Lambert, van Gorp và Trường phái Manipulation	188
Chương 8 - Những nghiên cứu văn hóa	197
8.0 Nhập đề	198
8.1 Dịch thuật như viết lại	199
8.2 Dịch thuật và giới	204
8.3 Lý thuyết dịch thuật hậu thuộc địa	207
8.4 Ý thức hệ của các nhà lý thuyết	215
Chương 9 - Dịch cái ngoại lai: sự (vô) hữu hình của dịch thuật	223
9.0 Nhập đề	224
9.1 Venuti: Ý đồ văn hóa và chính trị của dịch thuật	224
9.2 Dịch giả văn học nói về công việc của mình	233
9.3 Mạng lưới quyền lực của ngành xuất bản	236
9.4 Thảo luận về công trình của Venuti	237
9.5 Tiếp nhận và điểm sách dịch	239
Chương 10 - Các lý thuyết triết học về dịch thuật	247
10.0 Nhập đề	248
10.1 Steiner: Vận động diễn giải học	248
10.2 Ezra Pound và năng lượng ngôn ngữ	255
10.3 Walter Benjamin: Nhiệm vụ của dịch giả	257
10.4 Giải cấu trúc	258
Chương 11 - Nghiên cứu dịch thuật như một liên bộ môn	273
11.0 Nhập đề	274
11.1 Bộ môn, liên bộ môn, hay là bộ môn phụ?	274
11.2 'Đường lối lồng ghép' của Mary Snell-Hornby	276
11.3 Tiếp cận liên bộ môn	281
11.4 Tương lai: Hợp tác hay xé lẻ?	286
<i>Phụ lục: Các đường dẫn Internet</i>	295
<i>Ghi chú</i>	297
<i>Lời cảm ơn của người dịch</i>	305

Hình và biểu

Hình:

1.1 'Bản đồ' nghiên cứu dịch thuật của Holmes	28
1.2 Nhánh 'Ứng dụng' của nghiên cứu dịch thuật	31
3.1 Hệ thống dịch thuật ba giai đoạn của Nida	70
5.1 Phân biệt văn bản theo ba thể loại của Reiss	121
6.1 Mối liên hệ của thể loại và phong vực tới ngôn ngữ	146
6.2 Sơ đồ phân tích và so sánh nguyên tác và bản dịch	180
7.1 Toury: Chuẩn ban đầu và dài liên tục từ thỏa đáng đến chấp nhận được	180
7.2 Chuẩn sơ bộ	180
7.3 Chuẩn thao tác	181
11.1 Kiểu văn bản và các tiêu chí có liên quan đến dịch thuật	279

Biểu:

3.1 So sánh khái niệm dịch ngữ nghĩa và dịch truyền đạt của Newmark	79
3.2 Phân biệt tương đương và tương xứng	81
3.3 Đặc điểm về trọng tâm nghiên cứu của các loại tương đương	83
4.1 Ba loại biến đổi chính trong mô hình so sánh van Leuven-Zwart	107
4.2 Phân chia văn bản thành những đơn vị dịch	111
5.1 Đặc tính chức năng của loại văn bản và liên hệ của chúng với phương pháp dịch	120

Bạn đọc Việt Nam thân mến,

Tôi rất mừng có đôi lời phi lộ cho bản dịch tiếng Việt này của Trịnh Lữ. Chứng kiến tác phẩm của mình được tái sinh trong những ngôn ngữ và văn hóa khác là một vinh dự lớn, và tôi xin biết ơn Trịnh Lữ cũng như Nhà xuất bản Tri thức đã lựa chọn *Nhập môn nghiên cứu dịch thuật* và làm hết mọi việc để có thể ra được bản dịch này.

Ấn bản đầu tiên của *Nhập môn nghiên cứu dịch thuật* ra đời năm 2001 và lập tức thành công. Nó đã quảng bá được bộ môn nghiên cứu dịch thuật đang lớn mạnh, trước đó chủ yếu chỉ được biết đến trong giới nghiên cứu chuyên ngành và các chương trình đào tạo ở một vài quốc gia. Trong những năm sau đó, tôi đã thấy nó được sử dụng ở nhiều nơi trên thế giới, và cũng may mắn được mời đi nói chuyện về dịch thuật ở nhiều nước rất khác nhau như Barbados, Trung Quốc, Ý, Libya, Morocco, Tây Ban Nha và Hoa Kỳ. Trong khi đó, những tiến triển mạnh mẽ của nghiên cứu dịch thuật đã khiến cho cuốn sách được tái bản năm 2007, với những cập nhật về tài liệu tham khảo của từng chương, những ý tưởng mới về dịch thuật, đặc biệt là trong các lĩnh vực dịch nghe nhìn, bản địa hóa, xã hội học dịch thuật và lịch sử dịch thuật.

Tôi rất mừng là *Nhập môn nghiên cứu dịch thuật* giờ đây đã có bản tiếng Việt, và hy vọng bạn đọc sẽ thấy nó có ích. Tôi cũng mong mỏi rằng cuốn sách này không chỉ giúp bạn đọc hiểu biết thêm về nhiều phương diện của dịch thuật, mà còn khuyến khích các bạn có hứng khởi theo đuổi những quan tâm riêng của mình, khảo sát các hiện tượng dịch thuật đặc thù của Việt Nam. Điều đáng buồn là kiến thức của tôi không đủ để có thể đưa ra những ví dụ tiếng Việt trong cuốn sách này. Tuy nhiên, tôi hy vọng một vài chú thích riêng của Trịnh Lữ cho bản dịch này cũng phần nào bổ khuyết được cho tôi. Tôi rất

mong được biết các công trình nghiên cứu dịch thuật của Việt Nam và hy vọng sẽ được bàn đến chúng trong các ấn bản tương lai của sách này.

Chúc các bạn vạn sự như ý,

JEREMY MUNDAY

Leeds, 3 tháng 3 năm 2009

Lời cảm ơn

Tôi xin cảm ơn những người đã cho phép sách này được dùng những sản phẩm có bản quyền sau đây: Hình 1.1, in lại từ G. Toury, *Descriptive Translation Studies – And Beyond*, copyright 1995, Amsterdam and Philadelphia, PA: John Benjamins. Hình 3.1, in lại từ E. Nida and C. R. Taber, *The Theory and Practice of Translation*, copyright 1969, Leiden: E. J. Brill. Hình 5.1, in lại từ A. Chesterman (ed.), *Readings in Translation Theory*, copyright 1989, Helsinki: Finn Lectura; dựa trên một tài liệu phát tay của Roland Freihoff; được chính tác giả đại lượng cho phép. Biểu 5.1, vận dụng từ K. Reiss, *Möglichkeiten und Grenzen der Übersetzungskritik*, copyright 1971, Munich: M. Hueber. Hình 6.2, in lại từ J. House, *Translation Quality Assessment: A Model Revisited*, copyright 1997, Tübingen: Gunter Narr. Hình 11.1, in lại từ M. Snell-Hornby, *Translation Studies: An Integrated Approach*, copyright 1995, Amsterdam and Philadelphia, PA: John Benjamins.

Ví dụ thực tế trong chương 8 là một phiên bản rút gọn và có hiệu đính một bài viết của tôi: 'The Caribbean conquers the world? An analysis of the reception of García Márquez in translation', xuất bản trên *Bulletin of Hispanic Studies*, 75.1: 137-44.

Tôi chân thành biết ơn Giáo sư Lawrence Venuti đã khích lệ cuốn sách này và có nhiều ý kiến đóng góp chi tiết cho những bản thảo đầu tiên. Ông đã giúp tôi rất nhiều trong việc xác định và củng cố trọng tâm cũng như khắc phục những sai lầm và sơ suất. Tất nhiên, trách nhiệm cuối cùng đối với cuốn sách hoàn toàn thuộc về tôi.

Tôi xin cảm ơn Tiến sỹ Rana Nayar (Giảng sư khoa Anh ngữ Đại học Panjab, Chandigarh, Ấn Độ) đã hỗ trợ soạn ví dụ thực tế cho chương 9, cảm ơn các đồng nghiệp ở hai Đại học Bradford và Surrey đã ủng hộ tôi trong suốt quá trình viết sách, và các sinh viên của tôi ở Bradford, những độc giả đã giúp tôi 'thăm dò' tác dụng của một số tư liệu.

Tôi cũng xin cảm ơn Louisa Semlyen và Katharine Jacobson ở Nhà xuất bản Routledge đã có những hỗ trợ chuyên nghiệp ngay từ đầu cũng như trong suốt quá trình viết và hiệu đính bản thảo.

Cuối cùng, tôi xin tri ân gia đình và bạn bè đã chịu cho tôi xin kiểu nhiều cuộc vui chung để được một mình ngồi gõ computer, đặc biệt là Chris, em trai tôi ở Pháp và mọi người ở Madrid và Mallorca. Và hơn hết là Cristina, tình yêu và sự chăm sóc của em thật quan trọng trong suốt những ngày viết cuốn sách này.

JEREMY MUNDAY
London, tháng 9 năm 2000

Nhập đề

Nghiên cứu dịch thuật là bộ môn học thuật mới về lý thuyết và các hiện tượng dịch thuật. Bản chất của nó là đa ngôn ngữ và liên bộ môn, bao gồm từ ngoại ngữ, ngôn ngữ học, truyền thông học, triết học và nhiều môn nghiên cứu về văn hóa.

Chính vì vậy mà một trong những vấn đề lớn nhất của việc dạy và học về nghiên cứu dịch thuật là tình trạng tài liệu bị tản mạn. Cũng đã có một số tác giả cố gắng tập hợp chúng thành những tập bài đọc; như cuốn *Das Problem des Übersetzens* (1963) của Hans-Joachim Störig, *Readings in Translation Theory* (1989) của Andrew Chesterman, *Translation/History/Culture: A Sourcebook* (1992b) của André Lefevere, *Theories of Translation: An Anthology of Essays from Dryden to Derrida* (1992) của Rainer Schulte và John Biguenet, *Western Translation Theory from Herodotus to Nietzsche* (1997b) của Douglas Robinson và cuốn *The Translation Studies Readers* (2000) của Lawrence Venuti. Một số sách khác như *The Routledge Encyclopedia of Translation Studies* do Baker chủ biên (1997b) và *The Dictionary of Translation Studies* của Shuttleworth và Cowie (1997) đã cố gắng tập hợp các khái niệm chính và mô tả lĩnh vực này.

Sách này có mục đích cung cấp kiến thức nhập môn thực tế vào lĩnh vực nghiên cứu dịch thuật. Nhiệm vụ của nó là điểm lại đầy đủ nhưng có phê phán những khuynh hướng và đóng góp quan trọng nhất trong lĩnh vực này một cách dễ hiểu với đông đảo bạn đọc. Các mô hình lý thuyết đương đại được minh họa sinh động qua những ví dụ thực tế cụ thể. Những nghiên cứu mới được đề cập trong các ví dụ đó, và các 'câu hỏi thảo luận và nghiên cứu' là để khuyến khích và hướng dẫn bạn đọc tự tìm hiểu thêm các vấn đề đã được đề cập đến.

Do vậy, sách này được biên soạn để làm giáo trình đại học và cao học về dịch thuật, nghiên cứu dịch thuật và lý thuyết dịch thuật, đồng thời cũng là sách nhập môn lý thuyết đáng tin cậy cho sinh viên, nghiên cứu viên,

giảng viên và dịch giả chuyên nghiệp. Mục đích là giúp người đọc nâng cao hiểu biết về các vấn đề và siêu ngôn ngữ gắn với chúng, và có thể tự mình áp dụng các mô hình lý thuyết. Nó cũng hy vọng rằng sẽ khích lệ được người đọc tìm hiểu và tham khảo sâu hơn những vấn đề sát sườn với mình nhất. Bằng cách ấy, nó có thể cung cấp một kiến thức ban đầu sinh động và hứng khởi về những lý thuyết dịch thuật khác nhau cần thiết cho cả những ai đang nghiên cứu về dịch thuật cũng như những nhà ngôn ngữ học chuyên nghiệp.

Mỗi chương sách khảo sát một khu vực chính của bộ môn. Chúng được biên soạn thành từng phần độc lập để người đọc có thể nhanh chóng tìm hiểu những vấn đề cụ thể mà mình quan tâm. Tuy nhiên, liên hệ giữa các khái niệm trong từng chương đều được quy chú rõ ràng, và cuốn sách được cấu trúc để có thể dùng làm giáo trình cho các lớp dịch thuật, nghiên cứu dịch thuật và lý thuyết dịch thuật. Tất cả có 11 chương, mỗi chương có thể giảng trong một hoặc hai tuần, tùy theo quy mô của môn học được quy định theo học kỳ. Phần tài liệu đọc thêm và các câu hỏi thảo luận và nghiên cứu giúp sinh viên có thể bắt đầu xây dựng công trình nghiên cứu riêng của mình. Phát triển ý tưởng cũng đi từ giới thiệu chung (trình bày các vấn đề chính của nghiên cứu dịch thuật trong chương 1) đến những vấn đề phức tạp hơn khi sinh viên quen dần với thuật ngữ và những khái niệm trong lĩnh vực này. Nhìn chung, trình tự này cũng là theo thời gian, từ lý thuyết có trước thế kỷ 20 ở chương 2 đến những lý thuyết theo khuynh hướng ngôn ngữ học (từ chương 3 đến chương 6) rồi đến những phát triển gần đây nhất lấy từ các nghiên cứu xã hội như vấn đề hậu thuộc địa (chương 8).

Để đáp ứng yêu cầu rõ ràng sáng sủa của một giáo trình, tất cả các chương đều có cùng một cấu trúc nội dung như sau:

- Liệt kê các khái niệm chính đề cập đến trong chương;
- Liệt kê các tài liệu gốc quan trọng nên đọc thêm;
- Phần nội dung: mô tả chi tiết các mô hình lý thuyết và vấn đề được đề cập đến;
- Phần ví dụ minh họa: áp dụng và đánh giá các mô hình;
- Tóm tắt và đánh giá ngắn gọn toàn bộ nội dung của chương;
- Liệt kê các ý tưởng thảo luận và nghiên cứu nảy sinh từ các vấn đề vừa được đề cập đến.

Cũng như các sách khác đã nhắc đến ở trên, nội dung của sách này cũng bắt buộc phải chọn lọc. Các nhà lý thuyết và mô hình được chọn giới thiệu ở đây là căn cứ vào mức độ ảnh hưởng đối với bộ môn nghiên cứu dịch thuật nói chung và tính chất đại diện cho những hướng nghiên cứu khác nhau nói riêng được đề cập tới ở mỗi chương. Quy mô và mục đích nhập môn có giới hạn của sách này đã bắt buộc nó phải bỏ qua nhiều tài liệu có giá trị khác.

Cũng chính vì thế mà có phần gợi ý chi tiết các tài liệu đọc thêm. Phần này nhằm khuyến khích sinh viên tìm đọc trực tiếp các tư liệu gốc, tiếp tục tìm hiểu những ý tưởng đã được nêu ra trong từng chương và xem xét những nghiên cứu đang được tiến hành ở chính quê hương và bằng tiếng mẹ đẻ của mình. Vì vậy, sách này sẽ có tác dụng tốt nhất nếu được dùng cùng với các tài liệu đọc thêm nói trên và với sự hỗ trợ của thư viện nhà trường. Những tài liệu để tìm hiểu được giới thiệu cụ thể, dù chúng là sách riêng lẻ hoặc nằm trong các tổng tập mới được tái bản gần đây. Ở cuối sách là một danh mục đầy đủ các tài liệu tham khảo, kể cả các trang web có thông tin cập nhật về các hội nghị, ấn phẩm và tổ chức nghiên cứu dịch thuật. Trọng tâm là khuyến khích người đọc suy nghĩ, tìm hiểu và biết nhiều hơn về bộ môn mới mẻ này, cũng như áp dụng lý thuyết trong cả thực hành và nghiên cứu dịch thuật.

Một vấn đề lớn là lựa chọn ngôn ngữ của các ví dụ minh họa. Trong sách có các ví dụ bằng các tiếng Anh, Pháp, Đức, Ý, Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha. Một số ví dụ khác bằng tiếng Hà Lan, Punjabi và Nga. Nhưng các ví dụ này đều được viết theo hướng tập trung minh họa các vấn đề lý thuyết, người đọc không cần phải biết các thứ tiếng nói trên vẫn có thể hiểu được. Tài liệu dùng làm ví dụ cũng gồm nhiều loại, từ Kinh Thánh cho đến tiểu thuyết của Garcia Márquez và Proust, các tài liệu của Cộng đồng châu Âu và Unesco, một sách du lịch nhỏ, một sách dạy trẻ em nấu bếp và những đoạn dịch từ Harry Potter. Một số đoạn dịch từ phim Pháp, Đức và Punjabi cũng được sử dụng. Sinh viên đang học các ngoại ngữ khác nhau cũng có thể tìm thêm những đoạn ví dụ ngắn có trên trang web của nhà xuất bản Routledge:

(<http://www.routledge.com/textbooks/its.html>).

Hơn hết, hy vọng của tôi là sách này sẽ góp phần tiếp tục phát triển bộ môn nghiên cứu dịch thuật bằng cách giúp đỡ và khuyến khích những ai vừa bắt đầu quan tâm tìm đến môn học mới mẻ năng động này.

Chương 1

NHỮNG VẤN ĐỀ CHÍNH CỦA NGHIÊN CỨU DỊCH THUẬT

Những ý chính

- Dịch là một việc làm đã có từ lâu, nhưng nghiên cứu dịch thuật là một bộ môn học mới.
- Trước đây, giới học thuật vẫn coi dịch chỉ là một phần của việc học ngoại ngữ.
- Vẫn có một cách biệt giữa thực hành và nghiên cứu dịch thuật.
- Nghiên cứu dịch thuật (thường là dịch văn học) đã bắt đầu từ bộ môn văn học so sánh, các lớp đào tạo dịch và phân tích đối chiếu.
- Bài viết 'Tên gọi và bản chất của nghiên cứu dịch thuật' (The name and nature of translation studies) của James S. Holmes được coi là tuyên ngôn ra đời của bộ môn.
- Sự phát triển nhanh chóng hiện nay của bộ môn là quan trọng.

Tài liệu chủ chốt

- Holmes, J.S.** (1988/2000) 'The name and nature of translation studies', in L.Venuti (ed.) (2000), pp. 172-85.
- Jakobson, R.** (1959/2000) 'On linguistic aspects of translation', in L.Venuti (ed.) (2000), pp. 113-18.
- Leuven-Zwart, K. van and T. Naaijken** (eds) (1991) *Translation Studies: State of the Art*, Amsterdam: Rodopi.
- Toury, G.** (1991) 'What are descriptive studies in translation likely to yield apart from isolated descriptions?', in K.van Leuven-Zwart and T.Naijken (eds) (1991), pp. 179-92.

1.1 Khái niệm dịch

Mục đích chính của sách này là giới thiệu với người đọc những khái niệm và mô hình quan trọng nhất của nghiên cứu dịch thuật. Lĩnh vực này đang phát triển rất nhanh, đặc biệt là trong mười mười lăm năm qua, và việc lựa chọn các khái niệm và mô hình để giới thiệu đã là cả một vấn đề. Để đảm bảo quy mô và tính nhất quán, chúng tôi đã quyết định chỉ tập trung vào khu vực dịch viết (thường được gọi là **biên dịch**) chứ không đề cập đến dịch miệng (thường được gọi là **phiên dịch**).

Khi nói đến dịch hoặc dịch thuật, ta có thể hiểu đó là cả lĩnh vực hoặc môn học dịch thuật nói chung, là một dịch phẩm nói riêng, hoặc là chính bản thân quá trình dịch. Trong quá trình dịch một ngôn ngữ này sang một ngôn ngữ khác, người dịch chuyển đổi một văn bản gọi là **văn bản nguồn (VBN)** viết bằng một ngôn ngữ gọi là **ngôn ngữ nguồn (NNN)** thành một văn bản gọi là **văn bản đích (VBD)** viết bằng một ngôn ngữ khác gọi là **ngôn ngữ đích (NND)**. Đây là thể loại 'dịch liên ngữ' (interlingual translation), một trong ba thể loại dịch được nhà cấu trúc luận người Mỹ gốc Nga Roman Jakobson mô tả trong bài viết có tác dụng mở đường nhan đề 'Bản về những khía cạnh ngôn ngữ của dịch thuật' ('On linguistic aspects of translation') (Jakobson 1959/2000: 114). Ba thể loại dịch theo Jakobson là như sau:

1. **Dịch nội ngữ** (intralingual translation), hoặc 'đặt lại câu chữ': là giải nghĩa các ký hiệu ngôn ngữ bằng các ký hiệu khác cũng của chính ngôn ngữ ấy.
2. **Dịch liên ngữ** (interlingual translation), cũng chính là "dịch" với nghĩa thông thường nhất: là giải nghĩa các ký hiệu ngôn ngữ bằng một ngôn ngữ khác nào đó;
3. **Dịch liên ký hiệu** (intersemiotic translation): là diễn giải các ký hiệu ngôn ngữ bằng ký hiệu của các hệ thống ký hiệu phi ngôn ngữ.

Ví dụ: dịch nội ngữ là khi ta nói lại hoặc viết lại một cách diễn đạt hoặc một văn bản trong cùng một ngôn ngữ để giải thích hoặc làm rõ điều đã được nói hoặc viết. Dịch liên ký hiệu là khi ta diễn đạt lại một văn bản ngôn ngữ thành một bản nhạc, một bộ phim, hoặc một bức tranh. Chỉ có dịch liên ngữ là trọng tâm truyền thống của các nghiên cứu dịch thuật, mặc dù không phải là trọng tâm duy nhất.

1.2 Nghiên cứu dịch thuật là gì?

Trong suốt quá trình lịch sử, dịch nói và dịch viết vẫn đóng một vai trò thiết yếu trong mọi hoạt động giao đãi của loài người chứ không phải chỉ là truyền bá học thuật và tín ngưỡng. Nhưng nghiên cứu dịch thuật, với tư cách là một môn học, mới chỉ thực sự bắt đầu trong hơn năm chục năm vừa qua. Trong thế giới nói tiếng Anh, bộ môn này giờ đây đã được biết đến với cái tên ‘nghiên cứu dịch thuật’ nhờ công trình của James S. Holmes, một học giả Mỹ sống và làm việc ở Hà Lan. Trong bài viết có tính định nghĩa quan trọng nhất của mình xuất bản năm 1972 nhưng đến 1988 mới được phổ biến rộng rãi (Holmes 1988b/2000), Holmes mô tả đây là bộ môn liên quan đến “phức hợp của những vấn đề xoay quanh hiện tượng dịch thuật, từ quá trình dịch đến dịch phẩm” (Holmes 1988b/2000: 173). Đến 1988, Mary Snell-Hornby, trong ấn bản đầu tiên của cuốn *Nghiên cứu dịch thuật theo hướng lồng ghép* (Translation Studies: An Integrated Approach), đã viết rằng ‘trong những năm vừa qua nhiều giới học thuật đã lên tiếng đòi công nhận nghiên cứu dịch thuật là một bộ môn độc lập...’ (Snell-Hornby 1988). Sang đến 1995, trong lần tái bản có chỉnh lý và ở ngay lời đầu sách, Snell-Hornby đã có thể nói đến ‘sự phát triển đến chóng mặt của nghiên cứu dịch thuật với tư cách một bộ môn độc lập’ và ‘những thảo luận quốc tế rất sôi nổi và phong phú’ về chủ đề này. Mona Baker, trong phần giới thiệu của bộ *Bách khoa toàn thư Routledge về Nghiên cứu Dịch thuật* (The Routledge Encyclopedia of Translation Studies, 1997a), đã nói rất nhiều về tính chất phong phú của ‘bộ môn mới đầy hứng khởi, có thể được coi là bộ môn học thuật tiêu biểu của thập kỷ 1990’, đang thu hút các học giả của rất nhiều các bộ môn khác có tính chất truyền thống hơn. Giờ đây, bước vào thế kỷ 21, bộ môn nghiên cứu dịch thuật đang tiếp tục phát triển không ngừng và ngày càng mạnh mẽ trên khắp thế giới.

Có hai lí do ai cũng thấy của việc nghiên cứu dịch thuật đang ngày càng được biết đến nhiều hơn. Thứ nhất là nhờ có ngày càng nhiều các khóa học chuyên về biên dịch và phiên dịch ở cả bậc đại học và sau đại học. Ở Anh, những khóa học này đã bắt đầu có ở bậc sau đại học từ những năm 1960. Trong năm học 1999-2000, có ít nhất hai mươi khóa dạy phiên dịch ở cấp sau đại học tại Vương quốc Anh, cùng với nhiều chương trình của các trung tâm dịch thuật khác. Caminade và Pym

(1995) liệt kê ít nhất là 250 tổ chức ngang đại học ở trên sáu mươi nước hiện đang cấp văn bằng chương trình đại học bốn năm hoặc có các khóa sau đại học về dịch thuật. Những khóa học này thu hút hàng ngàn sinh viên, chủ yếu thiên về đào tạo các biên dịch và phiên dịch viên chuyên nghiệp phục vụ thương mại, trang bị cho họ một trình độ khởi điểm rất có giá trị để vào nghề dịch thuật.

Những khóa học khác, với số lượng nhỏ hơn, thì tập trung vào việc dịch văn học. Tại Vương quốc Anh, có tiếng nhất là các khóa học của Đại học Middlesex và Đại học East Anglia (Norwich), nơi có Trung tâm Dịch Văn học của Anh. Tại châu Âu hiện nay có một mạng lưới các trung tâm nghiên cứu, thực hành và thúc đẩy dịch văn học. Ngoài trung tâm của Anh ở Norwich, còn có các trung tâm ở Amsterdam (Hà Lan), Arles (Pháp), Bratislava (Slovakia), Dublin (Ireland), Rhodes (Hy Lạp), Sineffe (Bỉ), Stralen (Đức), Tarazona (Tây Ban Nha) và Visby (Thụy Điển).

Những năm 1990 cũng là thời kỳ xuất hiện rất nhiều các hội nghị, sách và tạp chí về dịch thuật bằng nhiều thứ tiếng khác nhau. Những tạp chí nghiên cứu dịch thuật quốc tế lâu đời như tờ *Babel* (Hà Lan), *Meta* (Canada), *Parallèles* (Thụy Sĩ) và *Traduire* (Pháp) giờ đây có thêm những đồng đẳng mới như *Across Languages and Cultures* (Hungary), *Cadernos de Tradução* (Brazil), *Literature in Translation* (Anh), *Perspectives* (Pháp), *Rivista Internazionale di Tecnica della Traduzione* (Ý), *Target* (Do Thái/Bỉ), *The Translator* (Anh), *Turjuman* (Morocco) và các tờ *Hermeneus*, *Livius* và *Sendeban* của Tây Ban Nha, cũng như rất nhiều các tạp chí khác về ngôn ngữ và văn học có thể không có trọng tâm dịch thuật nhưng thường xuyên có bài về dịch thuật. Danh mục ấn phẩm của các nhà xuất bản châu Âu như John Benjamins, Multilingual Matters, Rodopi, Routledge và St. Jerome giờ đây bao gồm một số lượng rất đáng kể các đầu sách trong lĩnh vực nghiên cứu dịch thuật. Ngoài ra còn có nhiều ấn phẩm chuyên môn về thực hành dịch thuật khác nữa (ở Anh có chuyên san *The Linguist* của Viện Ngôn ngữ học, tờ *The ITI Bulletin* của Viện Biên dịch và Phiên dịch, và tờ *In Other Words* – một ấn phẩm có khuynh hướng văn học của Hiệp hội Dịch giả). Những chuyên san định kỳ nhỏ hơn như tờ *TRANSST* (Do Thái) và *BET* (Tây Ban Nha), hiện đang được phát hành trên Internet, chuyên cung cấp thông tin chi tiết về các sự kiện, hội nghị và giải thưởng dịch thuật sắp diễn ra. Ví dụ như trong giai đoạn 1999-2000, các hội nghị quốc tế về

dịch thuật đã được tổ chức ở nhiều nước về rất nhiều chủ đề khác nhau, trong đó có:

- dịch và đào tạo người dịch (Bratislava, Slovakia);
- dịch văn học (Mons, Bỉ);
- những mô hình nghiên cứu dịch thuật (UMIST, Manchester, Anh);
- vấn đề giới và dịch thuật (Norwich, Anh);
- dịch thuật với tư cách giao thoa văn hóa (Lisbon, Bồ Đào Nha);
- dịch pháp luật (Geneva, Thụy Sĩ);
- dịch thuật và toàn cầu hóa (Tangiers, Morocco);
- dịch và nghĩa (Maastrich, Hà Lan và Lodz, Bồ Đào Nha);
- lịch sử dịch thuật (Leon, Tây Ban Nha);
- dịch thích ứng và những thách thức sư phạm (Turku, Phần Lan);
- văn học so sánh có trọng tâm dịch thuật (Pretoria, Nam Phi và Salvador, Brazil).

Ngoài ra, nhiều hoạt động về dịch thuật cũng được tổ chức tại Ấn Độ, và một diễn đàn dịch thuật trên mạng Internet do Anthony Pym tổ chức từ Tây Ban Nha đã diễn ra trong tháng Giêng năm 2000. Việc những sự kiện nói trên đều đang thu hẹp những chủ đề trọng điểm của mình là bằng chứng cho thấy lĩnh vực nghiên cứu dịch thuật đang ngày càng phong phú và sôi động hơn. Từ một môn học nhỏ mới ra đời cách đây không lâu, nghiên cứu dịch thuật giờ đây đã trở thành một trong những lĩnh vực nghiên cứu mới năng động và tích cực nhất, liên quan đến rất nhiều khuynh hướng và quan điểm khác nhau.

Trong chương này, ta sẽ xem lĩnh vực non trẻ này đã thu lượm được những gì, và mô tả vấn đề lịch sử phát triển và những mục tiêu của nó.

1.3 Lược sử bộ môn nghiên cứu dịch thuật

Những vấn đề về chủ đề dịch thuật đã có từ rất xưa trong lịch sử thành văn. Công việc dịch thuật đã được Cicero, Horace (thế kỷ thứ nhất trước Công lịch) và St. Jerome (thế kỷ thứ 4 Công lịch) bàn luận đến như ta sẽ thấy ở chương 2, những bài viết của họ có ảnh hưởng quan trọng mãi cho đến tận thế kỷ 20. Trong trường hợp St. Jerome, cách tiếp cận của ông trong việc dịch Kinh Thánh từ tiếng Hy Lạp sang tiếng Latin sẽ ảnh hưởng đến nhiều lối dịch kinh sách sau này. Quả thực, việc dịch

Kinh Thánh sau này đã là cả một trận chiến giữa những ý thức hệ đối nghịch nhau ở Tây Âu trong hơn một ngàn năm, đặc biệt là ở giai đoạn Cải cách tôn giáo trong thế kỷ 16.

Tuy nhiên, mặc dù dịch là một công việc đã có từ lâu đời, nhưng nghiên cứu về công việc ấy chỉ phát triển thành một bộ môn học thuật trong nửa sau của thế kỷ 20. Trước đó, dịch thuật thường chỉ là một phần của việc học ngoại ngữ. Trong thực tế, từ cuối thế kỷ 18 đến những năm 1960, việc học ngoại ngữ trong trường trung học ở nhiều nước chủ yếu vẫn dựa vào việc học ngữ pháp và tập dịch. Phương pháp này, lúc đầu áp dụng cho việc học các ngôn ngữ cổ điển Latin và Hy Lạp và sau này cho cả việc học các ngôn ngữ hiện đại, tập trung vào việc học thuộc các quy luật ngữ pháp và cấu trúc của ngôn ngữ ngoại lai. Những quy luật này được thực hành và kiểm tra thông qua việc dịch những câu rời rạc được viết ra chỉ cốt làm ví dụ cho những hiện tượng ngữ pháp hoặc cấu trúc đang học, một phương pháp vẫn còn tồn tại đến tận ngày nay ở một số nước và trong một số hoàn cảnh nhất định. Điển hình của phương pháp này là ví dụ sau đây lấy trong cuốn *Giáo trình tiếng Tây Ban Nha Nâng cao* (Advanced Spanish Course) của K. Mason, vẫn còn được một số trường trung học ở Anh sử dụng: học sinh phải dịch một loạt những câu phi ngữ cảnh rất lạ lùng như sau, chỉ cốt để luyện cách dùng thì động từ trong tiếng Tây Ban Nha:

1. Tòa lâu đài đã nổi bật trên nền trời không mây.
2. Nông dân đã thích những chuyến đi chợ hằng tuần của họ.
3. Bà ấy đã luôn phui bụi các phòng ngủ sau bữa sáng.
4. Bà Evans đã dạy tiếng Pháp ở trường trung học địa phương.

(Mason 1969/74; 92)

Tình trạng dịch chỉ được dùng như một phần của dạy và học ngôn ngữ có thể phần nào cho thấy vai trò thứ yếu của nó trong quan niệm của giới học thuật. Những bài tập dịch được coi là phương tiện để học một ngôn ngữ mới hoặc để đọc một văn bản ngoại ngữ cho đến khi người học có đủ trình độ đọc được nguyên bản. Đã có thể nghiên cứu thẳng từ nguyên tác mà còn đọc bản dịch thì thường là bị chê bai. Tuy nhiên, phương pháp học thuộc ngữ pháp và tập dịch nói trên đã không còn được dùng nhiều như trước nữa, nhất là trong nhiều nước nói tiếng Anh. Nó đã và đang được thay thế bởi phương pháp mới lấy truyền đạt

giao tiếp thực tế làm cơ sở của các chương trình dạy tiếng Anh ra đời trong hai thập kỷ 1960 và 1970. Phương pháp này nhấn mạnh vào năng lực thấu nhận ngôn ngữ tự nhiên của người học, muốn lập lại các điều kiện học tiếng bản năng đích thực trong môi trường lớp học. Nó coi trọng nói hơn viết, ít nhất thì cũng trong giai đoạn đầu, và có khuynh hướng tránh dùng ngôn ngữ mẹ đẻ của người học. Phương pháp này khiến cho việc học ngôn ngữ không còn cần đến dịch nữa. Dịch chỉ còn được dạy rất hạn chế trong các chương trình ngôn ngữ nâng cao, ở cấp đại học và trong các khóa đào tạo dịch giả chuyên nghiệp, đến mức ở Anh hiện nay học sinh lên đến năm thứ nhất đại học rồi cũng có thể chưa bao giờ được tập luyện gì về dịch.

Ở Mỹ, dịch thuật – đặc biệt là dịch văn học – đã được thúc đẩy trong các trường đại học từ thập kỷ 1960 nhờ có các **hội thảo dịch thuật**. Dựa trên các hội thảo đọc văn học của I. A. Richards và đường lối phê bình thực tiễn đã có từ những năm 1920, cũng như các hội thảo về viết văn sau này, những hội thảo dịch thuật đầu tiên đã được tổ chức tại các trường đại học Iowa và Princeton. Ý định của chúng là cung cấp diễn đàn cho việc giới thiệu các bản dịch mới cho văn hóa đích và cho những thảo luận tinh tế hơn về quá trình dịch thuật và tìm hiểu văn bản (đọc Gentzler 1993: 7-18 về bối cảnh này). Song song với cách làm hội thảo này là việc thúc đẩy dịch thuật của bộ môn **văn học so sánh** thông qua việc nghiên cứu và so sánh văn học của các dân tộc và các nền văn hóa khác nhau trong đó bắt buộc phải có việc đọc và nghiên cứu các bản dịch. Bộ môn này về sau đã thúc đẩy sự phát triển của các khóa học về nghiên cứu văn hóa (được mô tả dưới đây).

Một lĩnh vực nữa trong đó dịch thuật trở thành chủ đề nghiên cứu là **phân tích đối chiếu** (contrastive analysis). Đây là việc nghiên cứu đối chiếu hai ngôn ngữ với nhau nhằm xác định những khác biệt chung và đặc biệt của chúng. Môn này đã phát triển thành một khu vực nghiên cứu có hệ thống ở Mỹ kể từ những năm 1930 và trở thành nổi bật trong những năm 1960 và 1970. Các dịch phẩm và những đoạn dịch ví dụ là một phần tư liệu quan trọng của những nghiên cứu này (xem Di Pietro 1971, James 1980). Phân tích đối chiếu có ảnh hưởng mạnh đến nhiều công trình nghiên cứu khác, ví dụ của Vinay và Darbelnet (1958) và của Catford (1965), trong đó các tác giả đều tuyên bố công khai mục đích hỗ trợ nghiên cứu dịch thuật của mình. Mặc dù có ích, phân tích đối chiếu

không xét đến các yếu tố dụng ngữ và văn hóa xã hội của dịch thuật, cũng như vai trò của dịch thuật trong tư cách một hành động truyền thông. Dù sao, việc tiếp tục áp dụng cách tiếp cận ngôn ngữ học nói chung và các mô hình ngôn ngữ học đặc biệt như ngữ pháp tạo sinh hoặc ngữ pháp chức năng (xem các chương 3, 5 và 6) đã cho thấy mối liên hệ cố hữu và máu thịt của ngôn ngữ học với dịch thuật. Trong khi ở một số trường đại học, dịch vẫn chỉ là một phần của các chương trình ngôn ngữ học ứng dụng, thì bộ môn nghiên cứu dịch thuật đang tiến triển đã có thể trình làng những mô hình hệ thống riêng có áp dụng và phát triển các mô hình ngôn ngữ học cho những mục tiêu loại biệt của mình. Đồng thời, việc xây dựng bộ môn mới mẻ này cũng bao gồm cả việc rời bỏ quan niệm coi dịch phải gắn liền với việc dạy và học ngôn ngữ. Trọng tâm mới phải là nghiên cứu cụ thể những gì diễn ra bên trong và xung quanh quá trình dịch cùng sản phẩm dịch.

Quan điểm nghiên cứu dịch thuật có hệ thống hơn và chủ yếu dựa vào ngôn ngữ học đã bắt đầu xuất hiện trong những năm 1950 và 1960. Dưới đây là một số công trình nay đã trở thành những ví dụ cổ điển:

- Jean-Paul Vinay và Jean Darbelnet có công trình *Stylistique comparée du français et de l'anglais* (So sánh phong cách của tiếng Pháp và tiếng Anh) (1958), một nghiên cứu theo phương pháp phân tích đối chiếu đã phân loại những hiện tượng diễn ra trong quá trình dịch qua lại giữa hai ngôn ngữ Pháp và Anh;
- Alfred Malblanc (1963) cũng làm một nghiên cứu tương tự cho tiếng Pháp và tiếng Đức;
- Georges Mounin thì xem xét những vấn đề ngôn ngữ của dịch thuật với công trình *Les problèmes théoriques de la traduction* (Những vấn đề lý thuyết của dịch thuật) (1963);
- Eugene Nida (1964a) đã dùng các yếu tố ngữ pháp tạo sinh của Chomsky đang thịnh hành lúc bấy giờ làm nền tảng lý thuyết cho nhiều công trình nghiên cứu của ông, lúc đầu chỉ có ý định là những cảm nang thực tế cho những người dịch Kinh Thánh.

Cách đặt vấn đề có tính 'khoa học' và hệ thống này đã bắt đầu vạch lãnh thổ riêng cho việc tìm hiểu dịch thuật một cách hàn lâm. Từ 'khoa học' đã được Nida sử dụng trong đầu đề cuốn sách ra năm 1964 của ông (*Hướng tới một Khoa học Dịch thuật – Toward a Science of Translating*,

1964a); bản tiếng Đức của cuốn sách này, 'Übersetzungswissenschaft', đã được Wolfram Wilss (Đại học Saarlandes ở Saarbrücken), Koller (Đại học Heidelberg) và những học giả tích cực như Kade và Neubert của trường phái Leipzig dùng để giảng dạy và nghiên cứu. Thời gian ấy, bộ môn mới ra đời này còn chưa có tên gọi. Các giới học giả đều muốn gọi nó là môn "dịch thuật học" (tiếng Anh là 'translatology', tiếng Pháp là 'translatologie' và tiếng Tây Ban Nha là 'traductología').

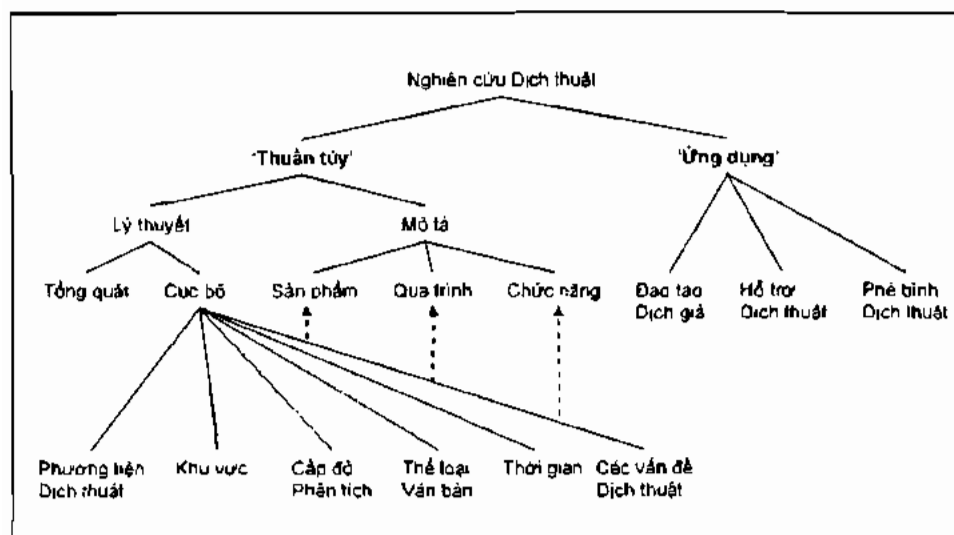
1.4 'Bản đồ' Holmes/Toury

Bài viết đưa đến bước phát triển của nghiên cứu dịch thuật thành một bộ môn riêng biệt là của James S. Holmes có nhan đề 'The name and nature of translation studies' ('Tên gọi và bản chất của nghiên cứu dịch thuật') (Holmes 1988b/2000). Trong cuốn *Contemporary Translation Theories* (Những lý thuyết dịch thuật đương đại) của mình, Gentzler (1993: 92) mô tả bài viết của Holmes là 'đã được công nhận rộng rãi như bản tuyên ngôn ra đời của bộ môn này'. Có điều thú vị là bài viết được xuất bản ấy là dạng mở rộng của một bài đã được Holmes trình bày năm 1972 trong phần dịch thuật tại cuộc Hội nghị Quốc tế lần thứ ba về Ngôn ngữ học Ứng dụng ở Copenhagen, cho thấy đúng là nghiên cứu dịch thuật đã ra đời từ những bộ môn khác như chúng ta đã bàn đến ở trên. Holmes đã lưu ý đến những hạn chế của tình trạng nghiên cứu dịch thuật đang bị tàn mất trong các bộ môn khác đã có từ lâu. Ông cũng nhấn mạnh sự cần thiết phải xây dựng 'những kênh truyền thông khác xuyên suốt các bộ môn truyền thống để kết nối tất cả các học giả đang làm nghiên cứu dịch thuật, bất kể ở lĩnh vực nào' (1988b/2000: 173).

Quan trọng nhất là Holmes đã đưa ra một bộ khung tổng thể mô tả mọi công việc của nghiên cứu dịch thuật. Bộ khung ấy sau này được nhà nghiên cứu dịch thuật hàng đầu của Israel là Gideon Toury trình bày lại như ở hình 1.1.

Hình 1.1

'Bản đồ' nghiên cứu dịch thuật của Holmes (Tourey 1995: 10)



Trong phần giải thích của Holmes về bộ khung tổng thể này (Holmes 1988b/2000: 176-81), khu vực các nghiên cứu 'thuần túy' có hai nhánh đi theo hai mục đích khác nhau:

1. Mô tả các hiện tượng dịch thuật (nghiên cứu mô tả);
2. Tìm ra các nguyên lý chung để giải thích và tiên đoán những hiện tượng ấy (nghiên cứu lý thuyết).

Nhánh nghiên cứu lý thuyết lại chia thành hai cụm: lý thuyết 'tổng quát' và lý thuyết 'cục bộ'. Holmes dùng hai chữ 'tổng quát' ở đây để chỉ những nghiên cứu có mục đích mô tả hoặc giải thích mọi loại hình dịch thuật và đi đến những khái quát hóa về dịch thuật nói chung. Lý thuyết 'cục bộ' thì bao gồm các nghiên cứu có những giới hạn cụ thể sẽ bàn đến ở phần dưới.

Nhánh nghiên cứu mô tả có thể có ba trọng tâm: (1) sản phẩm dịch thuật, (2) chức năng dịch thuật và (3) quá trình dịch thuật.

1. **Nghiên cứu mô tả sản phẩm dịch thuật** có đối tượng là các dịch phẩm đã có. Nó có thể mô tả và phân tích một cặp văn bản nguồn – văn bản đích đơn lẻ, hoặc phân tích so sánh nhiều văn bản đích từ cùng một văn bản nguồn, với một hoặc nhiều ngôn ngữ đích khác

nhau. Những nghiên cứu quy mô nhỏ này có thể đưa đến một tập hợp phân tích dịch thuật lớn hơn về một thời kỳ, một loại ngôn ngữ hoặc văn bản nhất định. Ở quy mô lớn hơn, chúng có thể là những nghiên cứu lịch đại (theo dõi cả một thời kỳ) hoặc đồng đại (tìm hiểu ở một thời điểm duy nhất), và như Holmes (p. 177) tiên đoán, 'một trong những mục tiêu tối hậu của nghiên cứu mô tả sản phẩm dịch thuật có thể sẽ là lịch sử dịch thuật tổng quát – cho dù hiện tại việc này nghe có vẻ như vẫn không thể thực hiện được.'

2. **Nghiên cứu mô tả chức năng dịch thuật** theo nghĩa của Holmes là mô tả 'chức năng dịch thuật trong hoàn cảnh văn hóa xã hội của đối tượng tiếp nhận và sử dụng dịch phẩm: đây là nghiên cứu có đối tượng là chu cảnh nhiều hơn là văn bản' (p. 177). Ví dụ như nghiên cứu xem những sách gì đã được dịch, khi nào và ở đâu, và ảnh hưởng của chúng là gì. Lĩnh vực mà Holmes gọi là 'nghiên cứu dịch thuật xã hội' này (bây giờ có thể gọi là nghiên cứu dịch thuật văn hóa) lúc ấy còn hiếm hoi chứ chưa phổ biến như hiện nay (xem chương 8 và 9).
3. **Nghiên cứu mô tả quá trình dịch thuật** trong bản đồ của Holmes là những nghiên cứu về tâm lý dịch thuật, nghĩa là tìm hiểu những gì xảy diễn trong tâm trí của dịch giả. Mặc dù đã có một vài công trình thí nghiệm ghi lại lời của người dịch nói ra những ý nghĩ của mình trong khi làm việc, đây vẫn là một lĩnh vực nghiên cứu chưa được phân tích một cách có hệ thống.

Kết quả của các nghiên cứu mô tả có thể là đầu vào của các nghiên cứu lý thuyết nhằm tìm ra hoặc một lý thuyết tổng quát, hoặc khả dĩ hơn là những lý thuyết cục bộ về dịch thuật có giới hạn như thể hiện trong bản đồ của Holmes:

- **Những lý thuyết hạn chế về phương tiện dịch thuật** chia thành hai định giới: dịch bằng người và dịch bằng máy. Mỗi định giới lại chia tiếp theo các giới hạn nhỏ hơn: dịch bằng người thì có biên dịch (dịch viết) và phiên dịch (dịch miệng); dịch bằng máy thì có loại máy dịch hỗ trợ cho người dịch và máy dịch hoàn toàn độc lập. Và những giới hạn nhỏ hơn nữa, ví dụ trong phiên dịch thì có dịch sau mỗi câu mỗi đoạn và dịch đuổi song hành.
- **Những lý thuyết hạn chế về khu vực** chỉ tập trung vào những ngôn ngữ cụ thể hoặc các nhóm ngôn ngữ và khu vực văn hóa cụ thể.

Holmes lưu ý rằng các lý thuyết dịch thuật loại này có liên hệ khăng khít với các công trình ngôn ngữ học đối chiếu và phong cách học.

- **Những lý thuyết hạn chế về cấp độ** là các lý thuyết ngôn ngữ học có giới hạn phân tích nhất định, ví dụ như ở cấp độ từ hoặc câu. Ngôn ngữ học trong thời của Holmes đã có một khuynh hướng nghiên cứu lấy văn bản làm cấp độ phân tích, sau này trở thành rất phổ biến (xem chương 5 và 6).
- **Những lý thuyết hạn chế về thể loại văn bản** có đối tượng là các thể loại dịch thuật khác nhau, ví dụ như văn học, doanh nghiệp và kỹ thuật. Hướng nghiên cứu này đã trở thành nổi bật với công trình của nhiều học giả trong những năm 1970, đặc biệt là của Reiss và Vermeer (xem chương 5).
- **Những lý thuyết hạn chế về thời gian** có đối tượng là các lý thuyết và dịch phẩm của từng giai đoạn nhất định. Lịch sử dịch thuật là một nghiên cứu thuộc loại này.
- **Những lý thuyết hạn chế về từng vấn đề dịch thuật** tìm hiểu từ khái niệm 'tương đương' trong dịch thuật (một chủ đề trọng điểm của nghiên cứu dịch thuật trong những năm 1960 và 1970) – cho đến vấn đề liệu ngôn ngữ dịch có những đặc thù chung nhất nào đó không.

Mặc dù đã phân loại như thế, bản thân Holmes vẫn nỗ lực chỉ ra rằng bất kỳ lúc nào cũng có những nghiên cứu có thể thuộc về nhiều loại một lúc. Ví dụ nghiên cứu việc dịch các tiểu thuyết của nhà văn Colombia Gabriel García Márquez, như trình bày trong chương 11, sẽ vừa là nghiên cứu hạn chế về khu vực (dịch từ tiếng Tây Ban Nha của Colombia sang tiếng Anh và các thứ tiếng khác, và giữa nền văn hóa Colombia và các văn hóa ngôn ngữ dịch khác), hạn chế về thể loại văn bản (tiểu thuyết và truyện ngắn) và hạn chế về thời gian (từ thập kỷ 1960 đến thập kỷ 1990).

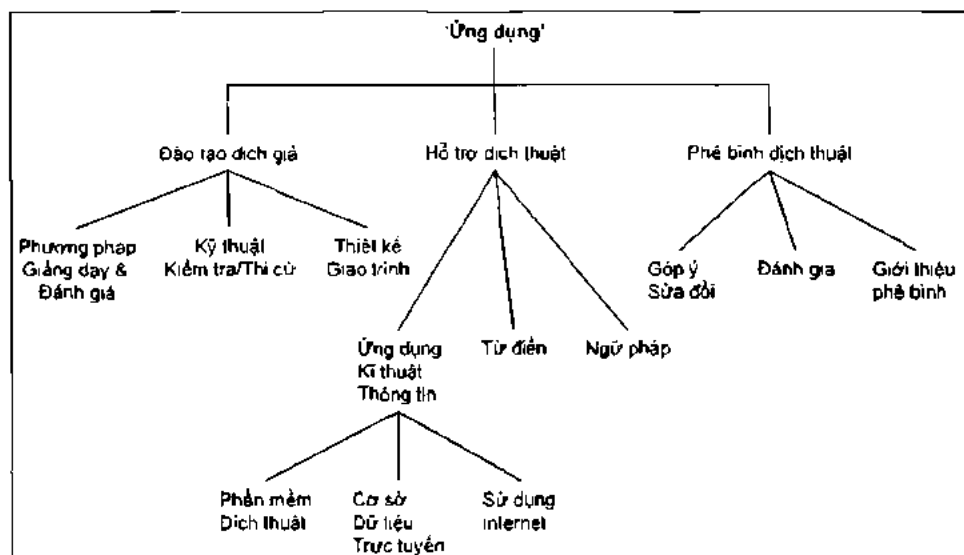
Nhánh 'ứng dụng' trong bộ khung của Holmes gồm có:

- **Đào tạo dịch giả:** các phương pháp đào tạo, kỹ thuật kiểm tra và thi cử, thiết kế giáo trình;
- **Hỗ trợ dịch thuật:** như từ điển, ngữ pháp và kỹ thuật thông tin;
- **Phê bình dịch thuật:** đánh giá dịch phẩm, bao gồm cả chấm các bài dịch của sinh viên và điểm các dịch phẩm đã được xuất bản.

Một lĩnh vực nữa được Holmes nhắc đến là **chính sách dịch thuật**, theo ông là việc các học giả dịch thuật có ý kiến cố vấn về địa vị của dịch thuật trong xã hội, bao gồm cả việc xác định địa vị của dịch thuật trong các giáo trình dạy và học ngôn ngữ.

Hình 1.2

Nhánh 'Ứng dụng' của nghiên cứu dịch thuật



Nếu triển khai các phương diện này của nhánh nghiên cứu ứng dụng thì phía bên phải của Hình 1.1 sẽ có dạng như trong Hình 1.2. Việc phân chia như trong bản đồ này nói chung cũng là để phân biệt thể thời, vì bản thân Holmes cũng đã nói rõ (1988b/2000: 78) rằng các nghiên cứu lý thuyết, mô tả và ứng dụng đều có tác dụng qua lại với nhau. Tuy nhiên, như Toury đã nói (1991: 180, 1995: 9) – công lao chính của bản đồ này là nó làm rõ trách nhiệm của các lĩnh vực nghiên cứu dịch thuật khác nhau vốn vẫn thường bị lẫn lộn trong quá khứ. Mà việc phân chia trách nhiệm này cũng đủ linh động để bao quát được cả những bước phát triển sau này, ví dụ như các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong những năm gần đây, mặc dù những bước tiến này vẫn cần phải được tiếp tục xem xét kỹ lưỡng.

Bài viết của Holmes đóng vai trò quan trọng nhất trong việc định ra được tiềm năng của các nghiên cứu dịch thuật. Tám bản đồ của Holmes vẫn thường được dùng làm xuất phát điểm, mặc dù nhiều thảo luận lý

thuyết sau này (xem Snell-Hornby 1991, Pym 1998) đã có ý định sửa đổi nhiều phần của nó; và cho dù nghiên cứu dịch thuật đã tiến triển rất nhiều kể từ 1972. Việc Holmes dành đến hai phần ba bản đồ của mình cho nhánh nghiên cứu 'thuần túy' chỉ phản ánh mối quan tâm đến lý thuyết của riêng ông chứ không phải vì nhánh nghiên cứu 'ứng dụng' thiếu tiềm năng phát triển. 'Chính sách dịch thuật' thì giờ đây rất có thể đang trở thành vấn đề ý thức hệ quyết định dịch thuật như thế nào chứ không như trong mô tả của Holmes nữa. Những nghiên cứu hạn chế khác nhau mà Toury xác định là có liên quan đến cả lý thuyết lẫn mô tả (biểu thị bằng các mũi tên gạch đứt trong bản đồ ở hình 1.1) có thể bao gồm thêm cả một hạn chế về thể loại nội dung bên cạnh thể loại văn bản. Việc coi dịch miệng (phiên dịch) là một tiểu loại của dịch bằng người cũng có thể bị nhiều học giả phản bác. Nếu xét đến những yêu cầu và hoạt động rất khác biệt liên quan đến phiên dịch, có lẽ tốt nhất là để nó thành một lĩnh vực song hành, có thể gọi là 'nghiên cứu phiên dịch'. Hơn nữa, theo ý kiến của Pym (1998: 4), bản đồ của Holmes còn bỏ sót vấn đề cá tính trong phong cách dịch, quá trình lựa chọn các quyết định và thực tế làm việc của người dịch trong quá trình dịch thuật.

1.5 Những phát triển từ 1970

Nghiên cứu dịch thuật rộ lên mạnh mẽ kể từ những năm 1970 đã khiến cho nhiều thành phần trong bản đồ của Holmes trở thành nổi bật hoặc lu mờ. Phân tích đối chiếu đã rơi ra ngoài lề. 'Khoa học' dịch theo hướng ngôn ngữ học vẫn tiếp tục mạnh mẽ ở Đức, nhưng khái niệm về cái 'tương đương' gắn liền với nó đã lu mờ dần. Nước Đức đã chứng kiến sự phát triển của các lý thuyết xoay quanh thể loại văn bản (Reiss, xem chương 5) và mục đích văn bản (lý thuyết skopos của Reiss và Vermeer, xem chương 5), trong khi ảnh hưởng của phân tích diễn ngôn (discourse analysis) và ngữ pháp hệ thống chức năng (systemic functional grammar) theo trường phái ngôn ngữ học của Halliday, coi ngôn ngữ như một hành động truyền thông trong một chu cảnh văn hóa xã hội, đã và đang nổi bật lên trong những thập kỷ vừa qua, đặc biệt là ở Anh và Úc, và đã được áp dụng vào dịch thuật trong một loạt các công trình của các học giả như Bell (1991), Baker (1992) và Hatim & Mason (1990, 1997). Cuối những năm 1970 và trong những năm 1980,

nghiên cứu mô tả trôi chảy, bắt rễ từ văn học so sánh và trường phái hình thức (Formalism) Nga. Tel Aviv là một trung tâm mở đường, nơi Itamar Even-Zohar và Gideon Toury theo đuổi ý tưởng về đa hệ thống văn học (literary polysystem) trong đó, ngoài nhiều thứ khác, các nền văn học và thể loại khác nhau trong đó có cả nguyên tác lẫn dịch phẩm, cạnh tranh để lên ngôi thống lĩnh. Các học giả theo phái đa hệ thống làm việc với một nhóm có cơ sở ở Bỉ trong đó có José Lambert và André Lefevere (đã quá cố - sau này sang Đại học Austin ở tiểu bang Texas, Hoa Kỳ), và với hai học giả làm việc ở Anh là Susan Bassnett và Theo Hermans. Bộ sách quan trọng nhất của họ là tập tiểu luận do Hermans chủ biên có nhan đề *The Manipulation of Literature: Studies in Literary Translation* (Thao tác văn học: Những nghiên cứu về dịch văn học) (Hermans 1985a), từ đó mà phái đa hệ thống còn được gọi là 'Trường phái Manipulation'. Cách tiếp cận năng động theo hướng văn hóa của trường phái này đã có ảnh hưởng lớn lao trong suốt thập kỷ tiếp theo đó, khiến cho ngôn ngữ học có vẻ rất đường bệ.

Những năm 1990 đã chứng kiến sự nhập cuộc của nhiều trường phái và khái niệm mới: công trình nghiên cứu dịch thuật và giới (gender) do Sherry Simon chủ trì và có cơ sở ở Canada; trường phái cannibalist (ăn thịt người) Brazil do Else Vieira vận động; lý thuyết dịch thuật hậu thuộc địa với những học giả người Bengal xuất sắc như Tejaswini Niranjana và Gayatri Spivak; và ở Hoa Kỳ thì có những nghiên cứu theo hướng văn hóa của Lawrence Venuti, người khởi xướng những hoạt động vì sự nghiệp của người dịch.

Đã từ lâu dịch thuật vẫn được coi là một công việc phái sinh và thứ yếu, một thái độ tất yếu dẫn đến việc coi nhẹ mọi nghiên cứu có tính học thuật về công việc này. Giờ đây, sau nhiều áp chế và quên lãng, nghiên cứu dịch thuật đang dần có một địa vị vững vàng. Nó đang có những tiến bộ nhanh chóng trên phạm vi toàn cầu, mặc dù không phải là hoàn toàn thống thoả. Dịch và nghiên cứu dịch thuật thường vẫn tiếp tục diễn ra trong khuôn khổ của các khoa ngôn ngữ hiện đại, và việc dịch vẫn thường chưa được coi là ngang hàng với các nghiên cứu học thuật khác. Ví dụ việc đánh giá các nghiên cứu ở Anh (một việc làm có cơ chế chính thức nhằm giám sát và đánh giá các sản phẩm nghiên cứu của cá nhân và tập thể học thuật) vẫn coi trọng các bài viết nghiên cứu

hơn là các bài dịch, dù là dịch toàn bộ những tập sách, bất kể một thực tế là dịch cũng là một kinh nghiệm thiết yếu đối với các lý thuyết gia và giảng sư về dịch thuật.

Bản thân Holmes, một dịch giả văn học đồng thời là một nhà nghiên cứu, đã tìm cách khắc phục chính tình trạng cách biệt giữa lý thuyết và thực hành dịch thuật này. Kitty van Leuven-Zwart (1991: 6) là một trong những người đầu tiên đề cập đến những hiện tượng và tác động của tình trạng phân biệt ấy. Bà mô tả nỗi e ngại của các giáo viên dạy môn dịch rằng lý thuyết sẽ làm mất vai trò của việc dạy dịch thực tế, và các dịch giả văn học thì cho rằng dịch là một nghệ thuật không thể lý thuyết hóa được. Mặt khác, giới nghiên cứu kinh viện vẫn 'rất hoài nghi' về nghiên cứu dịch thuật hoặc cho rằng dịch thuật đã có chỗ của nó trong các giáo trình ngôn ngữ hiện đại. Bài viết của Kitty van Leuven-Zwart được in trong tập kỷ yếu của Diễn đàn Nghiên cứu Dịch thuật James S. Holmes lần thứ nhất, tổ chức tại Khoa Nghiên cứu Dịch thuật Trường Đại học Amsterdam tháng 12 năm 1990 để ghi nhớ đóng góp của Holmes cho bộ môn học này. Những tham luận in trong tập kỷ yếu đó đã nêu bật được bản chất phong phú của các cách tiếp cận ngôn ngữ học, văn học và lịch sử trong nghiên cứu dịch thuật.

1.6 Mục đích của sách này và vài lời về các chương

Nghiên cứu dịch thuật là một lĩnh vực cực kỳ rộng. Số lượng học giả và dịch giả đang tích cực hoạt động trong lĩnh vực này cũng rất lớn. Nhiều dịch giả đã nhập cuộc từ các xuất phát điểm của các bộ môn truyền thống hơn. Sách này đề cập đến những khu vực chủ yếu của bộ môn nghiên cứu dịch thuật nay đã được xác lập là một bộ môn học thuật, đặc biệt là đến các lý thuyết hệ thống về dịch thuật và các mô hình có tầm quan trọng đương đại. Nó cố gắng tập hợp và tóm lược rõ ràng những mạch chính của nghiên cứu dịch thuật trước đây vẫn bị xé lẻ, với mục đích giúp người đọc có được một hiểu biết về bộ môn này, một cơ sở và những công cụ cần thiết để có thể tự mình nghiên cứu về dịch thuật. Nó cũng cố gắng cung cấp một khung lý thuyết để các dịch giả chuyên nghiệp cũng như các dịch giả còn đang được đào tạo có thể dùng để quy chiếu các kinh nghiệm thực tế của mình. Sách được tổ chức như sau:

Chương 2 mô tả một số các vấn đề lớn được bàn cãi trong các văn cáo về dịch thuật cho đến giữa thế kỷ 20. Cả một quãng thời gian dài hơn hai ngàn năm như vậy, bắt đầu với Cicero ở thế kỷ thứ nhất trước công nguyên, chỉ tập trung vào cuộc tranh biện giữa 'dịch sát và dịch thoáng' (literal vs. free translation), một cuộc tranh biện mù mờ và vòng vo mà mãi đến giữa thế kỷ 20 các lý thuyết gia mới thoát ra được. Chương này mô tả một số những bài viết kinh điển về dịch thuật trong những năm ấy, chọn ra những bài nổi tiếng nhất và để tra cứu nhất. Mục đích là khơi mào cho việc thảo luận về một vài vấn đề chủ chốt.

Chương 3 bàn đến các khái niệm về nghĩa, cái tương đương và 'hiệu quả tương đương'. Do ảnh hưởng của Eugene Nida, lý thuyết dịch trong những năm 1960 đã chuyển trọng tâm sang phía người nhận thông điệp. Chương này xem xét tổng thể mô hình của Nida về chuyển giao dịch thuật (có ảnh hưởng của ngữ pháp tạo sinh) và các khái niệm của ông về tương đương hình thức và tương đương năng động (formal equivalence and dynamic equivalence). Các phân loại về dịch ngữ nghĩa và dịch truyền đạt có ảnh hưởng không kém của Newmark cũng được đề cập đến, cùng với những phân tích của Koller về cái tương đương.

Chương 4 trình bày chi tiết những nỗ lực đã có trong việc phân loại những thay đổi về ngôn ngữ hoặc những 'biến đổi' đã xảy ra trong dịch thuật. Mô hình chính được mô tả ở đây là hệ thống phân loại cổ điển của Vinay và Darbelnet, nhưng mô hình ngôn ngữ học của Catford và đường lối nghiên cứu biến đổi dịch thuật của van Leuven-Zwart từ những năm 1980 cũng được đề cập đến trong chương này.

Chương 5 trình bày lý thuyết skopos và loại văn bản của Reiss và Vermeer trong những năm 1970 và 1980, cũng như cách tiếp cận văn bản-ngôn ngữ học của Nord. Trong chương này, dịch thuật được phân tích theo loại và chức năng văn bản trong nền văn hóa của ngôn ngữ đích, sử dụng những khái niệm phổ biến về phân tích văn bản - ví dụ như thứ tự từ, cấu trúc thông tin và khai triển đề-thuyết.

Liên hệ chặt chẽ với chương trước, chương 6 chuyển sang xem xét mô hình phân tích phong vực của House và sự phát triển của các cách tiếp cận theo hướng diễn ngôn trong những năm 1990 của Baker, Hatim và Mason, những người sử dụng trường phái ngôn ngữ học Halliday để nghiên cứu dịch thuật như một dạng truyền thông trong lòng một chu cảnh văn hóa xã hội.

Chương 7 xem xét các lý thuyết hệ thống và lĩnh vực các nghiên cứu mô tả dịch thuật thiên về văn bản đích theo Even-Zohar, Toury và các công trình của Trường phái Manipulation.

Chương 8 trình bày những cách tiếp cận có tính nghiên cứu văn hóa trong nghiên cứu dịch thuật, bắt đầu với công trình của Lefevere trong những năm 1980 và đầu những năm 1990 (có xuất phát từ nền tảng văn học so sánh và Trường phái Manipulation) rồi tiếp đến những phát triển gần đây hơn trong nghiên cứu giới và dịch thuật (ở Canada), các lý thuyết dịch thuật hậu thuộc địa (ở Ấn Độ, Brazil và Ireland). Sau đó tập trung vào một trường hợp cụ thể về dịch thuật ở châu Á.

Chương 9 đi theo Berman và Venuti để xem xét yếu tố ngoại lai trong dịch thuật và sự 'vô hình' của dịch giả. Cái ý tưởng được xem xét cho rằng việc dịch, nhất là trong thế giới nói tiếng Anh, vẫn được coi là phái sinh và thứ yếu, và rằng phương pháp chính trong dịch thuật là 'nhập tịch hóa'. Chương này cũng mô tả vai trò của các dịch giả văn học và các nhà xuất bản văn học.

Chương 10 xem xét một tuyến các vấn đề triết học về ngôn ngữ và dịch thuật, từ 'vận động diễn giải học' (hermeneutic motion) của Steiner, cách sử dụng cổ văn của Pound, ngôn ngữ 'thuần túy' của Walter Benjamin, cho đến Derrida và trào lưu giải cấu trúc.

Chương 11 đặt ra một cách tiếp cận liên bộ môn cho nghiên cứu dịch thuật, bàn đến cách 'tiếp cận lồng ghép' của Snell-Hornby và nhìn đến những nghiên cứu gần đây có kết hợp phân tích ngôn ngữ với phân tích văn hóa. Tương lai của nghiên cứu dịch thuật và vai trò của các công nghệ hiện đại trong đó có Internet cũng được bàn đến.

Tóm tắt chương này

Nghiên cứu dịch thuật là một lĩnh vực nghiên cứu học thuật tương đối mới đang lan rộng rất mạnh trong những năm gần đây. Trước đây, dịch thuật chỉ được nghiên cứu như một phương pháp học tiếng hoặc một phần của văn học so sánh, của các hội thảo chuyên đề dịch và các chương trình ngôn ngữ học đối chiếu. Bài viết 'Tên gọi và bản chất của nghiên cứu dịch thuật' của James S. Holmes đã khai sinh cho lĩnh vực mới này với cả một tên gọi và một cấu trúc tổng thể. Các nhánh nghiên cứu lý thuyết, mô tả và ứng dụng có liên quan mật thiết với nhau đã và

đang cấu trúc nên nhiều công trình gần đây cũng như khắc phục dần khoảng cách giữa lý thuyết và thực hành dịch thuật.

Câu hỏi thảo luận và nghiên cứu

1. Công việc dịch thuật (kể cả phiên dịch) ở quê hương bạn có cơ cấu như thế nào? Có bao nhiêu trường đại học cấp bằng cho môn dịch thuật? Bao nhiêu chương trình sau đại học về môn này? Chúng khác nhau như thế nào? Dịch giả chuyên nghiệp có cần phải có bằng sau đại học về dịch thuật mới được hành nghề hay không?
2. Hãy tìm hiểu xem môn dịch thuật dựa trên nghiên cứu khoa học sẽ phù hợp với hệ thống đại học ở quê hương bạn như thế nào. Có bao nhiêu trường đại học có chương trình 'nghiên cứu dịch thuật' hoặc tương đương thế? Chúng khác và giống nhau như thế nào? Chúng thuộc về khoa nào trong các trường đại học ấy? Bạn có thể kết luận gì về vị thế của nghiên cứu dịch thuật tại quê hương mình?
3. Những nghiên cứu dịch thuật cụ thể nào đang được tiến hành ở quê hương bạn? Bạn biết đến chúng bằng cách nào? Các công trình ấy đang được tiến hành bởi những nhà nghiên cứu riêng lẻ hay là bởi các nhóm lớn hơn và có điều phối hẳn hoi? Bạn có thể đưa chúng vào chỗ nào trong 'bản đồ' nghiên cứu dịch thuật của Holmes?
4. Hãy tìm hiểu lịch sử dịch thuật và nghiên cứu dịch thuật của quê hương bạn. Bạn thấy trọng tâm của quá trình lịch sử ấy chủ yếu là về lý thuyết hay về thực hành dịch thuật? Tại sao bạn lại nghĩ như vậy?

Chương 2

LÝ THUYẾT DỊCH THUẬT TRƯỚC THẾ KỶ 20

Những ý chính

- Cuộc tranh luận về 'dịch chữ' (sát) và 'dịch nghĩa' (thoáng).
- Cuộc tiếp xúc cho ngôn ngữ địa phương: Luther và Kinh Thánh bằng tiếng Đức.
- Những khái niệm chủ chốt về 'tín' (fidelity), 'thần' (spirit) và 'đạt' (truth).
- Ảnh hưởng của Dryden và bộ ba khái niệm về dịch nguyên văn (metaphrase), dịch diễn giải (paraphrase) và phỏng dịch (imitation).
- Những y định nghiên cứu mô tả có hệ thống hơn của Dolet và Tytler.
- Schleiermacher: ngôn ngữ dịch riêng biệt và việc tôn trọng cái ngoại lai.
- Tinh mơ hồ của các thuật ngữ dùng để mô tả dịch thuật.

Tài liệu chủ chốt

- Baker, M.** (ed) (1997a) *The Routledge Encyclopedia of Translation Studies*, Part II: *History and Tradition*, London and New York: Routledge.
- Bassnett, S.** (1980, revised edition 1991) *Translation Studies*, London and New York: Routledge, chapter 2.
- Dryden, J.** (1680/1992) 'Metaphrase, paraphrase and imitation', in R. Schulte and J. Biguenet (eds) (1992), pp. 17-31.
- Robinson, D.** (1997b) *Western Translation Theory from Herodotus to Nietzsche*, Manchester: St. Jedrome. For extracts from Cicero, St Jerome, Dolet, Luther and Tytler.
- Schleiermacher, F.** (1813/1992) 'On the different methods of translating', in R. Schulte and J. Biguenet (eds) (1992), pp. 36-54.

Schulte, R and J. Biguenet (eds) (1992) *Theories of Translation*, Chicago, IL and London: University of Chicago Press.

Störrig, H.-J. (ed.) (1963) *Das Problem des Übersetzens*. Darmstadt: Wissenschaftliche Buchgesellschaft. For German originals of Luther and Schleiermacher.

2.0 Nhập đề

Mục đích của chương này không phải là trình bày đầy đủ lịch sử dịch thuật hoặc dịch giả qua các thời đại (chủ đề ấy vượt quá giới hạn của sách này), mà chỉ tập trung vào một chủ đề đã được cày xới rất nhiều là ‘dịch chữ’ và ‘dịch nghĩa’ – cuộc tranh luận có thể gọi là lớn nhất về lý thuyết dịch thuật trong cả một thời kỳ dài mà Newmark (1981: 4) gọi là ‘giai đoạn tiền ngôn ngữ học của dịch thuật’. Đây là một chủ đề mà Susan Bassnett, trong phần ‘Lịch sử lý thuyết dịch thuật’ của cuốn *Translation Studies* (Nghiên cứu Dịch thuật) của mình (1991) đã nhận định rằng ‘đã nổi lên hết đợt này đến đợt khác với nhiều mức độ khác nhau theo với những khái niệm khác nhau về ngôn ngữ và truyền thông’ (1991: 42). Trong chương này, chúng ta tập trung vào một số tài liệu được chọn lọc vì mức độ ảnh hưởng và để tra cứu của chúng về lịch sử dịch thuật; cụ thể là của Cicero, St Jerome, Dolet, Luther, Dryden, Tytler và Schleiermacher. Lý do là vì những văn cáo này đã có ảnh hưởng rất lớn đến sự tiến triển của nghiên cứu và lý thuyết dịch thuật.

Tất nhiên, đây là một tuyển chọn rất hạn chế, nên người đọc sẽ có thêm một danh sách các tài liệu khác đáng được tham khảo. Một vấn đề nữa cần nói ở đây là giới học thuật từ xưa đến giờ vẫn có xu hướng chỉ đề ý đến các văn cáo về dịch thuật của châu Âu có từ thời La Mã, bỏ quên những truyền thống phong phú khác của các văn hóa ngoài châu Âu như Trung Hoa, Ấn Độ và thế giới Ả Rập, mặc dù gần đây cũng có nhiều công trình bằng tiếng Anh bắt đầu khắc phục nhược điểm hạn chế về địa lý này, ví dụ như cuốn *Translators through History* (Dịch giả trong suốt quá trình lịch sử) của Delisle và Woodsworth (1995) và bộ *The Routledge Encyclopedia of Translation Studies* (Toàn thư Routledge về Nghiên cứu Dịch thuật) của Baker (1997a). Một số những phát hiện mới ấy sẽ được đề cập đến trong chương này, và người đọc sẽ được khuyến

khích xem xét các vấn đề nêu ra trong liên hệ với lịch sử và truyền thống dịch thuật ở chính quê hương và ngôn ngữ của mình.

2.1 'Dịch chữ' hay 'dịch nghĩa'?

Cho đến nửa sau của thế kỷ 20, lý thuyết dịch thuật có vẻ vẫn bị khóa chặt trong cái mà George Steiner (1998: 319) gọi là một cuộc tranh cãi 'vô sinh' về bộ 'tam đầu chế' của dịch thuật là 'dịch chữ', 'dịch nghĩa' và 'dịch trung thành'. Sự phân biệt giữa 'dịch chữ' (nghĩa là dịch đúng từng chữ, word-for-word) và 'dịch nghĩa' (dịch đúng từng nghĩa, sense-for-sense) đã bắt đầu từ Cicero (thế kỷ thứ nhất trước Công lịch) và St Jerome (cuối thế kỷ 4), tạo thành cơ sở của các bài viết chủ chốt về dịch thuật trong nhiều thế kỷ cho mãi đến tận ngày nay.

Cicero đã phác họa lối dịch thuật của mình trong bài viết *De optimo genere oratorum* (46 trước Công lịch/1960), giới thiệu cách ông dịch các diễn từ của Aeschines và Demosthenes như sau:

Tôi không dịch chúng như một người phiên dịch, mà như một diễn giả, giữ nguyên các ý tưởng và hình thức, nghĩa là như người ta nói: giữ đúng các hình thái tu từ, nhưng bằng một ngôn ngữ quen thuộc với chúng ta. Khi làm như vậy, tôi không thấy cần thiết phải dịch sát từng chữ, mà chỉ nhằm duy trì phong cách và sức mạnh của ngôn ngữ.¹

(Cicero 46 trước Công lịch/1960: 364)

'Người phiên dịch' ở đây là người dịch sát từng chữ, còn 'diễn giả' thì chỉ cốt có được một bài nói khiến người nghe phải xúc động. Thời La Mã cổ đại, dịch sát từng chữ có nghĩa đúng như vậy: thay thế mỗi từ của ngôn ngữ nguồn (thường chỉ là chữ Hy Lạp) bằng một từ Latin tương đương nhất về ngữ pháp. Sở dĩ như vậy là vì người La Mã luôn đọc bản dịch song song với bản gốc tiếng Hy Lạp. Thái độ coi thường của Cicero đối với lối dịch sát từng chữ, cũng là thái độ của Horace, người đã nhấn mạnh mục đích của dịch thuật là tạo nên một văn bản sáng tạo có tính thẩm mỹ trong ngôn ngữ đích trong một bài nổi tiếng về nghệ thuật thơ ca (*Ars Poetica*) viết năm 20 trước Công lịch², đã có ảnh hưởng lớn trong nhiều thế kỷ liền. St Jerome, dịch giả nổi tiếng nhất của mọi thời đại, đã nhắc đến ý kiến đầy thẩm quyền ấy của Cicero để bảo vệ phương pháp dịch bản kinh Cựu ước từ tiếng Hy Lạp ra tiếng Latin của mình. Chiến

lược dịch thuật của St Jerome được ông nói đến trong bài *De optimo genere interpretandi*, nguyên là một bức thư gửi thượng nghị sỹ Pammachius viết năm 395³. Trong một tuyên bố có lẽ là nổi tiếng nhất từ xưa tới nay về quá trình dịch thuật, St Jerome, khi bác lại những chỉ trích nói rằng bản dịch của ông là sai, đã mô tả chiến lược dịch thuật của mình bằng những lời lẽ như sau:

Nay tôi không những công nhận mà còn tự ý tuyên bố rằng trong khi dịch từ tiếng Hy Lạp – tất nhiên là trừ trường hợp các Kinh Thiêng khi ngay cả cú pháp cũng chứa đựng thần bí – tôi không dịch sát từng chữ, mà dịch đúng từng nghĩa.⁴

(St Jerome 395 CE/1997: 25)

Mặc dù một số học giả (ví dụ như Lambert 1991: 7) cho rằng những thuật ngữ này đã bị hiểu nhầm⁵, lời tuyên bố của St Jerome cho đến nay vẫn thường được coi là nói về ‘dịch chữ’ và ‘dịch nghĩa’. St Jerome coi thường cách ‘dịch đúng từng chữ’ vì khi theo sát hình thức văn bản nguồn đến mức ấy người ta chỉ có được một bản dịch ngớ ngẩn, khuất lấp hết ý nghĩa của nguyên tác. Trong khi đó, cách dịch lấy nghĩa cho phép truyền tải được ý nghĩa hoặc nội dung của văn bản nguồn. Từ hai cực đối lập này đã hình thành nên cuộc tranh biện giữa dịch chữ và dịch nghĩa, giữa hình thức và nội dung, đã tiếp tục cho đến tận thời kỳ hiện đại. Để minh họa khái niệm ngôn ngữ đích nắm bắt ý nghĩa của văn bản nguồn, St Jerome dùng hình ảnh ví văn bản nguồn như một tù binh bị kẻ chinh phục dẫn giải sang ngôn ngữ đích (Robinson 1997b: 26). Tuy nhiên, có điều thú vị là trong lời bào chữa của mình St Jerome vẫn nhấn mạnh đến sự huyền bí đặc biệt của cả ý nghĩa lẫn cú pháp của Kinh Thánh, bởi vì người bị coi là bóp méo ý nghĩa của Kinh Thánh có thể bị khép tội dị giáo.

Cho dù câu nói trên của St Jerome vẫn thường được coi là diễn ngôn rõ ràng nhất về các cực ‘dịch chữ’ và ‘dịch nghĩa’, mối quan tâm này có vẻ cũng đã có từ lâu trong các truyền thống dịch thuật cổ đại phong phú khác như ở Trung Quốc và thế giới Ả Rập. Ví dụ, Hung và Pollard cũng dùng những thuật ngữ tương tự khi bàn về lịch sử dịch kinh Phật của Trung Quốc từ tiếng Sanskrit (xem khung 2.1). Từ vịnh của những bàn luận này có thể chịu ảnh hưởng của thuật ngữ dịch thuật phương Tây, nhưng trọng tâm chung của các lập luận vẫn tương tự như hai cực ‘chữ’ và ‘nghĩa’ của Cicero và St Jerome như đã mô tả ở

trên. Những yếu tố phong cách và thẩm mỹ cũng được nhắc tới, và có vẻ như đã có những bước đi đầu tiên theo hướng phân biệt các thể loại văn bản một cách sơ khai: văn bản phi văn học nguồn được xem xét khác với văn bản văn học đích.

Khung 2.1

Dịch kinh Phật là một mảnh đất màu mỡ để thực hành và thảo luận các đường lối dịch thuật khác nhau. Nói chung, các bản dịch ra đời trong giai đoạn đầu [Nhà Đông Hán và thời kỳ Tam Quốc (khoảng 148-265)] là lối dịch từng chữ bám sát cú pháp của nguyên tác. Có thể không phải chỉ vì khả năng song ngữ còn khiêm khuyết của các dịch giả, mà còn do niềm tin rằng không ai có quyền tấy máy gì vào những từ ngữ linh thiêng của đẳng giác ngộ. Ngoài chuyện cú pháp của ngôn ngữ đích bị biến dạng còn có chuyện vay mượn từ ngữ rất tùy tiện và kết quả là các bản dịch thường khá khó hiểu đối với những ai không có căn bản thần học. Giai đoạn hai [Nhà Tấn và thời kỳ Nam Bắc Triều (khoảng 265-589)] là thời kỳ chuyển biến rõ rệt theo hướng mà nhiều học giả Trung Quốc đương thời gọi là 'dịch ý'. Cú pháp của nguyên tác được chuyển hoa nhẹ nhàng cho phù hợp với ngôn ngữ đích, và bản dịch được trau chuốt thành những văn bản có tính văn học cao [khái niệm 'nhã' trong tam đầu chế giá trị dịch thuật 'tín-đạt-nhã' của Trung Quốc, và đã chi phối những bản cải về dịch thuật ở Việt Nam cho đến tận ngày nay, chắc hẳn đã ra đời từ giai đoạn này – ND]. Kumaraśīla [phiên âm Hán Việt là Cưu-ma-la-thập – ND] được coi là người tiên phong của lối dịch này. Trong những trường hợp cực đoan, việc trau chuốt còn đi quá đã làm nảy sinh những cuộc bàn cãi về thể nào là một bản dịch trung thành với nguyên tác. Trong giai đoạn thứ ba [Tùy, Đường và Bắc Tống (khoảng 589-1100)] dịch thuật tại Trung Quốc chịu ảnh hưởng rất lớn của thầy Huyền Trang, người rất giỏi cả Sanskrit lẫn Trung văn, đã chủ trương phải chú trọng đến văn phong của nguyên tác và phản đối việc dịch trau chuốt các văn bản đơn giản bình thường. Ông cũng đặt ra các quy tắc về việc vay mượn từ ngữ được nhiều dịch giả kế tiếp tuân thủ.

(Hung và Pollard 1997: 368)

Hai cực 'dịch chữ' và 'dịch nghĩa' cũng xuất hiện trong truyền thống dịch phong phú của thế giới Ả Rập với sự ra đời của trung tâm dịch thuật vĩ đại tại Baghdad. Hoạt động dịch thuật diễn ra rất mạnh mẽ trong thời kỳ Abbasid (750-1250), tập trung quanh việc dịch các tài liệu

triết học và khoa học bằng tiếng Hy Lạp ra tiếng Ả Rập, thường là qua một ngôn ngữ trung gian là Syriac (Delisle và Woodsworth 1995: 112). Nhà nghiên cứu dịch thuật gốc Ai Cập Baker (1997a: 320-1), theo hướng đi của Rosenthal (1965/94), đã mô tả hai phương pháp dịch thuật được chấp nhận trong thời kỳ ấy như sau:

Phương pháp thứ nhất, gắn liền với Yuhanna Ibn al-Batriq và Ibn Nacima al-Himsi, là bím chữ cao độ, thay thế mỗi từ Hy Lạp bằng một từ Ả Rập tương đương, và khi không có từ nào như vậy thì mượn luôn từ Hy Lạp ấy vào từ vựng Ả Rập.

(Baker 1997a: 320-1)

Phương pháp dịch chữ này đã chứng tỏ là không thành công và đã được điều chỉnh bằng phương pháp dịch nghĩa:

Phương pháp thứ hai, gắn liền với Ibn Ishaq và al-Jawahari, là dịch theo từng nghĩa, tạo ra những văn bản đích trôi chảy truyền tải được ý nghĩa của nguyên tác mà không làm biến dạng ngôn ngữ đích.

(Baker 1997a: 321)

Ta lại thấy rằng các thuật ngữ trong những đoạn mô tả trên đều chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của các lập ngôn Tây Âu về dịch thuật; nhưng chúng cũng không làm lu mờ sự hiện diện của hai cực dịch thuật trong văn hóa Ả Rập, dù là hai cực ấy được nhận diện bởi Cicero và St Jerome. Tất nhiên còn có nhiều cách nhìn nhận khác nữa. Salama-Carr (Delisle và Woodsworth 1995: 112-15) tập trung hơn vào những lối dịch có tác dụng 'tạo lập một hệ thống tư duy mới sau này trở thành nền tảng của văn hóa Ả Rập-Hồi giáo, ở cả cấp độ khái niệm và thuật ngữ', với việc sử dụng ngày càng nhiều các từ Ả Rập mới chứ không phải chỉ là từ vay mượn. Các dịch giả Ả Rập cũng trở nên rất sáng tạo trong việc viết ghi chú và giải thích.

2.2 Martin Luther

Trong nội bộ xã hội phương Tây, các vấn đề dịch chữ và dịch nghĩa đã gắn liền với việc dịch Kinh Thánh và các văn bản tôn giáo và triết học khác trong hơn một nghìn năm kể từ thời St Jerome. Nỗi bận tâm của Giáo hội Thiên chúa giáo La Mã là phải truyền đạt thật 'đúng' nghĩa lý

của Kinh Thánh. Bất kỳ bản dịch nào đi chệch khỏi cách hiểu chính thống đều bị coi là dị giáo và sẽ bị kiểm duyệt cắt bỏ hoặc cấm lưu hành. Ví dụ nổi tiếng nhất là câu chuyện về nhà nhân học người Pháp Etienne Dolet. Ông đã bị thiêu sống trên giàn lửa theo án tử hình của khoa thần học Trường Đại học Sorbonne năm 1546 vì đã dám thêm mấy chữ *rien du tout* ('hoàn toàn không có gì') vào một đoạn viết về những gì sẽ có sau cái chết trong một đối thoại của Plato. Mấy chữ thêm ấy đã khiến ông bị buộc tội phỉ báng thánh thần, vì nó cho thấy rõ ràng Dolet đã không tin vào sự bất tử. Vì một 'nhầm lẫn' dịch thuật ấy, ông đã bị xử tử.

Những bản dịch không sát từng chữ hoặc không được chấp nhận đều bị coi và cũng được dùng như một thứ vũ khí chống lại Giáo hội. Ví dụ nổi tiếng nhất về chuyện này là bản dịch Kinh Tân Ước (1522) và sau đó là Kinh Cựu Ước (1534) sang thổ ngữ vùng trung tâm miền đông nước Đức của Martin Luther. Bản dịch này có ảnh hưởng cực kỳ quan trọng và Luther đã đóng vai trò chủ chốt trong phong trào Cải cách tôn giáo, đồng thời về mặt ngôn ngữ học, việc ông sử dụng một thổ ngữ được xã hội chấp nhận rộng rãi đã khiến cho bộ phận ngôn ngữ ấy sau này trở thành tiếng Đức chuẩn. Để đáp lại những lời buộc tội rằng ông đã làm biến dạng Kinh Thánh trong những bản dịch ấy của mình, Luther đã viết bức thư nổi tiếng *Senbrief vom Dolmetschen* ('Thông cáo về Dịch thuật') trong năm 1530 (Luther 1530/1963).⁶ Một ý kiến chi trích Luther đặc biệt nổi tiếng và rất giống với trường hợp của Dolet. Nó xoay vào cách Luther dịch lời của thánh Paul trong sách Romans, chương 3 câu 28:

Arbitramus hominem iustificari ex fide absque operibus.

Wir halten, dab der Mensch gerecht werde ohne des Gesetzes Werk, allein durch den Glauben.⁷

[We hold, that man becomes rectified without the work of the law, only through belief.]

(Ta cũng biết rằng con người trở thành công chính chẳng phải nhờ luật pháp, mà chỉ nhờ lòng tin mà thôi.)

Luther đã bị Giáo hội phê phán nặng nề vì dám thêm chữ '*allein*' (only, alone), vì trong nguyên tác tiếng Latin không hề có chữ '*sola*'. Một chữ này thôi đã làm cho câu kinh tiếng Đức có nghĩa là người ta chỉ cần lòng tin của chính mình là đủ để có được một cuộc đời chính trực công bằng chứ không cần gì đến luật pháp của Giáo hội. Luther cãi rằng ông

đang dùng ‘tiếng Đức thuần túy và trong sáng’,⁸ và chữ ‘allein’ ấy chỉ có tác dụng nhấn mạnh chứ không mang ý nghĩa gì cả.

Cũng như St Jerome, Luther bác bỏ lối dịch bám sát từng chữ vì nó không thể truyền đạt đúng ý nghĩa của nguyên tác và nhiều lúc không thể hiểu được. Ông có ví dụ về cách mình dịch câu 34 chương 12 sách Phúc âm của Matthew như sau:

Ex abundantia cordis os loquitur.

Bản tiếng Anh do King James ra lệnh dịch đã chuyển ngữ theo kiểu từng chữ thành:

Out of the abundance of the heart the mouth speaketh.

Luther dịch câu này bằng một thành ngữ thông dụng của tiếng Đức:

Wes der Herz voll ist, des geht der mund über.⁹

Câu thành ngữ này có nghĩa là ‘nói thăng từ lòng mình.’

Trong khi những quan điểm của Luther về dịch chữ và dịch nghĩa thực sự không có gì mới so với những điều St Jerome đã viết trước đó hơn một ngàn năm, việc ông phổ biến Kinh Thánh bằng ngôn ngữ của những người dân bình thường và quan niệm coi dịch thuật phải tập trung vào ngôn ngữ đích và người đọc văn bản đích có ý nghĩa và tác động cực kỳ quan trọng. Điển hình cho quan niệm này của ông là một đoạn viết nổi tiếng ngợi ca ngôn ngữ của quần chúng:

Bạn phải hỏi người mẹ ở nhà, bọn trẻ ngoài phố, những người bình thường ở ngoài chợ và phải quan sát miệng họ, cách họ nói, rồi dịch theo cách ấy; có như vậy họ mới hiểu và biết rằng bạn đang nói với họ bằng tiếng Đức.¹⁰

Từ đó trở đi, ngôn ngữ của người Đức bình thường dần trở thành rõ ràng và mạnh mẽ, nhờ có những bản dịch của Luther.

2.3 Tín, thần, chân

Flora Amos, trong cuốn *Early Theories of Translation* (Những lý thuyết dịch thuật sơ kỳ) của bà, coi lịch sử lý thuyết dịch thuật ‘hoàn toàn không phải là một hồ sơ dễ nhận dạng và có tuần tự rõ ràng’ (Amos 1920/73: x). Lý thuyết nói chung rời rạc; cùng lắm chỉ là một loạt những lời đầu sách và bình luận của các dịch giả vốn thường tâng lờ hoặc

không biết đến hầu hết những gì đã được viết ra trước họ. Sau đây là một giải thích cho tình trạng ấy:

Tình trạng thiếu trước thiếu sau trong những ý kiến phê bình này một phần có thể do chính các dịch giả đã rất chậm trễ trong việc diễn đạt thành lời, thật rõ ràng và không thể nhầm lẫn được, những mục tiêu và phương pháp của họ.

(Amos 1920/73: x)

Ví dụ, Amos nhận xét (trang xi) rằng các dịch giả đầu tiên thường có những cách hiểu rất khác nhau về các thuật ngữ họ vẫn dùng như 'trung thành', 'chính xác' và thậm chí ngay cả bản thân hai từ 'dịch thuật'.

Louis Kelly đã khảo sát những khái niệm ấy trong cuốn *The True Interpreter* (Người phiên dịch chân chính) (1979). Ông xem kĩ lại lịch sử lý thuyết dịch thuật, bắt đầu từ những bài viết của các tác giả cổ đại và lần theo dấu vết tiến triển của cái mà ông gọi là những 'thuật ngữ rắc rối không gỡ cho vỡ nghĩa được' – đó là mấy từ 'fidelity' (tín), 'spirit' (thần) và 'truth' (chân). Khái niệm 'tín' (hoặc là 'fidus interpretes', nghĩa là 'người dịch trung thành') lúc đầu đã bị Horace bác bỏ vì coi đó là lỗi dịch bám sát từng chữ. Quả thực, mãi đến cuối thế kỷ 17 khái niệm 'tín' này mới thực sự được hiểu là trung thành với nghĩa muốn nói của tác giả chứ không phải với chữ. Tương tự như vậy, Kelly (1979: 206) mô tả 'thần' là khái niệm mang hai ý nghĩa: nghĩa theo từ Latin *spiritus* là chỉ niềm hứng khởi hoặc năng lượng sáng tạo, phù hợp với văn học, còn nghĩa mà St Augustine vẫn dùng thì lại là 'thần thánh', còn St Jerome cùng thời với ông thì lại dùng chữ 'tín' này theo cả hai nghĩa ấy. Với St Augustine, 'spirit' và 'truth' (tiếng Latin là *veritas* – chân lý), tức là 'tín' với 'chân' có ý nghĩa xoắn xuýt với nhau, trong đó 'chân' mang hàm nghĩa 'nội dung'; với St Jerome thì 'chân' lại có nghĩa là văn bản Kinh Thánh tiếng Hebrew có thẩm quyền mà ông dùng để dịch sang tiếng Latin. Kelly cho rằng chỉ từ thế kỷ 12 khái niệm 'chân' này mới hoàn toàn tương đương với khái niệm 'nội dung'.

Trong việc dịch kinh sách thiêng liêng, khi Lời Chúa có ngôi vị cao trọng nhất, mối liên hệ qua lại như vậy giữa 'tín' (giữ nguyên vẹn cả từ ngữ và ý nghĩa gốc của chúng), 'thần' (sức mạnh của ngôn từ và sự hiện diện của Thần Linh) và 'chân' (truyền đạt đúng nội dung) cũng là để hiểu. Tuy nhiên, đến thế kỷ 17 thì khái niệm 'tín' nói chung đã mang

nghĩa rộng hơn nghĩa trung thành với từ ngữ, và khái niệm ‘thần’ đã mất cái nghĩa tôn giáo gốc gác của nó và từ đó trở đi chỉ được dùng với nghĩa là tinh thần (năng lượng) sáng tạo thể hiện trong văn bản hoặc ngôn ngữ.

2.4 Những ý định xây dựng lý thuyết dịch thuật có hệ thống đầu tiên: Dryden, Dolet và Tytler

Theo Amos (1920/73: 137), nước Anh thế kỷ 17 – với Denham, Cowley và Dryden – đã có một bước tiến quan trọng trong lý thuyết dịch thuật với ‘nhiều lập ngôn có chủ định và lý lẽ, không thể nhầm lẫn được về mục đích và ý nghĩa’. Thời bấy giờ, việc dịch sang tiếng Anh hầu như hoàn toàn chỉ là chuyển ngữ thành văn vắn các tác phẩm cổ điển từ tiếng Hy Lạp và tiếng Latin, có những bản dịch cực kỳ thoáng. Ví dụ như Cowley, trong lời đầu sách cho tập *Pindaric Odes* (Tụng thi Pindaric) (1640), đã bài bác loại thơ được dịch ‘sát từng chữ sang văn xuôi tiếng Pháp hoặc tiếng Ý’ (Cowley 1640, trích trong sách của Amos 1920/73: 149). Ông tin rằng vẻ đẹp của nguyên tác tất yếu sẽ bị mất trong quá trình dịch, và để khắc phục hiện tượng này, người dịch cần vận dụng ‘trí tuệ và phát minh’ của mình để sáng tạo một vẻ đẹp mới của bản dịch. Theo đường lối ấy, Cowley công nhận rằng ông đã ‘tự ý lấy, bỏ và thêm’ trong khi dịch các tụng thi theo thể Pindar cổ Hy Lạp kia (Amos, p.150). Cowley còn đề nghị dùng thuật ngữ *phóng dịch* làm tên gọi cho lối dịch rất phóng khoáng này (Amos, p. 151). Cũng như trong thời La Mã, người ta hiểu phóng dịch không phải là cách giúp có được các dịch phẩm hay hơn nguyên tác, mà chỉ là phương pháp cho phép cái ‘thần’ của nguyên tác được tái hiện tốt đẹp nhất trong bản dịch mà thôi (Amos, p. 157).

Lối dịch rất tự do ấy cũng bị phản ứng, đặc biệt là của một nhà thơ và dịch giả người Anh, John Dryden, người đã có những bài viết về quá trình dịch thuật có tác động to lớn đến lý thuyết và thực hành dịch thuật sau này. Trong lời mở đầu cho bản dịch cuốn *Epistles* của Ovid mà ông hoàn thành năm 1680, Dryden (1680/1992: 17) quy toàn bộ dịch thuật về thành ba lối:

1. ‘**Dịch từng chữ**’ (*metaphrase*): ‘dịch bám từng chữ và từng dòng’, tương tự như khái niệm ‘dịch chữ’;

2. **'Dịch thoát ý' (paraphrase):** 'dịch có độ thoáng, người dịch không để lạc mất ý của tác giả, nhưng không cần phải bám sát từ ngữ của tác giả', tức là có thể thay đổi cả toàn bộ câu chữ; tương đối giống với khái niệm 'dịch nghĩa';
3. **'Phỏng dịch' (imitation):** 'bỏ rơi' cả chữ và ý của nguyên tác; giống với lối dịch rất tự do của Cowley, gần như là một ứng tác từ văn bản gốc.

Dryden gọi những dịch giả theo lối dịch từng chữ như Ben Johnson là những 'người sao chép ngôn từ' (Dryden 1680/1992: 18). Lối dịch 'nô lệ từng chữ' ấy bị ông bác bỏ bằng một so sánh giờ đây đã thành nổi tiếng: 'Nó cũng hệt như phải nhảy múa trên dây với hai chân bị xích chặt – một công việc ngu ngốc'. Dryden cũng bác bỏ lối phỏng dịch, trong đó dịch giả sử dụng văn bản gốc 'như một dàn bài để viết với ý nghĩ rằng tác giả cũng sẽ viết như thế nếu người ấy đang sống cùng thời và cùng quê hương với mình' (p. 19). Phỏng dịch, theo quan điểm của Dryden, cho phép dịch giả lộ diện nhiều hơn, nhưng lại 'làm hại nhiều nhất... đến danh tiếng và ký ức của người đã chết' (p. 20). Và Dryden chỉ cổ động cho lối dịch thoát ý, và khuyên rằng cần phải tránh hai lối dịch từng chữ và phỏng dịch.

Mô hình ba lối dịch này của Dryden đã có ảnh hưởng lớn lao đến các bài viết sau này về dịch thuật. Nhưng chính Dryden sau này cũng thay đổi lập trường của mình: trong lời đề tặng cho bản dịch tác phẩm *Aeneid* của Virgil ra năm 1697, ông đã bộc lộ quan điểm trung dung giữa dịch thoát ý và dịch từng chữ như sau:

Tôi thấy đúng khi đi giữa hai cực đoạn dịch thoát ý và dịch từng chữ; luôn cố gắng hết sức theo sát tác giả mà không để mất mọi nét duyên dáng của ông, nhất là cái duyên trong vẻ đẹp ngôn từ của ông.

(Dryden 1697/1992: 26)

Hơn nữa, đoạn ông mô tả cách dịch của chính mình lại còn rất giống với định nghĩa nói trên của ông về phỏng dịch: 'Có thể nói rằng... tôi đã cố cho Virgil nói một thứ tiếng Anh mà nhất định ông sẽ nói nếu như ông đã sinh ra tại nước Anh, và sống trong thời đại này' (Dryden 1697/1992: p.26).

Nói chung, Dryden và những người khác viết về dịch thuật thời bấy giờ đều mang nặng tính mô tả, đưa ra những gì phải làm để có được một

bản dịch thành công. Tuy nhiên, mặc dù là quan trọng đối với lý thuyết dịch thuật, các bài viết của Dryden vẫn đầy rẫy những ngôn ngữ mù mờ của thời đại mình: ‘thiên tài’ của tác giả nguyên tác, ‘sức mạnh’ và ‘tinh thần’ của bản gốc, nhu cầu phải có một ‘hiểu biết hoàn hảo’ về ý nghĩa của nguyên tác, và ‘nghệ thuật’ dịch.

Những tác giả khác viết về dịch thuật cũng bắt đầu đưa ra những ‘nguyên tắc’ có tính chất mô tả tương tự. Một trong những người đầu tiên là Etienne Dolet mà số phận bi thảm đã được ta nhắc đến. Trong một bản thảo viết năm 1540 nhan đề *La maniere de bien traduire d'une langue en l'autre* (Cách dịch tốt từ tiếng này sang tiếng khác – Dolet 1540/1997), Dolet đưa ra năm nguyên tắc có thứ tự quan trọng từ trên xuống dưới như sau:¹¹

1. Dịch giả phải hiểu thấu đáo ý nghĩa và chất liệu của tác giả nguyên tác, nhưng cũng nên tự ý làm rõ những chỗ chưa rõ ràng.
2. Dịch giả nên có tri thức hoàn hảo đối với cả ngôn ngữ nguồn và ngôn ngữ đích để không làm hư hao vẻ đường bệ của ngôn ngữ.
3. Dịch giả nên tránh dịch sát từng chữ.
4. Dịch giả nên tránh Latin hóa và những hình thức ngôn ngữ bất thường.
5. Dịch giả nên tập hợp và xâu chuỗi từ ngữ cho thật thuyết phục để tránh vụng về.

Như vậy, mỗi bận tâm ở đây vẫn là tái tạo được nghĩa và tránh dịch từng chữ, nhưng ý nhấn mạnh vào tính thuyết phục và hình thức ngôn ngữ đích tự nhiên là bắt nguồn từ mong muốn củng cố cấu trúc và tính độc lập của ngôn ngữ Pháp bản địa còn non trẻ thời bấy giờ.

Trong tiếng Anh, có lẽ nghiên cứu có hệ thống đầu tiên về dịch thuật sau Dryden là bài ‘Essay on the principles of translation’ (Tiểu luận về các nguyên tắc dịch thuật) viết năm 1797 của Alexander Fraser Tytler. Khác với hướng mô tả lấy tác giả văn bản nguồn làm trọng tâm của Dryden (‘viết như tác giả nguyên tác sẽ viết nếu như ông ta biết ngôn ngữ đích’), Tytler đưa ra những điều kiện của một ‘bản dịch tốt’ theo hướng lấy người đọc ngôn ngữ đích làm trọng tâm như sau:

Trong bản dịch ấy mọi phẩm chất của nguyên tác được truyền đạt trọn vẹn sao cho người đọc nguyên tác bằng tiếng mẹ đẻ của họ cảm nhận và xúc

động như thế nào thì người đọc bản dịch bằng tiếng mẹ đẻ của mình cũng có những cảm nhận và xúc động như vậy.

(Tytler 1797: 14)

Dolet đưa ra năm 'nguyên tắc', còn Tytler (1797: 15) thì đưa ra ba 'quy luật' hoặc 'quy chuẩn' như sau:

1. Dịch giả phải truyền đạt trọn vẹn các ý tưởng của nguyên tác.
2. Văn phong và cách viết phải có cùng một đặc tính như của nguyên tác.
3. Bản dịch phải mang đầy đủ phong vị tự nhiên để dành trong câu chữ của nguyên tác.

Quy luật số một của Tytler và hai nguyên tắc đầu tiên của Dolet đều đòi hỏi dịch giả phải hiểu nguyên tác một cách hoàn hảo (Tytler 1797: 17), thông thạo chủ đề mình đang dịch và 'truyền đạt trung thành cả ý và nghĩa' của tác giả nguyên tác. Quy luật số hai của Tytler, giống như nguyên tắc thứ năm của Dolet, là về văn phong của tác giả và đều đòi hỏi dịch giả phải vừa nhận ra được 'đặc điểm đích thực' của văn phong ấy (p. 113) và vừa có khả năng và 'thị hiếu đúng đắn' để tái tạo nó trong ngôn ngữ đích. Quy luật số ba (pp. 199-200) đòi hỏi việc truyền đạt toàn bộ 'phong vị tự nhiên để dành trong câu chữ' của nguyên tác. Tytler coi đây là nhiệm vụ khó khăn nhất, ví nó như việc vẽ lại thật thành công một bức tranh của họa sỹ. Không được 'bắt chước một cách tỉ mỉ' vì như vậy sẽ làm mất cái 'tinh thần và phong vị để dành của nguyên tác'. Giải pháp của Tytler (p. 203) cho nhiệm vụ này là dịch giả phải 'nhập thần và mang được chính linh hồn của tác giả nguyên tác'.

Bản thân Tytler cũng nhận rằng hai quy luật đầu tiên là đại diện của hai chính kiến rất khác nhau về dịch thuật. Chúng có thể được coi là hai cực trung thành với nội dung và trung thành với hình thức, hoặc thậm chí là những công thức khác của hai cực 'dịch chữ' và 'dịch nghĩa' của Cicero và St Jerome. Tuy nhiên, điều quan trọng ở đây là Tytler liệt kê ba quy luật ấy của mình theo tầm quan trọng tương đối của chúng, hết như Dolet đã làm với các nguyên tắc của ông. Việc phân cấp ấy có ý nghĩa rất lớn đối với quá trình xây dựng lý thuyết dịch thuật sau này. Ví dụ những tranh luận về 'được' và 'mất' trong dịch thuật hiện nay cũng vẫn nương theo thứ tự trên dưới của ba quy luật Tytler khi quyết định phải 'hy sinh' những yếu tố nào (p. 215). Cho nên nếu cần thì 'phong vị để dành tự nhiên trong câu chữ' có thể bị hy sinh để giữ được 'phong cách',

và phong cách có thể phải hy sinh vì quyền lợi của 'ý và nghĩa của tác giả nguyên tác'.

2.5 Schleiermacher và xác định giá trị của tính ngoại lai

Trong khi thế kỷ 17 bận tâm về phỏng dịch, thế kỷ 18 bận tâm đến nghĩa vụ tái tạo tinh thần của văn bản nguồn cho người đọc thời ấy, thì trào lưu Lãng mạn đầu thế kỷ 19 lại bàn đến vấn đề 'khả dịch' và 'bất khả dịch' – những gì có thể dịch được và những gì không thể dịch được. Năm 1813, nhà thần học và dịch giả người Đức Friedrich Schleiermacher viết một chuyên khảo về dịch thuật có ảnh hưởng rất lớn nhan đề *Über die verschiedenen Methoden des Übersetzens* (Bàn về những phương pháp dịch khác nhau).¹² Schleiermacher được coi là người sáng lập ra thần học Thanh Giáo hiện đại và diễn giải học hiện đại, một cách diễn giải kinh sách theo tinh thần Lãng mạn không dựa vào chân lý tuyệt đối mà vào nhận thức và cảm xúc nội tâm của cá nhân.

Khác hẳn với các lý thuyết dịch khác mà chúng ta vừa nói đến trong chương này, Schleiermacher trước hết phân biệt hai loại dịch giả của hai loại văn bản khác nhau như sau:

1. 'Dolmetscher' – người dịch các văn bản thương mại;
2. 'Übersetzer' – người dịch các văn bản học thuật và nghệ thuật.

Schleiermacher coi loại dịch giả thứ hai có tính sáng tạo cao hơn, thổi được sinh khí mới vào ngôn ngữ (1813/1992: 38). Mặc dù có vẻ như không thể dịch được các văn bản học thuật và nghệ thuật – vì ý nghĩa của văn bản nguồn ẩn sâu trong ngôn ngữ gắn rất chặt với văn hóa nguồn và không bao giờ có thể tương thích hoàn toàn với ngôn ngữ đích – câu hỏi thực sự của Schleiermacher ở đây là làm thế nào để đưa tác giả của văn bản nguồn và độc giả của ngôn ngữ đích đến được với nhau. Ông đi xa hơn các vấn đề dịch chữ và dịch nghĩa cùng các vấn đề khác như dịch trung thành và phỏng dịch, và cho rằng chỉ có hai con đường đối với người dịch 'chân chính':

Hoặc là người dịch không động đến tác giả càng nhiều càng tốt và đẩy độc giả về phía tác giả, hoặc là không động đến độc giả càng nhiều càng tốt và đẩy tác giả về phía độc giả.¹³

(Schleiermacher 1813/1992: 41-2)

Chiến lược thứ nhất được Schleiermacher ưa chuộng hơn, tức là đẩy độc giả về phía tác giả. Có nghĩa là người dịch không viết như thể tác giả sẽ viết nếu tác giả là người Đức, mà phải 'tạo cho độc giả có ấn tượng rằng mình, với tư cách là người Đức, đang đọc tác phẩm bằng ngôn ngữ gốc của nó' (1813/1992: 43).¹⁴ Để làm được việc này, người dịch phải theo một phương pháp dịch 'ngoại chủng hóa' (ngược lại với phương pháp 'nhập tịch hóa'), luôn định hướng mình theo ngôn ngữ và nội dung của văn bản nguồn. Người dịch phải định được giá trị các đặc tính ngoại lai và chuyển chúng vào ngôn ngữ đích.

Đường lối dịch thuật này có nhiều hậu quả, trong đó có những tình huống như sau:

1. Người dịch tìm cách truyền đạt đúng cái ấn tượng mà mình có được từ văn bản nguồn, nhưng vì trình độ học thức và hiểu biết của người dịch có thể khác với độc giả, nên cái ấn tượng ấy chưa chắc đã là ấn tượng của độc giả nếu họ đọc được nguyên tác.¹⁵
2. Có thể phải cần đến một ngôn ngữ dịch đặc biệt, ví dụ như có chỗ phải bù đắp bằng một từ giàu tính tương tượng¹⁶ và có chỗ đành phải bằng lòng với một kiểu diễn đạt sáo mòn không thể truyền đạt được ấn tượng ngoại lai (Schleiermacher 1813/1992: 45).

Ảnh hưởng của Schleiermacher rất lớn. Kittel và Polterman (1997: 424) đã khẳng định rằng 'thực tế là tất cả mọi lý thuyết dịch thuật hiện đại – ít nhất là trong khu vực ngôn ngữ Đức – đều là những phản ứng bằng các con đường khác nhau đối với các giả thuyết của Schleiermacher. Hình như chưa có một đường lối nào mới về cơ bản.' Quan điểm của Schleiermacher về các loại văn bản khác nhau trở nên nổi bật và quan trọng hơn trong thuyết phân loại văn bản của Reiss (xem chương 5 sách này). Hai đối cực 'ngoại chủng hóa' (alienating) và 'nhập tịch hóa' (naturalizing) trở thành hai đối cực 'ngoại lai hóa' (foreignization) và 'bản địa hóa' (domestication) trong lý thuyết của Venuti (xem chương 9). Ngoài ra, viễn ảnh về một 'ngôn ngữ dịch thuật' đã được Walter Benjamin theo đuổi tiếp tục và những mô tả về diễn giải học trong dịch thuật đã xuất hiện trở lại rất rõ ràng trong thuyết 'vận động diễn giải' của George Steiner (xem chương 10).

2.6 Lý thuyết dịch thuật thế kỷ 19 và đầu thế kỷ 20 ở Anh

Tại nước Anh, thế kỷ 19 và đầu thế kỷ 20 đều tập trung vào vấn đề vị thế của văn bản nguồn và hình thức của ngôn ngữ đích. Điển hình là cuộc luận chiến giữa Francis Newman và Matthew Arnold về việc dịch Homer (xem Venuti 1995: 118-41; Robinson 1997b: 250-8). Newman nhấn mạnh đến chất ngoại lai của nguyên tác bằng cách cố tình dùng một hình thức cổ xưa của tiếng Anh và coi như vậy là mình đang đến được với đông đảo bạn đọc. Quan niệm ấy bị Matthew Arnold phản bác dữ dội trong một bài giảng có tiêu đề *On Translating Homer* (Về việc dịch Homer – 1861/1978), trong đó ông cổ vũ cho một phương pháp dịch trong sáng hơn. Có điều quan trọng là Arnold, mặc dù thẳng thắn, vẫn khuyên thính giả của mình nên đặt lòng tin vào các học giả, là những người duy nhất có khả năng và trình độ để so sánh tác động của văn bản nguồn và văn bản đích. Như Bassnett (1991: 69-70) đã chỉ ra, thái độ có tính phân biệt đẳng cấp ấy đã khiến cho cả hai học giả này đi đến chỗ đánh giá thấp dịch thuật (bởi quan niệm cho rằng một bản dịch sẽ không bao giờ đạt được các đỉnh cao của nguyên tác và tốt nhất là phải đọc tác phẩm bằng ngôn ngữ gốc) và đặt nó vào một vị thế ngoài lề (các bản dịch chỉ là để phục vụ một tầng lớp đặc tuyển ít ỏi). Có thể nói thái độ này vẫn còn rất phổ biến tại nước Anh ngày nay. Ví dụ:

- Sinh viên học ngôn ngữ, kể cả dự bị và đại học chính thức, vẫn thường bị can ngăn đừng nên đọc các bản dịch.
- Rất ít các tác phẩm văn học đại chúng được dịch sang tiếng Anh.
- Tương đối ít phim ngoại quốc có phụ đề được chiếu trong các rạp thuộc hệ thống điện ảnh dòng chính và trên các kênh truyền hình lớn BBC1 và ITV trong toàn vương quốc Anh.

2.7 Tiến đến lý thuyết dịch thuật đương đại

George Steiner, trong cách phân loại lịch sử sơ kỳ lý thuyết dịch thuật chi tiết và đặc biệt của mình có liệt kê một con số ít ỏi 14 người đại diện cho 'gần như tất cả những ai đã nói được bất kỳ điều gì cơ bản hoặc mới mẻ về dịch thuật' (Steiner 1998: 283). Danh sách này bao gồm St Jerome, Luther, Dryden và Schleiermacher và cũng đưa chúng ta vào thế kỷ 20 với nhiều người khác trong đó có Ezra Pound và Walter Benjamin.

Quả thực, Steiner (p.283) đã mô tả phạm vi các ý tưởng lý thuyết trong suốt thời kỳ ấy là ‘rất nhỏ’:

Ta đã thấy lý thuyết dịch thuật – giá mà có được một cái khác hẳn với những công thức dịch được lý tưởng hóa – phần lớn vẫn chỉ đơn điệu xoay quanh những lựa chọn không được định nghĩa như ‘chữ’ hoặc ‘thần’, ‘từ’ hoặc ‘nghĩa’. Cái nhị nguyên ấy được cho là có nghĩa lý có thể phân tích được. Đây là điểm yếu và tình trạng lập lờ về nhận thức quan trọng nhất.

(Steiner 1998: 290)

Những lý thuyết gia hiện đại khác cùng đồng ý rằng rắc rối lớn nhất của các lập ngôn về dịch thuật trong giai đoạn này là tình trạng mơ hồ và chủ quan của các tiêu chí đánh giá (Bassnett 1991: 128). Phản ứng lại tình trạng mơ hồ và mâu thuẫn này, lý thuyết dịch thuật trong nửa sau của thế kỷ 20 đã cố gắng định nghĩa lại các khái niệm ‘dịch sát’ và ‘dịch thoáng’ ở cấp độ quan sát đo lường được, cố gắng mô tả ‘nghĩa’ bằng thuật ngữ khoa học, và tập hợp những phân loại có hệ thống của các hiện tượng dịch thuật. Đó sẽ là nội dung chính của các chương tiếp theo trong sách này.

Ví dụ thực tế

Những ví dụ thực tế sau đây xem xét sơ bộ hai khu vực nơi từ vựng của cuộc tranh biện giữa ‘dịch chữ’ và ‘dịch nghĩa’ vẫn tiếp tục được sử dụng trong các bài viết đương đại về dịch thuật. Ví dụ 1 xem xét hai trường hợp về tiêu chí đánh giá các bản dịch. Ví dụ 2 là về bài đầu sách của một dịch giả hiện đại cho các bản dịch tiếng Anh có sửa chữa của cuốn *A la recherche du temps perdu* (Đi tìm thời gian đã mất) của Marcel Proust xuất bản năm 1981 và 1992¹⁷. Cả hai ví dụ này đều có mục đích xác định xem các ý tưởng và từ vựng của lý thuyết buổi đầu vẫn còn chỉ phối các bài viết sau này về dịch thuật đến mức độ nào.

Ví dụ 1: Các tiêu chí đánh giá bản dịch

Tiêu chí đánh giá liên quan đến việc một người có chuyên môn hơn (người chấm bài thi dịch thuật hoặc người hiệu đính một bản dịch chuyên nghiệp) xem xét công việc của người ít chuyên môn hơn (thường

là thí sinh hoặc một dịch giả chuyên nghiệp mới vào nghề). Ta hãy xem từ vựng của lý thuyết dịch thuật ngày xưa vẫn còn chi phối công việc này đến mức độ nào.

Tại nước Anh, trình độ chuyên môn của dịch giả chủ yếu được chứng nhận bằng chứng chỉ dịch thuật của Viện Ngôn ngữ (Institute of Linguists – IoL). Tiêu chí đánh giá của Viện có in trong thông báo dành cho thí sinh muốn lấy chứng chỉ này (Notes for Candidates)¹⁸ như sau:

1. chính xác: là việc truyền đạt đúng thông tin và có bằng chứng là hiểu trọn vẹn nguyên tác;
2. có lựa chọn thích hợp về từ vựng, thành ngữ, thuật ngữ và phong vực;
3. gắn kết, nhất quán và mạch lạc;
4. chính xác trong các phương diện kỹ thuật như chấm câu, văn vãn.¹⁹

Vấn đề ‘chính xác’ được nhắc đến hai lần (tiêu chí 1 và 4). Có thể coi ‘chính xác’ ở đây là tương đương ngôn ngữ hiện đại của ‘tín’, ‘thần’ và ‘đạt’; văn bản của IoL đã có ý muốn định nghĩa khái niệm ‘chính xác’ là ‘truyền đạt đúng thông tin’ và ‘hiểu trọn vẹn nguyên tác’. Như sẽ nói đến trong chương 3, những thuật ngữ này chịu ảnh hưởng của hệ thuật ngữ do Nida đề xuất trong những năm 1960. Tiêu chí số 2: ‘có lựa chọn thích hợp về từ vựng...’ cho thấy xu hướng coi ngôn ngữ đích làm trọng, còn tiêu chí 3 (gắn kết và nhất quán) đưa chúng ta vào lĩnh vực phân tích diễn ngôn (xem chương 6).

Những tiêu chí này rõ ràng là một ý định muốn xây dựng những quy tắc rõ ràng cho dịch thuật. Tuy nhiên, các báo cáo của người chấm bài, mặc dù có những ví dụ chi tiết về các sai lầm và thành công của bản dịch, vẫn đầy rẫy những từ ngữ mập mờ có thể gây tranh cãi, vay mượn từ các lý thuyết dịch thuật sơ kỳ. Điển hình là một báo cáo của IoL trong tháng 11 năm 1997 về kết quả chấm một bài dịch từ Pháp sang Anh. Báo cáo này giải thích nhiều lỗi của thí sinh một cách rất chi tiết, nhưng lại vẫn nhấn mạnh đến tiêu chí trôi chảy của ngôn ngữ đích. Có bốn bài bị phê là ‘vụng về’. Nhiều bài khác được khen là đã biết thay đổi cấu trúc câu trong nguyên tác để ‘câu văn tiếng Anh tự nhiên hơn’. Có bốn bài bị phê là ‘dịch sát từng chữ’, với những ví dụ cụ thể. Có điều thú vị là ‘dịch sát từng chữ’ ở đây được dùng như một khái niệm tương đối, có mức độ, với những lời phê như ‘dịch quá sát từng chữ’, ‘dịch hoàn toàn bám từng

chữ' khiến cho bản dịch trở thành 'một thứ tiếng Anh rất không tự nhiên'. Như vậy, bản thân khái niệm 'dịch sát từng chữ' hiện nay cũng đã không có nghĩa cực đoan như khái niệm 'dịch chữ' ngày xưa nữa.

Những tiêu chí tương tự cũng được nhắc lại trong tài liệu *Guidelines for Translators* (Hướng dẫn Dịch giả) của UNESCO.²⁰ 'Chính xác' cũng lại là 'yêu cầu đầu tiên'. Mục đích của dịch thuật được mô tả là sau khi đã hiểu rõ điều mà tác giả nguyên tác 'đang cố nói', người dịch phải truyền đạt ý nghĩa ấy sang tiếng Anh 'sao cho có thể tạo được ấn tượng cho độc giả tiếng Anh giống hệt như ấn tượng của độc giả ngôn ngữ nguồn có được khi đọc nguyên tác'. Như vậy là rất gần với câu chữ của Schleiermacher về việc đẩy độc giả về phía tác giả. Nhưng phương pháp mà UNESCO khuyến cáo để đạt được mục đích ấy thì không theo đường lối 'ngoại chủng hóa' của Schleiermacher mà là một giải pháp trung dung giữa một văn bản đọc lên 'nghe' như một bản dịch và một văn bản gây cảm giác 'bất thường' vì 'đặc điểm lẫn lộn', trong ngôn ngữ riêng biệt của người dịch.

Còn nhiều điểm khác nữa đặc biệt đáng lưu ý trong tiêu chí của UNESCO:

- Thứ nhất, mức độ trung dung giữa hai cực ấy ('nghe như một bản dịch' và 'đặc điểm lẫn lộn bất thường') được mô tả bằng hình ảnh của 'một người đi trên dây không bao giờ ngã' – rất gần với hình ảnh 'người múa trên dây với hai chân bị xích chặt' mà Dryden dùng để tả người dịch vụng về bám sát từng chữ.
- Thứ hai, tài liệu của UNESCO có mục đích phục vụ độc giả của bản dịch, phần lớn có tiếng mẹ đẻ không phải là ngôn ngữ đích.
- Thứ ba, giải pháp được khuyến cáo ấy cũng thay đổi tùy theo thể loại văn bản: văn phong của các bài báo ra thường kỳ thì phải 'dễ đọc', còn những diễn văn chính trị nhạy cảm lại đòi hỏi 'dịch rất sát' để tránh bị hiểu lầm.

Điểm thứ nhất cho thấy mức độ ảnh hưởng dai dẳng của các ẩn dụ xưa cũ về dịch thuật trong các văn bản đương đại. Điểm thứ hai động chạm đến một đường lối dịch thiên về phục vụ độc giả hơn, mặc dù vẫn bác bỏ sự tồn tại của một ngôn ngữ dịch 'đặc biệt'. Điểm thứ ba bộc lộ một nhận thức rằng các thể loại văn bản khác nhau có thể phải có những đường lối dịch thuật khác nhau, đã được Schleiermacher nói đến trong

cách phân biệt văn bản thương mại và văn bản triết học của ông, nhưng, như ta sẽ bàn đến ở chương 5, điểm này gần với đường lối dịch theo thể loại văn bản của Reiss hơn nhiều.

Ví dụ 2: Lời đầu sách của dịch giả

Lời đầu sách của dịch giả là một nguồn thông tin phong phú về các đường lối dịch thuật trong thế kỷ trước đây. Tuy nhiên, các dịch phẩm hiện nay rất hiếm khi có lời người dịch ở đầu sách, hoặc nếu có thì cũng chỉ là vài lời biện hộ cho việc tại sao lại phải có bản dịch mới ấy của một tác phẩm cổ điển mà thôi. Ví dụ như bản dịch tiếng Anh có chỉnh lý cuốn *A la Recherche du Temps Perdu* (Đi tìm thời gian đã mất) của Proust.²¹ Bản dịch từ Pháp sang Anh đầu tiên là của dịch giả nổi tiếng C. K. Scott Moncrieff từ những năm 1920, sau đó được Terence Kilmartin chỉnh lý năm 1981, rồi đến D. J. Enright chỉnh lý nửa năm 1992.

Trong lời giới thiệu của bản dịch 1981 (trang x), Kilmartin giải thích rằng vì nguyên tác tiếng Pháp cũng đã có những bản chỉnh lý mới, và bản dịch cũ cũng có những chỗ ‘sai sót và nhầm lẫn’, nên mới có bản dịch mới này. Bản dịch 1981 cũng có cả bốn trang ‘Ghi chú về dịch thuật’ của Kilmartin. Một trong những điểm thú vị nhất về những ý kiến của Kilmartin là từ vựng mà ông dùng để mô tả những chỉnh lý của mình:

Tôi không tấy máy vào bản dịch cũ vì hiếu sự, nhưng vì bốn phận phải trung thành với tác giả nguyên tác, và trong khi cố gắng đạt đến chữ tín trong việc truyền tải ý nghĩa và giọng điệu của Proust, tôi đã buộc lòng phải có những chỉnh sửa đáng kể ở chỗ này chỗ khác.

(trang ix)

Khái niệm ‘trung thành’ với tác giả và đạt đến chữ ‘tín’ có thể hoàn toàn là từ vựng của một văn bản từ thế kỷ 17. Việc phân biệt ‘ý nghĩa’ với ‘giọng điệu’ cũng có thể coi là bắt nguồn từ cuộc tranh biện giữa hình thức và nội dung. Việc dùng những thuật ngữ chung chung như ‘giọng điệu’ trong các bình luận dịch thuật ngày nay cũng vọng lại chất mông lung thiếu chính xác của các văn cáo xưa.

Lời dịch được coi là ‘bám chữ’ cũng bị phê phán. Kilmartin (trang x), khi nhắc đến bản dịch 1920, đã mô tả Scott Moncrieff là có ‘khuyên hướng dịch sát từng từ các thành ngữ và lối nói đặc biệt của Pháp’, khiến

câu dịch 'nghe lạ tai', và cách ông 'bám quá sát' cú pháp của nguyên tác, đặc biệt là trong những câu dài dày đặc các mệnh đề phụ, đã khiến bản dịch 'không còn là tiếng Anh' nữa. Kilmartin chỉ trích cấu trúc có vẻ ngoại lai của bản dịch một tác phẩm văn học Pháp vĩ đại như vậy, và muốn có một bản dịch tiếng Anh có văn phong hoàn toàn 'nhập tịch hóa' (nếu dùng thuật ngữ của Schleiermacher).

Thảo luận về hai ví dụ trên

Hai ví dụ ngắn ở trên cho thấy từ vựng của lý thuyết dịch thuật sơ kỳ vẫn còn được phổ biến rộng rãi cho đến tận ngày nay. 'Dịch sát', 'dịch thoáng', 'trung thành', 'tín', 'chính xác', 'nghĩa', 'văn phong' và 'giọng điệu' là những từ xuất hiện liên tục, ngay cả trong những lĩnh vực cần có cơ sở lý thuyết hệ thống hơn như tiêu chí đánh giá dịch thuật. Xu hướng trong hầu hết các ý kiến vừa kể đến ở trên là ưu tiên cho một văn bản dịch 'tự nhiên', đọc như thể được sáng tác bằng ngôn ngữ đích ấy. Trong trường hợp này, ta có thể nói rằng 'dịch sát từng chữ' đã hết thời, và những bản dịch theo phong cách đặc tuyến thời Victoria ở nước Anh do Matthew Arnold đề xướng nay đã thành không thể chấp nhận được. Đường lối 'ngoại chủng hóa' của Schleiermacher cũng không có ai theo. Còn lại là ngôn ngữ dịch 'tự nhiên' gần như là ngôn ngữ thường đàm mà Luther đề xuất. Tuy nhiên khái niệm 'dịch sát' hoặc 'dịch nguyên văn' như trong tiêu chí của Viện Ngôn ngữ Anh cho thấy rằng nó đã biến đổi so với các thế kỷ trước. 'Dịch sát' giờ đây có nghĩa là 'bám rất sát nguyên tác' chứ không phải là dịch từng chữ một như ngày xưa. Dịch giả nào đi quá trong hướng ấy đều sẽ bị chỉ trích. Những bản dịch 'giàu tưởng tượng' và 'đạt đến mức thành ngữ' vẫn được ưa chuộng hơn. Tuy nhiên, các văn bản được nhắc đến trong hai ví dụ trên đều là những tác phẩm viết cho người đọc rộng rãi hoặc vẫn phù hợp với những dịch giả tập sự. Như ta sẽ thấy trong chương tiếp theo, hướng đi chung của lý thuyết dịch thuật trong nửa sau thế kỷ 20 là tìm cách hệ thống hóa những yếu tố khác nhau của quá trình dịch thuật.

Tóm tắt chương này

Phần nhiều lý thuyết dịch thuật từ Cicero đến thế kỷ 20 là xoay quanh cuộc tranh biện kéo dài và không có kết quả về vấn đề nên dịch

từng chữ hay nên dịch từng nghĩa, hai thái cực từng được bàn đến và trở thành nổi tiếng bởi St Jerome trong việc dịch Kinh Thánh sang tiếng Latin của ông. Những tranh cãi trong việc dịch Kinh Thánh và các văn bản tôn giáo khác là trọng tâm của lý thuyết dịch thuật trong hơn một ngàn năm. Những nhà lập thuyết đầu tiên thường là những dịch giả trình bày ý kiến biện hộ cho đường lối dịch của mình trong những lời đầu sách, và thường ít khi để ý đến (hoặc là do không biết) những ý kiến đã có của những người khác. Ba khái niệm có ngôi thống soái trong dịch thuật do Dryden đề xuất cuối thế kỷ 17 đã đánh dấu bước khởi đầu của nỗ lực định nghĩa dịch thuật chính xác và có hệ thống hơn, và thái độ tôn trọng văn bản ngoại lai của Schleiermacher đã có ảnh hưởng sâu rộng đến các học giả thời hiện đại.

Tài liệu đọc thêm

Có rất nhiều các tuyển tập và sách lịch sử về dịch thuật. Ngoài những gì đã liệt kê ở đầu chương, những tài liệu sau đây đều có giá trị đặc biệt: Amos (1920/73), Delisle và Woodsworth (1995), Kelly (1979), G. Steiner (1975/98), T. Steiner (1975), và các tài liệu nguồn trong các tuyển tập của Robinson (1997b), Schulte và Biguenet (1992), Lefevere (1992b) và Storig (1963). Bạn đọc nên theo dõi những quan tâm đặc biệt của họ đến xứ sở, thời kỳ, văn hóa và ngôn ngữ. Delisle và Woodsworth (1995) và Baker (ed.) (1997a) là những tài liệu đặc biệt hữu ích để tìm hiểu bối cảnh dịch thuật trong các nền văn hóa khác nhau. Kelly (1979) đặc biệt mạnh về truyền thống dịch Latin. Pym (1998) cũng là một tài liệu có ích trình bày về các phương pháp khảo sát lịch sử dịch thuật.

Câu hỏi thảo luận và nghiên cứu

1. Hãy tìm những bài viết về các dịch phẩm gần đây trên báo chí tiếng mẹ đẻ của bạn. Những ý kiến viết về các bản dịch ấy như thế nào? Từ vựng dùng có tương tự như mô tả trong chương này không, và đến mức độ nào?
2. Lý thuyết dịch thuật hiện đại có xu hướng phê phán tính giản lược của cuộc tranh biện giữa 'dịch chữ' và 'dịch nghĩa'. Nhưng tại sao từ vựng của thời xa xưa ấy vẫn thường tiếp tục được dùng trong các bài viết về dịch

thuật, các ý kiến nhận xét của giáo viên và người chấm thi, và cả những bài viết của các dịch giả văn học nữa?

3. Hãy tìm hiểu các văn cáo về dịch thuật có trước thế kỷ 20 bằng tiếng mẹ đẻ và trong nền văn hóa của bạn. Chúng có giống các bài viết được nói đến trong chương này không, và đến mức độ nào? Lý thuyết dịch thuật sơ kỳ ở các ngôn ngữ khác nhau có những khác biệt lớn nào không?
4. Câu thành ngữ tiếng Ý *traduttore, traditore* (dịch tức là phản) đã trở thành một sáo ngữ. Những yếu tố nào được bàn đến trong chương này có thể giúp giải thích nguồn gốc của nó?
5. Theo bạn thì các nguyên tắc của Dolet và quy tắc của Tytler có ích như thế nào trong công việc của người dịch?
6. 'Tôi đã cố làm cho Virgil nói một thứ tiếng Anh mà thế nào ông cũng nói nếu ông ra đời ở nước Anh trong thời đại này', Dryden đã viết như vậy năm 1697 trong lời đầu sách cho bản dịch tác phẩm *Aeneid* của ông. Bạn thử tưởng tượng xem ông sẽ làm việc ấy như thế nào? Mục đích ấy đặt ra những vấn đề gì cho người dịch văn học?
7. Người dịch ở quê hương bạn có hay viết lời đầu sách cho các bản dịch của họ không? Tại sao lại thế? Nếu hay viết thì họ nhằm mục đích gì, và thường dùng từ vựng gì để mô tả công việc dịch thuật của họ?

Chương 3

TƯƠNG ĐƯƠNG VÀ HIỆU QUẢ TƯƠNG ĐƯƠNG

Những ý chính

- Vấn đề tương đương về nghĩa, do Jakobson (1959) đưa ra bàn luận, là trọng tâm của các nghiên cứu dịch thuật trong hai thập kỷ.
- Việc Nida vận dụng mô hình ngữ pháp tạo sinh và các phương pháp 'khoa học' để phân tích nghĩa trong công trình dịch Kinh Thánh của ông.
- Những khái niệm của Nida về tương đương hình thức và tương đương năng động cùng nguyên lý về hiệu quả tương đương: hiện tượng lý thuyết tập trung vào phía người sử dụng dịch phẩm.
- Dịch ngữ nghĩa và dịch truyền đạt của Newmark.
- Sự phát triển của Übersetzungswissenschaft ('khoa học dịch thuật') trong khu vực tiếng Đức trong hai thập kỷ 1970 và 1980.
- Những phê phán có tính lý thuyết đối với khái niệm tương đương và về thứ ba của so sánh (*tertium comparationis*).

Tài liệu chú chốt

- Bassnett, S.** (1980, tái bản có chỉnh lý 1991) *Translation Studies*, London and New York: Routledge, chương I.
- Jakobson, R.** (1959/2000) 'On linguistic aspects of translation', trong sách L. Venuti (ed.) (2000) trang 113-18.
- Koller, W.** (1979a) *Einführung in die Übersetzungswissenschaft*, Heidelberg-Wiesbaden: Quelle und Meyer.
- Koller, W.** (1979b/89) 'Equivalence in translation theory', bản dịch của A. Chesterman, trong A. Chesterman (ed.), trang 99-104.

Newmark, P. (1988) *Approaches to Translation*, Oxford and New York: Pergamon.

Newmark, P. (1988) *A Textbook of Translation*, New York and London: Prentice-Hall.

Nida, E. (1964a) *Toward a Science of Translating*, Leiden: E. J. Brill.

Nida, E. (1964b/2000) 'Principles of Correspondence', trong L. Venuti (ed.), trang 126-40.

Nida, E. and C. Taber (1969) *The Theory and Practice of Translation*, Leiden: E. J. Brill.

3.0 Nhập đề

Sau nhiều thế kỷ tranh cãi vòng vo xung quanh chuyện 'dịch nguyên văn' và 'dịch thoáng nghĩa' (xem chương 2), các nhà lập thuyết trong những năm 1950 và 1960 bắt đầu đi vào phân tích có hệ thống hơn về dịch thuật. Cuộc tranh biện mới diễn ra xung quanh một số vấn đề ngôn ngữ học chủ yếu. Nổi bật nhất là vấn đề về nghĩa và 'tương đương', được bàn đến trong bài viết năm 1959 của Roman Jakobson (xem phần 3.1 dưới đây). Đã có nhiều nỗ lực tiếp theo trong hơn hai mươi năm sau đó nhằm định nghĩa bản chất của 'tương đương'. Trong chương này, ta sẽ xem xét nhiều công trình quan trọng của thời kỳ ấy: những khái niệm có tính mở đường của Eugene Nida về tương đương hình thức và tương đương năng động và nguyên lý hiệu quả tương đương (phần 3.2); dịch ngữ nghĩa và dịch truyền đạt của Peter Newmark (phần 3.3); và khái niệm *Korrespondenz* (Tương xứng) và *Aquivalenz* (Tương đương) của Werner Koller (phần 3.4).

3.1 Roman Jakobson: Bản chất của nghĩa ngôn ngữ học và tương đương

Trong chương 1 ta đã thấy trong bài 'On linguistic aspects of translation' (Bàn về những phương diện ngôn ngữ học của dịch thuật – 1959/2000), nhà cấu trúc luận Mỹ gốc Nga Roman Jakobson mô tả ba loại dịch thuật: nội ngữ, liên ngữ và liên ký hiệu, trong đó dịch liên ngữ là dịch từ ngôn ngữ này ra một ngôn ngữ khác. Jakobson đi sâu tìm hiểu những vấn đề chủ yếu của loại dịch thuật này, đặc biệt là ý nghĩa ngôn ngữ và tương đương.

* Tương xứng: ta có thể tìm được nhiều từ tương ứng với một từ nào đó, nhưng để tìm từ tương xứng với nó thì chỉ có một mà thôi. Khái niệm *correspondence* trong dịch thuật nên được hiểu là 'tương xứng' chứ không phải 'tương ứng'. (ND)

Jakobson đi theo mối quan hệ mà Saussure đã chỉ ra giữa *cái năng biểu* (signifier - tín hiệu bằng lời và bằng chữ viết) và *cái sở biểu* (signified - khái niệm được chỉ ra). Cùng với nhau, *cái năng biểu* và *cái sở biểu* tạo thành tín hiệu ngôn ngữ, nhưng tín hiệu ấy là vô đoán hoặc không có lý do gì cả (Saussure 1916/83: 67-9). Ví dụ từ tiếng Anh *cheese* là một năng biểu âm học của khái niệm 'thực phẩm làm bằng sữa đông nén chặt' (cái sở biểu), mặc dù chả có một lý do nội tại nào khiến nó phải như thế cả. Jakobson nhấn mạnh rằng ta có thể hiểu được một từ chỉ cái gì ngay cả nếu ta chưa hề thấy hoặc trải nghiệm cái khái niệm ấy hoặc cái vật thể ấy trong cuộc sống. Ví dụ mà ông đưa ra là hai từ *ambrosia* (thức ăn của thần thánh) và *nectar* (rượu uống của thần thánh), những từ mà người đọc hiện đại vẫn đọc thấy trong thần thoại Hy Lạp và chẳng bao giờ gặp những vật chất ấy trong thực tế đời sống; chúng trái ngược với từ *cheese*, là cái mà người ta hầu như ai cũng động chạm trực tiếp hằng ngày.

Sau đó Jakobson chuyển sang xem xét một vấn đề gai góc là tương đương về nghĩa giữa các từ của các ngôn ngữ khác nhau. Ông chỉ ra rằng (1959/2000: 114) 'thường thì không có một tương đương trọn vẹn giữa các đơn vị mã (code-units)'. Ông đưa ví dụ từ *cheese* trong tiếng Anh, nó không có nghĩa hết như từ *syr* trong tiếng Nga (hoặc *queso* tiếng Tây Ban Nha, *Käse* tiếng Đức, vân vân) vì 'đơn vị mã' này của tiếng Nga không bao gồm khái niệm *cottage cheese*, tiếng Nga là *tvarok* chứ không phải *syr*. Cho dù có thể cãi lý rằng từ *cheese* trong tiếng Anh chỉ thực sự bao hàm cả 'cottage cheese' khi được bổ nghĩa bằng từ *cottage*, phải công nhận rằng vẫn có một nguyên lý chung về sự khác biệt liên ngôn ngữ giữa từ và các trường ngữ nghĩa.

Trong mô tả của Jakobson, dịch liên ngữ bao gồm 'việc thay thế các thông điệp trong một ngôn ngữ không phải bằng các đơn vị mã riêng lẻ mà bằng toàn bộ các thông điệp ấy ở một ngôn ngữ khác':

Người dịch mã hóa lại và truyền đi cái thông điệp đã nhận được từ một nguồn khác. Như vậy, dịch thuật là việc có can hệ đến hai thông điệp tương đương ở hai hệ mã khác nhau.

(Jakobson 1959/2000: 114)

* Signifier và Signified có lẽ liệu dịch là "cái biểu hiện" và "cái được biểu hiện". (BBT)

Để thông điệp ở văn bản đích 'tương đương' với thông điệp ở văn bản nguồn, các đơn vị mã sẽ phải khác nhau, vì chúng thuộc về hai hệ thống ký hiệu (ngôn ngữ) khác nhau, có cách phân biệt hiện thực khác nhau (như trong ví dụ về cheese/syr ở trên). Từ góc độ ngôn ngữ học và ký hiệu học, Jakobson đã đặt vấn đề về cái 'tương đương' với một định nghĩa giờ đã thành nổi tiếng như sau: 'Tương đương trong khác biệt là vấn đề cơ bản nhất của ngôn ngữ và mối quan tâm cốt lõi của ngôn ngữ học.' Do đó, theo luận điểm của Jakobson, tìm hiểu vấn đề nghĩa và tương đương phải tập trung vào những khác biệt về cấu trúc và thuật ngữ của các ngôn ngữ chứ không phải xem xét bất kỳ một bất lực nào của một ngôn ngữ trong việc tái hiện một thông điệp đã được viết ở một ngôn ngữ khác. Như vậy, tiếng Nga vẫn có thể diễn đạt trọn vẹn ý nghĩa có tính ngữ nghĩa của từ *cheese* ngay cả khi nó phải bẻ từ ấy ra thành hai khái niệm riêng biệt.

Với Jakobson, khác biệt giữa các ngôn ngữ chỉ xoay quanh các hình thái từ vựng và ngữ pháp bắt buộc: 'Các ngôn ngữ khác nhau chủ yếu ở cái mà chúng buộc phải truyền đạt chứ không phải ở cái mà chúng có thể truyền đạt' (trang 116). Có thể dễ dàng tìm ví dụ về những khác biệt này:

- Ở cấp độ giới (giống): từ *nhà* là giống cái ở các ngôn ngữ gốc La Mã, giống trung ở tiếng Đức và tiếng Anh; *mật ong* là giống đực ở tiếng Pháp, Đức và Ý, giống cái ở tiếng Tây Ban Nha, giống trung ở tiếng Anh, vân vân;
- Ở cấp độ dạng thức của từ (thể): trong tiếng Nga, động từ có dạng thức khác nhau tùy theo hành động đã được hoàn thành hay chưa;
- Ở cấp độ trường ngữ nghĩa: từ *Geschwister* trong tiếng Đức thường được giải nghĩa trong tiếng Anh thành *brothers and sisters* (các anh chị em); và từ *children* (trẻ em) trong câu tiếng Anh 'I've got two children' (tôi có hai con) thì được dịch thành danh từ giống cái *hijas* trong tiếng Tây Ban Nha như thế cả hai đứa con ấy đều là gái.

Thậm chí một khái niệm cơ bản trong nhiều ngôn ngữ phương Tây như từ 'là' – *be* (tiếng Anh), *être* (Pháp) và *sein* (Đức) cũng bị bẻ đôi trong tiếng Tây Ban Nha thành *ser* và *estar*, còn tiếng Nga thì lại không dùng từ ấy một cách công khai ở thì hiện tại. Những ví dụ ấy minh họa sự khác nhau giữa các ngôn ngữ, nhưng chúng vẫn là những khái niệm có

thể diễn đạt được giữa các ngôn ngữ với nhau. Chỉ có thơ – nơi hình thức diễn đạt ý nghĩa, nơi ‘cái tương tự về âm sắc được cảm nhận như một mối quan hệ về ngữ nghĩa’ – là bị Jakobson coi là ‘untranslatable’ (không thể dịch được) và phải cần đến ‘creative transposition’, tức là chuyển đổi từ ngữ một cách sáng tạo (trang 118).

Các vấn đề nghĩa, tương đương và tính chất có thể dịch được hay không của ngôn ngữ đã trở thành một chủ đề thường trực của các nghiên cứu dịch thuật trong những năm 1960 và được xử lý bởi một đường lối ‘khoa học’ mới mẻ theo đuổi bởi Eugene Nida, người Mỹ, một trong những nhân vật quan trọng nhất của bộ môn nghiên cứu dịch thật.

3.2 Nida và ‘khoa học dịch thuật’

Lý thuyết dịch thuật của Eugene Nida được phát triển từ công việc cụ thể của chính ông bắt đầu từ những năm 1940, khi ông đang dịch và tổ chức dịch Kinh Thánh. Lý thuyết ấy hình thành rõ nét trong hai công trình lớn xuất bản trong những năm 1960: *Toward a Science of Translating* (Tiến tới một Khoa học Dịch thuật) (1964a) và *The Theory and Practice of Translation* (Lý thuyết và Thực hành Dịch thuật) viết chung với Taber (Nida and Taber 1969). Đầu đề của cuốn thứ nhất rất có ý nghĩa; Nida muốn đưa dịch thuật (với ông là dịch Kinh Thánh) vào một thời đại khoa học hơn bằng cách sử dụng các công trình mới nhất lúc bấy giờ của ngôn ngữ học. Một cách có hệ thống hơn, ông mượn các khái niệm lý thuyết và thuật ngữ của ngữ nghĩa học, dụng ngữ học, và của các công trình của Noam Chomsky về cấu trúc cú pháp đã tạo thành lý thuyết ngữ pháp tạo sinh (Chomsky 1957, 1965).

3.2.1 Bản chất của nghĩa: Những tiến bộ trong ngữ nghĩa học và dụng ngữ học

Nida (1964a: 33ff) mô tả nhiều ‘cách tiếp cận vấn đề nghĩa một cách khoa học’ liên quan đến các công trình đã có của các nhà lý thuyết nghiên cứu ngữ nghĩa và dụng ngữ học. Trọng tâm của Nida là phải thoát khỏi cái ý tưởng xưa cũ cho rằng mỗi một từ chính tả mang một nghĩa cố định để tìm đến một định nghĩa có tính chức năng hơn về

nghĩa trong đó mỗi từ ‘trở thành có nghĩa’ thông qua ngữ cảnh của nó và có thể đưa đến những phản ứng khác nhau tùy từng nền văn hóa.

Nghĩa được chẻ ra thành *linguistic meaning* – nghĩa ngôn ngữ (mượn các yếu tố trong mô hình của Chomsky), *referential meaning* – nghĩa chỉ thị (nghĩa đen theo từ điển) và *emotive (or connotative) meaning* – nghĩa cảm nhận (hoặc hàm nghĩa). Một loạt các kỹ thuật vận dụng từ các công trình ngôn ngữ học được trình bày như các hỗ trợ để người dịch xác định nghĩa của các yếu tố ngôn ngữ khác nhau. Kỹ thuật xác định nghĩa chỉ thị và hàm nghĩa tập trung vào việc phân tích cấu trúc các từ và phân biệt các từ tương tự trong các trường cú pháp liên đới; bao gồm *hierarchical structuring* – cấu trúc theo ngôi thứ, tức là phân biệt một bộ chữ theo thứ bậc của chúng (ví dụ từ *sức vật* là ở bậc trên và các từ bậc dưới của nó là *dê, chó, bò, vãn vãn*) và *componential analysis* – phân tích thành phần, tức là tìm cách xác định và phân biệt các đặc tính cụ thể của một dải các từ có liên quan đến nhau. Kết quả phân tích có thể được vẽ thành sơ đồ để nhìn vào đó mà có được một so sánh tổng thể. Một ví dụ được đưa ra (Nida 1964a: 84-5) là sơ đồ các danh từ chỉ quan hệ (bà, mẹ, anh chị em họ...) vẽ theo giới tính (nam, nữ), theo thế hệ (cùng thế hệ, cách nhau một, hai, ba thế hệ) và theo phá hệ (trực hệ hay không trực hệ). Những kết quả như thế rất có ích cho người dịch phải làm việc với các ngôn ngữ có các thuật ngữ quan hệ họ hàng rất khác nhau.

Một kỹ thuật nữa là phân tích cấu trúc ngữ nghĩa (*semantic structure analysis*) trong đó Nida (1964a: 107) viết riêng ra cho nhìn thấy rõ các nghĩa khác nhau của từ *spirit* – *tinh thần* (*demons* – quỷ sứ, *angels* – thiên thần, *gods* – thần thánh, *ghost* – hồn ma, *ethos* – nét đặc thù, *alcohol* – rượu cồn, vãn vãn). Ý tưởng trung tâm của phân tích này là khuyến khích người đang tập sự dịch xây dựng một ý thức rằng nghĩa của một từ có ngữ nghĩa phức tạp như *spirit* rất khác nhau và đặc biệt là bị ngữ cảnh của nó quy định. Cho nên chữ *spirit* – *tinh thần*, không phải lúc nào cũng có ý nghĩa tôn giáo. Thậm chí (hoặc giả còn đặc biệt là) khi nó có nghĩa ấy, như trong *Holy Spirit* – Thần Thánh, cái nghĩa cảm nhận hoặc hàm nghĩa của nó vẫn cứ khác nhau tùy thuộc vào văn hóa của ngôn ngữ đích (Nida 1964a: 36). Những liên hệ ‘gắn’ với một từ là hàm nghĩa của nó, và những hàm nghĩa này được coi là thuộc về lĩnh vực dụng ngữ học, hoặc ‘*language in use*’ – ngôn ngữ trong sử dụng.

Trên hết, Nida (trang 51) nhấn mạnh đến tầm quan trọng của ngữ cảnh khi động đến các từ có nghĩa ẩn dụ và các thành ngữ văn hóa phức tạp, ví dụ, khi nghĩa của cả câu lại khác hẳn với tập hợp nghĩa của từng từ riêng lẻ. Như câu thành ngữ tiếng Hebrew: *bene Chuppah* – từng từ một là ‘lũ trẻ của phòng cô dâu’, nhưng lại có nghĩa là những khách đến dự đám cưới, đặc biệt là bạn bè của chú rể (Nida 1964a: 95).

Nói chung, kỹ thuật phân tích thành phần được đề xuất như một phương tiện để làm rõ những mập mờ, khúc chiết hóa những đoạn tối nghĩa và xác định những khác biệt về văn hóa. Chúng cũng có thể dùng làm một điểm so sánh giữa các ngôn ngữ và văn hóa.

3.2.2 Ảnh hưởng của Chomsky

Mô hình ngữ pháp tạo sinh của Chomsky phân tích các câu thành một loạt các cấp độ có liên quan với nhau theo nhiều quy luật. Ở dạng rất đơn giản, các đặc điểm chủ chốt của mô hình này có thể được tóm tắt như sau:

1. Các quy luật cấu trúc câu sinh ra một cấu trúc nằm bên dưới hoặc cấu trúc sâu,
2. nó được cải tạo theo các quy luật biến đổi nối liền cấu trúc sâu này với cấu trúc sâu khác (từ chủ động sang bị động), để sản sinh ra
3. một cấu trúc bề mặt cuối cùng, chính là cái phải tuân thủ các quy tắc âm vị học và hình vị học.

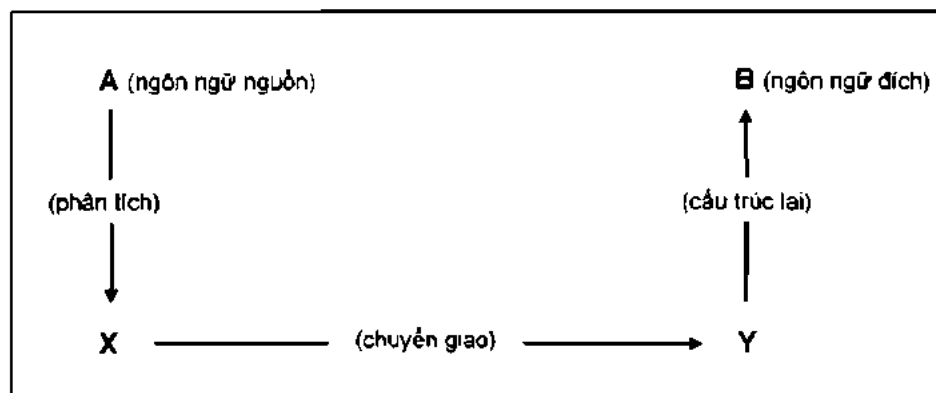
Những quan hệ cấu trúc mô tả trong mô hình này được Chomsky cho là đặc tính phổ quát của ngôn ngữ loài người. Cơ bản nhất của các cấu trúc ấy là các *kernel sentences* – câu lõi, tức những câu đơn tuyên bố chủ động và đơn giản tối thiểu nhất về nhu cầu biến đổi.

Nida kết hợp các đặc điểm chủ yếu của mô hình Chomsky vào ‘khoa học’ dịch thuật của mình. Đặc biệt, ông thấy nó là một kỹ thuật giúp dịch giả giải mã văn bản nguồn và là một quy trình mã hóa văn bản đích (Nida 1964a: 60), mặc dù Nida đảo ngược mô hình Chomsky khi phân tích văn bản nguồn. Như vậy, cấu trúc bề mặt của văn bản nguồn được phân tích thành các yếu tố cơ bản của cấu trúc sâu; các yếu tố này được ‘chuyển giao’ trong quá trình dịch và sau đó được kiến tạo lại về mặt ngữ nghĩa và phong cách để trở thành cấu trúc bề mặt của văn bản đích.

Hệ thống dịch ba giai đoạn này (phân tích, chuyển giao và cấu trúc lại) được thể hiện ở Hình 3.1.

Hình 3.1

Hệ thống dịch ba giai đoạn của Nida (Nida và Taber 1969:33)



Trong sách của Nida và Taber, mô tả quá trình này (trang 68) nhấn mạnh đến các ưu thế ‘khoa học và thực dụng’ của phương pháp so với bất kỳ một ý định nào khác muốn liệt kê đầy đủ và toàn diện các tương đương giữa những cặp đôi cụ thể của các hệ thống ngôn ngữ nguồn và ngôn ngữ đích. ‘Lỗi’ là khái niệm chủ chốt của mô hình này. Cũng như các câu lỗi là những cấu trúc cơ bản nhất của mô hình ban đầu của Chomsky, với Nida, lỗi là ‘các yếu tố cấu trúc cơ bản từ đó ngôn ngữ xây dựng các cấu trúc bề mặt phức tạp của nó’ (Nida và Taber 1969: 39). Các lỗi ấy được tìm thấy từ cấu trúc bề mặt của văn bản nguồn qua một quá trình biến đổi lùi có tính rút gọn (Nida 1964a: 63-9), gồm có việc phân tích sử dụng bốn loại hình thuộc loại chức năng của ngữ pháp tạo sinh:

- events – sự kiện (thường nhưng không phải lúc nào cũng được thực hiện bởi động từ);
- objects – đối tượng (thường nhưng không phải lúc nào cũng được thực hiện bởi danh từ);
- abstracts – trừu tượng (số lượng và chất lượng, bao gồm các tính từ);
- relationals – quan hệ (bao gồm giống, giới từ và liên từ).

Và đây là hai ví dụ về kiểu phân tích này (Nida 1964a: 64), được đưa ra để minh họa cho những cấu trúc khác nhau với giới từ *of* trong tiếng Anh:

cấu trúc bề mặt: *will of God* (ý muốn của Chúa Trời)

biến đổi lùi: B (đối tượng, *God* – Chúa Trời) thực hiện A (sự kiện, *wills* – có ý muốn)

và:

cấu trúc bề mặt: *creation of the world* (sự sáng tạo ra thế giới)

biến đổi lùi: B (đối tượng, *the world* – thế giới) là mục tiêu của A (sự kiện, *creates* – sáng tạo)

Nida và Taber (1969: 39) cho rằng tất cả ngôn ngữ đều có từ sáu đến một chục các cấu trúc lõi và 'so với các tầng cấu trúc kỹ lưỡng hơn thì ở tầng các câu lõi chúng tương đồng với nhau hơn nhiều'. Các câu lõi chính là nơi thông điệp được chuyển giao sang ngôn ngữ đích trước khi được biến đổi lên cấu trúc bề mặt trong ba giai đoạn: 'chuyển giao nguyên văn', 'chuyển giao tối giản' và 'chuyển giao văn học'. Một ví dụ về quá trình chuyển giao này là câu số 6 trong chương 1 của sách Phúc âm John, trình bày trong Khung 3.1 (trích trong Nida 1964a: 185-7). Hai ví dụ về chuyển giao văn học khác nhau về mặt phong cách, nhất là cú pháp, câu thứ nhất trình trọng cổ kính hơn. Lý do có thể là do mỗi câu có một mục tiêu về tương đương và hiệu quả khác nhau, một yếu tố quyết định của mô hình lý thuyết của Nida sẽ được bàn đến trong phần tiếp theo.

Khung 3.1

- Văn bản nguồn tiếng Hy Lạp

1 2 3 4 5 6 7 8
Egeneto anthrōpos, apestalmenos para theou onoma autō iōannēs

- Chuyển giao nguyên văn (giai đoạn 1)

1 2 3 4 5 6 7 8
Became/happened man, sent from God, name to-him John
Trở thành/xảy ra người, gửi từ Chúa Trời, tên cho-hắn John

- Chuyển giao tới gần (giai đoạn 2)

1 2 3 4 5 6 7 8
There CAME/WAS a man, sent from God, WHOSE name was John
Đã CÓ/ĐẾN một người, gửi từ Chúa Trời, tên của hắn là John

- Chuyển giao văn học (giai đoạn 3, lấy từ bản Kinh Thánh Tiếng Mỹ tiêu chuẩn xuất bản năm 1901)

1 2 3 4 5 6 7 8
There CAME a man, sent from God, WHOSE name was John
Đã ĐẾN một người, gửi từ Chúa Trời, tên của hắn là John

Hoặc (lấy từ bản Tân Ước tiếng Anh hiện đại của Phillips, 1958¹)

2 6 7 8 3 4 5
A man, NAMED * John WAS sent BY God
Đã ĐẾN một người, gửi từ Chúa Trời, tên của hắn là John

Ghi chú từ được đánh số để cho thấy những thay đổi về thứ tự của chúng, dấu * là từ bị bỏ, chữ IN HOA cho thấy thay đổi về cấu trúc in nghiêng là chữ thêm vào

3.2.3 Tương đương hình thức, tương đương năng động và nguyên lý hiệu quả tương đương

Những khái niệm cũ như 'dịch sát', 'dịch thoáng' và 'dịch trung thành' như đã bàn đến trong chương 2 đã bị Nida bỏ đi hết, thay bằng 'hai hướng cơ bản' hoặc 'hai loại tương đương' (Nida 1964a: 159): (1) tương đương hình thức và (2) tương đương năng động. Ông định nghĩa chúng như sau:

1. Tương đương hình thức:

'Tương đương hình thức tập trung sự chú ý vào bản thân thông điệp, về cả hình thức và nội dung... Người ta bận tâm sao cho thông điệp ở

ngôn ngữ đích tương xứng càng sát càng tốt với các yếu tố khác nhau ở ngôn ngữ nguồn.'

(Nida 1964a: 159)

Như vậy, tương đương hình thức hướng sâu sắc về phía cấu trúc của văn bản nguồn, có tác động ảnh hưởng mạnh mẽ đến cách xác định thế nào là chính xác và đúng. Điển hình nhất của kiểu dịch này là những 'bản dịch chú giải' mô phỏng rất sát cấu trúc của văn bản nguồn, thường có nhiều chú giải học thuật, cho phép sinh viên (vì kiểu dịch này thường được dùng trong môi trường học thuật) tiếp cận gần gũi hơn với ngôn ngữ và phong tục của văn hóa nguồn.

2. **Tương đương năng động:** Tương đương năng động dựa trên cái được Nida gọi là 'nguyên lý hiệu quả tương đương', nghĩa là 'mối quan hệ giữa người đọc bản dịch và thông điệp phải gần như giống hệt mối quan hệ đã có giữa người đọc nguyên tác và thông điệp nguyên tác' (Nida 1964: 159). Thông điệp phải được cắt may cho vừa với các nhu cầu ngôn ngữ và mong đợi văn hóa của người đọc bản dịch, và 'nhắm tới cách diễn đạt tự nhiên hoàn toàn'. 'Tự nhiên' là yêu cầu chủ chốt đối với Nida. Quả thật, ông định nghĩa mục tiêu của tương đương năng động là tìm kiếm 'tương đương tự nhiên gần gũi nhất với thông điệp ở ngôn ngữ nguồn' (Nida 1964a: 166, Nida và Taber 1969: 12). Đường lối lấy người đọc bản dịch làm trọng tâm này coi những vận dụng về ngữ pháp, từ vựng và ám chỉ văn hóa là cốt lõi để đạt được tính 'tự nhiên'; ngôn ngữ đích không nên bộc lộ sự can thiệp của ngôn ngữ nguồn, và 'cái ngoại lai' của văn bản nguồn bị cắt giảm đến tối đa (Nida 1964a: 167-8) khiến cho giờ đây nó đang bị các nhà lý thuyết dịch có khuynh hướng văn hóa lên tiếng chỉ trích (xem chương 8 và 9).

Với Nida, thành công của dịch thuật phụ thuộc trên hết vào việc đạt được các phản ứng tương đương. Đó là một trong 'bốn yêu cầu cơ bản của một bản dịch', như sau (trang 164):

1. có nghĩa;
2. truyền đạt tinh thần và cung cách của nguyên tác;
3. có hình thức diễn đạt dễ dàng và tự nhiên;
4. gây được phản ứng tương tự.

Có điều thú vị là những quan niệm của Nida cũng tương tự như các nguyên tắc dịch thuật của Tytler, một trong những nỗ lực hệ thống hóa lý thuyết dịch thuật cuối thế kỷ 18 (xem chương 2).

Mặc dù tương đương năng động là mục tiêu cần đạt được, bản thân khái niệm này lại có nhiều mức độ khác nhau vì Nida cũng công nhận rằng 'xung đột' giữa các cách hiểu truyền thống về nội dung và hình thức không phải lúc nào cũng giải quyết được dễ dàng. Để giải quyết xung đột ấy, Nida nhấn mạnh một quy tắc chung là 'tương xứng về nghĩa phải được ưu tiên hơn tương xứng về văn phong' nếu muốn đạt được hiệu quả tương đương.

3.2.4 Thảo luận về tầm quan trọng của công trình của Nida

Vai trò chủ chốt của Nida là chỉ ra con đường thoát khỏi cái tương đương cứng nhắc của việc dịch nguyên xi từng chữ. Các khái niệm tương đương hình thức và tương đương năng động do ông đưa ra đã có tác động then chốt dẫn nghiên cứu dịch thuật theo hướng lấy người đọc bản dịch làm nền tảng. Tuy nhiên, cả nguyên lý hiệu quả tương đương và khái niệm tương đương đều đã bị chi trích nặng nề với nhiều lý do: Lefevere (1993: 7) cảm thấy cái đương đương ấy vẫn chỉ là một bận tâm ở mức từ ngữ, trong khi van den Broeck (1978: 40) và Larose (1989: 78) coi hiệu quả hoặc phản ứng tương đương là bất khả dĩ (cái 'hiệu quả' ấy được đo lường như thế nào và ở ai? Làm sao một văn bản có thể gây ra cũng một hiệu quả và cùng một phản ứng ở hai nền văn hóa khác nhau ở hai thời đại khác nhau?). Quả thật, toàn bộ vấn đề tương đương đã tắt yếu dẫn đến những phản ứng đánh giá chủ quan của giới dịch giả và các nhà phân tích.

Có điều thú vị là cuộc tranh cãi ấy đã tiếp diễn mãi cho đến những năm 1990 trên các chuyên san dịch thuật hàng đầu. Trong năm 1992 và 1993, tờ *Meta*, một chuyên san dịch thuật quốc tế, đã đăng tải một loạt bài của Qian Hu về bản chất đáng ngờ của khái niệm hiệu quả tương đương. Loạt bài này đặc biệt tập trung vào lập luận rằng hiệu quả tương đương là không thể nào có được vì nghĩa là gắn liền với hình thái từ ngữ, ví dụ như thứ tự từ trong tiếng Trung Quốc và tiếng Anh có những hiệu quả khác nhau, nhất là trong các tác phẩm văn học (Qian Hu 1993: 455-6). Hơn nữa, 'cái tương đương tự nhiên gần gũi nhất lại có thể mâu

thuần với khái niệm tương đương năng động', ví dụ như nếu dịch các từ tiếng Anh *animal* (súc vật), *vegetable* (rau củ) và *mineral* (khoáng chất) ra tiếng Trung Quốc một cách tự nhiên sát nghĩa nhất chẳng hạn. Qian Hu cũng bàn luận về các hàm ý văn hóa, và cả cái lập luận đã từng bị chỉ trích rất nhiều của Nida (1964a: 160) rằng câu nói *give one another a hearty handshake all round* có thể dịch hoàn toàn tự nhiên thành *chào đón nhau bằng một nụ hôn thiêng liêng*.

Ý kiến phê phán công trình của Nida là chủ quan đã đưa đến thắc mắc liệu lý thuyết dịch của Nida có thực sự 'khoa học' như ông nói hay không. Cho dù các kỹ thuật phân tích ý nghĩa và chuyển đổi các câu lỗi lên các cấu trúc bề mặt của văn bản đích được tiến hành một cách có hệ thống, người ta vẫn băn khoăn không biết trong thực tế người dịch có làm theo đúng như vậy hay không. Tuy nhiên, những mô tả chi tiết của Nida về những hiện tượng và tình huống dịch thuật là một phản biện quan trọng đối với những bài viết mơ hồ về dịch thuật trước đó. Hơn nữa, Nida cũng đã biết đến cái mà ông gọi là 'nhạy cảm nghệ thuật – một yếu tố không thể thiếu để có được một bản dịch văn học hạng nhất' (1964a: 3).

Một trong những người chỉ trích Nida nặng nề nhất là Edwin Gentzler. Cuốn *Contemporary Translation Theories* (1993) của Gentzler có cả một chương về "khoa học" dịch thuật (Gentzler dùng từ khoa học này trong ngoặc kép). Từ một quan điểm giải cấu trúc (xem chương 10), Gentzler đánh giá thấp công trình của Nida vì quan điểm thần học và truyền giáo với ý định dùng khái niệm tương đương năng động để phục vụ mục đích thuyết phục người đọc tin theo các ý tưởng và lập luận của nhà thờ Tin Lành, bất kể họ ở nền văn hóa nào. Mía mai hơn nữa, Nida còn bị cả nhiều nhóm tôn giáo phản đối với lập luận rằng lời Chúa là thiêng liêng và không thể thay đổi được, do đó những thay đổi câu chữ nhằm đạt được tương đương năng động cũng gần như là một hành động báng bổ thần thánh.

Dù sao, Nida – làm việc 'thực địa' trong suốt thập kỷ 1960, hằng ngày đối phó với những vấn đề dịch thuật thực tế và nỗ lực huấn luyện dịch giả ở nhiều nền văn hóa rất khác nhau – đã đạt được cái mà rất ít những người đi trước ông đã làm được: ông đã đi được một chặng đường dài để có được một phác đồ phân tích có hệ thống giúp dịch giả xử lý mọi loại văn bản, và ông đã đưa vào đăng thức dịch thuật yếu tố

người đọc văn bản đích và những mong đợi có tính chất văn hóa của họ. Mặc dù đã gây ra những tranh cãi nảy lửa, đường lối dịch thuật có tính ngôn ngữ học và hệ thống hóa của Nida đã có ảnh hưởng đến nhiều học giả dịch thuật nổi bật sau này, trong đó có Peter Newmark ở Anh và Werner Koller ở Đức.

3.3 Newmark: Dịch ngữ nghĩa và dịch truyền đạt

Hai cuốn sách của Newmark: *Approaches to Translation* (Những đường lối dịch thuật) (1981) và *A Textbook of Translation* (Giáo khoa Dịch thuật) (1988) đã và đang được dùng rộng rãi trong các khóa huấn luyện dịch giả¹ và kết hợp được rất nhiều ví dụ thực tế của các lý thuyết ngôn ngữ học về nghĩa với ứng dụng cụ thể trong thực hành dịch thuật. Nhưng Newmark cũng rời bỏ đường lối lấy người đọc bản dịch làm cơ sở của Nida, cho rằng hiệu quả tương đương là ‘ảo tưởng’ và rằng ‘trung thành với văn bản nguồn và trung thành với văn bản đích là hai thái độ đối kháng gây nên một cách biệt giữa hai ngôn ngữ nguồn-đích và đây sẽ luôn luôn là vấn đề bao trùm trong lý thuyết và thực hành dịch thuật’ (Newmark 1981: 38). Newmark gợi ý rằng có thể thu hẹp cách biệt ấy bằng việc thay thế các khái niệm cũ bằng khái niệm ‘dịch ngữ nghĩa’ và ‘dịch truyền đạt’ (semantic and communicative translation):

Dịch truyền đạt (communicative translation) là nhằm tạo nên ở người đọc một hiệu quả càng gần càng tốt với hiệu quả có được ở người đọc nguyên tác. Dịch ngữ nghĩa (semantic translation) là nhằm tái tạo chính xác ý nghĩa có trong ngữ cảnh của nguyên tác, bằng những cấu trúc ngữ nghĩa và cú pháp gần nhất với nguyên tác của ngôn ngữ đích.

(Newmark 1981: 39)

Mô tả về dịch truyền đạt giống với khái niệm tương đương năng động của Nida ở chỗ hiệu quả mà nó cố tạo ra ở người đọc văn bản đích, còn dịch ngữ nghĩa thì có nhiều cái tương tự với khái niệm tương đương hình thức của Nida. Tuy nhiên, Newmark không muốn dính dáng đến toàn bộ nguyên lý hiệu quả tương đương, cho rằng hiệu quả ấy ‘là không thực hiện được nếu văn bản nguồn nằm ngoài không gian và thời gian của văn bản đích’ (1981: 69). Ví dụ một bản dịch thơ Homer ra tiếng

Anh hiện đại. Người dịch (mà bất kì người dịch nào cũng vậy, bất kể ngôn ngữ đích là gì) sẽ không thể hy vọng hoặc mong đợi tạo ra được cùng một hiệu quả ở người đọc hết như nguyên tác đã tạo ra cho người nghe thời Hy Lạp cổ đại. Newmark (trang 51) cũng nêu ra nhiều câu hỏi khác về người đọc mà Nida muốn truyền đạt cái tương đương năng động của ông, thắc mắc không biết họ có được 'nhận trọn gói mọi thứ' và thứ gì cũng được giải thích hết rồi hay không.

Định nghĩa của Newmark về các khái niệm của ông cũng cho thấy nhiều khác biệt. Biểu 3.1 tóm tắt những định nghĩa này. Newmark (trang 63) có nói ngắn gọn rằng dịch ngữ nghĩa khác với dịch chữ ở chỗ nó 'tôn trọng ngữ cảnh', và còn diễn dịch, thậm chí giải thích (các ẩn dụ chẳng hạn). Ta đã thấy ở chương 2 rằng dịch chữ có nghĩa là dịch nguyên xi từng chữ ở dạng cục đoạn, và ngay ở dạng lỏng lẻo hơn thì vẫn cứ bám rất sát từ vựng và cú pháp của nguyên tác.

Một điều quan trọng là dịch chữ như thế vẫn được coi là lỗi dịch tốt nhất trong cả dịch ngữ nghĩa và dịch truyền đạt:

Trong dịch ngữ nghĩa và dịch truyền đạt, nếu đã chắc chắn có được hiệu quả tương đương thì dịch bám từng chữ không những là cách tốt nhất, mà còn là cách dịch duy nhất có giá trị.

(Newmark 1981: 39)

Khẳng định này có thể có liên hệ với những gì mà các nhà lý thuyết khác (Levy 1967/2000, Toury 1995) đã nói về công việc của dịch giả, khi những o ép về thời gian và điều kiện làm việc thường có nghĩa là người dịch phải tận dụng tối đa quá trình nhận thức bằng cách tập trung năng lượng vào những vấn đề đặc biệt khó, và chỉ dành ít nỗ lực thôi cho những phần văn bản có thể dịch ổn thỏa bằng phương pháp bám sát từng từ. Tuy nhiên, nếu có xung khắc giữa hai hình thức dịch (nghĩa là nếu dịch ngữ nghĩa chỉ đưa đến một văn bản đích 'bất thường' hoặc không thể tạo được hiệu quả tương đương ở ngôn ngữ đích) thì nên ưu tiên cho dịch truyền đạt. Một ví dụ do Newmark đưa ra (1981: 39) là về cách dịch một lời cảnh báo rất thông dụng trong tiếng Đức và tiếng Pháp: *bissiger Hund* và *chien méchant*. Để truyền đạt đúng lời cảnh báo này thì nên dịch là *beware the dog!* (để phòng chó dữ!), không nên dịch ngữ nghĩa thành *dog that bites!* (chó biết cắn!) và *bad dog!* (Chó tôi tệ!).

3.3.1 Thảo luận về Newmark

Các khái niệm dịch ngữ nghĩa và dịch truyền đạt của Newmark vẫn thường được trích dẫn trong các tài liệu viết về lý thuyết dịch thuật, nhưng chúng lại không được bàn luận nhiều như khái niệm tương đương hình thức và tương đương năng động của Nida. Có thể là vì mặc dù những chỉ trích của Newmark đối với khái niệm hiệu quả tương đương là thích đáng, chúng vẫn chỉ nêu lại những ý kiến như vậy về quá trình dịch và tầm quan trọng của người đọc văn bản đích.

Biểu 3.1

So sánh khái niệm dịch ngữ nghĩa và dịch truyền đạt của Newmark

Thông số	Dịch ngữ nghĩa	Dịch truyền đạt
Trọng tâm ở người truyền đạt/người nhận thông điệp	Tập trung vào quá trình tư duy của người truyền đạt với tư cách cá nhân; chỉ nên giúp người đọc văn bản đích hiểu hàm nghĩa nếu chúng là cốt yếu của thông điệp	Chủ quan, trọng tâm là người đọc văn bản đích, lấy cơ bản là ngôn ngữ và văn hóa đích cụ thể
Văn hóa	Vấn nằm trong văn hóa của ngôn ngữ nguồn	Chuyển giao các yếu tố ngoại lai sang văn hóa của ngôn ngữ đích
Thời gian và nguồn gốc	Không cứng nhắc vào một thời đại hoặc nơi chốn nào; mỗi thể hệ phải có bản dịch mới của mình	Thoáng qua và bất rề ở bối cảnh đương đại của chính bản dịch
Quan hệ với văn bản nguồn	Luôn luôn 'kém' văn bản nguồn; bị 'mất' nghĩa	Có thể cho phép 'hay hơn' văn bản nguồn; 'có thêm' sức mạnh và khúc chiết mặc dù có thể mất mát về nội dung ngữ nghĩa
Sử dụng hình thức ngôn ngữ nguồn	Nếu ngôn ngữ nguồn có những cái khác thông lệ thì cần phải tái tạo những cái đó trong văn bản đích; 'trung thành' với tác giả nguyên tác	Tôn trọng hình thức ngôn ngữ nguyên tác, nhưng ưu tiên các chuẩn mực ngôn ngữ đích hơn là 'trung thành' với ngôn ngữ nguồn

Hình thức của ngôn ngữ đích	Phức tạp hơn, vụng về, tỉ mỉ, có động, có khuynh hướng dịch quá kĩ	Đơn giản hơn, giản dị hơn, rõ ràng hơn, trực tiếp hơn, quan phương hơn; có khuynh hướng dịch thoáng
Thích hợp	Với văn học nghiêm túc, tự truyện, 'thổ lộ cá nhân', các tuyên bố (chính trị hoặc khác) quan trọng	Với hầu hết các văn bản phi văn học, kỹ thuật và thông tin, quảng cáo, tiểu thuyết đại chúng
Tiêu chí đánh giá	Chính xác trong việc tái tạo ý nghĩa quan trọng của văn bản nguồn	Chính xác trong việc truyền đạt thông điệp của văn bản nguồn qua văn bản đích

Một trong những khó khăn của nghiên cứu dịch thuật khi cố gắng theo dõi một cách có hệ thống những tiến triển của chính nó có thể phần nào là do có quá nhiều thuật ngữ cho cùng một khái niệm. Bản thân Newmark (1981: 52) cũng định nghĩa cách dịch 'mở' và dịch 'đóng' của Juliane House bằng chính khái niệm dịch ngữ nghĩa và dịch truyền đạt của mình.

Newmark đã bị chỉ trích vì tư tưởng mệnh lệnh áp đặt trong lý thuyết của mình, và ngôn ngữ đánh giá của ông vẫn mang dấu vết của cái mà chính ông gọi là 'kỷ nguyên tiền ngôn ngữ học' của nghiên cứu dịch thuật: bản dịch là 'trôi chảy' hoặc 'vụng về', còn bản thân dịch thuật thì là 'một nghệ thuật' (nếu là dịch ngữ nghĩa) hoặc 'một tài khéo' (nếu là dịch truyền đạt). Dù sao, những ví dụ phong phú trong công trình của Newmark đã cung cấp rất nhiều hướng dẫn và lời khuyên cho người học dịch và nhiều vấn đề ông bàn đến đều có ý nghĩa thực tế quan trọng đối với dịch thuật.

3.4 Koller: Tương xứng (Korrespondenz) và Tương đương (Äquivalenz)

Bước tiến của Nida về phía một khoa học dịch thuật đã chứng tỏ là có ảnh hưởng đặc biệt ở Đức, nơi nghiên cứu dịch thuật có tên gọi

là Übersetzungswissenschaft. Trong số những học giả Đức nổi bật nhất trong lĩnh vực khoa học dịch thuật thời kỳ 1970 và 1980 ta thấy có Wolfram Wilss của Đại học Saarlandes, và ở Cộng hòa Dân chủ Đức lúc ấy thì có Trường phái Leipzig, bao gồm Otto Kade và Albert Neuber.

Werner Koller cũng có nghiên cứu quan trọng về tương đương tiến hành ở Heidelberg và Bergen. Cuốn *Einführung in die Übersetzungswissenschaft* (1979a, có bản tiếng Anh là 'Research into the science of translation' – Nghiên cứu tìm đến một khoa học dịch thuật, 1979b/89) của ông đã xem xét kỹ lưỡng hơn khái niệm tương đương và một khái niệm nữa có liên quan là tương xứng (Koller 1979a: 176-91). Hai khái niệm này có thể được phân biệt như thể hiện ở Biểu 3.2.

Biểu 3.2

Phân biệt tương đương và tương xứng (theo mô tả của Koller 1979: 183-5)

Lĩnh vực	Ngôn ngữ học đối chiếu (contrastive linguistics)	Khoa học Dịch thuật
Khu vực nghiên cứu	Những hiện tượng và điều kiện tương xứng , mô tả các cấu trúc và câu tương xứng trong các hệ thống ngôn ngữ đích và ngôn ngữ nguồn	Những hiện tượng tương đương , mô tả thứ bậc của những phát ngôn và văn bản trong ngôn ngữ nguồn và ngôn ngữ đích theo tiêu chí tương đương
Kiến thức	Ngôn ngữ	Khẩu ngữ
Năng lực	Năng lực ngoại ngữ	Năng lực dịch

Như vậy, **tương xứng** thuộc lĩnh vực ngôn ngữ học đối chiếu, so sánh hai hệ thống ngôn ngữ và mô tả đối chiếu những khác biệt và tương đồng của chúng. Đặc điểm của nó là *ngôn ngữ (langue)* theo khái niệm của Saussure (Saussure 1916/83). Ví dụ do Koller đưa ra gồm có việc nhận diện các tương đồng và khác biệt của hai ngôn ngữ về cùng một khái niệm 'false friends' (bạn rơm), và nhận diện những tín hiệu của hiện tượng bị can thiệp về từ vựng, ngữ pháp và cú pháp. Trong khi đó

tương đương là các trường hợp tương đương của những cặp đôi và ngữ cảnh của hai văn bản nguồn-đích. Đặc điểm của nó là *lời nói* (*parole*) theo khái niệm của Saussure. Điều quan trọng là Koller đã chỉ ra rằng kiến thức về những tương xứng là chỉ báo về năng lực ngoại ngữ, còn kiến thức về tương đương mới là chỉ báo về khả năng dịch thuật. Tuy nhiên, câu hỏi còn lại là tương đương thì chính xác là tương đương với cái gì?

Để trả lời câu hỏi này, Koller (1979a: 186-91; 1976/89: 90-104) đã đưa ra năm loại tương đương khác nhau:

1. **Tương đương sở thi** (*denotative equivalence*), là tương đương về nội dung nằm ngoài ngôn ngữ của một văn bản. Theo Koller, khái niệm này còn được gọi là 'hằng số nội dung' ('*content invariance*') trong nhiều tài liệu khác.
2. **Tương đương liên tưởng** (*connotative equivalence*), liên quan đến các lựa chọn từ vựng, đặc biệt là giữa các từ cận đồng nghĩa. Koller thấy nhiều tài liệu khác đã gọi loại tương đương này là 'tương đương phong cách'.
3. **Tương đương chuẩn văn bản** (*text-normative equivalence*), liên quan đến loại văn bản, mỗi loại hoạt động mỗi khác. Khái niệm này có liên hệ gần gũi với nghiên cứu của Katharina Reiss (xem chương 5).
4. **Tương đương ngữ dụng** (*pragmatic equivalence*) hoặc 'tương đương truyền đạt', hướng trọng tâm về phía người tiếp nhận văn bản hoặc thông điệp. Đây chính là 'tương đương năng động' của Nida.
5. **Tương đương dạng thức** (*formal equivalence*), liên quan đến thể thức và tính thẩm mỹ của văn bản, bao gồm cả chơi chữ và các đặc tính phong cách cá nhân của văn bản nguồn. Có tài liệu gọi đây là 'tương đương diễn đạt', không nên lẫn lộn với khái niệm 'tương đương hình thức' của Nida.

Koller cũng tiếp tục nhận diện các loại tương đương này căn cứ vào các tiêu điểm nghiên cứu của chúng, như thể hiện tóm tắt ở Biểu 3.3.

Biểu 3.3

Đặc điểm về trọng tâm nghiên cứu của các loại tương đương (theo Koller 1979: 187-91)

Loại tương đương	Cách đạt được	Tiêu điểm nghiên cứu
Sờ thí	Phân tích các tương xứng và tác động qua lại của chúng với các yếu tố văn bản	Từ vựng
Liên tưởng	'Một trong những vấn đề khó khăn nhất của dịch thuật, trong thực tế thường chỉ đạt được đại khái thôi' (Keller 1979b/89: 189); lý thuyết cần xác định các phương diện liên tưởng trong các ngôn ngữ khác nhau	Các phương diện bổ sung: thể thức (thí pháp, tiếng lóng, văn vân), cách dùng trong xã hội, nguồn gốc địa lý, hiệu quả phong cách (cổ kính, trần trụi, văn vân), tần suất, phạm vi (chung, kỹ thuật, văn vân), đánh giá, tình cảm
Chuẩn văn bản	Mô tả và tìm ra mối tương liên của các kiểu dùng từ giữa các ngôn ngữ, sử dụng phân tích chức năng văn bản	Xem xét cách dùng ngôn ngữ trong các tình huống truyền thông khác nhau
Ngữ dụng	Dịch văn bản cho một loại độc giả cụ thể, bỏ qua các loại tương đương khác	Phân tích các điều kiện truyền đạt có giá trị với các nhóm độc giả khác nhau ở các cặp ngôn ngữ và văn bản khác nhau
Dạng thức	Tương tự về dạng thức trong ngôn ngữ đích, sử dụng khả năng của ngôn ngữ đích và thậm chí tạo ra những khả năng mới	Phân tích tiềm năng tương đương về văn điệu, ẩn dụ và các hình thức phong cách khác

Sau khi đã nhận diện các loại tương đương khác nhau và những hiện tượng liên đới của chúng, Koller nêu bật tác dụng của chúng đối với công việc của dịch giả cùng vai trò của lý thuyết dịch thuật:

Với mọi văn bản, toàn văn cũng như từng phần, người dịch có ý thức nào cũng phải đặt ra một *thang bậc giá trị để tuân thủ trong khi dịch*; từ đó người ấy có thể rút ra một *thang bậc những yêu cầu tương đương* đối với văn bản sẽ dịch. Việc này phải làm sau khi đã tiến hành một *phân tích văn bản liên quan đến dịch thuật*. Lý thuyết dịch thuật có một nhiệm vụ cấp bách – một nhiệm vụ mà cho đến nay mới chỉ có một vài nỗ lực khởi đầu – là xây dựng một phương pháp luận và cơ cấu khái niệm cho loại phân tích văn bản này, tập hợp và hệ thống hóa những phân tích ấy căn cứ vào các thể loại đặc tính văn bản có liên quan đến dịch thuật.

(Koller 1979b/89: 104; những đoạn nhấn mạnh là của Koller)

Một lần nữa, điểm mấu chốt ở đây là những tương đương ấy cần phải được xếp vào một thang bậc tùy theo tình huống truyền đạt. Nhưng làm như thế nào thì vẫn còn là tranh cãi. Bản thân Koller (1979b: 211-16) có đề xuất một liệt kê những việc phải làm để tiến hành phân tích văn bản liên quan đến dịch thuật, xếp dưới những tiêu đề như sau:

- chức năng ngôn ngữ;
- đặc điểm nội dung;
- đặc điểm văn phong-ngôn ngữ;
- đặc điểm hình thức-thẩm mỹ;
- đặc điểm ngữ dụng.

Các loại và danh mục phân tích văn bản khác, một số có liên quan đến đề xuất của Koller, được bàn đến từ chương 4 đến chương 6.

3.5 Những phát triển sau này về khái niệm tương đương

Ý tưởng về tương đương ngữ trị như một vấn đề then chốt trong dịch thuật trong suốt những năm 1970 và sau đó nữa. Trong những sách khái quát về nghiên cứu dịch thuật, Chesterman (1989: 99) nhận xét rằng ‘tương đương rõ ràng là một khái niệm trung tâm trong lý thuyết dịch thuật’, còn Bassnett (1991) thì dành cả một mục cho ‘những vấn đề về tương đương’ trong chương sách về những vấn đề trung tâm của nghiên

cứu dịch thuật. Mona Baker, trong cuốn *In Other Words* (Nói cách khác), cuốn 'giáo trình' dành cho dịch giả rất có ảnh hưởng của bà và vẫn được phổ biến rộng rãi khi chúng tôi đang soạn sách này, đã cấu trúc các chương sách của mình xung quanh những loại tương đương khác nhau - ở các cấp độ từ, câu, ngữ pháp, văn bản, ngữ dụng, văn văn (xem chương 6), nhưng với một nhận định rằng tương đương 'bị ảnh hưởng với nhiều yếu tố ngôn ngữ và văn hóa rất khác nhau và do đó luôn là một khái niệm tương đối' (Baker 1992: 6).

Như vậy là tương đương tiếp tục là một khái niệm trung tâm cho dù vẫn bị chỉ trích. Kenny (1997: 77) tóm tắt những chỉ trích vẫn nhằm vào tính 'luẩn quẩn' của các định nghĩa về tương đương như sau: 'tưởng rằng tương đương sẽ định nghĩa dịch thuật, nhưng rồi dịch thuật lại định nghĩa tương đương'.

Như có thể tưởng tượng được, các học giả trong lĩnh vực nghiên cứu dịch thuật không theo hướng ngôn ngữ học là những người phê phán ý tưởng về cái tương đương này nhiều nhất. Bassnett tóm tắt cái khúc mắc lớn nhất theo quan điểm của bà như sau:

Dịch thuật không phải chỉ là việc thay thế những chi tiết từ vựng và ngữ pháp giữa các ngôn ngữ... Một khi dịch giả thoát khỏi được cái tương đương ngôn ngữ, những vấn đề xác định bản chất chân xác của mức độ tương đương mong muốn mới bắt đầu xuất lộ.

(Bassnett 1980/91: 25)

Có lẽ nguyên nhân tranh cãi lớn nhất trong việc so sánh một văn bản nguồn với một văn bản đích là cái gọi là *về thứ ba của so sánh* (*tertium comparationis*), một đại lượng bất biến có thể dùng để đo hai bản văn đang tìm ra mức độ khác nhau của chúng. Vấn đề chủ quan không tránh khỏi của đại lượng bất biến này đã được nhiều học giả xử lý trên nhiều nền tảng lý thuyết khác nhau. Trong chương 4 ta sẽ bàn đến những cách tiếp cận phân loại ngôn ngữ đang có ý định tìm ra một mô hình toàn diện về phân tích biến động dịch thuật. Chương 7 xem xét các nghiên cứu dịch thuật mô tả hiện đại; người đi đầu là Gideon Toury đã chuyển hướng không còn tìm một định nghĩa mô tả cái tương đương nữa, mặc nhiên coi văn bản đích là phải 'tương đương' với văn bản nguồn rồi, mà tìm cách nhận dạng mạng lưới các mối quan hệ giữa chúng với nhau. Nhưng vẫn cứ có rất nhiều bài viết về dịch thuật theo hướng thực tế tiếp

tục khẳng khẳng bàn luận về tương đương. Trong các khóa huấn luyện dịch giả cũng vậy, và có lẽ là không thể tránh được, giảng viên vẫn chữa bài một cách độc đoán theo quan niệm về tương đương của mình. Chính vì vậy mà tương đương là vấn đề sẽ còn là trung tâm điểm của thực hành dịch thuật, ngay cả nếu nghiên cứu và lý thuyết dịch thuật đã và đang gạt nó ra ngoài lề, ít nhất là trong thời gian này.

Ví dụ thực tế

Ví dụ thực tế sau đây sẽ xem xét hai trường hợp dịch thuật từ quan điểm tương đương hình thức và tương đương năng động của Nida. Ba trích đoạn trong Khung 3.2 là từ ba bản dịch tiếng Anh từ nguyên tác Hebrew đoạn mở đầu sách Sáng thế ký Kinh Cựu Ước.

Khung 3.2

1. Bản dịch King James (KJV, xuất bản lần đầu năm 1611):
 - 1.1 In the beginning God created the heaven and the earth.
 - 1.2 And the earth was without form, and void; and darkness was upon the face of the deep. And the Spirit of God moved upon the face of the waters.
 - 1.3 And God said, 'Let there be light': And there was light.
2. Bản dịch New English Bible (NEB, xuất bản lần đầu năm 1970):
 - 1.1 In the beginning God created the heavens and the earth.
 - 1.2 Now the earth was without shape and empty, and darkness was over the surface of the watery deep, but the Spirit of God was moving over the surface of the water.
 - 1.3 And God said, 'Let there be light': And there was light.
3. Bản dịch New American Bible (NAB, xuất bản lần đầu năm 1970)
 - 1.1 In the beginning, when God created the heavens and the earth,
 - 1.2 the earth was a formless wasteland, and darkness covered the abyss, while a mighty wind swept over the waters.
 - 1.3 And God said, 'Let there be light': And there was light.

Nhiều tranh cãi thần học đã diễn ra xung quanh mối quan hệ của câu 1.2 với câu 1.1: Có phải cụm từ 'In the beginning' là chỉ ngày đầu

tiên khi Đức Chúa Trời làm ra 'đất'? Có phải câu thứ nhất là tóm lược nội dung của cả chương, có nghĩa là phải có đất vô hình trống không trước khi Đức Chúa Trời làm ra ánh sáng ở câu 1.3? Cả hai bản NEB và NAB đều có những chú giải rất kỹ để hướng dẫn cách hiểu của người đọc.

Câu 1.2 cũng thú vị không kém về mặt ngôn ngữ học, đặc biệt vì nó có thể cho thấy tính hữu dụng của cách phân tích nghĩa và tương đương theo cách của Nida. Ba bản dịch đều có những chỗ khác nhau trong câu này. Cùng một từ *thum* trong nguyên tác Hebrew, có nghĩa là đại dương mặn không có sự sống, bản KJV dịch là *deep*, bản NEB dịch là *watery deep* và bản NAB dịch là *abyss*. Trong trường hợp này, bản NEB đi xa nhất trong việc diễn giải khái niệm *thum* để người đọc hiện đại có thể hiểu được ngay. Tương tự như vậy, bản NEB dùng từ *surface* chứ không bám sát tính ẩn dụ của từ trong nguyên tác mà bản KJV dịch rất sát thành *face*. Còn bản NAB thì bỏ hết cả hai cách dịch này để đưa cái nghĩa ấy vào hai động từ *covered* và *swept over*. Cuối cùng, từ *roh* trong nguyên tác Hebrew, chỉ gió hoặc hơi thở, cũng có nghĩa ẩn dụ là tinh thần, được dịch thành *Spirit* trong hai bản KJV và NEB, và thành *a mighty wind* trong bản NAB. *Spirit of God* là cách dịch cổ kính truyền thống nhất. Cũng có thể dịch là *wind of God* hoặc *breath of God*. Bản NAB vẫn giữ nghĩa đen *wind*, nhưng lại coi God chỉ là đại diện cho một quyền uy tốt bậc, nên mới thêm chữ *mighty* vào để bổ nghĩa. Cũng có những chỗ cùng một từ Hebrew được dịch thành hai từ khác nhau để truyền đạt cách chơi chữ trong nguyên tác, ví dụ như trong chương 3 sách Phúc âm của John (bản tiếng Hy Lạp) có từ *pneuma* được bản KJV dịch thành *spirit* ở một chỗ và *wind* ở một chỗ khác.

Với những từ như thế, kỹ thuật phân tích cấu trúc ngữ nghĩa của Nida có thể giúp người dịch chọn được một từ thích hợp nhất trong ngôn ngữ đích để dịch. Nhưng như có thể thấy qua ví dụ ngắn gọn này, bản dịch sẽ vẫn biến động tùy theo người dịch hiểu câu chữ bản gốc ra sao (chẳng hạn như đối với ba từ mở đầu 'In the beginning') và cảm thấy phải làm cho thông điệp của nguyên tác thích ứng dễ hiểu với người đọc đến mức độ nào (như trường hợp lựa chọn 'deep/abyss/watery deep', 'face/surface', *Spirit of God/mighty wind*). Trong khi những đoạn dịch được ví dụ ở đây đều tìm kiếm cái tương đương năng động với nghĩa tạo được một phản ứng ở người đọc bản dịch tương tự như ở người đọc nguyên tác, chất 'tự nhiên' trong cách diễn đạt vẫn cứ khác nhau theo

thời gian, không thể tránh được. Bản KJV là tự nhiên cách đây bốn trăm năm, nhưng giờ đây đã trở thành một văn bản cổ kính chính thức được thiêng liêng hóa, trong khi hai bản NEB và NAB mới là tự nhiên để hiểu đối với độc giả tiếng Anh và tiếng Mỹ hiện đại.

Phương tiện để các bản dịch đạt được hiệu quả tương đương cũng khác nhau: Bản NEB làm rõ những chuyển tiếp, thêm chữ *now* vào đầu câu thứ hai và diễn giải khái niệm bằng cách chọn các từ *surface*, *watery deep* và *Spirit of God*; bản NAB thì duy trì trọng tâm ở cái ý hoang vu vắng vẻ bằng cách chọn các từ *formless wasteland* và *mighty wind*, mặc dù vẫn thêm *when* và *while* để tạo liên kết cho câu văn. Bản KJV truyền đạt sát những hình ảnh trong nguyên tác với những cụm từ '*face of the deep*', '*face of the waters*'. Nó cũng giữ nguyên cách lặp lại ba lần liên từ *and* trong câu thứ hai, một hình thức cú pháp được sử dụng xuyên suốt trong các bản Kinh Thánh tiếng Hebrew và Hy Lạp mà Nida (1964a: 224) cho là 'cần phải điều chỉnh' để tránh một thứ tiếng Anh 'kiểu trẻ con'. Điều này cho thấy bản KJV muốn duy trì tương đương hình thức với nguyên tác nhiều nhất, còn bản NEB và NAB có chiều hướng tìm đến tương đương năng động nhiều hơn nên mới có những điều chỉnh quan trọng để người đọc dễ tiếp nhận.²

Với các văn bản pháp luật thì không thể có những điều chỉnh và diễn giải kiểu như vậy. Dịch các văn bản pháp luật lúc nào cũng phải dùng tương đương hình thức. Khung 3.3 trình bày ví dụ về hai trích đoạn bản dịch của Hiệp ước Liên minh châu Âu bằng tiếng Anh và tiếng Bồ Đào Nha. Trong luật pháp, mọi bản dịch của một Hiệp ước đều có giá trị như nhau. Với tư cách một tài liệu pháp lý, chúng có tương đương hình thức ở mức độ cao, ví dụ:

By this Treaty, the HIGH CONTRACTING PARTIES
Pelo presente Tratado, as ALTAS PARTES CONTRATANTES
establish among themselves a EUROPEAN UNION, hereinafter
instituem entre si uma UNIAO EUROPEIA, adiante
called 'the Union'.
designada por "União".

Giữa hai bản dịch chỉ có những điều chỉnh tối thiểu và có tính hệ thống chung, như từ *presente* có tính gắn kết trong bản Bồ Đào Nha ở vị

trí của đại từ chỉ định *this* trong tiếng Anh, việc thêm giới từ '*designada por*' trong bản Bồ Đào Nha và đại từ hạn định '*the Union*' trong bản tiếng Anh. Mặc dù cấu trúc hình thức của hai bản rất giống nhau, chúng vẫn theo công thức lựa chọn cái 'tương đương tự nhiên gần gũi nhất' của Nida: cả hai bản đều dùng các thuật ngữ pháp lý điển hình và cú pháp 'tự nhiên' của ngôn ngữ mình.

Khung 3.3

1. English

By this Treaty, the HIGH CONTRACTING PARTIES establish among themselves a EUROPEAN UNION, hereinafter called 'the Union'.

This Treaty marks a new stage in the process of creating an ever closer union among the peoples of Europe, in which decisions are taken as openly as possible and as closely as possible to the citizen.

2. Portuguese

Pelo presente Tratado, as ALTAS PARTES CONTRATANTES instituem entre si uma UNIAO EUROPEIA, adiante designada por "Uniao".

O presente Tratado assinala uma nova etapa no processo de criacao de uma uniao cada vez mais estrita entre os povos da Europe, em que as decisoes serao tomadas de uma forma tao aberta quanto possivel e ao nivel mais proximo possivel dos cidadaos.

Như vậy, hiệu quả tương đương cũng là một mục đích rất quan trọng của một văn bản dịch pháp lý. Để có tác dụng đúng đắn, mỗi văn bản phải truyền đạt được cùng một ý tưởng và tạo được cùng một hiệu ứng ở người đọc. Nếu không, những cách hiểu khác nhau sẽ gây nên tình trạng lẫn lộn về pháp lý và những sơ hở bất lường. Nhưng không phải văn bản dịch pháp lý nào cũng mỹ mãn về phương diện này. Ngay ở Hiệp ước được lấy làm ví dụ ở đây cũng vậy: trong khi ở bản tiếng Anh, Hiệp ước '*marks a new stage in the process of creating an ever closer union*' (có nghĩa là liên minh này còn đang trong quá trình tạo dựng để ngày càng gắn kết hơn), thì câu ấy trong bản tiếng Pháp là '*Le présent traité marque une nouvelle étape créant une union sans cesse plus étroite*'. Từ *créant* (creating) ở đây có thể khiến cho người đọc hiểu rằng cái liên minh gắn kết hơn kia đã được tạo nên bởi hiệp ước này rồi

chứ không phải đang trong quá trình kiến tạo như ý của bản tiếng Anh. Nếu so sánh những đoạn dài hơn, có thể sẽ thấy rằng mặc dù đã dịch rất cẩn thận, chắc vẫn không thể tránh được những hiện tượng cùng một nghĩa nhưng trọng tâm vẫn có sai lệch kiểu như vậy.

Thảo luận về hai ví dụ thực tế

Hai nhóm văn bản ví dụ trong Khung 3.2 và 3.3 rất khác nhau về thể loại. Mô hình của Nida đã cho phép ta phân tích nghĩa văn bản chi tiết hơn so với các lý thuyết trước đó, và cũng chỉ ra được những văn bản dịch ấy có thể gây được loại hiệu quả nào ở người đọc. Tuy nhiên, ta vẫn chưa thể đo lường được cái hiệu quả ấy một cách 'khoa học' và vẫn còn nhiều câu hỏi liên quan đến sự khác biệt về hiệu quả ở những người đọc khác nhau. Với bản Hiệp ước Liên minh châu Âu, người đọc có thể là một chuyên gia pháp lý trong văn hóa đích. Vậy làm sao người dịch có thể đảm bảo rằng hiệu quả sẽ là hết như nhau đối với một chuyên gia pháp lý Bồ Đào Nha, Anh hoặc Pháp? Khi bàn đến việc dịch một văn bản tôn giáo như Kinh Thánh, những câu hỏi ấy sẽ bị nhân lên gấp bội.

Cuối cùng, phải nhớ rằng công trình của Nida có mục đích trên hết là huấn luyện những người dịch không có chuyên môn ngôn ngữ học nhưng lại phải dịch phục vụ các nền văn hóa rất khác nhau. Vì thế, có lẽ tốt nhất là đừng dùng mô hình của ông để phân tích những bản dịch đã có (khi trọng tâm là nhận diện những việc dịch giả đã làm được và hiệu quả của chúng đối với một đối tượng độc giả đã biết), mà dùng nó để phân tích một văn bản nguồn sẽ được dịch.

Tóm tắt

Chương này xem xét những vấn đề dịch thuật quan trọng do các nhà ngôn ngữ học nêu lên trong những năm 1950 và 1960. Chủ chốt là vấn đề nghĩa và tương đương, do Roman Jakobson bàn đến trong năm 1959 và được Nida phát triển trong các công trình phân tích nghĩa một cách có hệ thống và đề xuất rằng dịch thuật nên nhằm mục tiêu đạt được hiệu quả tương đương. Mặc dù mục tiêu ấy sau này bị nghi ngờ là bất khả, thành tựu quan trọng của Nida là đã kéo lý thuyết dịch thuật ra khỏi cuộc tranh biện lẩn quẩn về 'dịch chữ' và 'dịch nghĩa' và đi vào kỷ

nguyên hiện đại. Những khái niệm của ông về tương đương hình thức và tương đương năng động đã đặt người tiếp nhận bản dịch vào vị trí trung tâm của đẳng thức dịch thuật và đã có tác động lớn lao đến nhiều nhà lý thuyết sau này, đặc biệt là ở Đức. Trong chương tiếp theo, ta sẽ đề cập đến những học giả đã đưa ngôn ngữ học vào việc nghiên cứu dịch thuật.

Tài liệu đọc thêm

Công trình của Nida đã được bàn đến trong rất nhiều tài liệu đã xuất bản. Những ý kiến phê phán ông có thể tìm thấy ở các sách của Larose (1989) và Qian Hu (1993). Về phân tích nghĩa thì nên đọc Osgood (1957, cùng với những tác giả khác), Lyons (1977), Leech (1983), Carter (1987), còn về dịch thì đọc Larson (1984). Về tương đương và tương xứng thì đọc Catford (1965, và xem chương 4), Kade (1968) và Ivir (1981). Về nghiên cứu dịch thuật ở Đức thì đọc Wilss (1977, 1982, 1996).

Câu hỏi thảo luận và nghiên cứu

1. Đọc thêm về các hình thức phân tích nghĩa trong sách của Nida và những tác giả khác giới thiệu trong phần tài liệu đọc thêm. Hãy thử áp dụng một vài kỹ thuật ấy vào các văn bản nguồn mà bạn sẽ dịch. Ưu điểm và nhược điểm của chúng là gì?
2. Tương đương và nguyên lý hiệu quả tương đương là những hòn đá tảng của lý thuyết dịch thuật của Nida. Chương này chỉ có thể tóm tắt một vài vấn đề chính của lý thuyết ấy. Hãy tìm hiểu sâu hơn các luận điểm xung quanh các khái niệm này và xem chúng đã phát triển như thế nào trong những năm về sau (tài liệu đọc thêm giới thiệu ở đây là những tham khảo mở đầu). Theo bạn thì tại sao lại có tranh cãi mạnh mẽ như thế về chúng? Hiện nay ta có thể dùng các khái niệm này vào việc huấn luyện dịch giả như thế nào?
3. 'Nida đưa ra một mô hình dịch thuật xuất sắc bao gồm việc nhào nặn một văn bản để phục vụ lợi ích của một xác tín tôn giáo, nhưng ông không đưa ra được một cơ sở nào cho cái mà phương Tây nói chung vẫn quan niệm là một khoa học' (Gentzler 1993: 60). Bạn có đồng ý với Gentzler không? Mô hình này có gắn chặt với các văn bản tôn giáo không? Nó có tác dụng

đến đâu đối với các thể loại văn bản khác (như quảng cáo, khoa học, văn học, văn vần)?

4. Hãy xem kỹ những mô tả của Nida và Newmark. Có những khác biệt gì giữa tương đương hình thức/năng động và dịch ngữ nghĩa/truyền đạt?
5. Hãy xem kỹ hơn các bản dịch khác nhau của Hiệp ước Liên minh châu Âu (<http://www.europarl.eu.int>). Nếu có thể, hãy xem những đoạn dài hơn và khác nhau hơn. Liệu có thể nói các bản dịch ấy đã đạt được tương đương năng động hoặc hình thức? Cái *tertium comparationis* (đại lượng bất biến dùng làm căn cứ so sánh) mà bạn dùng để đánh giá là gì?
6. Những ý tưởng của Nida đã có ảnh hưởng quan trọng đến nghiên cứu dịch thuật ở Đức (xem tài liệu đọc thêm giới thiệu ở trên). Hãy tìm hiểu xem các học giả Đức khác ngoài Koller đã sử dụng các khái niệm của Nida như thế nào. Họ đi theo những đường lối gì và đã có những bổ sung gì vào 'khoa học dịch thuật' của Nida?
7. Hãy khảo sát những ý kiến về vấn đề tương đương của Qian Hu và các học giả khác ở các nền văn hóa không phải là văn hóa châu Âu. Họ có bị ảnh hưởng của các khái niệm của phương Tây không?
8. 'Một bản dịch thành công có thể phụ thuộc vào cảm tình của người dịch đối với tư tưởng của tác giả hơn là độ nhuần nhuyễn ngôn ngữ và văn hóa' (Newmark 1981: 54). Bạn có những bản dịch nào có thể dùng làm ví dụ để ủng hộ hoặc bác bỏ ý kiến này?

Chương 4

NGHIÊN CỨU BIẾN ĐỔI DỊCH THUẬT

Những ý chính

- Translation shifts = những biến đổi nhỏ về ngôn ngữ trong khi dịch từ ngôn ngữ nguồn sang ngôn ngữ đích.
- Vinay và Darbelnet (1958): nguyên tắc phân loại cổ điển những biến đổi ngôn ngữ trong dịch thuật.
- Thuật ngữ 'shift' (biến đổi) của Catford (1965) trong đường lối nghiên cứu dịch thuật dựa vào ngôn ngữ học của ông.
- Công trình lý thuyết của các học giả Czech về các tham số văn phong và thẩm mỹ của ngôn ngữ: Levý, Popovic và Miko (những năm 1960 và 1970).
- Mô hình biến đổi dịch thuật chi tiết nhất: van Leuven-Zwart – ý định xếp biến đổi dịch thuật ngang với chức năng diễn ngôn và trần thuật.
- Vấn đề chủ quan tinh của đại lượng bất biến dùng để so sánh hai ngôn ngữ nguồn-đích.

Tài liệu chủ chốt

- Catford, J.** (1965/2000) *A Linguistics Theory of Translation*, London: Oxford University Press (1965). Xem thêm trích đoạn ('Translation shifts') trong L. Venuti (ed.) (2000), trang 141-7.
- Fawcett, P.** (1997) *Translation and Language: Linguistics Approaches Explained*, Manchester: St Jerome, chương 4 và 5.
- Leuven-Zwart, K. van** (1989 và 1990) 'Translation and original: similarities and dissimilarities, I and II', *Target* 1.2: 151-81 và *Target* 2.1: 69-95.
- Levý, J.** (1967/2000) 'Translation as a decision process', trong L. Venuti (ed.) (2000), trang 148-59.

Vinay, J. P. and J. Darbelnet (1958, 2nd edition 1977) *Stylistique comparée du français et de l'anglais: Méthode de traduction*, Paris: Didier, bản dịch tiếng Anh của J. Sager và M. J. Hamel (1995) là *Comparative Stylistics of French and English. A Methodology for Translation*, Amsterdam and Philadelphia, PA: John Benjamins (xem thêm trích đoạn 'A methodology for translation' trong sách L. Venuti (ed.) (2000), trang 84-93).

4.0 Nhập đề

Từ những năm 1950 đã có nhiều đường lối ngôn ngữ học khác nhau trong phân tích dịch thuật đề xuất những danh mục hoặc nguyên tắc phân loại chi tiết với mục đích xếp loại quá trình dịch thuật. Phạm vi sách này chỉ cho phép mô tả một số ít những mô hình đại diện và nổi tiếng nhất mà thôi. Vì vậy, trọng tâm sẽ là ba mô hình sau đây:

1. Nguyên tắc phân loại của Vinay và Darbelnet trong *Stylistique comparée du français et de l'anglais: Méthode de traduction* (So sánh văn phong tiếng Pháp và tiếng Anh: Phương pháp dịch) (1958/95), là mô hình cổ điển có tác động rất rộng rãi;
2. Cách tiếp cận theo ngôn ngữ học của Catford (1965), người đầu tiên dùng thuật ngữ 'biến đổi dịch thuật' (translation shift);
3. Mô hình rất chi tiết của van Leuven-Zwart, được xây dựng để phân tích khái niệm chủ chốt về những biến đổi dịch thuật nhỏ 'ở mức vi mô' và đo lường mức độ hiệu quả của chúng 'ở mức vĩ mô' khái quát hơn.

4.1 Mô hình Vinay-Darbelnet

Vinay và Darbelnet đã tiến hành một phân tích so sánh về văn phong giữa tiếng Pháp và tiếng Anh. Họ xem xét các văn bản có ở hai thứ tiếng, ghi lại những khác biệt và nhận dạng các đường lối và 'thủ tục' dịch khác nhau. Mặc dù công trình *Stylistique comparée du français et de l'anglais: Méthode de traduction* của họ (1958) chỉ dựa vào tiếng Pháp và tiếng Anh, ảnh hưởng của nó vẫn rộng hơn rất nhiều. Ngoài những tác động khác, nó đã trở thành cơ sở cho một công trình tương tự về tiếng Pháp và tiếng Đức của Malblanc (*Stylistique comparée du français et de l'allemand*, 1963) và hai công trình khác về tiếng Anh và tiếng Tây Ban

Nha: *Introducción a la traductología* của Vásquez-Ayora (1977) và *Teoría y práctica de la traducción* của García Yebra (1982). Có điều trở trêu là ở thời điểm soạn sách này, cuốn sách gốc bằng tiếng Pháp của Vinay và Darbelnet rất khó kiếm, mà chỉ có bản dịch tiếng Anh xuất bản lần đầu năm 1995, sau bản gốc ba mươi bảy năm. Do bản tiếng Anh có nhiều chỉnh lý về lý thuyết nên các trích dẫn đều lấy từ đó, trừ khi có cách phát biểu khác. Các thuật ngữ bằng tiếng Pháp của bản gốc cũng được giữ nguyên ở những chỗ thích hợp.

Hai đường lối dịch thuật được Vinay và Darbelnet nhận dạng (2000: 84-93) là **dịch thẳng** (direct translation) và **dịch nghiêng** (oblique translation), gọi lại cách phân biệt 'dịch sát' và 'dịch thoáng' đã nói đến ở chương 2. Mà hai tác giả này cũng nói thẳng rằng 'dịch sát' là đồng nghĩa của thuật ngữ 'dịch thẳng' của mình (trang 84). Hai đường lối này có tổng cộng bảy thủ tục dịch, ba trong số đó thuộc về **dịch thẳng**:

1. **Vay mượn** (borrowing): Từ ngữ của ngôn ngữ nguồn được chuyển thẳng sang ngôn ngữ đích. Ví dụ như các từ tiếng Nga *rouble*, *datcha*, hoặc gần đây hơn là *glasnot* và *perestroika*, đã được dùng trong tiếng Anh và các thứ tiếng khác để lấp khoảng trống về ngữ nghĩa trong ngôn ngữ đích. Đôi khi thủ tục vay mượn từ ngữ này được dùng để thêm màu sắc địa phương ngoại lai cho bản dịch (ví dụ như các từ tiếng Pháp *pétanque*, *armagnac* và *bastide* dùng trong một sách du lịch tiếng Anh giới thiệu về miền tây nam nước Pháp).
2. **Sao lại nguyên văn** (calque): Đây là 'một kiểu vay mượn đặc biệt' (trang 85) khi cách diễn đạt hoặc cấu trúc của ngôn ngữ nguồn được chuyển sang ngôn ngữ đích theo kiểu dịch nguyên văn. Ví dụ cụm từ tiếng Anh 'Complements of the Season' được sao nguyên văn sang tiếng Pháp là 'Complements de la Saison'. Vinay và Darbelnet nhận xét rằng những từ vay mượn và sao chép sau này thường trở thành từ vựng của ngôn ngữ đích, mặc dù đôi khi có những biến đổi về ngữ nghĩa khiến chúng có nguyên vò đầy mà ruột thì lại khác.
3. **Dịch nguyên văn** (literal translation) (trang 86-8): Đây là thủ tục dịch bám sát từng chữ (word-for-word, mot-à-mot), được Vinay và Darbelnet mô tả là thông dụng nhất giữa các ngôn ngữ có cùng hệ phả và văn hóa. Ví dụ như 'I left my spectacles on the table downstairs' dịch sang tiếng Pháp thành 'J'ai laissé mes lunettes sur la table en bas'.

Dịch nguyên văn được hai tác giả này coi là thủ tục dịch tốt: 'dịch nguyên văn chỉ nên bị hy sinh vì những nhu cầu cấu trúc và siêu ngôn ngữ và chỉ sau khi đã biết chắc rằng nghĩa sẽ vẫn được truyền đạt trọn vẹn' (1995: 288).¹ Nhưng Vinay và Darbelnet (trang 34-5) cũng nói rằng người dịch có thể coi dịch nguyên văn là 'không thể chấp nhận được' vì những lý do sau:

- làm cho bản dịch mang một nghĩa khác;
- không có nghĩa gì cả;
- không thể được vì những lý do cấu trúc;
- 'không có một cách diễn đạt tương xứng trong kinh nghiệm siêu ngôn ngữ của ngôn ngữ đích';
- tương xứng với cái gì đó ở một cấp độ ngôn ngữ khác.

Trong những trường hợp bất khả đối với dịch nguyên văn như vậy, Vinay và Darbelnet nói phải dùng đường lối 'dịch nghiêng', bao gồm bốn thủ tục như sau:

4. **Chuyển đổi từ loại** (transposition) (2000: 88 và 1995: 94-9): Đây là việc chuyển đổi từ loại từ này sang loại từ kia và không làm thay đổi nghĩa. Chuyển đổi từ loại có thể là:

- bắt buộc: 'dès son lever' trong một ngữ cảnh quá khứ cụ thể sẽ được dịch thành 'as soon as she got up';
- không bắt buộc: nếu như dịch ngược lại câu 'as soon as she got up' sang tiếng Pháp thì có thể dịch nguyên văn là 'dès qu'elle s'est levée' hoặc dịch theo thủ tục chuyển đổi động từ thành danh từ là 'dès son lever'.

Vinay và Darbelnet (1995: 94) coi chuyển đổi từ loại 'có thể là cách biến đổi cấu trúc thường dùng nhất của các dịch giả'. Hai ông liệt kê ít nhất là mười loại chuyển đổi từ loại khác nhau, ví dụ như:

- động từ --> danh từ: 'as soon as she got up' --> 'dès son lever'
- trạng từ --> động từ: 'He will soon be back' --> 'Il ne tardera pas à rentrer'

5. **Biến thái** (modulation): Thủ tục này thay đổi ngữ nghĩa và quan điểm của ngôn ngữ nguồn. Nó có thể là:

- bắt buộc: như trong trường hợp 'the time when' phải dịch sang tiếng Pháp là 'le moment où' (the time where);

- không bắt buộc, mà chỉ là vì muốn dùng cấu trúc được ưa chuộng hơn của hai ngôn ngữ: ví dụ 'it is not difficult to show' mà dịch là 'il est facile de démontrer' (it is easy to show) thì chỉ là vì người Pháp thường thích nói như vậy thôi chứ không phải là không dịch được nguyên văn.

Biến thái là thủ tục thích hợp 'khi dịch nguyên văn hoặc thậm chí dịch theo cách thay đổi từ loại đã có được một câu dịch đúng ngữ pháp nhưng vẫn bị coi là vụng về hoặc không thích hợp về mặt thành ngữ trong ngôn ngữ đích' (2000: 89).

Vinay và Darbelnet coi biến thái là 'hòn đá thử vàng của một dịch giả giỏi', còn thay đổi từ loại chỉ là 'biểu hiện của một trình độ ngôn ngữ đích rất cao' (1995: 246). Biến thái ở cấp độ thông điệp được phân biệt tiếp tục theo các đường hướng sau:

từ cụ thể sang trừu tượng
nguyên nhân – hậu quả
bộ phận – tổng thể
bộ phận này – bộ phận khác
lật ngược điều kiện
phủ nhận đối nghịch
chủ động sang bị động (và ngược lại)
thời gian thành không gian
đổi cách nghĩ về khoảng cách và giới hạn (trong không gian và thời gian)
đổi biểu tượng (bao gồm cả những ẩn dụ cũ và mới)

Cho nên biến thái là một thủ tục bao quát rất nhiều hiện tượng. Thường có cả một quá trình các biến thái tự do ban đầu trở thành những diễn đạt cố định. Một ví dụ được hai tác giả này đưa ra (trang 254) là câu 'Vous l'avez échappé belle' (You have escaped beautifully) nay đã có nghĩa trong tiếng Pháp là 'You've had a narrow escape'.

6. **Tương đương (equivalence):** Vinay và Darbelnet dùng thuật ngữ này (2000: 90) để chỉ những trường hợp khi hai ngôn ngữ cùng mô tả một tình huống nhưng với các phương tiện cấu trúc hoặc phong cách khác nhau. Tương đương đặc biệt hữu ích trong việc dịch thành ngữ và cách ngôn. Ví dụ: câu thành ngữ Pháp 'comme un chien dans un jeu de quilles' và câu thành ngữ Anh 'like a bull in a

china shop' là tương đương vì chúng cùng chỉ một tình huống nhưng với hình ảnh khác hẳn nhau. Không nên lẫn lộn việc dùng tương đương với nghĩa hạn chế này với cách dùng có tính lý thuyết thường gặp hơn như đã bàn đến ở chương 3.

7. **Thích ứng** (adaptation) (trang 90-2): Đây là việc thay đổi sở chỉ văn hóa khi một tình huống trong văn hóa nguồn không tồn tại trong văn hóa đích. Ví dụ, Vinay và Darbelnet gợi ý rằng hàm nghĩa văn hóa của một câu nhắc đến trò cricket trong một văn bản gốc tiếng Anh có lẽ nên được dịch sang tiếng Pháp bằng một câu nhắc đến giải đua xe đạp Tour de France là hay hơn cả. [Trò cricket được hàm mộ ở Anh cũng như giải Tour de France được hàm mộ ở Pháp – ND]. Hai tác giả này cũng nói rằng nếu không có những thích ứng như vậy thì dù bản dịch có 'hoàn toàn đúng' về mọi mặt, nó 'vẫn có thể bị cảm nhận là chưa rõ về giọng điệu, vẫn có cái gì đó chưa thật là phải' (trang 53). Tuy nhiên, giải pháp trong ví dụ ấy có thể đúng với một vài cách dùng ẩn dụ nào đó thôi, chứ không phải lúc nào cũng thay trò 'cricket' bằng 'Tour de France' được.

Bảy loại thủ tục dịch nói trên được mô tả (trang 27-30) là áp dụng được ở ba cấp độ; ba cấp độ này phản ánh những yếu tố cấu trúc chính của cuốn sách. Đó là:

1. từ vựng
2. cấu trúc cú pháp
3. thông điệp

Ở đây, 'thông điệp' có nghĩa (gần chính xác) là cả lời văn lẫn tình huống siêu ngôn ngữ hoặc ngữ cảnh của nó. Hai cấp độ phân tích nữa được giới thiệu là:

1. thứ tự từ và cấu trúc đề-thuyết (2000: 211-31, gọi là *démarche* trong nguyên bản tiếng Pháp);
2. tác từ liên kết (trang 231-46, gọi là *charnières* trong nguyên bản tiếng Pháp), là những mắt xích gắn kết, những dấu mốc hành văn (tuy nhiên, trước hết...), trực chỉ (các đại từ và đại từ chỉ định) và các dấu ngắt câu.

Cấp độ phân tích này đã báo trước sự xuất hiện của những phân tích văn bản và nội dung ở cấp độ cao hơn sẽ được đề cập trong chương 5 và chương 6 sách này.

Một tham số quan trọng nữa được Vinay và Darbelnet đưa vào công trình của mình là tham số về phục tùng (servitude) và lựa chọn (option):

- **Phục tùng** là nói về những biến đổi từ loại và biến thái bắt buộc phải có vì một khác biệt giữa hai hệ thống ngôn ngữ;
- **Lựa chọn** là nói về những biến đổi không bắt buộc chỉ phụ thuộc vào phong cách và ý thích của dịch giả.

Rõ ràng đây là một khác biệt quan trọng. Vinay và Darbelnet nhấn mạnh (trang 16) rằng người dịch nên quan tâm chủ yếu đến tham số lựa chọn, nghĩa là lĩnh vực phong cách. Lúc ấy, vai trò của người dịch là 'lựa chọn trong số những giải pháp khả dĩ để có thể diễn đạt được những ẩn ý tinh tế của thông điệp'. Sau đó, Vinay và Darbelnet đưa ra (trang 30-1) một liệt kê 5 bước để dịch giả theo đó mà chuyển từ ngôn ngữ nguồn sang ngôn ngữ đích:

1. Xác định các đơn vị dịch;
2. Khảo sát văn bản ngôn ngữ nguồn, đánh giá nội dung mô tả, xúc cảm và trí tuệ của các đơn vị dịch;
3. Dựng lại chu cảnh siêu ngôn ngữ của thông điệp;
4. Cân nhắc các hiệu quả phong cách;
5. Dịch và sửa chữa bản dịch.

Vinay và Darbelnet phân tích các bản dịch đã được xuất bản theo bốn bước đầu. Họ coi 'đơn vị dịch' là một kết hợp của một 'đơn vị từ vựng' với một 'đơn vị tư duy' và định nghĩa (1995: 21) đó là 'một bộ phận lời văn nhỏ nhất có những tín hiệu được liên kết với nhau theo cách để ta không thể dịch chúng riêng lẻ từng cái một'. Bản gốc tiếng Pháp (1958: 275-7) có đưa ra một ví dụ về việc phân chia, hoặc *découpage* một đoạn ngắn văn bản nguồn và văn bản đích thành các đơn vị dịch, bao gồm từ các từ riêng lẻ (như *he, but*), các nhóm ngữ pháp gắn kết (như *the watch, to look*), những lối diễn đạt cố định (như *from time to time*) và các nhóm có liên kết về ngữ nghĩa (như *to glance away*). Trong bản tiếng Anh sau này thì các đơn vị dịch ấy dài hơn một chút, ví dụ như nhóm từ 'si nous songeons' / 'it we speak of' là một đơn vị dịch; và 'en Grande Bretagne, au Japon' / 'In Great Britain, Japan' là một đơn vị dịch khác (trang 321).

Để việc phân tích được dễ dàng khi dùng lối 'dịch nghiêng', Vinay và Darbelnet khuyên nên đánh số các đơn vị dịch trong cả văn bản

nguồn và văn bản đích (Biểu 4.2 trong phần ví dụ thực tế ở chương này có một ví dụ). Những đơn vị dịch có cùng số thứ tự ở hai văn bản có thể được so sánh để xem chúng đã được dịch theo thủ tục nào.

4.2 Catford và 'biến đổi' dịch thuật

Mặc dù không dùng đến từ 'shift' ('biến đổi'), những vấn đề mà Vinay và Darbelnet bàn luận thực chất đều là những 'biến đổi' trong quá trình dịch thuật. Bản thân thuật ngữ 'biến đổi' có vẻ xuất phát từ cuốn *A Linguistic Theory of Translation* (Lý thuyết Ngôn ngữ học về Dịch thuật) của Catford (1965), với một chương riêng về vấn đề này. Catford (1965: 20) theo mô hình ngôn ngữ học của trường phái Firthian và Hallidayan, phân tích ngôn ngữ như một quá trình truyền thông, hoạt động theo chức năng tùy theo ngữ cảnh và ở các tầng (âm vị học, hình vị học, ngữ pháp, từ vựng) và cấp độ (câu, mệnh đề, cụm, từ, âm vị, văn bản) khác nhau.²

Liên quan đến dịch thuật, Catford đưa ra một phân biệt quan trọng giữa tương xứng hình thức (formal correspondence) và tương đương văn bản (textual equivalence), sau này được Koller phát triển tiếp (xem chương 3):

- **Tương xứng hình thức** là khi ta có 'bất kỳ phạm trù nào của ngôn ngữ đích (đơn vị, từ loại, yếu tố cấu trúc, văn bản) có thể coi là có 'cùng ngôi vị' như những yếu tố ấy của ngôn ngữ nguồn, hoặc càng gần ngôi vị ấy càng tốt' (Catford 1965: 27).
- **Tương đương văn bản** là khi ta có 'bất kỳ một văn bản hoặc một phần văn bản nào trong ngôn ngữ đích xét đến trong một trường hợp cụ thể... được coi là tương đương với một văn bản hoặc một phần văn bản trong ngôn ngữ nguồn'.

Như vậy, tương đương văn bản gắn liền với một cặp ngôn ngữ nguồn-đích cụ thể, còn tương xứng hình thức là khái niệm có cơ sở hệ thống tổng quát hơn về một cặp ngôn ngữ. Khi hai khái niệm này tách xa nhau thì có nghĩa là quá trình dịch đã có nhiều biến đổi. Như vậy, theo lời Catford (2000: 141), biến đổi dịch thuật là 'những thoát ly khỏi tương xứng hình thức trong quá trình đi từ ngôn ngữ nguồn sang ngôn ngữ đích'.

Catford bàn đến hai loại biến đổi: (1) biến đổi cấp độ, và (2) biến đổi phạm trù:

1. **Biến đổi cấp độ (level shifts)** (2000: 141-3) là khi một diễn đạt bằng ngữ pháp ở ngôn ngữ này trở thành một diễn đạt bằng từ vựng ở ngôn ngữ kia, ví dụ như:
 - diễn đạt bằng hình vị ngữ pháp trong tiếng Nga trở thành diễn đạt bằng đơn vị từ vựng động từ trong tiếng Anh: *igrat'* thành *to play* và *sigrat'* thành *to finish playing*.
 - hoặc diễn đạt bằng thể điều kiện trong tiếng Pháp trở thành diễn đạt bằng một đơn vị từ vựng động từ trong tiếng Anh: *'trois touristes auraient été tués'* --> *'three tourists have been reported killed'*.
2. Hầu hết các phân tích của Catford là dành cho loại **biến đổi phạm trù (category shifts)** (2000: 143-7). Chúng được chia thành bốn kiểu:
 - a) **Biến đổi cấu trúc (structural shifts)**: Catford cho đây là hình thức biến động thường xảy ra nhất, chủ yếu là về cấu trúc ngữ pháp. Ví dụ các cấu trúc đại từ chủ ngữ + động từ + tân ngữ trực tiếp như *I like jazz* và *j'aime le jazz* trong tiếng Anh và tiếng Pháp được dịch thành đại từ tân ngữ gián tiếp + động từ + danh từ chủ ngữ trong tiếng Tây Ban Nha (*me gusta el jazz*) và tiếng Ý (*me piace il jazz*).
 - b) **Biến đổi từ loại (class shifts)**: Những biến động từ một loại từ này sang loại từ khác. Catford đưa ra ví dụ về nhóm từ tiếng Anh *a medical student* sang tiếng Pháp là *un étudiant en médecine*, trong đó tính từ bổ nghĩa *medical* trong tiếng Anh biến đổi thành mệnh đề trạng ngữ chỉ tính chất *en médecine* trong tiếng Pháp.
 - c) **Biến đổi đơn vị (unit shifts)** hoặc **biến đổi thứ bậc (rank shifts)**: Đây là những biến động khi đơn vị dịch tương đương ở ngôn ngữ đích không có cùng thứ bậc với đơn vị ấy ở ngôn ngữ nguồn. 'Thứ bậc' ở đây là chỉ thứ bậc của các đơn vị từ như câu, mệnh đề, cụm từ, từ riêng lẻ và âm vị.
 - d) **Biến đổi nội bộ hệ thống (intra-system shifts)**: Đây là những biến động xảy ra khi ngôn ngữ nguồn và ngôn ngữ đích có những hệ thống gần tương xứng nhưng 'việc dịch lại buộc phải lựa chọn một đơn vị từ không tương xứng trong hệ thống của ngôn ngữ đích' (2000: 146). Những ví dụ đưa ra giữa tiếng Pháp và tiếng

Anh là hệ thống số đếm và hệ thống quán từ. Mặc dù các hệ thống này của hai ngôn ngữ là tương tự nhưng không phải lúc nào chúng cũng tương xứng nhau. Cho nên *advice* (số ít) trong tiếng Anh trở thành *les conseils* (số nhiều) trong tiếng Pháp, và quán từ xác định tiếng Pháp *la* trong câu 'Il a la jambe cassée' lại trở thành quán từ bất định *a* khi sang tiếng Anh 'He has a broken leg'.

Cuốn sách của Catford là một nỗ lực quan trọng muốn ứng dụng những tiến bộ ngôn ngữ học vào dịch thuật một cách có hệ thống. Tuy nhiên, những phân tích về biến đổi nội bộ hệ thống đã bộc lộ một số điểm yếu trong cách tiếp cận của ông. Sau khi so sánh cách dùng các hệ thống quán từ Pháp và Anh qua ví dụ của những đoạn văn bản ngắn, Catford kết luận (1965: 81-2) rằng *le/là/les* của tiếng Pháp 'sẽ có tương đương tiếng Anh là *the* với xác suất 65%', phù hợp với tuyên bố của ông rằng 'tương đương dịch không hoàn toàn là tương xứng hình thức'. Kiểu nói đến xác suất có vẻ khoa học này, đặc trưng cho cả công trình của Catford, có liên hệ với mối quan tâm đang gia tăng đến dịch bằng máy lúc bấy giờ, và sau này đã bị chỉ trích nặng nề bởi nhiều học giả, trong đó có Delisle (1982), cho đó là một đường lối ngôn ngữ học so sánh thụ động máy móc. Henry (1984), khi đọc lại cuốn sách của Catford hai mươi năm sau ngày nó xuất bản, đã coi giá trị học thuật của nó 'chỉ có tính lịch sử' mà thôi (trang 157). Nhưng Henry (trang 155) cũng chỉ ra tính hữu ích của chương cuối cùng nói về những giới hạn của tính khả thi dịch thuật. Đáng chú ý nhất là ý kiến khẳng định của Catford rằng tương đương dịch thuật phụ thuộc vào các đặc tính truyền thông như chức năng, tính xác đáng, tình huống và văn hóa chứ không phải chỉ có những tiêu chí ngôn ngữ hình thức. Tuy thế, Catford cũng ghi nhận (trang 94) rằng việc xác định cái gì là 'xác đáng về chức năng' trong một tình huống cụ thể cũng chỉ là 'một vấn đề tùy thuộc quan điểm' mà thôi, không thể tránh được.

Mặc dù Catford đã đưa ra các bước tuần tự để khảo sát chức năng truyền thông của từng đơn vị từ trong ngôn ngữ nguồn và cả một hệ thống thuật ngữ cho đường lối tiếp cận ngôn ngữ theo chức năng, cuốn sách của ông vẫn bị chỉ trích chủ yếu vì các ví dụ ông đưa ra hầu hết là giả tạo và phi ngữ cảnh, không lấy từ các dịch phẩm thực tế. Ông không

bao giờ xem xét toàn bộ văn bản, thậm chí chưa bao giờ xét đến một đơn vị văn bản nào dài quá một câu.

4.3 Những luận văn về biến đổi dịch thuật của các học giả Czech

Các bài viết về biến đổi dịch thuật trong những năm 1960 và 1970 từ nước Tiệp Khắc lúc bấy giờ đưa thêm khía cạnh văn học vào lĩnh vực nghiên cứu này, gọi là ‘chức năng diễn đạt’ hoặc phong cách của một văn bản. Công trình mở đường về dịch văn học của Jiri Levý (*Umení prekladu*, 1963) – đã dịch sang tiếng Đức là *Die literarische Übersetzung: Theorie einer Kunstgattung* (Levý 1969) – gắn liền với truyền thống của trường phái Prague về ngôn ngữ học cấu trúc. Trong cuốn sách này, Levý khảo sát kỹ việc dịch cấu trúc bề mặt của ngôn ngữ nguồn và ngôn ngữ đích, đặc biệt lưu ý đến dịch thơ, và coi dịch văn học là một lao động vừa tái tạo vừa sáng tạo với mục đích đạt được hiệu quả thẩm mỹ tương đương (trang 65-9). Ông cũng đưa ra một phân loại các đặc tính văn bản cần thiết phải đạt được tương đương trong khi dịch. Đó là (trang 19): nghĩa chỉ định, hàm nghĩa, cấu trúc phong cách, cú pháp, âm điệu, độ dài và âm sắc nguyên âm. Tầm quan trọng của chúng trong một bản dịch phụ thuộc vào thể loại văn bản. Ví dụ độ dài và âm sắc nguyên âm không được khác khi dịch để lòng liễu, còn với văn bản kỹ thuật thì nghĩa chỉ định là quan trọng hàng đầu và không được thay đổi. Công trình của Levý có ý nghĩa và tác động rất quan trọng đối với nghiên cứu dịch thuật ở Tiệp Khắc trong lúc ông còn sống. Sau khi ông qua đời, ảnh hưởng của ông bắt đầu lan rộng ra quốc tế. Một bài viết khác của ông, ‘Dịch như một quá trình ra quyết định’ (Translation as a decision-making process) (1967/2000) cũng có tác động quan trọng trong việc liên hệ hiện tượng ‘biến đổi ngữ nghĩa dần dần’ của các quyết định ngôn ngữ của dịch giả với lý thuyết trò chơi. Từ quan điểm ấy, Levý coi công việc dịch trong thực tế có tính ‘thực dụng’:

Người dịch quyết định chọn một giải pháp khả dĩ hứa hẹn một hiệu quả tối đa với một nỗ lực tối thiểu. Có nghĩa là người dịch quyết định một cách linh tính là phải chọn cái gọi là Chiến lược Tối thiểu-Tối đa (MINIMAX STRATEGY).

(Levý 1967/2000: 156)

Hai bài viết khác về biến động dịch của các tác giả Tiệp đã được xuất bản trong tổng tập nổi tiếng *The Nature of Translation: Essays on the Theory and Practice of Literary Translation* (Bản chất của dịch thuật: Những tiểu luận về Lý thuyết và Thực hành Dịch Văn học) (Holmes 1970). Frantisek Miko tập trung bàn về nhiều phương diện lý thuyết khác nhau của cái ông gọi là 'biến đổi diễn đạt' hoặc phong cách dịch. Ông tin rằng (Miko 1970: 66) giữ được đặc tính diễn đạt hoặc văn phong của văn bản nguồn là mục đích chính và có thể là mục đích duy nhất của dịch giả. Miko đề xuất một cách phân tích phong cách theo các phương diện như tính hành văn, tính hình tượng, tính chủ quan, tính cảm xúc, tính nổi trội và tương phản. Cũng trong tổng tập ấy, Anton Popovic (1970: 85) nhấn mạnh tầm quan trọng của khái niệm biến đổi diễn đạt:

Phân tích những biến đổi về cách diễn đạt ở tất cả các cấp độ văn bản sẽ giúp tìm thấy một hệ thống chung cho dịch thuật, với các yếu tố chủ đạo và phụ thuộc của nó.

Đây là một bước tiến quan trọng. Phân tích biến đổi dịch thuật có thể được coi là một cách gây ảnh hưởng đến hệ thống chuẩn mực văn chỉ phối quá trình dịch thuật, một khái niệm được thảo luận chi tiết hơn trong chương 7. Popovic (trang 80), với những thuật ngữ rất giống của Levý, đã liên hệ những biến đổi dịch thuật với cuộc tranh biện 'dịch sát' và 'dịch thoáng', coi chúng có xuất xứ từ một sức căng giữa văn bản gốc và văn bản dịch lý tưởng, và là kết quả của những nỗ lực có ý thức của dịch giả muốn tái tạo trung thành cái tổng thể thẩm mỹ của nguyên tác. Những nguyên tắc này được giải thích rõ hơn trong cuốn từ điển ngắn gọn của Popovic nhan đề *Dictionary for the Analysis of Literary Translation* (Từ điển Phân tích Dịch Văn học) (1976); trong đó mục từ 'adequacy of translation' (phẩm chất thỏa đáng của bản dịch) được mô tả là đồng nghĩa với cả 'trung thành với nguyên tác' và 'tương đương về phong cách'. Bản thân khái niệm 'tương đương về phong cách' thì được định nghĩa (trang 6) là 'tương đương chức năng của các yếu tố trong cả nguyên tác và bản dịch nhằm có được một đồng nhất về diễn đạt với một bất biến về nghĩa'. Tuy nhiên, cả Popovic và Miko đều không áp dụng chi tiết những ý tưởng này vào việc phân tích các văn bản dịch.

4.4 Mô hình mô tả-so sánh các biến đổi dịch thuật của Van Leuven-Zwart

Công trình chi tiết nhất nhằm xây dựng và áp dụng một mô hình phân tích biến đổi dịch thuật là của Kitty van Leuven-Zwart ở Amsterdam. Mô hình của Van Leuven-Zwart có xuất phát điểm từ một số phân loại do Vinay và Darbelnet cũng như Levý đề xuất, áp dụng và phân tích mô tả với ý định hệ thống hóa so sánh và xây dựng một hệ khung diễn ngôn cao hơn cấp độ câu. Được xuất bản lần đầu bằng tiếng Hà Lan năm 1984 với tư cách một luận văn tiến sĩ, công trình này được biết đến nhiều hơn nhờ phiên bản tiếng Anh rút gọn của nó bao gồm hai bài viết trên tạp chí *Target* (van Leuven-Swart 1989, 1990). Mô hình được xây dựng 'với ý định mô tả những bản dịch trọn vẹn của các văn bản hư cấu' (1989: 154) và bao gồm một mô hình so sánh (comparative model) và một mô hình miêu tả (descriptive model). Giống như Popovic, van Leuven-Zwart cho rằng những xu hướng được nhận dạng bởi hai mô hình bổ trợ lẫn cho nhau này sẽ cho ta các chỉ báo của những chuẩn dịch thuật được người dịch chấp nhận. Mỗi mô hình có những đặc điểm như sau:

1. **Mô hình so sánh** (1989: 155-70) bao gồm một so sánh chi tiết văn bản nguồn và văn bản đích và một phân loại cho tất cả những biến đổi vi cấu trúc (bên trong câu, mệnh đề và cụm từ). Phương pháp của van Leuven-Swart (1989: 155-7) như sau:
 - Đầu tiên, van Leuven-Zwart chia các đoạn văn đã chọn thành những 'đơn vị văn bản có thể hiểu được' gọi là 'đơn vị dịch' ('transeme'); 'she sat up quickly' được coi là một 'đơn vị dịch', cũng như cụm từ tương xứng với nó trong bản tiếng Tây Ban Nha 'se enderezó'.
 - Tiếp theo, bà xác định cái lõi nghĩa bất biến của 'đơn vị dịch' ở văn bản nguồn mà bà đặt tên là 'Architranseme', lấy đó làm cái để so sánh hai đơn vị dịch của hai ngôn ngữ, chính là về thứ ba của so sánh (*tertium comparationis*, đã được nhắc đến ở chương 3). Trong ví dụ vừa nêu, cái lõi nghĩa ấy là 'to sit up'.
 - Sau đó so sánh mỗi một 'đơn vị dịch' ở từng ngôn ngữ với cái lõi nghĩa bất biến ấy để thấy rõ mối quan hệ của chúng.

Nếu cả hai đơn vị dịch đều có quan hệ đồng nghĩa với lời nghĩa thì có nghĩa là không có biến đổi. Không thấy có quan hệ đồng nghĩa ấy có nghĩa là đã có biến đổi, và những biến đổi ấy được chia thành ba loại chính với nhiều tiểu loại nhỏ bên dưới chúng. Ba loại chính ấy là **biến thái** (modulation), **biến thể** (modification) và **biến chất** (mutation), được giải thích như trong biểu 4.1. Một ví dụ minh họa cho việc áp dụng cách phân tích này là câu trích từ một truyện ngắn của Katherine Mansfield và bản dịch tiếng Tây Ban Nha của nó:

As to the boy – well, thank heaven, mother had taken him; he was mother's or Beryl's, or anybody's who wanted him.

En cuanto al pequeño... menos mal, por fortuna su madre se habia encargado de el; era suyo, o de Beryl, o de cualquiera que lo quisiera.

(van Leuven-Zwart 1990: 85)

Khi soi đến đơn vị dịch *mother's* trong văn bản nguồn và đơn vị dịch tương xứng với nó trong bản đích là '*suyo*' ('hers'), van Leuven-Zwart thấy có hai biến đổi nhỏ mà bà gọi là vi biến đổi:

- biến thể cú pháp-ngữ nghĩa: danh từ ở thể sở hữu *mother's* biến thành đại từ sở hữu *suyo*;
- biến thể cú pháp-dụng ngữ: việc bản tiếng Anh dùng *mother's* chứ không dùng *hers* có nghĩa là người đọc tiếng Anh có những thông tin dụng ngữ nhiều hơn ở bản tiếng Tây Ban Nha, nơi mà người đọc phải hiểu được mối liên hệ của đại từ sở hữu *suyo* với từ *madre* ở trên.

Biểu 4.1

Ba loại biến đổi chính trong mô hình so sánh van Leuven-Zwart (từ van Leuven-Zwart 1989)

Loại biến đổi	Định nghĩa
Biến thái (modulation) (trang 159-64)	Một trong hai 'đơn vị dịch' phù hợp với nghĩa lời, nhưng đơn vị kia lại khác hoặc về ngữ nghĩa hoặc về phong cách: ví dụ <i>sit up</i> là một ví dụ về biến thái vì đơn vị dịch bên tiếng Anh có yếu tố thêm thắt (<i>quickly</i>).
Biến thể (modification) (trang 165-8)	Cả hai đơn vị dịch đều có những vênh vác (ngữ nghĩa, phong cách, cú pháp, dụng ngữ hoặc những kết hợp của những phương diện này) so với nghĩa lời; ví dụ như <i>you had to cry</i> và <i>hacia llorar</i> ('nó làm cho mày khóc').
Biến chất (mutation) (trang 168-9)	Không thể tìm được một nghĩa lời bất biến vì văn bản đích có những thêm, bớt hoặc 'một khác biệt rõ rệt về nghĩa'.

Khi tất cả những biến đổi ấy đã được nhận diện và phân loại ở cấp độ 'vi cấu trúc' dưới thấp này, số lượng của từng loại biến đổi sẽ được tổng cộng lại và sau đó hiệu quả tích tụ của chúng sẽ được tính toán bằng cách dùng mô hình miêu tả, như sau:

- Mô hình miêu tả (van Leuven-Zwart 1989: 171-9) là một mô hình cấu trúc vĩ mô, thiết kế để phân tích văn học dịch. Nó dựa trên những khái niệm mượn từ tự sự học (naratology) (Bal 1985) và phong cách học (stylistics) (Leech and Short 1981). Ý đồ của nó là đan dệt các khái niệm 'cấp độ diễn ngôn' (discourse level), nghĩa là sự diễn đạt thể giới hư cấu bằng ngôn ngữ, và 'cấp độ câu chuyện'

(story level), nghĩa là việc tường thuật của văn bản, kể cả quan điểm tường thật, với ba 'siêu chức năng' (metafunction) ngôn ngữ (xã hội, ý tưởng và văn bản'). Van Leuven-Zwart minh họa sự tương tác được cho là có thật của các thành phần này bằng phương tiện của một biểu đồ phức tạp (1990: 87) xếp các biến đổi cấu trúc vi mô và vĩ mô vào với ba chức năng trên cấp độ diễn đạt và câu chuyện. Ví dụ, mỗi một trường hợp biến thái ngữ nghĩa-dụng ngữ đều được coi là có ảnh hưởng đến chức năng xã hội (liên cá nhân) ở cấp độ câu chuyện. Như vậy, trong ví dụ có *mother's/suyo* ở trên, thông tin ngữ dụng thêm của từ *mother's* trong văn bản nguồn là không cần thiết; tuy nhiên, sự có mặt của nó nhấn mạnh đến mối quan hệ và có thể phục vụ ý nhấn mạnh thái độ thờ ơ của người mẹ đối với đứa bé (van Leuven-Zwart 1990: 85). Cái đó bị biến mất trong văn bản đích, làm biến đổi tính chất liên cá nhân của cách kể chuyện.

Mô hình phân tích đòi hỏi phải tính toán tổng số các trường hợp biến đổi dịch thuộc mọi loại từ các trích đoạn dài năm ngàn chữ rồi mới tổng kết những gì rút ra được từ đó. Mô hình này đã được khoảng bảy mươi sinh viên sau đại học của van Leuven-Zwart dùng để phân tích các bản dịch tiếng Hà Lan của các văn bản văn học Mỹ Latin và Tây Ban Nha. Kết quả cho thấy tình trạng phổ biến nổi trội của các biến đổi ngữ nghĩa, và hiện tượng tường minh hóa nguyên tác cũng hay xảy ra. Van Leuven-Zwart (1990: 92-3) coi đường lối dịch đối với các tác phẩm được phân tích ấy là thiên về văn bản đích, do vậy mà hạn tâm nhiều hơn đến việc khiến cho bản dịch được chấp nhận trong văn hóa đích. Bước tiến liên hệ các kết quả phân tích với những vấn đề ở cấp độ diễn ngôn cao hơn và ý đồ nhận diện các chuẩn mực thao tác có nghĩa là mô hình của van Leuven-Zwart đi xa hơn những so sánh chủ yếu về ngôn ngữ trong các công trình của Vinay, Darbelnet và Catford. Đây là một tiến triển quan trọng có liên hệ chặt chẽ với công trình của Toury về chuẩn và tính chấp nhận được của bản dịch mà ta sẽ bàn đến trong chương 7.

Tuy nhiên, mô hình này cũng có những thiếu sót, và đó là những thiếu sót liên quan đến cách phân loại nói chung. Trước hết, như van Leuven-Zwart đã tự nhận một phần (1989: 153-4), mô hình so sánh là cực kỳ phức tạp. Có nhiều hệ lụy thực tế trong việc xác định vị trí của những kiểu biến đổi khác nhau vì có tới tám loại lớn và ba mươi bảy loại nhỏ bên dưới chúng, tất cả đều không phân biệt được rõ ràng. Thứ hai,

theo dõi tất cả các loại biến đổi trong suốt cả một văn bản dài cũng khó. Có thể vấn đề thứ hai này sẽ được khắc phục phần nào nhờ sử dụng văn bản điện tử và máy vi tính (xem chương 11). Thứ ba, việc sử dụng nghĩa lỗi bất biến (Architranseme) làm thước đo tương đương vẫn gặp phải rắc rối liên quan đến tính chủ quan của nó như ta đã thấy với *tertium comparationis* ở chương 3. Cuối cùng, việc gán ghép có tính chất thống kê các loại biến đổi dịch với siêu chức năng và cấp độ câu chuyện hoặc diễn ngôn có vẻ không làm rõ được tầm quan trọng tương đối của mỗi một loại biến đổi. Nó bị chỉ trích giống như đối với việc ‘áp dụng số má máy móc’ vào nghiên cứu phong cách học.⁴ Cái cần làm ở đây là xây dựng một phương pháp phân tích *phê phán* chi tiết hiệu quả của các biến đổi vì mô trong việc tái tạo tinh hướng truyền thông và cấu trúc trần thuật của nguyên tác.

Ví dụ thực tế

Mô hình của Vinay và Darbelnet đã có ảnh hưởng đáng kể đến các nhà lý thuyết dịch thuật trong nhiều năm trời. Ta sẽ áp dụng nó cho một văn bản ngắn trong ví dụ thực tế này. Đây là trích đoạn về khu vực Greenwich ở London trong một cuốn sách du lịch giới thiệu các chuyến tham quan bằng thuyền trên sông Thames. Trích đoạn nguyên bản tiếng Anh và đoạn dịch sang tiếng Pháp của nó được trình bày lần lượt trong khung 4.1 và 4.2.⁵

Khung 4.1

Greenwich

The ancient town of Greenwich has been a gateway to London for over a thousand years. Invaders from the continent passed either by ship or the Old Dover Road, built by the Romans, on their way to the capital.

In 1012, the Danes moored their longships at Greenwich and raided Canterbury, returning with Archbishop Alfege as hostage and later murdering him on the spot where the church named after him now stands.

Khung 4.2

Greenwich

Les envahisseurs venant du continent passaient par cette ancienne ville, par bateau ou par la Old Dover Road (construite par les Romans) pour se rendre à la capitale.

En 1012, les Danois amarrèrent leurs drakkars à Greenwich avant de razzier Canterbury et de revenir avec l'archevêque Alphège, pris en otage puis assassiné là où se trouve désormais l'église portant son nom.

Theo mô hình đã được mô tả khái quát ở mục 4.2, đầu tiên ta phân tách văn bản nguồn thành các đơn vị dịch và xếp chúng với các đoạn tương xứng trong văn bản đích. Biểu 4.2 trình bày kết quả của việc này. Những khó khăn đầu tiên là giới hạn của những đơn vị này, cái mà Vinay và Darbelnet định nghĩa là phần ‘nhỏ nhất’ có thể dịch riêng rẽ. Thường có những tương xứng đồng thời của cả các phần nhỏ và những phần dài hơn. Ví dụ, đơn vị dịch số 13 trong văn bản nguồn (*built by the Romans*) có thể được coi là có ba phần riêng lẻ hoàn toàn có thể hiểu được: *built*, *by* và *the Romans*. Tương tự, các đơn vị văn bản nguồn số 23 (*with Archbishop Alfege*) và 24 (*as hostage*) cũng có thể coi là một đơn vị ý duy nhất.

Biểu 4.2

Phân chia văn bản thành các đơn vị dịch

<i>Văn bản nguồn (Anh)</i>		<i>Văn bản đích (Pháp)</i>
Greenwich	1	Greenwich
The ancient town of Greenwich	2	
has been	3	
a gateway	4	
to London	5	
for over a thousand years	6	
Invaders from the continent	7	Les envahisseurs venant du
passed		continent passaient
	4	par
	2	cette ancienne ville
either	9	
by ship	10	par bateau
or	11	ou
the Old Dover Road	12	par la Old Dover Road
built by the Romans	13	(construite par les Romans)
on their way	14	pour se rendre
to the capital	15	à la capitale
In 1012	16	En 1012
the Danes	17	les Danois
moored their longships	18	amarrèrent leur drakkars
at Greenwich	19	à Greenwich
and	20	avant de
raided Canterbury	21	razzier Canterbury
returning	22	en de revenir
with Archbishop Alfege	23	avec l'archevêque Alphège,
as hostage	24	pris en otage
and later	25	puis
murdering him	26	assassiné
on the spot where	27	là où
the church named after him	28	
now stands	29	se trouve désormais
	28	l'église portant son nom

Từ *par* trong đơn vị văn bản đích số 12 (*par la Old Dover Road*) cũng có thể là một đơn vị riêng rẽ, như một thành phần thêm vào cho đơn vị tương xứng ở văn bản nguồn. Những rắc rối như thế lúc nào cũng gặp phải khi chia tách văn bản thành các đơn vị dịch. Cách dịch các đơn vị văn bản nguồn trong biểu 4.2 được phân loại và trình bày trong khung 4.3.

Khung 4.3

- 1 Tiêu đề *Greenwich* là một danh từ riêng được lấy nguyên từ tiếng Anh sang tiếng Pháp, giờ đây được coi là cách dịch nguyên văn tiêu chuẩn
- 2 Đơn vị tương xứng trong văn bản đích là *cette ancienne ville*, có vị trí ở sau đơn vị văn bản đích số 7. Như vậy là có biến động về thứ tự từ. Ngoài ra, biến động từ cách văn bản nguồn lặp lại từ *Greenwich* sang cách văn bản đích dùng từ kết nối *cette* (*ancienne ville*) là một ví dụ về hiện tượng tiết kiệm và biến đổi từ loại (danh từ riêng --> đại từ chỉ định)
- 3 không dịch
- 4 *a gateway* chỉ được hàm ý trong tiếng Pháp bằng giới từ *par* ở sau đơn vị số 7. Đây cũng là hiện tượng tiết kiệm và biến đổi từ loại (danh từ --> giới từ)
- 5 không dịch
- 6 không dịch
- 7 Biến đổi từ loại (giới từ *from* --> động từ + giới từ + quán từ *venant du*). Đây cũng là kiểu dịch phóng đại nữa.
- 8 Dịch nguyên văn
- 9 Không dịch
- 10 Dịch nguyên văn
- 11 Dịch nguyên văn
- 12 Thêm thắt (một kiểu phóng đại) vì dùng thêm từ *par*. Vay mượn cụm *Old Dover Road*, mặc dù có thêm quán từ *la*.
- 13 Dịch nguyên văn, mặc dù có một biến đổi về dấu ngắt câu.
- 14 Biến đổi từ loại, định ngữ trạng từ (*on their way*) --> cụm động từ (*pour se rendre*). Cũng có cả biến thái của thông điệp ở đây nữa (hậu quả --> nguyên nhân)
- 15 Dịch nguyên văn
- 16 Dịch nguyên văn
- 17 Dịch nguyên văn

- 18 Dịch nguyên văn. Cũng có thể là biến thái cố định (tổng thể --> bộ phận) vì nguồn gốc của drakkar là tượng con rồng trên mũi của những con thuyền longboats.
- 19 Dịch nguyên văn
- 20 Biến đổi yếu tố móc nối, *and* --> *avant de*
- 21 Dịch nguyên văn
- 22 Khuếch đại, thêm từ nối *et* để chỉ mối quan hệ logic
- 23 Dịch nguyên văn, bao gồm cả vay mượn tên *Alfege* có biến đổi hình vị thành *Alphege*.
- 24 Khuếch đại (thêm *pris*)
- 25 Tiết kiệm, bằng cách bỏ bớt từ nối (*and later* --> *puis*)
- 26 Biến đổi quan điểm (nguyên nhân --> hậu quả, *murdering him* --> *assassiné*)
- 27 Tiết kiệm, đổi loại từ chỉ định từ danh từ sang quán từ (*on the spot where* --> *là ở*)
- 28 Đơn vị 28 và 29 cho thấy có biến đổi thứ tự từ trong văn bản đích. Ngoài ra, đơn vị văn bản nguồn số 28 cho thấy có biến thái nguyên nhân --> hậu quả (*named after him* --> *portant son nom*) và đổi từ loại (cụm giới từ --> cụm danh từ)
- 29 Đổi thứ tự từ và biến thái, đổi quan điểm liên quan đến giới hạn thời gian (*now* --> *désormais*)

Thảo luận về ví dụ thực tế

Phân tích khung 4.3 cho thấy khoảng 13 đoạn dịch thẳng trong tổng số 29 đơn vị dịch. Nói cách khác, gần một nửa đoạn dịch có thể được coi là dịch thẳng, và không thấy có những thủ tục dịch 'văn hóa' phức tạp như dịch tương đương và thích ứng. Hầu hết các thủ tục 'dịch nghiêng' thấy ở đây đều chỉ ở cấp độ từ vựng hoặc ngữ nghĩa, mặc dù có một vài biến đổi về văn liệu và cấu trúc. Những con số chỉ là gần đúng vì việc xác định các đơn vị dịch vẫn là một vấn đề rắc rối và biên giới của các loại biến động dịch cũng vẫn mơ hồ. Một số đơn vị (như số 2 và 14) cho thấy có nhiều biến động dịch; những đơn vị khác có những vấn đề cụ thể về đánh giá. Quan trọng nhất là mặc dù Vinay và Darbelnet có mục tiêu mô tả quá trình dịch, mô hình của họ trong thực tế lại tập trung vào sản phẩm dịch. Khác với mô hình sau này của van Leuven-Zwart, mô

hình này không có những khảo sát ở cấp độ diễn ngôn cao hơn, và cũng không dùng để bàn về hiệu quả có thể có của biến đổi dịch ở người đọc.

Tóm tắt

Hai thập kỷ 1950 và 1960 đã chứng kiến sự xuất hiện của nhiều nỗ lực muốn phân loại chi tiết các biến động ngôn ngữ ở các cấp nguồn-đích. Cách phân loại cổ điển của Vinay và Darbelnet vẫn tiếp tục có ảnh hưởng cho đến hôm nay và đã từng hữu ích trong việc nhận diện rất nhiều các kỹ thuật dịch khác nhau. Tuy nhiên, cũng như mô hình Catford, người đã áp dụng đường lối ngôn ngữ học đối chiếu một cách có hệ thống vào dịch thuật, mô hình của họ là một mô hình ngôn ngữ tĩnh. Biên giới và số lượng mơ hồ lẫn lộn của các loại biến đổi dịch là những vấn đề vẫn còn gây khó khăn cho những nghiên cứu biến đổi dịch thuật sau này, như của van Leuven-Zwart, người cố gắng hệ thống hóa việc đánh giá các cấp nguồn-đích và liên hệ biến đổi dịch với các cấp độ phân tích cao hơn như diễn ngôn và câu chuyện. Một đường lối khác của phân tích biến đổi dịch thuật được đề xuất trong những năm 1960 và 1970 ở Tiệp Khắc lúc bấy giờ, nơi Levý, Popovic và Miko tập trung quan tâm đến việc dịch phong cách.

Tài liệu đọc thêm

Đọc Larose (1989) và Hermans (1999) để biết thêm về các mô hình đã được mô tả ở chương này. Như đã nói ở trên, mô hình của Vinay và Darbelnet đã được vận dụng để phân tích các cặp ngôn ngữ khác, xem Malblanc (1963) và Vazquez-Ayora (1977). Trường phái Prague cũng đáng được tham khảo thêm, nhất là Levý (1969), người có nhiều ý tưởng sâu sắc về dịch văn học. Mounin (1963) là một mô hình ngôn ngữ sơ kỳ ở Pháp, và về truyền thống Nga mạnh mẽ thì nên đọc Fyodorov (1968) và Svecjer (1987). Hoa Kỳ thì có Malone (1988) cũng đề xuất một mô hình lý thuyết chi tiết khác.

Câu hỏi thảo luận và nghiên cứu

1. Hãy xem kỹ cách phân tích trong ví dụ. Có điểm nào bạn không đồng ý? Bạn có ý kiến gì về cách dùng mô hình này?

2. Khung 4.4, 4.5 và 4.6 là các bản dịch tiếng Đức, Ý và Tây Ban Nha của trích đoạn trong ví dụ. Hãy phân tích chúng theo mô hình Vinay-Darbelnet như ví dụ đã làm. Kết quả có những khác biệt gì so với bản dịch tiếng Pháp?
3. Đọc phần mô tả của chính Vinay và Darbelnet về mô hình của họ rồi thử áp dụng để phân tích các cặp nguồn-đích trong ngôn ngữ của bạn. Hãy liệt kê những hiện tượng dễ và khó phân loại theo mô hình này. Có những kết hợp ngôn ngữ nào mà cách phân loại của họ gặp rắc rối không?
4. Đọc kỹ phần mô tả mô hình của van Leuven-Zwart trong Target. Hãy thử áp dụng nó vào một cặp nguồn-đích do bạn tự chọn và tóm tắt kết quả. Theo bạn, những ý kiến phê phán mô hình này (xem mục 4.4) có lý đến mức độ nào?
5. Beaugrande (1978: 11) đã bác bỏ cuốn sách của Catford như thế này: ' "lý thuyết dịch thuật" của Catford cũng như là một phúng dụ của những hạn chế của ngôn ngữ học ở thời ấy'. Tuy nhiên, hãy đọc hết lý thuyết của Catford và liệt kê những điểm mạnh và những ứng dụng khả dĩ của nó.
6. Trường phái Tiếp Khắc của Levý, Popovic và Miko rất có ảnh hưởng ở thời của nó nhưng ít được nhắc đến trong các lý thuyết đương đại. Hãy tìm hiểu xem họ viết gì. Họ khác những người khác về vấn đề biến động dịch như thế nào? Theo bạn thì phân tích biến động phong cách có giá trị thực tiễn đến mức nào? Và hãy đọc thêm về công trình dịch phong cách gần đây của Parks (1998).
7. Hãy tưởng tượng bạn được giao nhiệm vụ đưa ra một phương pháp phân loại cụ thể để phân tích các bài dịch của học viên một khóa đào tạo dịch giả. Hãy thử xây dựng một cách phân loại có sử dụng và vận dụng bất kỳ những yếu tố nào bạn cho là hữu ích từ các mô hình có giới thiệu trong chương này. Nếu có thể, hãy nhờ nhiều người khác dùng thử và đánh giá mô hình của bạn theo xem nó hệ thống và thực tế đến đâu, có ích như thế nào.

Khung 4.4**Greenwich**

Seit über 1000 Jahren ist die historische Stadt Greenwich ein Tor zu London. Vom Kontinent kommende Invasoren passierten sie auf ihrem Weg nach London entweder per Schiff oder über Strasse Old Dover Road.

1012 legten die Dänen mit ihren Wikingerbooten in Greenwich an und überfielen Canterbury. Sie kehrten mit dem Erzbischof Alfege als Geisel zurück und ermordeten ihn später an der Stelle, an der heute die nach ihm benannte Kirche steht.

Khung 4.5**Greenwich**

L'antica città di Greenwich è una via di ingresso per Londra da più di mille anni. Gli invasori provenienti dal continente passavano sulle navi o lungo la Old Dover Road, costruita dai Romani, mentre si dirigevano verso la capitale.

Nel 1012 i Danesi attraccarono le loro navi a Greenwich e fecero razzia a Canterbury, tornando con l'arcivescovo Alfege, come ostaggio e più tardi assassinandolo dal luogo dove sorge ora la chiesa che porta il suo nome.

Khung 4.6**Greenwich**

El antiguo pueblo de Greenwich ha sido la entrada a Londres durante miles de años. Los invasores del continente pasaban por barco o a través de la Vieja Carretera de Dover, construida por los romanos, en su camino hacia la capital.

En el año 1012, los daneses amarraron sus grandes barcos en Greenwich, regresando con el arzobispo Alfege como rehén y posteriormente le mataron en el lugar donde ahora se encuentra la iglesia con su nombre.

Chương 5

CÁC LÝ THUYẾT CHỨC NĂNG VỀ DỊCH THUẬT

Những ý chính

- Các lý thuyết chức năng xuất phát từ nước Đức trong hai thập kỷ 1970 và 1980 đánh dấu bước chuyển hướng khỏi đường lối phân loại ngôn ngữ học linh tại.
- Reiss nhấn mạnh tương đương ở cấp độ văn bản, gắn các chức năng ngôn ngữ với thể loại văn bản và chiến lược dịch.
- Lý thuyết về hành động dịch của Holz-Manttari: một quá trình truyền thống bao gồm một loạt các thành phần tham gia.
- Lý thuyết skopos về chiến lược dịch thuật phụ thuộc vào văn bản đích của Vermeer được mở rộng trong công trình của Reiss và Vermeer.
- Phân tích văn bản theo hướng dịch thuật của Nord: hướng nghiên cứu chức năng chú trọng hơn đến văn bản nguồn

Tài liệu chủ chốt

- Holz-Manttari, J.** (1984) *Translatorisches Handeln: Theorie und Methode*, Helsinki: Suomalainen Tiedakatemia.
- Nord, C.** (1988/91) *Text Analysis in Translation: Theory, Methodology and Didactics Application of a Model for Translation-Oriented Text Analysis*, Amsterdam: Rodopi.
- Nord, C.** (1997) *Translating as a Purposeful Activity: Functionalist Approaches Explained*, Manchester: St Jerome.
- Reiss, K.** (1971/2000) *Möglichkeiten und Grenzen der Übersetzungskritik*, Munich: Max Hueber, translated by E. Rhodes (2000) as *Translation Criticism: Potential and Limitations*, Manchester: St Jerome and American Bible Society.

- Reiss, K.** (1977/89) 'Text types, translation types and translation assessment', translated by A. Chesterman, in A. Chesterman (ed.) (1989), trang 105-15.
- Reiss, K.** (1981/2000) 'Type, kind and individuality of text: decision making in translation, translated by S. Kitzler, in L. Venuti (ed.) (2000), trang 160-71.
- Reiss, K. and H. Vermeer** (1984) *Grundlegung einer allgemeinen Translationstheorie*. Tübingen: Niemeyer.
- Vermeer, H.** (1989/2000) 'Skopos and commission in translational action', in L. Venuti (ed.) (2000), trang 221-32.

5.0 Nhập đề

Trong những năm 1970 và 1980, nghiên cứu dịch thuật đã thoát ra khỏi việc phân loại ngôn ngữ lĩnh các biến đổi dịch với sự xuất hiện và phát triển rầm rộ của một hướng phân tích dịch thuật theo chức năng và truyền thống tại nước Đức. Trong chương này, ta sẽ khảo sát:

1. Công trình ban đầu của Katharina Reiss về thể loại văn bản và chức năng ngôn ngữ;
2. Lý thuyết về hành động dịch của Justa Holz-Manttari;
3. Lý thuyết skopos của Hans J. Vermeer có trọng tâm ở mục tiêu của văn bản đích;
4. Mô hình phân tích văn bản chi tiết hơn của Christiane Nord đã tiếp tục truyền thống chức năng học trong thập kỷ 1990.

5.1 Loại văn bản

Công trình của Katharina Reiss trong những năm 1970 xây dựng trên khái niệm tương đương (xem chương 3) nhưng coi văn bản, chứ không phải từ hoặc câu, là cấp độ thành công của truyền đạt và do vậy mà phải tìm tương đương ở cấp độ ấy (Reiss 1977/89: 113-14). Cách đặt vấn đề theo chức năng ấy của bà lúc đầu là nhằm hệ thống hóa việc đánh giá các bản dịch. Nó mượn hệ thống của Karl Bühler phân biệt ba chức năng của ngôn ngữ.¹ Reiss liên hệ ba chức năng này với các 'chiều kích' ngôn ngữ tương xứng và với loại văn bản hoặc tình huống truyền đạt mà chúng được sử dụng. Những liên hệ này được trình bày trong biểu 5.1. Các đặc điểm chính của mỗi loại văn bản được Reiss (1977/89: 108-9) tóm tắt như sau:

1. 'Đơn thuần truyền đạt dữ kiện': thông tin, kiến thức, **đur** luận, văn vãn. Chiều kích ngôn ngữ dùng để truyền đạt thông tin là logic hoặc tham khảo, nội dung hoặc 'chủ đề' là trọng tâm chính của truyền đạt, và văn bản là loại **thông tin** (informative).
2. 'Sáng tác': tác giả sử dụng chiều kích thẩm mỹ của ngôn ngữ. Tác giả hoặc 'người phát thông điệp' có vai trò nổi bật, hình thức của thông điệp cũng vậy, và văn bản này thuộc loại **diễn cảm** (expressive).
3. 'Gây được phản ứng bằng hành động': mục tiêu của chức năng kêu gọi là thuyết phục người đọc hoặc 'người nhận thông điệp' phải hành động theo một cách nào đó. Hình thức ngôn ngữ là đối thoại, trọng tâm là kêu gọi và Reiss gọi loại văn bản này là **vận động** (operative).
4. Những văn bản **thính giác đa phương tiện**, như phim ảnh và quảng cáo có lời dùng để hỗ trợ cho ba chức năng kia với sự hỗ trợ của hình ảnh, âm nhạc, văn vãn, là loại văn bản thứ tư của Reiss, nhưng không có mặt trong biểu 5.1.

Biểu 5.1

Đặc tính chức năng của loại văn bản và liên hệ của chúng với phương pháp dịch (theo Reiss 1971)

<i>Thể loại văn bản</i>	<i>Thông tin</i>	<i>Diễn cảm</i>	<i>Vận động</i>
Chức năng ngôn ngữ	Thông tin (trình bày vật thể và sự kiện có thật)	Diễn cảm (diễn đạt thái độ của người phát thông điệp)	Kêu gọi (kêu gọi thuyết phục người nhận thông điệp)
Chiều kích ngôn ngữ	Logic	Thẩm mỹ	Đòi thoại
Trọng tâm văn bản	Nội dung	Hình thức	Kêu gọi
Văn bản nguồn cần	Truyền đạt nội dung	Truyền đạt hình thức thẩm mỹ	Thu được phản ứng mong muốn
Phương pháp dịch	'văn xuôi đơn thuần', có giải thích nếu cần	'nhập vai', coi mình là tác giả nguyên tác	'vận dụng', hiệu quả tương đương

Hình 5.1

Phân biệt văn bản theo ba thể loại của Reiss (Chesterman 1989: 105, dựa theo một tài liệu phát tay của Roland Freihoff)



Reiss (1976: 20) đưa ví dụ về phân biệt văn bản theo ba thể loại, được Chesterman trình bày thành sơ đồ như Hình 5.1. Theo sơ đồ này, tài liệu tham khảo là loại văn bản có tính thông tin đầy đủ nhất; thơ là văn bản có tính diễn cảm cao nhất có trọng tâm ở hình thức ngôn ngữ, và quảng cáo là thể loại văn bản có tính vận động rõ nét nhất (thuyết phục người ta mua cái gì đó hoặc làm cái gì đó). Các loại văn bản khác đều có tính lai tạo của ba chủng loại này, nằm rải rác giữa ba cực tam giác của sơ đồ. Tiểu sử có thể coi là nằm đâu đó giữa cực thông tin và cực diễn cảm, vì nó cung cấp thông tin về nhân vật chính và đồng thời cũng có chức năng diễn cảm của một sản phẩm văn học. Tương tự như vậy, một bài giảng đạo cũng vừa cung cấp thông tin (về tín ngưỡng ấy) và thực hiện chức năng vận động thuyết phục người nghe tuân thủ một đường lối ứng xử nhất định.

Mặc dù có những thể loại lai tạo như thế, Reiss (1977/89: 109) vẫn nói rằng 'việc truyền đạt chức năng nổi trội nhất của văn bản nguồn là yếu tố quyết định để đánh giá văn bản đích'. Bà đề xuất 'những phương pháp dịch riêng cho từng thể loại văn bản' (Reiss 1976: 20), như thấy ở hai hàng cuối trong biểu 5.1, và có thể được mô tả như sau:

1. Bản dịch của một văn bản thông tin cần truyền đạt trọn vẹn nội dung sở chỉ hoặc khái niệm của nguyên tác. Bản dịch nên dùng 'văn

xuôi đơn thuần', không lặp đi lặp lại và khi cần thiết có thể giải thích rõ ý của nguyên tác.

2. Bản dịch của một văn bản diễn cảm cần truyền đạt được hình thức thẩm mỹ và nghệ thuật của nguyên tác. Nên dịch theo phương pháp 'nhập vai' (identifying), người dịch phải hiểu thấu mà theo quan điểm của tác giả nguyên tác.
3. Bản dịch của một văn bản vận động cần tạo được phản ứng mong muốn ở người đọc. Nên dịch theo phương pháp 'vận dụng', tạo được hiệu quả tương đương ở người đọc.
4. Những văn bản thính giác đa phương liên thì đòi hỏi một phương pháp dịch có bổ sung, nghĩa là chữ được đi kèm với hình ảnh và âm nhạc.

Reiss (1971: 54-88) cũng liệt kê một loạt các tiêu chí ngôn ngữ và ngoài ngôn ngữ để hướng dẫn đánh giá mức độ thỏa đáng của một bản dịch:

1. **Các tiêu chí ngôn ngữ:** ngữ nghĩa, cú pháp, ngữ pháp và đặc tính phong cách;
2. **Các tiêu chí ngoài ngôn ngữ:** tình huống, lĩnh vực chủ đề, thời gian, không gian, người đọc, người viết và những 'hệ lụy tình cảm' (hài hước, châm biếm, xúc động, vân vân.)

Mặc dù đều có liên quan đến nhau, tầm quan trọng của các tiêu chí này thay đổi theo loại văn bản (Reiss 1971: 69). Ví dụ, bản dịch của bất kỳ một văn bản có trọng tâm là nội dung nào cũng cần nhắm vào việc đảm bảo tương đương ngữ nghĩa là trên hết. Tuy nhiên, trong khi dịch một bản tin có thể đặt tiêu chí ngữ pháp xuống hàng thứ hai, dịch một cuốn sách phổ biến khoa học lại nên lưu ý hơn đến phong cách cá nhân của nguyên tác. Cũng như vậy, Reiss (trang 62) cảm thấy rằng truyền đạt ẩn dụ khi dịch một văn bản diễn cảm là quan trọng hơn so với dịch một văn bản thông tin, khi chỉ cần truyền đạt được ngữ nghĩa cũng là đủ rồi.

Tất nhiên, như Reiss đã nhận xét (1977/89: 114), có những khi chức năng của nguyên tác có thể khác với chức năng của bản dịch. Bà lấy ví dụ như cuốn *Gulliver's Travels* của Jonathan Swift. Nguyên tác được viết như một tiểu thuyết châm biếm nhằm tấn công chính phủ thời bấy giờ (nghĩa là chủ yếu là một văn bản vận động), nhưng ngày nay nó thường được đọc và dịch như một 'tác phẩm hư cấu giải trí thông thường'

(nghĩa là một văn bản diễn cảm). Ngược lại, một bản dịch cũng có thể có chức năng truyền đạt khác với nguyên tác: một diễn văn tranh cử có thể được dịch để các nhà phân tích ở một quốc gia khác tìm hiểu xem ứng viên ấy đang đưa ra những chính sách gì và trình bày chúng ra làm sao (nghĩa là một bản dịch thông tin và diễn cảm chứ không phải vận động).

5.1.1 Thảo luận về cách tiếp cận theo loại văn bản

Công trình của Reiss là quan trọng vì nó đưa lý thuyết dịch thuật vượt khỏi việc khảo sát những cấp độ ngôn ngữ thấp, ở mức từ ngữ đơn thuần trên trang giấy, và qua cả mức độ hiệu quả của những từ ngữ ấy để hướng tới mục đích truyền đạt của dịch thuật. Tuy nhiên, với năm tháng, công trình của Reiss cũng nhận được nhiều ý kiến chỉ trích. Fawcett (1997: 106-8) đã tóm lược những ý kiến này. Một trong những chỉ trích ấy là tại sao chỉ có ba loại chức năng ngôn ngữ. Nord, mặc dù cùng truyền thống chức năng với Reiss, có thể đã lảng lạng chấp nhận ý kiến này bằng cách đưa thêm một chức năng thứ tư nữa của ngôn ngữ là 'thiết lập quan hệ' (phatic) (Nord 1997: 40; xem cả phần 5.4 dưới đây).² Ví dụ đơn giản là một câu chào hoặc mào đầu như 'Thưa quý bà quý ông', vẫn dùng để mở đầu một diễn từ hoặc thông báo của một người với một đám đông khán thính giả.

Còn có nhiều câu hỏi về việc những phương pháp dịch do Reiss đề xuất sẽ được áp dụng vào trường hợp một văn bản cụ thể như thế nào. Ngay cả phương pháp 'vận xuôi đơn thuần' nghe có vẻ logic cũng bị thắc mắc. Các văn bản doanh nghiệp và tài chính tiếng Anh chứa đựng nhiều ẩn dụ, cả đơn giản lẫn phức tạp: thị trường thì là bò (*bullish*) hoặc là gấu (*bearish*), lời lãi thì tung cánh (*soar*), lên đỉnh (*peak*), ngụp lặn (*dive*) hoặc lao thẳng xuống đất (*plummet*), trong khi đó *bọn bị gây bao vây* (*carpet-baggers besiege*) các hội đoàn xây dựng và các ngân hàng thì dùng chính sách tiêu thổ (*scorched-earth policy*) để đối phó với các gói thầu xâm lăng thù địch (*hostile take-over bids*). Một số ẩn dụ này đã có cách dịch ổn định ở nhiều ngôn ngữ khác, nhưng những ẩn dụ phức tạp và có tính cá nhân hơn thì chưa. Tương tự vậy, việc dịch các văn bản doanh nghiệp sang tiếng Anh cũng đòi hỏi nhiều hơn việc truyền đạt thông tin đơn thuần, vì nếu không thì bản dịch sẽ thiếu hẳn chức năng diễn cảm của tiếng Anh doanh nghiệp.

Ví dụ trên chứa đựng một phê phán quan trọng đối với toàn bộ lý thuyết của Reiss. Cụ thể là, liệu ta có thực sự phân biệt được các loại văn bản? Một báo cáo doanh nghiệp, được Reiss phân là loại văn bản thông tin thuần túy, cũng bộc lộ mặt diễn cảm mạnh mẽ của nó. Nó cũng có thể mang nhiều chức năng trong văn hóa nguồn: là một văn bản thông tin đối với ban giám đốc công ty và là một văn bản vận động để thuyết phục cổ đông và các chuyên gia phân tích thị trường rằng công ty đang hoạt động rất có hiệu quả. Trong Hình 5.1, thể loại tiểu sử cũng dễ dàng có chức năng vận động, thuyết phục người đọc chấp nhận một cách nhìn nào đó đối với nhân vật trong sách; và một quảng cáo, thường vẫn có chức năng vận động, lại vẫn có thể mang chức năng diễn cảm/nghệ thuật hoặc thông tin. Hiện trạng chung sống của nhiều chức năng ở cùng một văn bản nguồn và việc sử dụng cùng một văn bản nguồn ấy với nhiều mục đích khác nhau là bằng chứng của cái mơ hồ lẫn lộn rất khó lấp vừa vào các phân loại rõ ràng của Reiss. Cuối cùng, phương pháp dịch cũng phụ thuộc vào rất nhiều thứ chứ không phải chỉ là loại văn bản. Vai trò và mục đích của bản thân dịch giả, cũng như những áp lực văn hóa xã hội, cũng tác động đến chiến lược dịch được sử dụng. Đây là vấn đề chủ chốt trong phần còn lại của chương này và của chương 6 nữa.

5.2 Hành động dịch

Mô hình hành động dịch do Holz-Manttari đề xuất (*Translatorisches Handeln: Theorie und Methode*)³ lấy các khái niệm của lý thuyết truyền thông và lý thuyết hành động để xây dựng một mô hình và các hướng dẫn có thể áp dụng vào nhiều tình huống dịch chuyên nghiệp khác nhau. Hành động dịch coi dịch là một tương tác nhân sinh có mục đích và có trọng tâm ở sản phẩm, chú trọng vào quá trình dịch như một phức hợp truyền đạt thông điệp (*Botschaftsträger im Verbund*) bao gồm cả truyền đạt liên văn hóa:

[Nó] không phải là việc dịch từ, câu hoặc văn bản mà trong mọi trường hợp đều là việc dẫn dắt nỗ lực hợp tác có chủ ý vượt qua các rào cản văn hóa để thực hiện truyền thông theo hướng chức năng.

(Holz-Manttari 1984: 7-8)

Dịch liên ngữ được mô tả như ‘một hành động dịch chuyển từ một văn bản nguồn’ và một quá trình truyền thông bao gồm nhiều vai trò và thành phần tham gia (trang 109-11):

- **người khởi xướng:** cơ quan hoặc cá nhân có nhu cầu dịch;
- **người được ủy quyền:** cá nhân đứng ra ký hợp đồng với dịch giả;
- **người làm ra văn bản nguồn:** cá nhân viết ra văn bản nguồn, không nhất thiết là người dính líu vào việc làm ra văn bản đích;
- **người làm ra văn bản đích:** dịch giả;
- **người sử dụng văn bản đích:** ví dụ như giáo viên sử dụng tài liệu giảng dạy hoặc người bán hàng sử dụng tài liệu tiếp thị và sản phẩm;
- **người tiếp nhận văn bản đích:** người cuối cùng nhận văn bản đích, ví dụ sinh viên trong lớp của người sử dụng văn bản đích hoặc khách hàng đọc các tài liệu tiếp thị và sản phẩm.

Mỗi thành phần trên đều có những mục đích chính và phụ riêng của mình. Văn bản được Holz-Manttari chọn làm ví dụ thực tế của bà (trang 129-48) là bản hướng dẫn lắp đặt một chuông xì ú phân. Vai trò của các thành phần trong hành động dịch đều được bà phân tích. Trong trường hợp của một dịch giả chuyên nghiệp đứng trước một văn bản như vậy thì mục đích chính của người ấy có thể là kiếm tiền, rồi đến thực hiện hợp đồng và xử lý thông điệp trong văn bản (trang 138). Theo cách phân tích ấy, dịch giả có thể không thành thạo gì cả về thể loại văn bản lẫn chủ đề cụ thể của nó. Những bổ sung kiến thức về chủ đề cần phải làm từ phía người viết ra văn bản nguồn của công ty.

Hành động dịch chú trọng rất nhiều đến việc làm ra một văn bản đích có chức năng truyền đạt đối với người tiếp nhận nó. Ví dụ như hình thức và thể loại của văn bản đích phải tuân thủ những gì thích hợp nhất trong văn hóa đích, chứ không chỉ đơn thuần sao chép các đặc tính của văn bản nguồn. Những gì thích hợp nhất về chức năng ấy phải được xác định bởi dịch giả, là chuyên gia về hành động dịch và là người có vai trò đảm bảo cho việc chuyển giao liên văn hóa ấy diễn ra một cách thỏa đáng. Trong các ‘thao tác dịch văn bản’ (theo từ ngữ của Holz-Manttari dùng để chỉ việc làm ra văn bản đích), văn bản nguồn được phân tích chỉ để tìm ra những ‘đặc điểm cấu trúc và chức năng’ của nó mà thôi (trang 139-48). Các đặc tính liên quan khác được mô tả theo quan điểm phân biệt ngàn đời giữa ‘nội dung’ và ‘hình thức’ (trang 126):

1. **Nội dung**, cấu trúc nên bởi cái được gọi là 'kiến tạo học' (tectonics), được phân ra thành (a) thông tin có thực và (b) chiến lược truyền đạt chung.
2. **Hình thức**, cấu trúc bởi 'bề mặt' (texture), được phân ra thành (a) thuật ngữ và (b) các yếu tố gắn kết.

Các nhu cầu của người tiếp nhận là yếu tố quyết định đối với văn bản đích. Như vậy, nếu nói về thuật ngữ thì một từ kỹ thuật trong văn bản nguồn có thể phải được giải thích cho người dùng không có chuyên môn trong lĩnh vực ấy. Ngoài ra, để duy trì nhất quán cho người đọc văn bản đích, một thuật ngữ sẽ cần phải được dịch nhất quán thành một từ nhất định trong văn bản đích (trang 144).

5.2.1 Thảo luận về mô hình hành động dịch

Giá trị của công trình Holz-Manttari là đã đặt dịch thuật (hoặc ít nhất là dịch chuyên nghiệp phi văn học như bà mô tả) vào trong chu cảnh văn hóa xã hội của nó, bao gồm cả mối tương tác giữa dịch giả và đơn vị khởi xướng dịch thuật. Sau này bà cũng mô tả 'đặc điểm chuyên nghiệp' của dịch giả (Holz-Manttari 1986). Có học giả đã ca ngợi công trình của bà hết lời:

Khái niệm hành động dịch của Holz-Manttari được coi là thích hợp với mọi loại dịch thuật và lý thuyết ấy đã cung cấp những hướng dẫn cho mọi quyết định của dịch giả.

(Schaffner 1997: 5)

Việc đề cập đến những khúc mắc trong thực tế dịch thuật thương mại được hoan nghênh vì nó bàn đến nhiều quyết định mà dịch giả phải đối mặt trong công việc của họ. Tuy nhiên, mô hình này cũng bị phê phán, không phải chỉ vì hệ thống thuật ngữ phức tạp của nó (ví dụ như *phức hợp thông điệp-người truyền*), vốn có rất ít tác dụng giải thích những tình huống dịch thực tế của dịch giả. Một điều nữa là, một trong những mục tiêu của mô hình này là đưa ra những hướng dẫn cho quá trình chuyển giao liên văn hóa, nhưng nó lại không khảo sát vấn đề khác biệt văn hóa một cách chi tiết hoặc theo những điều kiện của những mô hình có khuynh hướng văn hóa khác (được bàn đến ở chương 8 và chương 9).

Nord (1991: 28) cũng thấy có vấn đề với việc Holz-Manttary không xét gì đến văn bản nguồn. Bà nhấn mạnh rằng mặc dù 'tính chức năng là tiêu chí quan trọng nhất của dịch thuật', điều đó không có nghĩa là dịch giả được phép toàn quyền. Cần phải có một mối quan hệ giữa văn bản nguồn và văn bản đích, và bản chất của mối quan hệ này được xác định bởi mục đích hoặc skopos.

5.3 Lý thuyết skopos

Skopos từ tiếng Hy Lạp có nghĩa là 'nhắm tới' hoặc 'mục đích', được Hans J. Vermeer đưa vào lý thuyết dịch thuật trong những năm 1970 như một thuật ngữ chỉ mục đích của một bản dịch và của hành động dịch. Công trình lớn nhất về lý thuyết skopos (*Skopostheorie*) là *Grundlegung einer allgemeinen Translationstheorie* (Cơ sở Lý thuyết Tổng quát về Dịch thuật), cuốn sách mà Vermeer và Katharina Reiss là đồng tác giả (Reiss and Vermeer 1984). Mặc dù lý thuyết skopos có trước lý thuyết về hành động dịch của Holz-Manttari, nó vẫn có thể được coi là một phần của cùng một lý thuyết ấy, vì nó đề cập đến hành động dịch dựa trên văn bản nguồn phải được thương lượng và trình diễn, và có mục đích, có kết quả (Vermeer 1989/2000: 221). Lý thuyết skopos chú trọng trên hết đến mục đích dịch, là yếu tố quyết định phương pháp và chiến lược dịch sẽ được dùng để có thể thu được một kết quả thỏa đáng về chức năng. Kết quả này là văn bản đích, được Vermeer gọi là *translatum*. Do đó, trong lý thuyết skopos, quan trọng nhất đối với người dịch là phải hiểu rõ tại sao phải dịch văn bản nguồn ấy và bản dịch (văn bản đích) của mình sẽ phải thực hiện những chức năng gì.⁴

Như tên gọi của cuốn sách ra năm 1984 của họ, Reiss và Vermeer nhắm đến một lý thuyết dịch thuật chung cho mọi loại văn bản. Phần thứ nhất đưa ra một giải thích chi tiết về lý thuyết skopos của Vermeer; phần thứ hai – 'các lý thuyết đặc biệt' – vận dụng thích ứng mô hình chức năng thể loại văn bản của Reiss vào lý thuyết chung kia. Trong chương này, vì phải hạn chế, ta chỉ tập trung vào những 'quy tắc' cơ bản nằm bên dưới lý thuyết này (Reiss and Vermeer 1984: 119). Đó là:

1. Một *translatum* (văn bản đích) được quyết định với *skopos* của nó.
2. Một văn bản đích là một cung ứng thông tin (*Informationsangebot*) trong một văn hóa và ngôn ngữ đích liên quan đến một cung ứng thông tin trong một văn hóa và ngôn ngữ nguồn.
3. Một văn bản đích không khởi xướng một cung ứng thông tin theo chiều ngược lại một cách rõ ràng.
4. Một văn bản đích phải nhất quán nội bộ.
5. Một văn bản đích phải nhất quán với văn bản nguồn.
6. Năm quy tắc trên có giá trị theo thứ bậc trên dưới, với quy tắc *skopos* là quan trọng nhất.

Có vài điểm cần được giải thích ở đây. Quy tắc 2 quan trọng ở chỗ nó liên hệ hai văn bản nguồn/đích với chức năng của chúng trong bối cảnh văn hóa và ngôn ngữ của riêng chúng. Dịch giả lại trở thành người đóng vai trò chủ chốt trong quá trình truyền thông liên văn hóa và làm ra sản phẩm dịch (*translatum*) (cũng như trong lý thuyết của Holz-Manttari). Ý về 'chiều ngược lại' trong quy tắc 3 là muốn nói rằng chức năng của một *translatum* trong văn hóa đích của nó không nhất thiết phải như vậy trong văn hóa nguồn. Quy tắc 4 và 5 động tới các quy tắc *skopos* chung liên quan đến việc đánh giá thành công của hành động dịch và việc chuyển giao thông tin: quy tắc 5 là về tính nhất quán trong nội bộ văn bản đích; quy tắc 6 là về tính nhất quán liên văn bản với văn bản nguồn, nghĩa là tính trung thành của bản dịch đối với nguyên tác.

Quy tắc nhất quán nói rằng văn bản đích 'phải có thể được thấy là nhất quán với tình huống của người tiếp nhận nó' (Reiss and Vermeer 1984: 113). Nói cách khác, văn bản đích phải được dịch sao cho nó dễ hiểu đối với người tiếp nhận trong hoàn cảnh và kiến thức của họ.

Quy tắc trung thành thì chỉ nói rằng (trang 114) phải có sự nhất quán giữa *translatum* và văn bản nguồn, hoặc cụ thể hơn, giữa ba yếu tố sau:

- thông tin trong văn bản nguồn mà dịch giả tiếp nhận được;
- cách hiểu của dịch giả về thông tin ấy;
- thông tin được dịch giả mã hóa cho người tiếp nhận văn bản đích.

Tuy nhiên, thứ bậc của các quy tắc cho thấy rằng nhất quán liên văn bản (quy tắc 5) không quan trọng bằng nhất quán nội bộ văn bản đích

(quy tắc 4), bản thân nó cũng lại không quan trọng bằng skopos (quy tắc 1). Việc hạ bộ (như chữ dùng của Vermeer) vị thế của văn bản nguồn là đặc tính chung của cả lý thuyết skopos và lý thuyết hành động dịch.

Điểm mạnh quan trọng của lý thuyết skopos là nó cho phép có khả năng dịch một văn bản nguồn theo nhiều cách khác nhau tùy theo mục đích của văn bản đích và quyền hạn được giao cho dịch giả. Theo lời Vermeer:

Điều mà skopos nói là người ta phải dịch, một cách có ý thức và luôn luôn như thế, theo một nguyên tắc nào đó tôn trọng văn bản đích. Lý thuyết này không nói nguyên tắc ấy là gì. Nó phải được quyết định riêng cho từng trường hợp cụ thể.

(Vermeer 1989/2000: 228)

Như vậy, dùng chính ví dụ của Vermeer, một đoạn mập mờ trong một di chúc viết bằng tiếng Pháp sẽ phải được dịch nguyên từng chữ, rồi có thêm chú thích hoặc lời bình, cho một luật sư ngoại quốc giải quyết vụ di chúc ấy. Mặt khác, nếu bản di chúc ấy xuất hiện trong một cuốn tiểu thuyết, dịch giả có thể nên tìm một diễn đạt mập mờ hơi khác nhưng có tác dụng trong ngôn ngữ đích để không cần phải có chú thích, khỏi làm ngắt quãng mạch đọc của độc giả.⁵

Để đảm bảo hành động dịch thích hợp với trường hợp cụ thể của nó, những mục đích dịch (skopos) cần được tuyên bố rõ ràng hoặc hàm ý trong hợp đồng với dịch giả (trang 228). Vermeer tin rằng hợp đồng ấy cần nói rõ (1) mục đích dịch và (2) những điều kiện để đạt được mục đích ấy (bao gồm cả hạn thời gian và mức thù lao), cả hai đều nên được thương lượng giữa người làm hợp đồng và dịch giả. Theo cách ấy, với tư cách chuyên gia, dịch giả mới có thể tư vấn cho khách hàng của mình về tính khả dĩ của mục đích đề ra. Tính chất của văn bản đích 'được quyết định trước hết bằng skopos của nó hoặc trách nhiệm và quyền hạn của dịch giả' (Vermeer 1989/2000: 230); và tính thỏa đáng (Adäquatheit) sẽ quan trọng hơn tính tương đương trong việc đánh giá hành động dịch. Trong sách của Reiss và Vermeer (1984: 139), tính thỏa đáng mô tả những mối quan hệ giữa văn bản nguồn và văn bản đích như kết quả của việc tuân thủ một mục đích trong quá trình dịch. Nói cách khác, nếu văn bản đích thực hiện được những skopos đề ra trong hợp đồng trách nhiệm, thì nó thỏa đáng về cả chức năng và truyền đạt. Tương đương

chỉ còn là một hằng tố chức năng giữa văn bản nguồn và văn bản đích (trong những trường hợp hai văn bản nguồn/đích có cùng chức năng). Tuy nhiên, hằng tố chức năng lại được xem là ngoại lệ.

5.3.1 Thảo luận về lý thuyết skopos

North (1997: 109-22) và Schaffner (1997: 237-8) có bàn đến một số ý kiến phê phán lý thuyết skopos của các học giả khác. Chúng bao gồm:

1. Cái được xây dựng để trở thành một lý thuyết khái quát thì trong thực tế lại chỉ có giá trị đối với những văn bản phi văn học. Văn bản văn học được coi hoặc không có mục đích cụ thể gì và hoặc là phức tạp hơn rất nhiều về phong cách.
2. Cách tiếp cận theo loại văn bản của Reiss và lý thuyết skopos của Vermeer thực ra là xét đến những hiện tượng chức năng khác nhau và không thể gộp lại được.
3. Lý thuyết skopos không lưu tâm đúng mức đến tính cách ngôn ngữ của văn bản nguồn cũng như việc tái tạo những đặc tính vi mô ở văn bản đích. Thậm chí nếu các mục tiêu được thực hiện thỏa đáng, văn bản đích vẫn có thể không thỏa đáng ở các cấp độ ngữ nghĩa hoặc phong cách của từng phần riêng lẻ.

Những phê phán khả dĩ khác thì tương tự như các ý kiến đối với Holz-Manttari, nghĩa là những thuật ngữ lạ như kiểu *translatum* chả có mấy tác dụng trong việc thúc đẩy lý thuyết dịch thuật khi nó đã có những thuật ngữ thông dụng được chấp nhận rồi, và việc quyết định việc thực hiện các skopos như thế nào nhẽ ra phải xem xét rất kỹ lưỡng các vấn đề và khác biệt văn hóa.

Vermeer (1989/2000: 224) đáp lại điểm phê phán đầu tiên ở trên bằng cách nhấn mạnh rằng mục đích, mục tiêu, chức năng và ý định đều là các 'thuộc tính' của hành động. Như vậy, một người sáng tác thơ có thể có mục đích là có những bài thơ được xuất bản và mình vẫn giữ bản quyền để có thể kiếm tiền khi chúng được tái bản. Người ấy cũng có thể có ý định tạo tác cái gì đó vì chính sự tồn tại của nó thôi ('nghệ thuật vì nghệ thuật').

Điểm phê phán thứ hai có hai ý: loại văn bản nguồn quyết định phương pháp dịch đến mức độ nào và logic của mối liên hệ giữa loại văn

bản nguồn và mục đích dịch là gì (so sánh với mục 5.1 ở trên). Đặc biệt, điểm phê phán thứ ba đã được xử lý bởi một nhà chức năng học khác: Christiane Nord, với mô hình của bà về phân tích văn bản theo hướng dịch thuật.

5.4 Phân tích văn bản theo hướng dịch thuật

Cuốn *Text Analysis in Translation* (Phân tích văn bản trong Dịch thuật) (1988/91) của Christiane Nord trình bày một mô hình chức năng chi tiết hơn, bao gồm các yếu tố phân tích văn bản, khảo sát tổ chức văn bản ở cấp độ câu và cao hơn nữa. Đầu tiên, Nord phân biệt hai loại sản phẩm dịch (và quá trình dịch) cơ bản là dịch phẩm tài liệu và dịch phẩm công cụ (documentary translation và instrumental translation):⁶

- **Dịch phẩm tài liệu** 'có tác dụng như một tài liệu về một hiện tượng truyền thông trong nền văn hóa nguồn giữa tác giả và người tiếp nhận văn bản nguồn' (Nord 1991: 72). Chính vì vậy mà ví dụ như trong dịch văn học, văn bản đích cho phép người tiếp nhận chúng tiếp cận được các ý tưởng của văn bản nguồn nhưng đồng thời vẫn biết đó chỉ là bản dịch. Những ví dụ khác về dịch tài liệu do Nord đưa ra là dịch sát từng chữ, dịch nguyên văn và 'dịch ngoại lai' (exoticizing translation) (trang 73). Trong 'dịch ngoại lai', những thành phần cú pháp có tính văn hóa đặc biệt trong văn bản nguồn được giữ nguyên sang văn bản đích để duy trì màu sắc địa phương của văn bản nguồn; ví dụ các tên món ăn như *Quark*, *Roggenbrot* và *Wurst* từ một văn bản nguồn tiếng Đức.
- **Dịch phẩm công cụ** 'có tác dụng như một công cụ truyền thông điệp độc lập của một hành động truyền thông mới trong văn hóa đích, có ý định thực hiện mục tiêu truyền thông của nó mà người tiếp nhận không biết là mình đang đọc hoặc nghe một văn bản đã được dùng cho một tình huống truyền thông khác dưới một hình thức khác rồi' (trang 73). Nói cách khác, người tiếp nhận văn bản đích đọc nó như thể nó một văn bản nguồn viết bằng ngôn ngữ của chính mình. Chức năng của văn bản nguồn và đích có thể là như nhau. Ví dụ, một bản dịch hướng dẫn sử dụng hoặc phần mềm computer phải thực hiện chức năng hướng dẫn người tiếp nhận hết như bản gốc. Nord gọi đây là những 'dịch phẩm duy trì chức năng' (function-

preserving translations). Tuy nhiên, bà cũng có ví dụ về những loại dịch phẩm khác không thể duy trì được chức năng của văn bản nguồn. Như trường hợp bản dịch cuốn *Guller's Travels* của Swift cho trẻ em, hoặc dịch Homer thành tiểu thuyết cho độc giả đương đại.

Cuốn *Text Analysis in Translation* của Nord có mục tiêu chính là cung cấp cho sinh viên dịch thuật một mô hình phân tích văn bản nguồn có thể áp dụng cho mọi loại văn bản và tình huống dịch. Mô hình này dựa trên một khái niệm về chức năng, giúp tìm hiểu chức năng của các đặc tính văn bản nguồn và lựa chọn chiến lược dịch phù hợp với mục tiêu dự định của bản dịch (Nord 1991: 1). Như vậy, bà có nhiều tiền giả định giống với công trình của Reiss và Vermeer (cũng như mối quan tâm của Holz-Manttari đối với các thành phần khác trong hành động dịch), nhưng lưu ý nhiều hơn đến các đặc tính của văn bản nguồn.⁷ Mô hình của Nord bao gồm việc phân tích một loạt những yếu tố ngoài văn bản (1991: 35-78) có liên hệ phức tạp với nhau và các đặc tính trong nội bộ văn bản nguồn (trang 79-129). Tuy nhiên, trong cuốn sách ra năm 1997 của bà nhan đề *Translating as a Purposeful Activity* (Dịch như một hoạt động có mục đích), Nord đề xuất một phiên bản mô hình mới linh hoạt hơn. Phiên bản này tổng hợp nhiều thành phần được mô tả trong chương này và nêu bật 'ba phương diện của đường lối chức năng đặc biệt có ích trong đào tạo dịch thuật' (1997: 59). Đó là:

1. Tầm quan trọng của việc đề xuất nhiệm vụ và trách nhiệm của dịch giả (chữ dùng của Nord là 'translation brief');
 2. Vai trò của phân tích văn bản nguồn;
 3. Thứ bậc chức năng của các vấn đề dịch thuật.
1. **Tầm quan trọng của việc đề xuất nhiệm vụ và trách nhiệm của dịch giả** (Nord 1997: 59-62): Dịch giả cần so sánh các đặc điểm của văn bản nguồn với văn bản đích như đã xác định trong đề xuất nhiệm vụ và trách nhiệm để thấy hai văn bản bị xa nhau ở chỗ nào. Đề xuất phải đưa ra được những thông tin sau về cả nguyên tác lẫn bản dịch:
 - những chức năng văn bản muốn đạt được
 - ai là người phát thông điệp và ai là người nhận thông điệp
 - thời gian và địa điểm tiếp nhận bản dịch

- phương tiện truyền đạt (văn bản để nói hay để đọc)
- động cơ (tại sao văn bản nguồn được viết và tại sao nó được dịch)

Những thông tin này giúp dịch giả quyết định sẽ ưu tiên thông tin nào được có mặt trong văn bản đích. Nord lấy ví dụ là một cuốn sách nhỏ giới thiệu Trường Đại học Heidelberg: động cơ là dịp kỷ niệm 600 năm ngày thành lập trường và do đó rõ ràng là các sự kiện xung quanh lễ kỷ niệm ấy là quan trọng nhất.

2. **Vai trò của phân tích văn bản nguồn** (trang 62-7): Khi đã so sánh các đặc tính nói trên của hai văn bản nguồn/đích, văn bản nguồn có thể được phân tích để quyết định các ưu tiên chức năng của chiến lược dịch. Danh mục các yếu tố nội văn bản (1991: 72-129) của Nord là một mô hình khả dĩ cho việc phân tích văn bản nguồn. Các yếu tố đó là:

- chủ đề;
- nội dung: bao gồm cả hàm nghĩa và nhất quán;
- tiền giả định: các yếu tố thực tế của tình huống truyền thông mà các thành phần tham gia được cho là đều biết đến;
- bố cục: gồm cả cấu trúc vĩ mô và vĩ mô;
- các thành phần ngoài lời: minh họa, những chỗ in nghiêng, văn vân;
- từ vựng: bao gồm cả phương ngữ, phong vực và thuật ngữ đặc biệt;
- cấu trúc câu;
- các đặc điểm siêu đoạn: bao gồm âm nhấn, nhịp điệu và những dấu ngắt tạo phong cách (stylistic punctuation).

Tuy nhiên, Nord nhấn mạnh rằng việc dùng mô hình văn bản-ngôn ngữ nào không phải là điều quan trọng:

Mà quan trọng là mô hình ấy phải bao gồm một phân tích thực dụng về các tình huống truyền thông và phải dùng cùng một mô hình cho cả văn bản nguồn và bản đề xuất nhiệm vụ trách nhiệm của dịch giả, như vậy kết quả phân tích mới so sánh được với nhau.

(Nord 1997: 62)

Như vậy cũng là linh động hơn nữa, mặc dù rõ ràng hình thức phân tích là quan trọng nhất trong việc xác định những đặc tính nào sẽ được ưu tiên cho bản dịch.

3. **Thứ bậc chức năng của các vấn đề dịch thuật:** Nord thiết lập một thứ bậc chức năng khi bắt đầu một bản dịch:

- a) Chức năng mong muốn của bản dịch phải được xác định (tài liệu hay là công cụ).
- b) Những yếu tố chức năng cần phải được thích ứng sang tình huống của người tiếp nhận văn bản đích phải được xác định (sau khi phân tích nhiệm vụ và trách nhiệm của dịch giả như mục 1 ở trên).
- c) Thể loại dịch quyết định phong cách dịch (trọng tâm ở văn hóa nguồn hay văn hóa đích).
- d) Sau đó các vấn đề văn bản có thể được giải quyết ở cấp độ ngôn ngữ thấp hơn (như trong phân tích văn bản nguồn ở mục 2 ở trên).

Về nhiều phương diện, cách tiếp cận tổng hợp này hội tụ được nhiều điểm mạnh của các lý thuyết chức năng và hành động khác nhau:

- Phân tích nhiệm vụ trách nhiệm của dịch giả là phát triển công trình của Holz-Manttari về các thành phần tham gia hành động dịch;
- Những chức năng văn bản mong muốn là tiếp tục lý thuyết skopos của Reiss và Vermeer, nhưng không để skopos có vai trò thống trị toàn bộ;
- Phân tích văn bản nguồn, chịu ảnh hưởng của Reiss, nhưng đã lưu ý đúng mức đến chức năng truyền đạt và các đặc tính thể loại của văn bản và ngôn ngữ nguồn, mà không bị cứng nhắc như các hệ thống phân loại khác.

Vì vậy, chúng ta sẽ thử phân tích một văn bản nguồn theo cách tiếp cận tổng hợp này trong một ví dụ thực tế.

Ví dụ thực tế

Đây là lấy từ một hợp đồng dịch có thật. Văn bản nguồn là cuốn *Cooking for Beginners* (Nấu ăn cho Người mới học)⁸ của Trường Dạy nấu ăn Usborne, một cuốn sách có minh họa về những công thức nấu ăn giúp trẻ em nước Anh từ 10 tuổi trở lên học làm bếp. Văn bản nguồn ấy cần được xuất bản bằng nhiều thứ tiếng châu Âu để bán ở nước ngoài; tuy nhiên, để giảm giá thành, nhiều minh họa sẽ lấy nguyên từ nguyên tác sang bản dịch.

Theo các điều kiện của Nord như đã trình bày ở trên, rõ ràng đây là loại dịch công cụ: bản dịch phải thực hiện chức năng trong văn hóa đích như một văn bản truyền đạt thông điệp độc lập để người đọc nó có thể học cách nấu ăn.

Các đặc điểm văn bản nguồn và văn bản đích cần có mặt trong bản mô tả nhiệm vụ và trách nhiệm của dịch giả là như sau:

- **Các chức năng văn bản mong muốn:** Văn bản nguồn có một chức năng thông tin, truyền đạt các thông tin về nấu ăn và các công thức nấu cụ thể. Nó cũng có chức năng vận động, vì nó muốn kêu gọi trẻ em làm theo những gì chúng đọc được (nấu theo các công thức ấy và trở thành thích nấu nướng và quan tâm đến các món ăn). Văn bản đích sẽ duy trì các chức năng ấy càng thấu đáo càng tốt.
- **Người tiếp nhận văn bản:** Với văn bản nguồn có thể là cả trẻ em người Anh từ 10 tuổi trở lên và bố mẹ chúng (hoặc người thân trong gia đình, người trông nom hoặc bạn bè), những người có thể sẽ mua cuốn sách ấy. Nhiều công thức nấu nướng cũng được soạn với giả định sẽ có sự trợ giúp của người lớn. Với văn bản đích là trẻ em trong ngôn ngữ đích từ 10 tuổi trở lên và bố mẹ chúng (hoặc những người lớn khác).
- **Thời gian và địa điểm tiếp nhận văn bản:** Văn bản nguồn được xuất bản ở Anh năm 1998; các văn bản đích sẽ xuất hiện ở Hà Lan, Pháp, Ý và Tây Ban Nha trong giai đoạn 2000-2001. Cho nên khác biệt về thời gian là không đáng kể.
- **Phương tiện truyền tải thông điệp:** Văn bản nguồn là một cuốn sách in bìa mềm 48 trang với nhiều ảnh chụp và hình vẽ minh họa ở mỗi trang. Văn bản đích cũng theo hình thức ấy, nghĩa là phần chữ thì là ngôn ngữ đích còn các minh họa để giữ nguyên.
- **Động cơ:** Văn bản nguồn có mục đích dạy trẻ em Anh những điều cơ bản về nấu ăn theo kiểu giải trí, sử dụng dụng cụ và nguyên liệu sẵn có và dễ kiếm. Văn bản đích cũng có cùng mục đích như vậy đối với trẻ em ở ngôn ngữ đích.

Cái sai khác giữa đặc tính của hai văn bản nguồn/đích như vậy chỉ là sự khác biệt về người tiếp nhận. Tuy nhiên, sự khác biệt ấy không phải chỉ là ở ngôn ngữ. Nếu chỉ là khác biệt về ngôn ngữ thì chỉ việc dịch đơn thuần các từ ngữ ở văn bản nguồn sang ngôn ngữ của văn bản đích.

Nhưng còn có những khác biệt quan trọng về văn hóa, đặc biệt là về phong tục tập quán, kinh nghiệm và những tiền giả định khác. Những cái đó sẽ được làm rõ ra trong quá trình phân tích văn bản nguồn.

Phân tích văn bản nguồn

Như đã nhận xét trong mục 5.4 ở trên, bất kỳ phân tích theo hướng thực dụng nào cũng chấp nhận được nếu nó cho phép so sánh được hai văn bản nguồn/dịch. Vì lý do hạn chế, ta sẽ không đi vào phân tích chi tiết ở đây, chỉ liệt ra ba thành phần trong danh mục của Nord về các yếu tố nội ngôn ngữ có ý nghĩa đặc biệt đối với trường hợp văn bản nguồn này:

1. Các yếu tố ngoài lời (non-verbal);
 2. Phong vực của từ vựng;
 3. Những tiền giả định.
1. **Các yếu tố ngoài lời:** Những đặc điểm của phương tiện truyền đạt nói đến ở trên đặc biệt quan trọng đối với quá trình và sản phẩm dịch. Các minh họa phải giữ nguyên và độ dài của các đoạn chú thích ảnh và chỉ dẫn cũng vậy. Rõ ràng đây là những hạn chế khe khắt đối với dịch giả.
 2. **Phong vực của từ vựng:** Đây là yếu tố khó quyết định đối với dịch giả. Có hai yếu tố chính. Một, như đã nói trong phần về chức năng mong muốn của văn bản, là chúng ta dịch một cuốn sách công thức nấu ăn, mà như ai cũng biết, các công thức ấy là một thể loại văn bản được tổ chức chặt chẽ theo những ước lệ không giống nhau ở từng ngôn ngữ. Trong khi tiếng Anh thường dùng các thể mệnh lệnh ('cắt cà chua', 'thêm hành', vân vân) thì một số ngôn ngữ khác lại dùng thể bất định. Yếu tố thứ hai liên quan đến chức năng vận động và việc người tiếp nhận là trẻ em. Cách dùng từ vựng trong văn bản nguồn do vậy đã được đơn giản hóa và tương đối có tính hội thoại hơn phần lớn các sách nấu ăn khác. Ví dụ câu 'Cẩn thận đừng sờ vào cái gì nóng' có thể sẽ không dùng cho sách dành cho người lớn; còn câu 'Đun cho sữa sôi lên, rồi hạ nhiệt độ xuống thấp đến mức nó chỉ sủi bọt nhẹ nhàng thôi' cũng là viết để hiểu cho trẻ em, vì 'đến mức nó chỉ sủi bọt nhẹ nhàng thôi' để hiểu hơn nhiều so với 'để nó

lom đom'. Dịch giả phải làm được một văn bản đích cũng đơn giản hóa tương tự để thực hiện chức năng vận động như của văn bản nguồn (và cả chức năng thông tin). Tùy theo ngôn ngữ, việc này có thể cần phải phá vỡ những ước lệ của thể loại công thức nấu ăn và không dùng thể bất định của động từ, vì chúng có thể tạo khoảng cách với người đọc.

3. **Tiền giả định:** Khó khăn thực sự của người dịch văn bản này xuất phát từ khác biệt trong bối cảnh văn hóa giữa những người tiếp nhận văn bản đích và văn bản nguồn. Phân tích những tiền giả định tiềm ẩn trong văn bản nguồn sẽ cho thấy rõ điều này. Một vài ví dụ được trình bày trong khung 5.1.

Khung 5.1

Lựa chọn món ăn: Nhiều món của Anh như vegetable stir fry, prawn and pepper pilaff, fudgey fruit crumble... có thể không có trong văn hóa của ngôn ngữ đích. Tiền giả định trong văn bản nguồn là đứa trẻ có thể đã thấy những món ấy, và có thể do người lớn làm, và đã biết là trông chúng như thế nào. Trong các văn hóa đích không có các món ấy, trẻ em và người lớn có thể không biết là làm theo công thức mà ra như vậy đã là đúng chưa. Đối tên một số món như vậy có thể làm cho người tiếp nhận văn bản đích dễ hiểu hơn, nhưng chưa chắc đã thấy dễ nấu hơn.

Nguyên liệu: một số nguyên liệu thông dụng bên Anh như pitta bread, ovenbake chips và mini-cROUTONS rất khó kiếm ở một số nước. Có nghĩa là những món cần đến chúng có thể sẽ không nấu được, hoặc phải nấu khác đi. Trong văn bản đích, một số những nguyên liệu ấy có thể phải thay bằng những cái sẵn có trong văn hóa đích.

Đồ dùng làm bếp: Những thứ như kettle (ấm đun nước), garlic presses (dụng cụ ép tỏi) và potato mashers (dụng cụ nghiền khoai tây) có thể không có ở tất cả mọi nơi. Trong công thức làm bánh kem cá (trang 12), một hình vẽ *potato masher* có chú thích như sau: 'Crush the potato by pressing a potato masher down, again and again, on the chunks. Do it until there are no lumps left'.

Người dịch phải tìm từ nào đó cho 'potato masher' hợp với hình vẽ, lời hướng dẫn và độ dài của chú thích. Bản tiếng Hà Lan và tiếng Ý dịch 'potato masher' lần lượt là *puree-stamper* và *schiacciapatale*. Nhưng trong bản tiếng Pháp và tiếng Tây Ban Nha, người dịch đã cố khắc phục vấn đề không có 'potato masher' ở hai nước này bằng cách gợi ý dùng một thứ dụng cụ khác, đều là cách dịch lấy văn hóa đích làm trọng tâm. Đoạn chú thích bằng tiếng Pháp khuyên người đọc nghiền khoai tây (*écrase-les*) hoặc dùng máy xay sinh tố (*passe-les à la moulinnette*); trong bản tiếng Tây Ban Nha, chú thích ấy khuyên người đọc dùng dĩa hoặc 'một dụng cụ giống như trong hình vẽ' (*con un tenedor o con un utensilio como el de la ilustración*). Cả hai cách dịch đều thỏa đáng về chức năng vì chúng mô tả theo hình vẽ, dài vừa vào đoạn chú thích và giúp người đọc nghiền được khoai tây.

Thảo luận về ví dụ thực tế

Cách làm như trong ví dụ cho phép xác định được những thành phần quan trọng của quá trình dịch. Mô hình của Nord chú trọng đến văn bản nguồn nhiều hơn các nhà chức năng học khác, cho phép ta nhận diện được từng đặc tính và nhóm đặc tính của nó có thể gây khó khăn cho việc dịch. Tuy nhiên, như ta đã thấy trong chương 4, sẽ là một sai lầm nếu nghĩ rằng mọi hiện tượng đều có thể phân loại được dễ dàng. Trong trường hợp cuốn sách nấu ăn ấy, chính cái khác biệt về văn hóa và kinh nghiệm mới cần phải lưu ý nhiều nhất. Trong khi các lý thuyết chức năng có thể giúp tìm ra cách dịch hai từ *potato masher*, mối liên hệ giữa văn hóa và ngôn ngữ phức tạp hơn rất nhiều. Chương tiếp theo sẽ tiếp tục khảo sát vấn đề này và khái niệm diễn ngôn (discourse) ở mức độ sâu hơn.

Tóm tắt

Các lý thuyết dịch thuật theo hướng chức năng học và truyền thông học được đề xuất ở Đức trong những năm 1970 và 1980 đã đưa dịch thuật từ một hiện tượng ngôn ngữ tĩnh thành một hành động truyền thông liên văn hóa. Công trình ban đầu của Reiss kết nối chức năng ngôn ngữ, loại văn bản và chiến lược dịch vào với nhau. Cách tiếp cận của Reiss sau này được cập với lý thuyết skopos rất có ảnh hưởng của Vermeer với tư tưởng chiến lược dịch phải được xác định bởi chức năng của văn bản đích trong văn hóa đích. Lý thuyết skopos là một phần của mô hình hành động dịch của Holz-Manttari, người đặt công việc dịch thương mại chuyên nghiệp vào chu cảnh văn hóa xã hội của nó, dùng các thuật ngữ doanh nghiệp và quản lý. Dịch được coi là một giao dịch truyền đạt bao gồm người khởi xướng, người giao trách nhiệm, và những người làm ra, sử dụng và tiếp nhận văn bản nguồn và văn bản đích. Trong mô hình này, văn bản nguồn bị 'hạ bệ' và bản dịch được đánh giá không phải bằng nghĩa tương đương mà là bằng mức độ thỏa đáng về mục tiêu chức năng của tình huống văn bản đích như đề ra trong giao kèo trách nhiệm với dịch giả. Mô hình của Nord, thiết kế để đào tạo dịch giả, vẫn giữ chu cảnh chức năng nhưng có thêm phần phân tích văn bản nguồn chi tiết hơn.

Tài liệu đọc thêm

Những công trình lý thuyết bàn đến trong chương này đều chi tiết và phức tạp. Bạn đọc rất nên tự mình đọc các tài liệu chủ chốt nguyên bản để hiểu đầy đủ hơn. Reiss (1971) cũng có bản tiếng Anh (2000); hai cuốn sách chính của Nord (1991 và 1997) cũng dễ tìm và cung cấp một cơ sở vững chắc để hiểu các ý tưởng của những nhà lý thuyết theo chức năng học. Baker (ed.) (1997a) có những đoạn tóm tắt ngắn gọn về hành động dịch, các đường lối chức năng học và lý thuyết skopos (do Schaffner và Mason viết), và cũng giới thiệu nhiều tài liệu đọc thêm khác.

Câu hỏi thảo luận và nghiên cứu

1. Hãy xem lại những bản dịch của chính mình (trong lớp ngoại ngữ hoặc thị trường dịch phẩm chuyên nghiệp). Chúng thuộc loại nào trong cách phân loại văn bản của Katharina Reiss? Có bản dịch nào rất khó đưa vào phân loại ấy không?
2. Vấn đề dịch các ấn dụ trong văn bản doanh nghiệp được bàn đến trong mục 5.1.1. Hãy khảo sát nhiều loại văn bản trong ngôn ngữ của bạn để xem ấn dụ được sử dụng như thế nào. Bạn sẽ dịch chúng ra sao? Có phải mỗi loại văn bản sẽ phải dịch một khác hay không? Có những yếu tố nào khác liên quan không?
3. Hãy tưởng tượng bạn là một dịch giả độc lập. Bạn liên hệ với một hãng dịch thuật để hỏi việc và được mời dịch một văn bản 20 ngàn chữ từ tiếng Đức sang ngôn ngữ thứ nhất của mình. Đó là một cuốn hướng dẫn sử dụng một loại máy xén cỏ. Bạn phải dịch thử 500 chữ để chúng tỏ mình là dịch giả thích hợp nhất cho công việc ấy. Những mô hình trong chương này sẽ giúp bạn được đến đâu? Chúng có đủ để phân tích những vai trò và quyết định của người dịch hay không?
4. Trong lý thuyết hành động dịch, dịch giả được coi là chuyên gia chuyển giao liên văn hóa, mặc dù không phải lúc nào cũng là chuyên gia có đào tạo trong lĩnh vực chủ đề cụ thể của văn bản đích. Bạn đồng ý với nhận định này đến đâu và nó có hàm ý gì về vai trò của người dịch trong các hoạt động truyền thông thời hiện đại này.
5. Theo lý thuyết skopos, một bản thỏa thuận dịch phải đưa ra chi tiết về mục đích và chức năng của văn bản đích để có thể có được hành động

dịch thỏa đáng. Hãy thử tìm các ví dụ về mục đích dịch để xem chúng chỉ tiết đến đâu và bộc lộ những gì về người khởi xướng dịch. Ví dụ, những loại mục đích dịch gì được tuyên bố công khai và ẩn ý trong những bài kiểm tra của trường đại học? Nếu quen biết các dịch giả chuyên nghiệp, hãy tìm hiểu xem họ được thông báo và thưởng lượng về mục đích dịch (skopos) một văn bản cụ thể như thế nào?

6. Tiêu chí đánh giá chính trong lý thuyết skopos là mức độ thỏa đáng về chức năng (chứ không phải tương đương). Theo dõi tiếp khái niệm này trong sách của Reiss và Vermeer (1984: 124-70) và của Nord (1997: 34-7) để xem mức độ thỏa đáng ấy được đánh giá như thế nào, và bởi ai.
7. Đọc thêm phần mô tả chi tiết mô hình phân tích văn bản nguồn trong sách của North (1991). Bạn có nghĩ nó áp dụng được cho mọi loại văn bản không? Hãy thử áp dụng nó cho các văn bản nguồn khác: nó thực tế đến mức độ nào trong việc đào tạo dịch giả?

Chương 6

PHÂN TÍCH DIỄN NGÔN VÀ PHONG VỰC

Những ý chính

- Thời kỳ từ 1970 đến những năm 1990 đã chứng kiến sự tăng trưởng của phân tích diễn ngôn (discourse analysis) trong ngôn ngữ học ứng dụng. Xây dựng trên cơ sở ngữ pháp chức năng hệ thống của Halliday, nó đã được dùng trong phân tích dịch thuật.
- Mô hình của House về đánh giá chất lượng dịch dựa trên phân tích phong vực (register analysis) có ảnh hưởng của Halliday.
- Cuốn giáo khoa dịch thuật phổ biến của Baker trình bày phân tích diễn ngôn và ngữ dụng cho những dịch giả tập sự.
- Hatim và Mason thêm các cấp độ ngữ dụng và tin hiệu học vào phân tích phong vực.

Tài liệu chủ chốt

- Baker, M.** (1992) *In Other Words: A Coursebook on Translation*, London and New York: Routledge.
- Blum-Kulka, S.** (1986/2000) 'Shifts of cohesion and coherence in translation', trong L. Venuti (ed.) (2000), trang 298-313.
- Fawcett, P.** (1997) *Translation and Language: Linguistic Approaches Explained*, Manchester: St Jerome, chương 7-11.
- Hatim, B. and I. Mason** (1990) *Discourse and the Translator*, London and New York: Longman.
- Hatim, B. and I. Mason** (1997) *The Translator as Communicator*, London and New York: Routledge.
- House, J.** (1997) *Translation Quality Assessment: A Model Revisited*, Tübingen: Niemeyer.

6.0 Nhập đề

Phân tích diễn ngôn trở thành rất phổ biến trong nghiên cứu dịch thuật vào những năm 1990. Nó liên quan đến mô hình phân tích văn bản của Christiane Nord đã xét tới ở chương trước ở chỗ khảo sát đến tổ chức của văn bản ở cấp độ cao hơn cấp độ câu. Tuy nhiên, mô hình Nord thường chỉ tập trung mô tả tổ chức của các thành phần văn bản (cấu trúc câu, tính nhất quán, vân vân), còn phân tích diễn ngôn thì xét đến cách ngôn ngữ truyền đạt nghĩa và các mối quan hệ xã hội và quyền lực. Mô hình phân tích diễn ngôn có ảnh hưởng lớn nhất là mô hình chức năng hệ thống của Halliday được mô tả ở mục 6.1. Các mục tiếp theo sẽ xem đến những công trình quan trọng có sử dụng mô hình Halliday: *Translation Quality Assessment: A Model Revisited* (Đánh giá chất lượng dịch thuật: Nhìn lại một mô hình) của Juliane House (1997) (mục 6.2); *In Other Words* (Nói cách khác) của Mona Baker (1992) (mục 6.3); *Discourse and the Translator* (Diễn ngôn và Dịch giả) (1990) và *The Translator as Communicator* (Người dịch cũng là Người truyền thông) (1997) của Basil Hatim và Ian Mason (mục 6.4). Hai tác giả này đã đi quá giới hạn của phân tích phong vực để khảo sát phương diện ngữ dụng và tín hiệu học của dịch thuật cùng các hệ lụy ngôn ngữ-xã hội và tín hiệu học của diễn ngôn và các cộng đồng diễn ngôn.

6.1 Mô hình Halliday về ngôn ngữ và diễn ngôn

Mô hình phân tích diễn ngôn của Halliday, dựa trên cái ông gọi là ngữ pháp chức năng hệ thống, được xây dựng nhằm nghiên cứu ngôn ngữ như một hiện tượng truyền thông, tìm hiểu ý nghĩa trong các lựa chọn ngôn ngữ của người viết và liên hệ chúng một cách có hệ thống với khung cảnh văn hóa xã hội rộng lớn hơn.¹ Nó mượn cách phân biệt ba chức năng ngôn ngữ của Bühler mà chúng ta đã bàn đến trong chương 5. Mô hình của Halliday thể hiện một quan hệ tương tác mạnh mẽ giữa các chức năng ngôn ngữ ở cấp độ bề mặt và khuôn khổ văn hóa xã hội của chúng (xem thêm phần giải thích rõ hơn trong Eggins 1994). Hình 6.1 thể hiện mối quan hệ này. Các mũi tên trong hình chỉ chiều hướng ảnh hưởng. Như vậy, **thể loại** (genre – thể loại văn bản quan phương gắn với một chức năng truyền thông cụ thể, ví dụ một lá thư doanh

ngiệp) là do môi trường văn hóa xã hội quy định và bản thân nó lại quy định các yếu tố khác trong khuôn khổ hệ thống tính, trước hết là **phong vực** (register), bao gồm ba tham biến:

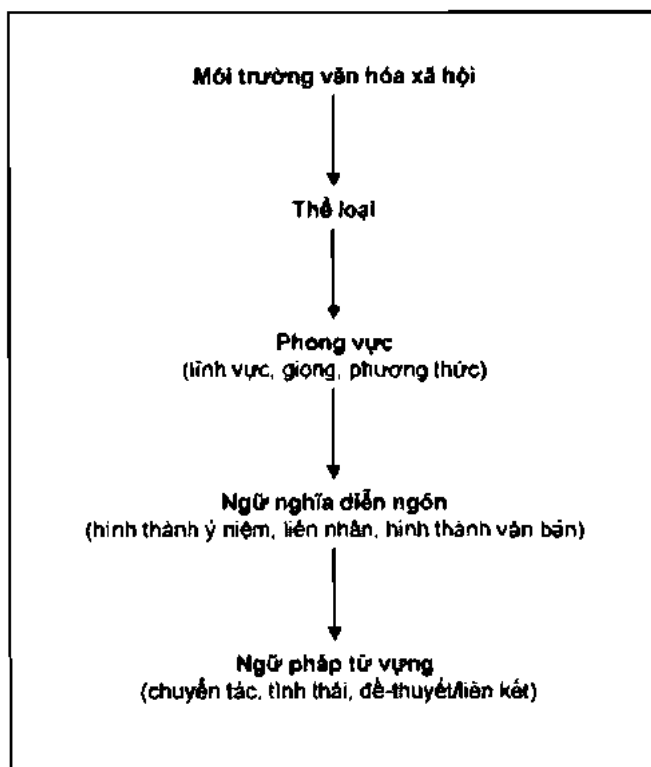
1. **Lĩnh vực** (field): viết về cái gì, định truyền đạt cái gì;
2. **Giọng** (tenor): ai nói với ai;
3. **Phương thức** (mode): theo phương thức nào (viết, nói...).

Mỗi tham biến phong vực trên đều liên hệ với một tao nghĩa. Ba tao nghĩa này cũng là ba siêu chức năng: **hình thành ý niệm** (ideational), **liên nhân** (interpersonal) và **tạo dựng văn bản** (textual). Bện lại với nhau, chúng làm thành **ngữ nghĩa diễn ngôn** (discourse semantics) của văn bản. Bản thân những siêu chức năng thì được tạo dựng hoặc thực hiện bởi **ngữ pháp từ vựng** (lexicogrammar), tức là những lựa chọn câu chữ và cấu trúc cú pháp. Những mối liên hệ giữa tham biến phong vực và siêu chức năng đại để như sau (xem Eggins 1994: 78):

- **Lĩnh vực** của một văn bản có liên hệ với chức năng **hình thành ý niệm**, được thực hiện thông qua các mẫu **chuyển tác** (patterns of transitivity) (loại động từ, cấu trúc chủ động/bị động, thành phần tham gia quá trình, vãn vãn).
- **Giọng** của văn bản có liên hệ với chức năng **liên nhân**, được thực hiện thông qua các mẫu **tình thái** (patterns of modality) – những trạng từ và động từ tình thái như *hopefully* (hy vọng), *should* (nên), *possibly* (cũng có thể), và những từ có nghĩa đánh giá như *beautiful* (đẹp), *dreadful* (đáng ghét).
- **Phương thức** của văn bản có liên hệ với chức năng **hình thành văn bản**, được thực hiện thông qua các **cấu trúc đề-thuyết và thông tin** (chủ yếu là thứ tự và cách cấu trúc các thành phần trong một mệnh đề) và **liên kết** (cohesion – cách từ ngữ được chấp nối với nhau, bao gồm cả cách dùng đại từ, các hình thức tình lược, lặp đi lặp lại, kết ngôn, vãn vãn).

Hình 6.1

Mối liên hệ của thể loại và phong vực tới ngôn ngữ



Phân tích các siêu chức năng có vị trí hàng đầu trong mô hình này. Liên hệ chặt chẽ giữa các mẫu ngữ pháp từ vựng và siêu chức năng có nghĩa là việc phân tích các mẫu chuyển tác, tình thái, cấu trúc đề-thuyết và liên kết trong một văn bản sẽ cho thấy các siêu chức năng hoạt động ra sao và văn bản 'có nghĩa' (means) như thế nào (Eggins 1994: 84). Ví dụ, Fowler (1996: 227-32) phân tích một đoạn trong cuốn tiểu thuyết *Big Two-Hearted River* của Ernest Hemingway và thấy rằng cấu trúc chuyển tác chủ đạo của nó được tạo dựng bởi các dạng từ chuyển tác theo những quá trình nhấn mạnh được đặc điểm tích cực chủ động của nhân vật chính Nick.

Tuy nhiên, ngữ pháp Halliday cực kỳ phức tạp, cho nên cũng như các công trình sẽ được mô tả ở các mục tiếp theo, chúng tôi chỉ lựa chọn và trình bày ngắn gọn những yếu tố có ý nghĩa nhất của nó đối với dịch

thuật. Mô hình thứ nhất được trình bày tiếp theo đây là của Juliane House – khái niệm trung tâm của nó là phân tích phong vực ngôn ngữ.

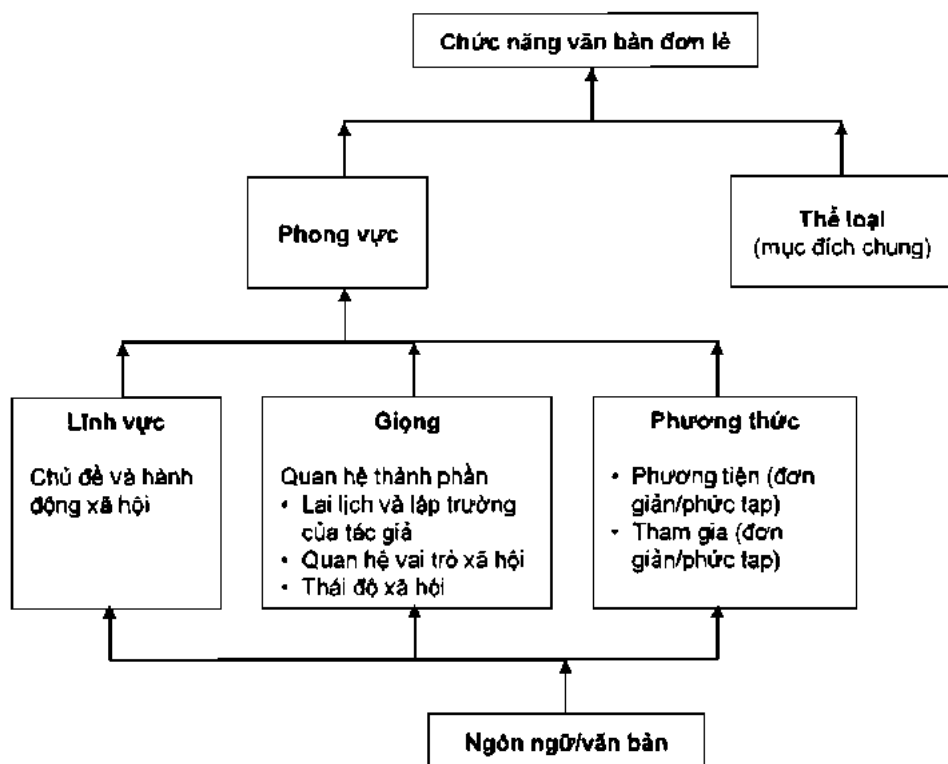
6.2 Mô hình đánh giá chất lượng dịch thuật của House

Mô hình này có những phát triển quan trọng, mặc dù cách phân loại và phân tích văn bản của nó một số nét tương tự với những phân tích chức năng chúng ta đã bàn đến trong chương trước. Bản thân House coi ‘nhận định về chất lượng bản dịch thiên về độc giả văn bản đích’ là ‘lạc hướng cơ bản’ và vì vậy đã dựa mô hình của mình vào phân tích so sánh nguồn-đích làm cơ sở đánh giá chất lượng dịch, làm rõ những chỗ ‘không tương xứng’ và ‘sai lầm’. Mô hình đầu tiên của House (1977) nhận được nhiều ý kiến phê phán được bà tiếp thu và chỉnh lý cho phiên bản mô hình sau này (1997: 101-4). Một số phê phán này phản ánh những băn khoăn đã bàn đến trong hai chương trước về bản chất, tính phức tạp và thuật ngữ dùng cho những yếu tố được lựa chọn để phân tích, và sự vắng mặt của các văn bản thi ca-thẩm mỹ trong các ví dụ thực tế của House.

Trong mục này, chúng ta tập trung vào phiên bản sau của mô hình House, cái mô hình được ‘nhìn lại’ (1997), trong đó một số yếu tố trước của bà được kết hợp với cách phân tích phong vực rõ ràng theo kiểu Halliday với các tham biến về lĩnh vực, giọng và phương thức. Mô hình này bao gồm một so sánh có hệ thống các đặc tính văn bản của văn bản nguồn và văn bản đích (1997: 43). Sơ đồ so sánh này được trình bày trong hình 6.2. Vận dụng nhiều cách phân loại đôi khi phức tạp, nhưng mô hình so sánh này có thể rút gọn thành một phân tích phong vực của cả văn bản nguồn và văn bản đích dựa vào sự hình thành của chúng thông qua các phương tiện ngữ vựng, ngữ nghĩa và văn bản.

Hình 6.2

Sơ đồ phân tích và so sánh nguyên tác và bản dịch (House 1997: 108)



Phương tiện văn bản (1997: 44-5) bao gồm:

1. **Cách triển khai đề-thuyết** (theme-dynamics): cấu trúc đề-thuyết và liên kết;
2. **Cách kết nối câu đơn** (clausal linkage): cộng tổ (*và, thêm vào đó*), trở ngại tổ (*nhưng, tuy nhiên*), vân vân;
3. **Cách kết nối hình hiệu** (iconic linkage): tính song hành của các cấu trúc.

Trong mô hình của House, như gợi ý trong hình 6.2, phong vực bao gồm nhiều yếu tố khác nhau, nhiều hơn những yếu tố được liệt kê rõ ràng trong mô hình Halliday. **Lĩnh vực** là chỉ chủ đề và hành động xã hội và bao gồm cả tính đặc biệt của các thành phần ngữ vựng. **Giọng** thì bao gồm cả lai lịch thời gian, địa lý và xã hội của ‘người nói’ cũng như lập trường tri thức, cảm tình và cảm xúc (nghĩa là quan điểm riêng về

những mặt này)' (trang 109). 'Thái độ xã hội' là chỉ phong cách câu nệ, dễ dãi hoặc thích trao đổi ý kiến. Cả hai yếu tố lập trường và thái độ xã hội này đều có tính cá thể. Cuối cùng, **phương thức** liên quan đến 'kênh truyền' (nói, viết, vân vân) và mức độ tham gia của người nói và người nghe (độc thoại, đối thoại, vân vân; trang 109).

Mô hình của House hoạt động như sau:

1. Làm một hồ sơ đặc điểm phong vực của văn bản nguồn.
2. Thêm vào đó một mô tả về thể loại văn bản nguồn thực hiện bởi phong vực (trang 105-7).
3. Từ đó viết một 'trình bày về chức năng' của văn bản nguồn, bao gồm cả thành phần ý niệm và liên nhân (nói cách khác, thông tin gì được truyền đạt và quan hệ giữa người truyền và người nhận thông tin là gì).
4. Thực hiện quá trình mô tả hết như vậy đối với văn bản đích.
5. So hồ sơ của văn bản đích với hồ sơ của văn bản nguồn và viết một trình bày về những cái 'bất tương xứng' hoặc sai lầm, xếp theo thể loại và các phương diện tình huống của phong vực và thể loại; những sai lầm ở các phương diện này gọi là 'sai lầm ẩn' (trang 45) để phân biệt với những 'sai lầm lộ', là những bất tương xứng biểu thị hoặc các sai lầm của hệ thống đích.
6. Sau đó viết một 'tuyên bố về chất lượng' của bản dịch.
7. Cuối cùng, bản dịch có thể được liệt vào một trong hai loại: dịch lộ hoặc dịch ẩn.

Bản dịch lộ là một văn bản đích không có ý định làm một nguyên tác. Trong định nghĩa khá lộn xộn của House (1997: 66), 'bản dịch lộ' là một bản dịch trong đó đối tượng tiếp nhận không được nó truyền đạt trực tiếp một cách "lộ liễu". Ví dụ một bản dịch mãi sau này mới có của một diễn từ chính trị thời Đại chiến II của Winston Churchill, vốn gắn liền với một văn hóa nguồn, bối cảnh lịch sử và thời đại cụ thể, hoặc bản dịch những tác phẩm văn học có gắn kết mật thiết với văn hóa nguồn của chúng. Với những bản dịch như vậy, House tin rằng (trang 112) phải tìm kiếm tương đương ở cấp độ ngôn ngữ/văn bản, phong vực và thể loại. Tuy nhiên, chức năng văn bản là không thể như nhau đối với văn bản đích và văn bản nguồn bởi lẽ chúng hoạt động trong hai thế giới diễn ngôn khác nhau. Vì lý do này, House đề xuất phải nên tìm một

‘tương đương chức năng ở cấp độ thứ hai’ khi văn bản đích cho phép tiếp cận chức năng của văn bản nguồn, cho phép người tiếp nhận văn bản đích ‘nghe trộm’ được văn bản nguồn. Ví dụ, độc giả người Anh đọc Thomas Mann có thể dùng văn bản đích tiếng Anh *The Magic Mountain* để tiếp cận văn bản đích *Die Zauberberg*, nhưng họ biết họ đang đọc một bản dịch và chức năng riêng lẻ của hai văn bản không thể là như nhau.

Bản dịch ẩn ‘là một bản dịch được hưởng vị thế của một nguyên tác trong văn hóa đích’ (trang 69). Văn bản nguồn không có liên hệ đặc biệt với văn hóa hoặc độc giả nguồn; cả văn bản nguồn và văn bản đích đều nói trực tiếp với người tiếp nhận chúng. Những ví dụ của House đưa ra là một cuốn sách thông tin du lịch, bức thư của một chủ tịch công ty gửi cổ đông và một bài báo trên tờ *Unesco Courier*. Chức năng của một bản dịch ẩn là ‘tái tạo, tái sinh hoặc đại diện cho cái chức năng mà nguyên tác phải thực hiện trong khuôn khổ văn hóa ngôn ngữ và thể giới diễn ngôn của nó’ (trang 114). Nó làm việc này mà không phải đem người đọc văn bản đích vào thể giới diễn ngôn của văn bản nguồn. Do vậy, tương đương là cần thiết ở cấp độ thể loại và chức năng văn bản riêng lẻ, nhưng dịch giả cần phải áp dụng cái mà House (trang 114) gọi là ‘bộ lọc văn hóa’ để sửa đổi các yếu tố văn hóa dạng tạo nên cái ẩn tượng rằng văn bản đích là một nguyên tác. Điều này có thể bao gồm những thay đổi ở các cấp độ ngôn ngữ/văn bản và phong vực. House (trang 115-17) bàn luận về ý nghĩa của bộ lọc văn hóa trong bối cảnh các nghiên cứu so sánh ngữ dụng Đức-Anh do bà tiến hành và đưa ra những ví dụ về các lẽ thời khác nhau trong hai nền văn hóa cần phải được phản ánh trong bản dịch. Ví dụ bà tìm ra rằng người Đức hay ưa thích trọng tâm nội dung trực tiếp hơn, còn người Anh thì liên nhân (interpersonal) hơn. Điều này cần phải được phản ánh trong bản dịch ẩn, ví dụ như bản tiếng Anh của lá thư gửi cổ đông Anh cần phải có phong vực liên nhân hơn.

House đã rất cẩn thận chỉ ra rằng ‘dịch lộ’-‘dịch ẩn’ chỉ là hiện tượng sai khác cần phân biệt thôi chứ không phải một cặp đối lập. Hơn nữa, trong trường hợp muốn có tương đương chức năng ẩn nhưng văn hóa đích lại không có thể loại của văn bản nguồn thì nên làm một *phiên bản ẩn* hơn là một *bản dịch ẩn*. Phiên bản cũng là thuật ngữ được dùng để chỉ những sửa đổi không bắt buộc về thể loại (trang 161).

House áp dụng mô hình này cho một số văn bản, trong đó có (trang 147-57) một trích đoạn từ một văn bản bút chiến lịch sử về sự dính líu của

thường dân Đức vào vụ diệt chủng dân Do Thái (văn bản nguồn tiếng Anh, bản dịch tiếng Đức). Một mẫu dạng các khác biệt được nhận diện trong các phương diện của lĩnh vực và giọng. Trong lĩnh vực, từ *German* (người Đức) trong văn bản nguồn, dùng để nêu bật trách nhiệm của thường dân Đức trong sự kiện ấy, được lặp đi lặp lại nhiều lần hơn so với trong văn bản đích tiếng Anh. Trong giọng, những yếu tố tạo căng thẳng, phóng đại và những từ gây cảm xúc cũng bị giảm đi trong văn bản đích. Điều này khiến cho lập trường của tác giả kém rõ rệt hơn trong văn bản đích, và House còn gợi ý rằng nó còn tác động đến cả việc thực hiện thể loại. Trong khi văn bản nguồn là một cuốn sách lịch sử rất phổ biến và gây nhiều tranh cãi (dù là dựa trên luận văn tiến sỹ của tác giả), văn bản đích lại là một chuyên khảo học thuật quy phạm hơn. House có đưa ra những lý do khá di của các thay đổi này, nhất là về áp lực của các nhà xuất bản Đức vì các lý do chính trị và tiếp thị. Việc nói phân tích ngôn ngữ với các điều kiện dịch thuật ngoài đời thực là một bước chuyển cũng phần nào nhờ ở lý thuyết hành động dịch đã nói đến ở chương 5.

6.3 Phân tích văn bản và ngữ dụng: Giáo trình đào tạo dịch giả của Baker

Cuốn sách ra năm 1977 của House có lẽ là công trình nghiên cứu dịch thuật đầu tiên sử dụng mô hình giờ đây đã thành phổ biến của Halliday. Một công trình khác có ảnh hưởng to lớn đến đào tạo và nghiên cứu dịch thuật trong những năm gần đây là cuốn *In Other Words: A Coursebook on Translation* (Nói cách khác: Một Giáo trình Dịch thuật) của Mona Baker (1992). Baker khảo sát tương đương ở một loạt các cấp độ: từ, trên từ, ngữ pháp, cấu trúc chủ đề, liên kết và ngữ dụng. Chương này quan tâm đặc biệt đến việc bà áp dụng cách tiếp cận hệ thống tính để phân tích cấu trúc đề-thuyết và liên kết, và việc đưa phân tích vào cấp độ ngữ dụng, 'cách dùng các câu nói trong các tình huống truyền thông' (Baker 1992: 217).

6.3.1 Các cấu trúc đề-thuyết và thông tin

Baker là điển hình của nhiều học giả dịch thuật có sử dụng chi tiết hệ thuật ngữ của ngữ pháp chức năng và phân tích điển ngôn vào cái

mà cho đến nay bà vẫn lưu tâm nhất là chức năng văn bản. Phân tích riêng về hai chức năng hình thành ý niệm và liên nhân thì ít, nhưng Baker có đưa một so sánh về danh từ hóa và hình thái vị từ trong định vị chủ đề trong một báo cáo khoa học bằng tiếng Bồ Đào Nha của Brazil và tiếng Anh (Baker 1992: 169-71). Như ví dụ sau:

Alalisou-se as relacoes da dopamina cerebral com as funcoes motoras.

[Analysed-were the relations of dopamine with the motor functions.]

Câu này của văn bản nguồn bắt đầu bằng một hình thái vị từ mang tính đại từ mà tôi cho in nghiêng. Trong bản tiếng Anh đã xuất bản, ta thấy có hiện tượng bình thường hóa thứ tự từ với động từ ở dạng bị động chuyển xuống cuối câu (tôi cho in nghiêng):

The relations between dopamine and motor functions were analyzed.

Tuy nhiên, Baker khuyến cáo một cấu trúc đề-thuyết khác để phù hợp với những ước lệ thể loại của những tóm tắt khoa học tiếng Anh. Nghĩa là dùng dạng danh từ hóa của động từ analyse (nghĩa là danh từ analysis) ở vị trí chủ đề, rồi thêm một động từ bị động khác vào (is carried out):

An analysis is carried out of the relations between dopamine and motor functions.

Một vấn đề cổ hữu trong kiểu nghiên cứu này là cấu trúc đề-thuyết được thực hiện khác nhau trong từng ngôn ngữ. Baker đưa ra một số ví dụ từ các ngôn ngữ như Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha và Ả Rập. Những ngôn ngữ này thường đặt động từ lên đầu câu ở vị trí 'đề', như trong ví dụ trên. Việc bỏ đại từ chủ ngữ trong cấu trúc ấy cũng tất yếu tạo ra một mẫu cấu trúc đề-thuyết khác. Như câu sau đây lấy từ một diễn từ tại Nghị viện châu Âu (xem câu hỏi thảo luận số 3 cuối chương này):

Tiếng Anh: I discussed this matter in Washington.

đề thuyết

trong khi phân tích cấu trúc đề-thuyết của câu dịch Bồ Đào Nha lại là:

Discutieste assunto em Washington.

đề thuyết

Sử dụng cách phân tích của Halliday, hình thái vị từ biến vị *discuti* là ở vị trí 'đề' chứ không phải đại từ chủ ngữ, còn trong tiếng Anh thì động từ *discussed* lại nằm trong phần 'thuyết'.

Việc mô hình phân tích cấu trúc chủ đề của Halliday dựa vào tiếng Anh là chính khiến cho giá trị của nó đối với dịch thuật phần nào bị nghi ngờ. Baker (trang 160-7) cũng nhìn nhận như vậy, và có phác họa một mô hình cấu trúc đề-thuyết khác theo **quan điểm chức năng** câu có thể thích hợp hơn đối với các ngôn ngữ thường có động từ đứng đầu câu, vì nó tính đến cả thứ tự từ và 'động thái truyền đạt' (communication dynamism).² Mặc dù vậy, Baker (trang 140) vẫn kết luận rằng một ưu điểm quan trọng của cách nghiên cứu theo chức năng hệ thống tính là nó thẳng thừng hơn khi thực hiện: 'đề' là phải ở vị trí đầu tiên, là gì cũng được.

Điểm quan trọng nhất đối với phân tích cấu trúc đề-thuyết văn bản nguồn là người dịch cần biết đến **tính hữu trưng tương đối** của các cấu trúc đề-thuyết và thông tin. Baker chỉ ra (trang 129) rằng điều này 'có thể giúp nâng cao nhận thức của chúng ta đối với những lựa chọn có ý nghĩa của người nói và người viết trong quá trình truyền thông' và do đó giúp quyết định xem có nên dùng một hình thái hữu trưng trong bản dịch hay không. Và những gì là hữu trưng thì cũng mỗi ngôn ngữ mỗi khác. Vazquez-Ayora (1977: 217) và Gerzymisch-Arbogast (1986) đã nêu ra những vấn đề của việc sao chép mẫu dạng từ văn bản nguồn sang văn bản đích. Vazquez-Ayora nhấn mạnh rằng sao chép nguyên một thứ tự từ tiếng Anh khi dịch sang một thứ tiếng như Tây Ban Nha sẽ làm cho bản dịch đơn điệu nhàm chán. Gerzymisch-Arbogast, trong nghiên cứu chi tiết của bà về tiếng Đức và tiếng Anh (1986) coi việc dịch giả Đức sao chép các câu chẻ của tiếng Anh (*What pleases the public is..., What I mean to say was...*) là vụng về khó nghe. Những ý kiến ấy minh họa cho tình trạng khó xử, như Enkvist (1987) đã chỉ ra, trong việc cân bằng mối quan tâm đến động thái thông tin (information dynamics) và đến các lĩnh vực khác như mẫu cú pháp cơ bản.

Việc chức năng văn bản, nhất là cấu trúc đề-thuyết, vẫn được bàn luận với tần suất cao nhất trong các công trình về lý thuyết dịch thuật có lẽ là do mối lưu tâm dành cho nó của những công trình đơn ngữ được nhiều người biết đến về ngôn ngữ học văn bản, đặc biệt là của Enkvist (1978) và Beaugrande & Dressler (1981), những người có ảnh hưởng đáng kể đến các nhà lý thuyết dịch thuật. Liên kết, một thành phần nữa của siêu chức năng văn bản, cũng là chủ đề của một số công trình nghiên cứu.

6.3.2 Liên kết

Nghiên cứu nổi tiếng của Blum-Kulka về 'Những biến đổi liên kết và mạch lạc trong dịch thuật' giả thiết rằng việc tường minh hóa ngày càng cao các yếu tố liên kết có thể là một chiến lược chung của tất cả dịch giả. Bà cho thấy những thay đổi về liên kết khi dịch có thể đưa đến những biến đổi chức năng của văn bản như thể nào trong ví dụ về đoạn dịch ra tiếng Hebrew một cảnh trong vở kịch *Old Times* của Pinter (Blum-Kulka 1986/2000: 302-3). Tất yếu, do hiện tượng biến tổ hình dung từ của tiếng Hebrew, bản dịch phải làm tường minh yếu tố giống của câu thoại mở đầu đầy bí ẩn của kịch bản gốc: 'Fat or thin?' ('Béo hay gầy?'). Tiếng Hebrew và nhiều thứ tiếng khác sẽ cần phải cho thấy nhân vật béo hay gầy ấy là đàn ông hay đàn bà, vì tính từ của những ngôn ngữ này bắt buộc phải có biến tổ về giống. Tương tự, những bản dịch văn học từ các ngôn ngữ có biến tổ động từ sang tiếng Anh cũng cần phải làm rõ nhiều yếu tố ngữ pháp nhiều khi được cố tình mập mờ trong nguyên tác. Dòng đầu tiên trong tiểu thuyết *Rayuela* của Jolío Cortazar bắt đầu bằng câu hỏi 'Encontraria a la Maga?'. Sang tiếng Anh nó có thể là 'Would I/he/she/you find the (female) Magus?'

Cũng như với cấu trúc đề-thuyết, tần suất và chiều hướng của các yếu tố liên kết trong suốt cả văn bản đóng vai trò quan trọng ở nhiều mặt. Mạng lưới quan hệ này có thể khác nhau giữa văn bản nguồn và văn bản gốc, vì hệ thống liên kết từ vựng ở mỗi ngôn ngữ một khác (Baker 1992: 206). Để minh họa, Baker (trang 185-6) đưa ra ý tưởng được hỗ trợ bởi các cặp trích đoạn ngắn nguồn-đích, rằng tiếng Bồ Đào Nha ưa dùng từ lặp hơn là đại từ và (trang 207) tiếng Ả Rập thì thích dùng từ lặp hơn là các từ khác nhau. Văn bản đích cũng phải có gắn kết, nói cách khác là nó phải mạch lạc hợp lý trong tâm trí của người tiếp nhận. Điều này liên quan đến ngữ dụng học, chủ đề chương cuối cùng trong sách của Baker.

6.3.3 Ngữ dụng học và dịch thuật

Baker xem xét nhiều phương diện khác nhau của tương đương ngữ dụng trong dịch thuật, dùng nhiều khái niệm ngôn ngữ học để khảo sát vấn đề chuyển giao liên ngữ (interlinguistic transfer). Baker định nghĩa ngữ dụng học như sau:

Ngữ dụng học là nghiên cứu ngôn ngữ trong cách dùng của chúng. Nó là nghiên cứu về nghĩa, không phải tạo sinh bởi hệ thống ngôn ngữ mà như được truyền đạt và nhào nặn bởi các thành viên của một tình huống truyền thông.

(Baker 1992: 217)

Trong mục này, chúng ta xem qua ba khái niệm chính trong ngữ dụng học: **mạch lạc** (coherence), **tiền giả định** (presupposition) và **hàm ngôn** (implicature).

Tính **mạch lạc** của văn bản, có quan hệ đến liên kết, 'phụ thuộc vào những mong đợi và từng trải của người nghe hoặc người tiếp nhận' (Baker 1992: 219). Rõ ràng điều này không thể hết như nhau ở người đọc văn bản nguồn và người đọc văn bản đích. Baker lấy ví dụ (trang 220) một đoạn viết về cửa hàng tạp hóa Harrods ở London. Để hiểu được đoạn ấy, người đọc cần biết rằng '*the flagship Harrods*' và '*the splendid Knightsbridge store*' là hai cụm từ đồng nghĩa. Người đọc bản dịch ở những nền văn hóa khác có thể không biết điều này. Cho nên bản dịch tiếng Ả Rập mới phải làm tường minh mối quan hệ ấy bằng cách dịch '*the flagship Harrod*' bằng tương đương có nghĩa tiếng Anh là '*the main store Harrods*'.

Tiền giả định có liên hệ chặt chẽ với mạch lạc. Baker định nghĩa nó (trang 259) như một 'suy diễn ngữ dụng' mặc dù cũng lạ là bà chỉ nói rất qua loa về khái niệm này. Tiền giả định liên quan đến tri thức ngôn ngữ và ngoài ngôn ngữ mà người nói giả định là người nghe đã có hoặc cần phải có để có thể tiếp nhận thông điệp của mình. Ví dụ khi chủ tịch Nghị viện châu Âu năm 1999 Leon Brittain nói câu *let me now turn to bananas* (bây giờ cho phép tôi nói đến chuối), cái tiền giả định của câu ấy là người nghe đã biết về mối bất đồng thương mại giữa Liên minh châu Âu và Hoa Kỳ về vấn đề nhập khẩu chuối, hoặc có thể tiếp cận thông tin ấy từ môi trường ngôn ngữ hoặc ngoài ngôn ngữ. Tiền giả định ấy khó lòng sai đối với những người trực tiếp nghe câu nói ấy, vì họ đều là thành viên của Nghị viện châu Âu và đều đã biết về vấn đề ấy. Tương tự, câu nói *I discussed this issue in Washington* (Tôi đã thảo luận vấn đề này ở Washington) cũng có tiền giả định rằng người nghe ai cũng biết Washington tức là chính phủ Mỹ và là nơi thích hợp để thảo luận vấn đề ấy. Tất nhiên, người dịch sẽ gặp vấn đề khi không thể biết người đọc

bản dịch của mình có cùng một căn bản tri thức như người đọc nguyên tác hay không, một là do khác biệt văn hóa và cũng có thể là do nguyên tác thuộc về một quá khứ lâu rồi và những sở chỉ của nó không còn đánh thức được những thông tin nguyên ủy từ thời của nó nữa.³

Tiền giả định được Fawcett (1997: 123-34) nhấn mạnh đến nhiều hơn trong một chương dành riêng cho khái niệm này, với nhiều ví dụ thú vị và sâu sắc; điển hình là cách dùng địa danh *Mohacs* như một ẩn dụ trong văn bản tiếng Hungary. Địa danh đó chả có nghĩa gì mấy với người đọc ở những nền văn hóa khác, và người dịch sẽ cần phải thay nó bằng một giải thích, như *crushing defeat* (một thảm bại) chẳng hạn.

Baker quan tâm nhiều hơn đến khái niệm **hàm ngôn**, một dạng suy diễn ngữ dụng khác mà bà định nghĩa (trang 223) là ‘cái mà người nói muốn nói hoặc ám chỉ chứ không phải là cái họ nói ra’. Khái niệm hàm ngôn được Paul Grice phát triển thêm với một bộ các ‘quy tắc’ hoặc ‘châm ngôn’ của đối thoại có tính hợp tác thông thường:

1. **Số lượng:** Chỉ đưa ra lượng thông tin cần thiết, đừng quá nhiều hoặc quá ít.
2. **Chất lượng:** Chỉ nói điều mình biết là đúng hoặc có thể biện giải được.
3. **Xác đáng:** Điều gì nói ra cũng đều phải thích hợp và xác đáng đối với câu chuyện.
4. **Cung cách:** Nói điều cần nói một cách phù hợp với thông điệp muốn truyền đạt và làm sao để người nghe hiểu được.

Một số nhà lý thuyết khác thêm một châm ngôn nữa về **lề độ**: Hãy lễ độ trong những ý kiến của mình. (xem Brown and Levinson 1987)

Thành viên của các cuộc đối thoại đều giả định rằng người đối thoại với mình đang tuân thủ những quy tắc ấy (một cách tiềm thức) và bản thân mình cũng hợp tác bằng cách cố gắng hiểu ý của người kia. Và họ cũng thường có ý hợp tác bằng cách lựa chọn nói cái gì và nói như thế nào. Rõ ràng, các chu cảnh văn hóa và ngôn ngữ cũng cực kỳ quan trọng trong việc hạn chế phạm vi hàm ngôn.

Những châm ngôn ấy cũng có thể bị cố tình vi phạm, nhiều khi vì muốn tạo hiệu quả khôi hài. Chẳng hạn nếu Ngài Leon Brittan trong ví dụ ở trên, sau khi nói thế lại bắt đầu bàn về lợi ích của việc ăn chuối trong bữa điểm tâm thì nhất định là mọi người sẽ thấy rất khôi hài.

Người dịch cũng sẽ gặp những vấn đề cụ thể khi ngôn ngữ đích hoạt động theo những châm ngôn khác. Baker lấy ví dụ (trang 235) có bản dịch tiếng Ả Rập của một cuốn sách khôi hài về chính trị của Anh đã phải bỏ hết những câu đùa tục tĩu về Chúa Trời để khỏi chọc giận người đọc Ả Rập. Nó cũng cho thấy những châm ngôn về cung cách và lễ độ hoạt động khác nhau như thế nào trong hai nền văn hóa. Đó cũng là trường hợp một ví dụ (Gibney and Loveday, do Baker trích dẫn 1992: 233-4) lấy từ đối thoại trong cuộc thương thuyết giữa Hoa Kỳ và Nhật Bản trong năm 1970. Thủ tướng Nhật đáp lại những ý kiến lo ngại của Mỹ về xuất khẩu hàng dệt bằng một câu: *zensho shimasu* (tôi sẽ hết sức giải quyết). Tổng thống Mỹ hiểu nó theo nguyên văn, coi đó là lời hứa sẽ giải quyết vấn đề vừa nêu (nghĩa là hiểu theo châm ngôn về chất lượng và xác đáng trong văn hóa Mỹ), trong khi câu tiếng Nhật ấy thực ra chỉ là một công thức lễ độ để chấm dứt đối thoại (theo châm ngôn về lễ độ của văn hóa Nhật). Như Baker nhận định, rõ ràng người dịch cần phải ý thức được đầy đủ những nguyên tắc hợp tác khác nhau trong các ngôn ngữ và văn hóa khác nhau.

6.4 Hatim và Mason: Cấp độ tín hiệu học của chu cảnh và diễn ngôn

Hai công trình khác được phát triển từ mô hình ngôn ngữ Halliday có ảnh hưởng đặc biệt đến nghiên cứu dịch thuật trong những năm 1990 là của Basil Hatim và Ian Mason: *Discourse and the Translator* (Diễn ngôn và Dịch giả) (1990) và *The Translator as Communicator* (Người dịch như Người truyền thông) (1997). Cả hai tác giả này đều làm việc tại Trung tâm Nghiên cứu Biên dịch và phiên dịch Trường Đại học Heriot-Watt, Edinburgh. Họ đặc biệt lưu tâm đến việc thực hiện các chức năng ý niệm và liên nhân trong dịch thuật (chứ không phải chỉ chức năng văn bản) và đưa vào mô hình của họ một cấp độ tín hiệu học diễn ngôn (semiotic level of discourse).

Một ví dụ về phân tích chức năng của Hatim và Mason là cách họ khảo sát một đoạn chủ chốt trong tiểu thuyết *L'Étranger* của Albert Camus trong đó nhân vật chính Meursault giết một người Ả Rập trên bãi biển. Những thay đổi trong **cấu trúc chuyển tác** của bản dịch tiếng Anh được coi là đã gây nên một biến đổi về **chức năng ý niệm** của đoạn văn

nguyên tác. Đoạn tiếng Pháp có tám động từ xử lý vật thể, trong đó bốn động từ là những quá trình hành động có chủ ý: '*j'ai crispé ma main*', '*j'ai touché le ventre poli de la crosse*', '*j'ai tiré*', '*je frappais sur la porte du malheur*'. Nguyên văn sang tiếng Anh là '*I clenched my hand*', '*I touched the polished belly of the butt*', '*I fired*' và '*I was striking on the door of misfortune*' [tôi nắm chặt tay..., tôi chạm vào..., tôi bắn... tôi đập... toàn những hành động có chủ ý – ND]. Trong bản dịch, những hành động ấy trở thành '*my grip closed*', '*the smooth underbelly of the butt jogged in my palm*', '*I fired*' và '*another loud, fateful rap on the door of my undoing*' (tôi in nghiêng để nhấn mạnh). Nói cách khác, câu dịch trở thành có ba quá trình sự kiện và chỉ có một quá trình hành động thực sự (*I fired*). Hatim và Mason kết luận (trang 10) rằng mẫu dạng biến đổi ấy trong văn bản đích đã khiến Meusault trở thành thụ động hơn so với trong nguyên tác, mặc dù họ cũng nêu ra lý do của những biến đổi ấy có thể là vì cách hiểu tổng thể nguyên tác của người đọc, vì thụ động là đặc tính chủ chốt của nhân vật Meusault.

Hatim và Mason cũng xem xét những biến động về tình thái (chức năng liên nhân) với một ví dụ (trang 73-6) về những khó khăn trong việc nhận biết và dịch một điều kiện ngữ có ý đoán định hoặc đồn đại trong một tranh biện tiếng Pháp của Nghị viện châu Âu. Câu tiếng Pháp trong ví dụ ấy là '*un plan de restructuration qui aurait été préparé par les administrateurs judiciaires*'. Câu này đòi hỏi phải chỉ ra được tình thái có khả năng xảy ra khi dịch sang tiếng Anh, như '*a rescue plan which was probably prepared by the receivers*', hoặc '*a rescue plan which it is rumoured was prepared by the receivers*'. Đa số học viên trong mẫu nghiên cứu của Hatim và Mason đã dịch không đúng câu này thành '*had been prepared*', khiến cho thông điệp trong bản tiếng Anh sai lệch với nguyên tác.

'Những cơ sở của một mô hình để phân tích văn bản' của Hatim và Mason (1997: 14-35) đi xa hơn phân tích phong vực của House và phân tích ngữ dụng của Baker. Chúng kết hợp loại phân tích đi từ dưới lên như trong ví dụ phân tích câu văn của Camus với việc khảo sát ở cấp độ tín hiệu học văn bản từ trên xuống.⁴ Ngôn ngữ và văn bản được coi là những thực hiện của các thông điệp văn hóa xã hội và các quan hệ quyền lực. Chúng đại diện cho diễn ngôn (discourse) trong nghĩa rộng hơn của từ này, được định nghĩa là:

những phương thức nói và viết liên quan đến các nhóm xã hội khi chấp nhận một thái độ cụ thể đối với các lĩnh vực hoạt động văn hóa xã hội (như diễn ngôn phân biệt chủng tộc, diễn ngôn quan liêu, vãn vãn).

(Hatim and Mason 1997: 216)

Một ví dụ của họ về ảnh hưởng diễn ngôn của người dịch là bản dịch tiếng Anh của một văn bản nguồn Tây Ban Nha về lịch sử những dân tộc bản địa ở châu Mỹ trước khi người Tây Ban Nha đến Mexico. Hatim và Mason cho thấy (trang 153-9) những lựa chọn từ vựng như *pre-Colombian* và *Indian* trong bản dịch đã áp đặt một quan điểm 'đi Âu vi trung' cho một văn bản nguồn viết theo quan điểm của người bản địa như thế nào. Người dịch châu Âu đã áp đặt một ý thức hệ và diễn ngôn thân châu Âu vào một câu chuyện lịch sử của những dân tộc châu Mỹ.

Chức năng tín hiệu học cũng còn được thực hiện bởi biệt ngữ (idiolect) và phương ngữ (dialect). Hatim và Mason (trang 97-110) xem xét biệt ngữ trong phân tích giọng và phong vực, khảo sát phương ngữ Cockney của các nhân vật trong kịch *Pygmalion* của George Bernard Shaw. Các đặc tính cú pháp, từ vựng và ngữ âm của phương ngữ này được khán thính giả Anh nhận ra và gắn liền với lời nói và những giá trị của các nhân vật thất học ở London trong vở kịch. Sự tái diễn có hệ thống đặc điểm mang tính chức năng cố ý trong lời nói của một số nhân vật được Hatim và Mason nhận diện (trang 103) là 'một đối tượng xứng đáng được người dịch lưu ý'. Những loại biệt và hàm ý của phương ngữ khó có thể được tái tạo nguyên vẹn dễ dàng ở bất kỳ nền văn hóa đích nào. Hơn nữa, những quy ước thể loại văn học có thể sẽ can thiệp. Ví dụ một người dịch sang tiếng Ả Rập có thể được khuyến khích dịch cả vở kịch ấy theo phong cách quy phạm cổ điển vì đó là phong cách duy nhất thích hợp với văn học trong các nền văn hóa Ả Rập.

Mặc dù Hatim và Mason đưa ra các cơ sở cho một mô hình phân tích văn bản, họ đề cập đến rất nhiều khái niệm. Không rõ cách tiếp cận của họ có làm hình thành được một mô hình có thể 'áp dụng' được theo nghĩa thông thường của từ này hay không. Nếu không thì những đề xuất của hai tác giả này có thể được xem là một liệt kê các yếu tố phải được xem xét khi khảo sát dịch thuật. Đặc biệt, họ tập trung (trang 27-35) nhận dạng các yếu tố 'năng động' (dynamic) và 'ổn định' (stable) trong văn bản. Chúng được trình bày như một dải liên tục và nối với chiến

lược dịch: những văn bản nguồn ‘ổn định’ hơn có thể cần một ‘cách dịch khá nguyên văn’, còn với những văn bản nguồn ‘năng động’ hơn, ‘người dịch phải đối diện với những thách thức thú vị hơn và dịch nguyên văn có thể không còn là một phương án nữa.’ (trang 30-1).

6.5 Phê phán đường lối nghiên cứu dịch thuật theo phân tích phong vực và diễn ngôn

Các mô hình phân tích diễn ngôn trở thành cực kỳ phổ biến trong nhiều nhà lý thuyết dịch thuật thiên về ngôn ngữ học và là một phương tiện hữu ích để khảo sát cấu trúc ngôn ngữ và nghĩa của văn bản. Tuy nhiên, mô hình Halliday đã bị nhiều người trong đó có Fish (1981: 59-64) công kích vì quá phức tạp trong cách phân loại ngữ pháp và cách so sánh cấu trúc và nghĩa theo kiểu cặp đôi thiếu linh hoạt. Nó có thể gặp khó khăn khi đối mặt với nhiều cách diễn giải văn học khác nhau, nhất là văn học thử nghiệm. Vì vậy, một số áp dụng cho văn học (như của Fowler 1986/96 và Simpson 1993) đã theo đường lối dùng ‘bộ công cụ’ linh hoạt hơn, sử dụng những yếu tố nào có vẻ có ích nhất trong khi vẫn kết hợp các vấn đề lấy từ phê bình văn học sang.

Về mô hình của House, Gutt (1991: 46-9) nêu vấn đề liệu nó có thể vấn hồi ý định của tác giả và chức năng văn bản nguồn từ phân tích phong vực hay không. Thậm chí nếu được, căn bản của mô hình House vẫn chỉ là phát hiện những chỗ bất tương xứng giữa hai văn bản nguồn và đích. Mà dù những bất tương xứng này có thể chỉ ra những sai lầm trong dịch thuật, chúng cũng có thể là hậu quả của những chiến lược dịch khác như tường minh hóa hoặc đền bù hóa. Mà mô hình của House có thể diễn giải những cái này ra sao thì không rõ.

Những hệ thống phân tích của các nhà lý thuyết dịch thuật bàn đến trong chương này đều thiên về ngôn ngữ Anh. Điều này trở thành rắc rối với những ngôn ngữ khác, đặc biệt trong phân tích cấu trúc đề-thuyết và thông tin. Các ngôn ngữ châu Âu có thứ tự từ linh hoạt hơn và động từ biến tố theo chủ ngữ như Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha cần được phân tích theo cách khác. Vấn đề loại này trở nên nghiêm trọng hơn nữa nếu ta định áp đặt kiểu phân tích diễn ngôn đối chiếu ấy cho các ngôn ngữ ngoài châu Âu có thể có cấu trúc khái niệm khác biệt từ cốt lõi.

Tất nhiên, khác biệt ngôn ngữ là chỉ số của khác biệt văn hóa, và Venuti (1998: 21) là một nhà phê bình coi đường lối thiên về ngôn ngữ học là phóng chiếu 'một mô hình dịch thuật bảo thủ sẽ có thể hạn chế không đúng mức vai trò của chính dịch thuật trong sáng tạo và cải biến văn hóa'. Để ví dụ, Venuti nói đến những châm ngôn của Grice (xem mục 6.3.3 ở trên) và phê bình chiến lược dịch 'địa phương hóa' trôi chảy mà chúng ủng hộ. Venuti coi những châm ngôn ấy chỉ thích hợp với dịch thuật trong những lĩnh vực hẹp và rõ ràng, như các tài liệu kỹ thuật hoặc pháp lý. Bản thân Baker cũng ý thức được những thiên kiến văn hóa của những châm ngôn đó:

Những châm ngôn của Grice có vẻ phản ánh trực tiếp những ý tưởng được biết là có giá trị trong thế giới nói tiếng Anh, như trung thực, ngắn gọn và xác đáng.

(Baker 1992: 237)

Hatim và Mason đã có nỗ lực lớn hơn để đưa ý tưởng của Hallida về văn hóa và ý thức hệ vào phân tích dịch thuật, và họ dành hẳn một chương cho ý thức hệ trong cuốn *The Translator as Communicator* (Hatim and Masson 1997: 143-63). Những phát hiện của họ giúp ta thấy được nhiều điều, nhưng mặc dù đã phân tích nhiều thể loại văn bản khác nhau (viết và nói), trọng tâm của họ thường vẫn nằm trong vòng ngôn ngữ học, cả về thuật ngữ lẫn những hiện tượng được khảo sát ('lựa chọn từ vựng', 'liên kết', 'chuyển tác', 'biến đổi phong cách', 'vai trò trung gian của dịch giả', v.v.). Những nghiên cứu thực tế được chọn làm ví dụ dưới đây đều theo đường lối đó bằng cách sử dụng những cách tiếp cận theo phân tích diễn ngôn đã trình bày trong chương này để khảo sát hai bộ phim khác nhau.

Ví dụ thực tế

Ví dụ 1

Bộ phim tiếng Đức của Werner Herzog: *The Enigma of Kaspar Hauser* (1974).⁵ Phim bắt đầu với một đoạn giới thiệu bằng chữ chạy từ trên xuống (khung 6.1). Có thể dịch sang tiếng Anh đoạn giới thiệu này như ở khung 6.2. Phụ đề tiếng Anh trên phim thì cho xuất hiện hai dòng một ở đáy màn ảnh, có 5 câu tắt cả như trong khung 6.3.

Đánh giá chất lượng dịch theo mô hình của House thì thấy rằng về lĩnh vực là tương đương: cả bản gốc lẫn bản dịch đều kể cùng một câu chuyện và một thằng bé tội nghiệp được tìm thấy trong thị trấn N. Tuy nhiên, có nhiều bất tương xứng trong lượng thông tin được đưa ra: trong bản tiếng Anh, ta không được biết tên thằng bé, không biết rằng nó đã học nói, thức ăn thường được nhét vào hàm trong khi nó đang ngủ, và còn không biết chính xác rằng 'bí ẩn về nguồn gốc của nó' vẫn chưa được khám phá.

Khung 6.1

1. Am Pflugsontag des Jahres 1828 wurde in der Stadt N. ein verwahrloster Findling aufgegriffen, den man später Kaspar Hauser nannte.
2. Er konnte kaum gehen und sprach nur einen einzigen Satz.
3. Später, als er sprechen lernte, berichtete er, er sei zeit seines Lebens in einem dunklen Kellerloch eingesperrt gewesen, er habe keinerlei Begriff von der Welt gehabt und nicht gewußt, daß es außer ihm noch andere Menschen gäbe, weil man ihm das Essen hereinschob, während er schlief.
4. Er habe nicht gewußt, was ein Baum, was Sprache sei.
5. Erst ganz zuletzt sei ein Mann zu ihm heriengekommen.
6. Das Rätsel seiner Herkunft ist bis heute nicht gelöst.

Khung 6.2

1. On Whit Sunday in the year 1828 in the town of N. a ragged foundling was picked up who was later called Kasper Hauser.
2. He could scarcely walk and spoke only one sentence.
3. Later, when he learnt to speak, he reported he had been locked up for his whole life in a dark cellar, he had not had any contact at all with the world and had not known that outside there were other people, because he had food slung in to him, while he slept.
4. He did not know what a house, a tree, what language was.
5. Only right at the end did a man visit him.
6. The enigma of his origin has to this day not been solved.

Khung 6.3

1. One Sunday in 1828 a ragged boy was found abandoned in the town of N.
2. He could hardly walk and spoke but one sentence.
3. Later he told of being locked in a dark cellar from birth.
4. He had never seen another human being, a tree, a house before.
5. To this day no one knows where he came from – or who set him free.

Về mặt phương thức thì câu chuyện là tương tự: cả hai văn bản đều được viết để đọc, nhưng phương thức trình bày thì khác nhau. Bản dịch tiếng Anh thì hiện đề lên một phần của bản tiếng Đức, mỗi lần hai dòng. Vì bị hạn chế không gian như vậy nên câu dịch phải rất ngắn. Câu 3 trong tiếng Đức có một phức hợp những mệnh đề phụ theo giọng gián tiếp, và độ dài của nó tạo một cảm giác nghi thức phù hợp với chủ đề câu chuyện xảy ra từ đầu thế kỷ 19 cũng như kiểu cách ăn nói trong phim. Câu này bị bản dịch cắt bỏ nhiều nhất. Do đó câu tiếng Anh đơn điệu hơn nhiều về cú pháp, mặc dù các đặc điểm cấu trúc đề-thuyết của các câu tiếng Đức số 1, 3 và 5, nơi vị trí đầu câu là dành cho trạng ngữ thời gian, có được phản ánh một cách hữu hiệu trong câu tiếng Anh. Một số liên kết ở cấp độ cao hơn cũng bị mất trong bản dịch trên phim: việc bỏ hẳn cái tên Kaspar Hauser chưa chắc đã nghiêm trọng, vì có thể tưởng tượng rằng người xem phim có thể dễ dàng biết tên thằng bé từ đầu đề phim hoặc những cảnh trước đó rồi. Cũng thế, chữ *Ratsel* (enigma) trong câu tiếng Đức số 6 không được dịch, nhưng *enigma* thì đã có trong đầu đề tiếng Anh của phim rồi. Hơn nữa, câu tiếng Anh số 5 ít kiểu cách hơn rất nhiều.

Có nhiều bất tương xứng về giọng có nguyên nhân từ việc bỏ không dịch những động từ ở giả định thức trong thể gián tiếp của câu tiếng Đức sau chữ *berichtete er* ('he told of...'). Các từ tiếng Đức *sei*, *habe*, *gabe* v.v. đều bị bỏ đi hoặc là dịch bằng một câu có tính tuyên cáo ('He had never seen another human being'). Mặt khác, lại có những đặc tính liên nhân mạnh mẽ hơn ở câu cuối cùng trong bản dịch tiếng Anh, với những từ *where*, *who* và *no one*. Tuy thế, từ một quan điểm khác, đây có thể là một ví dụ về chiến lược bù đắp của người dịch, dùng câu 5 để bù đắp những hình thái đã bị mất khi bỏ không dịch các động từ giả định thức của câu 3 trong tiếng Đức. Khái niệm bất tương xứng thực sự

không cho phép so sánh hai văn bản nguồn và đích để đánh giá chất lượng dịch.

Kết quả phân tích trên cho thấy văn bản đích này là cái mà House gọi là một bản dịch 'lộ'. Quả thực, phụ đề phim là ví dụ rõ nhất về dịch lộ, vì trong suốt thời gian xem phim người đọc những phụ đề ấy vẫn biết đó là những dòng chữ dịch. Tuy nhiên, với kiểu xử lý như trong ví dụ này, có thể phải coi đây là bản dịch tóm tắt hoặc một phiên bản dịch tóm tắt, thì đúng hơn.

Ví dụ 2

Bản dịch tiếng Anh bộ phim Pháp được giải thưởng của Mathieu Kassovitz có nhan đề *La haine* ('Hate') (1995). Một câu chuyện trần trụi về ba thanh niên sống tại một khu nghèo khổ của Paris và những bạo hành hung hãn thấm đẫm môi trường sống của họ. Biệt ngữ của họ (hoặc xã hội ngữ - *sociolect*, vì chủ yếu đó là lối nói của một giai cấp xã hội) cho thấy cái căn tính mà họ đã tạo dựng cho chính mình: nó hung hãn, đầy những tiếng lóng và tục tĩu, và thường ít liên kết. Lối ngôn ngữ ấy phản ánh tình trạng nghèo khổ của môi trường xung quanh và tuổi trẻ của họ. Do vậy nó là một xã hội ngữ có một chức năng tín hiệu học cổ tình ở trong phim. Sự tái hiện có hệ thống của nó giữa ba người bạn cũng thỏa mãn những tiêu chí diễn ngôn mà Hatim và Mason (1997: 103) đã trình bày và nhắc nhở rằng người dịch cần phải thận trọng lưu ý.

Tính nghiêm túc thái quá của những dòng chữ phụ đề có vẻ như có kháng cự lại việc tái tạo những lối nói rất thoải mái tùy tiện trong phim. Tuy nhiên, những người dịch cũng cố truyền đạt một số hiệu quả của nhiều đặc điểm ngữ pháp từ vựng, bao gồm việc dùng những từ như *pigs* và *bastards* (gọi cảnh sát là *lũ lợn* và *lũ khốn*), *dickhead* và *wanker* (gọi bọn ngốc là *đầu b...* và *đồ thủ dâm*). Tuy nhiên, bản dịch có khuynh hướng bình thường hóa các mô hình ngữ pháp đưa đến việc dùng nhiều các yếu tố liên kết và cấu trúc chủ đề quy phạm hơn bản gốc. Ví dụ nhân vật trong phim nói *je lui aurais mis une balle...* BAAAAAAP! (I'd have put a bullet in him... ZAAAAAAP! thì phụ đề lại dùng một câu nghiêm chỉnh có ngữ pháp phức tạp hơn: 'If Hubert hadn't been there, I'd shot him'. Và cũng khó tưởng tượng bọn trẻ nói tiếng Anh trong phim lại dùng mệnh lệnh thức có lẽ độ như 'Talk nicely!' (trong khi nguyên văn trong

phim là 'Tu ne parles pas comme ça! – You don't talk like that!) hoặc những câu phủ định đúng cú pháp như 'He didn't do anything' (nhê ra phải dịch là 'He ain't done nothing/nuffin/nowt').

Yếu tố năng động của ngôn ngữ mà Hatim và Mason nói đến đã bị người dịch bỏ qua hoặc giảm bớt. Yếu tố liên kết được tăng cường trong bản dịch và việc giảm thiểu nhiều thành phần ngữ vựng liên nhân có tính phê phán có nghĩa là cái căn tính được tạo dựng bởi thứ biệt ngữ trong văn bản nguồn đã bị giảm mạch lạc; và cái chức năng gắn kết ba nhân vật chính lại với nhau của nó để chống lại thế giới bên ngoài cũng bị mờ nhạt đi.

Thảo luận về hai ví dụ thực tế

Hai ví dụ ngắn này cho thấy phân tích diễn ngôn và phong vực có thể giải thích việc văn bản tạo dựng ý nghĩa như thế nào. Mô hình của House có lẽ được thiết kế thiên để phát hiện những 'sai lầm' trong một văn bản đích nghiêm túc: phân tích trong ví dụ phim về Kaspar Hause đã chỉ ra nhiều bất tương xứng như vậy nhưng không nhất thiết đó là những lý do để phải chữa lại bản dịch. Lý do những bất tương xứng ấy có thể là hạn chế trên màn ảnh, như số chữ tối đa để vừa vào đáy khuôn hình, nhu cầu giữ cho chúng dễ đọc khi hiện chồng lên văn bản tiếng Đức chạy trên phim, và có thể là cả những quan điểm của người làm phim về vấn đề làm sao để người xem phim tiếng Anh chấp nhận được. Nếu tìm hiểu được những nhiệm vụ và trách nhiệm của người dịch trong hợp đồng làm phim này chắc sẽ còn tìm được nhiều vấn đề thú vị.

Việc phân tích trường hợp phim *La haine* cho thấy tiềm năng trong cách phân tích linh hoạt hơn của Hatim và Mason. Phân tích ngữ pháp từ vựng và ngữ nghĩa diễn ngôn của lời thoại các nhân vật có thể giải thích việc hình thành hệ thống biệt ngữ của chúng. Những phát hiện mới đầu về cách dịch các mẫu ngữ pháp tùy tiện trong phim có vẻ trùng hợp với ý kiến của Hatim và Mason về những khó khăn của dịch giả khi phải đương đầu với yếu tố năng động của truyền thông. Ngôn ngữ xã hội của nhân vật phản ánh rõ nét môi trường văn hóa xã hội của chúng, nhưng lại bị biến đổi đi trong bản dịch. Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp tính bạo hành trong phần lời lại được truyền đạt bằng phần âm thanh trong phim, ngay cả khi người xem phim tiếng Anh không thể

hiểu phần lời đang nói gì. Đây chính là tính chất phức tạp của dịch phim, với các yếu tố âm thanh và hình ảnh của nó mà một phân tích diễn ngôn dựa trên văn bản sẽ rất khó giải thích.

Tóm tắt

Những cách tiếp cận theo phân tích diễn ngôn và phong vực mô tả trong chương này đều dựa trên mô hình ngôn ngữ học chức năng hệ thống tính của Halliday, nối các lựa chọn ngôn ngữ ở cấp độ vi mô với chức năng truyền thông của văn bản và ý nghĩa văn hóa xã hội sau lưng nó. Mô hình phân tích phong vực của House (1977, 1997) được xây dựng nhằm so sánh cặp văn bản nguồn/đích về các tham biến tình huống, thể loại, chức năng và ngôn ngữ, và nhằm nhận diện cả phương pháp dịch (lộ hoặc ẩn) và những 'sai lầm' dịch thuật. Nó đã bị phê phán vì những lẫn lộn và hệ thống thuật ngữ được cho là 'khoa học'. Tuy nhiên, mô hình này vẫn là một công cụ có hệ thống để phát hiện một số yếu tố quan trọng mà người dịch cần phải nhìn nhận.

Các công trình của Baker (1992), Hatim và Mason (1990, 1997) tập hợp một dải các ý tưởng lấy từ ngữ dụng học và ngôn ngữ học xã hội có liên quan đến dịch thuật và phân tích dịch thuật. Cách phân tích của Baker đặc biệt hữu ích khi trọng tâm là các cấu trúc đề-thuyết và liên kết của văn bản. Hatim và Mason, vẫn làm việc trong khuôn khổ mô hình Halliday, nhưng đi xa hơn phân tích phong vực của House để bắt đầu xem xét phương thức các quan hệ xã hội và quyền lực được điều hòa và truyền đạt trong dịch thuật như thế nào. Cấp độ ý thức hệ này được phát triển thêm nữa trong các lý thuyết thiên về xã hội học sẽ được bàn đến trong chương 8 và chương 9. Còn ở chương 7 tiếp theo, chúng ta mới chỉ xem đến các lý thuyết có ý định đặt dịch thuật vào chu cảnh văn hóa xã hội của nó.

Tài liệu đọc thêm

Để có một nhập đề chi tiết hơn về ngôn ngữ học chức năng hệ thống tính, hãy đọc Eggins (1994) và G. Thompson (1995). Halliday (1994) là tài liệu chi tiết nhất, nhưng rất phức tạp. Leech and Short (1981) là một ứng dụng nổi tiếng mô hình ấy vào phân tích văn xuôi. Đọc Simpson (1993)

để biết thêm một mô hình dùng cho phân tích tình thái, chuyển tác và quan điểm trần thuật. Đọc Halliday and Hasan (1976) để biết thêm về liên kết. Đọc Gutt (1991: 46-9) để xem những ý kiến phê phán phân tích phong vực của House, còn đọc Fawcett (1997: 80-4) để biết những ý kiến đánh giá cân bằng hơn.

Về phân tích diễn ngôn dựa trên những ngôn ngữ cụ thể, đọc Delisle (1982, về tiếng Pháp và tiếng Anh), Taylor (1990: về tiếng Ý và tiếng Anh) và Steiner & Ramm (1995, về tiếng Đức và tiếng Anh). *Translation and Translating* của Bell (1991) phác thảo rõ nét mô hình chức năng hệ thống tính nhưng lại nói ít đến dịch thuật. Về phân tích cấu trúc đề-thuyết từ quan điểm câu chức năng, đọc Enkvist (1978) và Firbas (1986, 1992).

Về ngữ dụng học, đọc Leech (1983) và Levinson (1983); có thể đọc cả Austin (1962) và Grice (1975). Về ngôn ngữ và tín hiệu học xã hội, đọc Halliday (1978).

Câu hỏi thảo luận và nghiên cứu

1. 'Không giống như phân tích theo cơ sở khoa học (ngôn ngữ học), ý kiến đánh giá suy cho cùng không phải một phán xét khoa học, mà phần lớn phản ánh lập trường xã hội, chính trị, đạo đức hoặc cá nhân' (House 1997: 116). Bạn đồng ý với ý kiến này đến mức độ nào và nó có những hệ lụy gì đối với việc đánh giá các bản dịch?
2. Hãy thực hiện một phân tích phong vực cho một cặp văn bản nguồn-đích theo mô hình của House. Bạn có tìm ra một khác biệt gì về chức năng văn bản không? Có những bất tương xứng hoặc sai lầm gì? Đó là một bản dịch lộ hay dịch ẩn? Những khác biệt bạn tìm thấy có thể có động cơ gì? Mô hình của House có ích như thế nào trong việc tìm hiểu quá trình dịch đã sản sinh ra dịch phẩm?
3. Văn bản trong khung 6.4 là một phần trong một diễn từ của phó chủ tịch Hội đồng châu Âu Sir Leon Brittan đọc trước Nghị viện châu Âu ở Strasbourg hôm mùng 3 tháng 5 năm 1999. Sau khi đọc hết những tài liệu có liên quan, bạn hãy thực hiện một phân tích kiểu Halliday cho đoạn văn bản này, tập trung vào (a) các cấu trúc đề-thuyết và thông tin, và (b) các mẫu dạng liên kết. Bạn thấy phân tích này có ích cho một dịch giả như thế nào? Một trong những phê phán đối với mô hình Halliday là nó chỉ

thiên về tiếng Anh. Hãy thử dịch đoạn văn này sang tiếng mẹ đẻ của bạn hoặc một ngôn ngữ lớn khác. Phân tích mà bạn vừa làm thích hợp với bản dịch ấy đến mức độ nào?

Khung 6.4

Let me now turn to bananas. The Commission decided last week – with the consent of the Council of Ministers – not to appeal on either the substance of the issue or the so-called systemic question, but we do intend to pursue the latter issue, the systemic issue, in the panel which you brought against Section 301 of the US Trade Act. We also intend to pursue it in the dispute settlement understanding review and if necessary in the next trade round.

On the substance of the issue, our intention now is to change our regime in order to comply with the WTO panel ruling. I believe that everybody has agreed that our objective has to be in conformity with the WTO. But this will not be easy. We intend to consult extensively with all the main players with the objective of achieving a system which will not be threatened by further WTO challenges. I discussed this issue in Washington two weeks ago with the US agriculture secretary among others. My meetings were followed by discussions at official level. Subsequently, the Council asked the Commission to put forward proposals for amending the banana regime by the end of May in the light of further contracts with the US and other parties principally concerned.

Những bản dịch chính thức của diễn từ này có trên trang web của Nghị viện châu Âu (<http://www2.europarl.eu.int/omk/omnsapir.so/debats>). Hãy so sánh các bản dịch xem các yếu tố liên kết và cấu trúc chủ đề đã được giải quyết như thế nào.

4. ‘Những châm ngôn của Grice có vẻ phản ánh trực tiếp những ý tưởng được biết là có giá trị trong thế giới nói tiếng Anh, như trung thực, ngắn gọn và xác đáng’ (Baker 1992: 237). Hãy xem xét các châm ngôn của Grice trong liên hệ với những ngôn ngữ mà bạn vẫn dùng trong công việc. Bạn có tìm thấy ví dụ về những châm ngôn nào khác không? Một dịch giả có thể giải quyết những khác biệt ấy như thế nào?
5. Hãy đọc thêm những ý kiến của Baker và Blum-Kulka về liên kết và mạch lạc. Bạn có tìm được ví dụ nào trong ngôn ngữ mẹ đẻ của mình để ủng hộ ý kiến rằng tương minh hóa các mối liên kết là một đặc điểm phổ quát của dịch thuật không? Dịch giả thường làm như thế nào với các văn bản

văn học và các thể loại khác có tình thiếu vắng những yếu tố liên kết và mạch lạc thông thường?

6. Hãy đọc những ví dụ thực tế trong *The Translator as Communicator* của Hatim và Mason. Bạn đồng ý đến mức độ nào với các phê phán của Venuti (xem mục 6.5 ở trên) rằng những mô hình ngôn ngữ kiểu ấy đều là 'bào thủ'?
7. Ví dụ 2 ở trên là một thảo luận về dịch lời thoại cho phim *La haine*, đặc biệt là vấn đề tín hiệu học của xã hội ngữ và những khó khăn khi dịch nó. Ngôn ngữ đích mà bạn dùng để dịch sẽ giải quyết trường hợp của phim này như thế nào? Hãy tìm những ví dụ phim và tiểu thuyết khác có các phương ngữ và xã hội ngữ. Các bản dịch của chúng có cho thấy một mẫu dạng nào trong cách dịch không? Điều này cho thấy những gì về diễn ngôn của các thành phần tham gia quá trình dịch?

Chương 7

CÁC LÝ THUYẾT HỆ THỐNG

Những ý chính

- Lý thuyết đa hệ thống của Even-Zohar (thập kỷ 1970-80) nhìn nhận văn học dịch như một phần của hệ thống văn hóa, văn học và lịch sử của ngôn ngữ đích.
- Toury (1995) đưa ra một phương pháp luận cho nghiên cứu mô tả dịch thuật – một phương tiện phi chỉ thị (non-prescriptive) để tìm hiểu các 'chuẩn' của quá trình dịch và phát hiện những 'quy luật' chung của dịch thuật.
- Trong nghiên cứu mô tả dịch thuật, tương đương mang tính chức năng-lịch sử và có liên hệ với dải chất lượng liên tục đi từ 'chấp nhận được' đến 'thỏa đáng'.
- Manipulation School là một trong những đường lối nghiên cứu dịch thuật theo lý thuyết hệ thống.

Tài liệu chủ chốt

- Chesterman, A.** (1997) *Memes of Translation*, Amsterdam and Philadelphia, PA: John Benjamins, chương 3.
- Even-Zohar, I.** (1978/2000) 'The position of translated literature within the literary polysystem', trong L. Venuti (ed.) (2000), trang 192-7.
- Gentzler, E.** (1993) *Contemporary Translation Theories*, London and New York: Routledge, chương 5.
- Hermans, T.** (ed.) (1985a) *The Manipulation of Literature*, Beckenham: Croom Helm.
- Hermans, T.** (1999) *Translation in Systems*, Manchester: St Jerome, các chương 6 đến 8.
- Toury, G.** (1978/2000) 'The nature and role of norms in literary translation', trong L. Venuti (ed.) (2000) trang 198-211.
- Toury, G.** (1995) *Descriptive Translation Studies – And Beyond*, Amsterdam and Philadelphia, PA: John Benjamins.

7.0 Nhập đề

Trong các chương 5 và 6 chúng ta thấy ngôn ngữ học đã mở rộng các mô hình tính ra đời trong những năm 1960, lúc đầu là kết hợp thêm lý thuyết skopos rồi sau đó là phân tích phong vực và diễn ngôn, gắn ngôn ngữ với chức năng văn hóa xã hội của nó. Trong những năm 1970, một phản ứng nữa đối với các mô hình tính có tính chỉ thị là lý thuyết đa hệ thống (xem mục 7.1), coi văn học dịch như một hệ thống hoạt động trong các hệ thống xã hội, văn học và lịch sử rộng lớn hơn của nền văn hóa đích. Đây là một chuyển biến quan trọng, vì cho đến lúc ấy văn học dịch vẫn bị coi là một dạng văn học phái sinh hạng hai. Lý thuyết đa hệ thống thúc đẩy sự phát triển của các nghiên cứu mô tả dịch thuật (xem mục 7.2), một nhánh của nghiên cứu dịch thuật có vai trò chủ chốt trong hai mươi năm vừa qua có mục tiêu nhận dạng các chuẩn mực và quy luật của dịch thuật. Những tiến triển trong nghiên cứu về chuẩn mực được bàn đến ở mục 7.3 (công trình của Chesterman), và công trình của các nhà lý thuyết hệ thống trong trường phái Manipulation được mô tả trong mục 7.4.

7.1 Lý thuyết đa hệ thống

Lý thuyết đa hệ thống được học giả người Do Thái Itamar Even-Zohar xây dựng trong những năm 1970, mượn các ý tưởng của trường phái Hình thức (Formalist) Nga thời kỳ những năm 1920, những người đã nghiên cứu về thuật chép sử văn học (xem phần tài liệu đọc thêm). Tác phẩm văn học ở đây không được xem là một cá thể tách biệt mà là một phần của một hệ thống văn học, được định nghĩa là 'một hệ thống các chức năng của trật tự văn học trong mối quan hệ tương tác liên tục với các trật tự khác' (Tynjanov 1927/71: 72). Như vậy văn học là một phần của hệ thống xã hội, văn hóa và lịch sử và khái niệm chủ chốt là khái niệm về hệ thống, trong đó diễn ra liên tục những động thái 'đột biến' và cuộc tranh đấu giành vị trí hàng đầu về giá trị văn học.

Mặc dù dựa trên công trình của các nhà Hình thức chủ nghĩa, Even-Zohar phản đối cái ông gọi là 'những giá ngục của đường lối mỹ học truyền thống' (Even-Zohar 1978: 119) vốn chỉ chú trọng đến văn học 'cao cấp', coi thường các hệ thống hoặc thể loại văn học khác như văn học

thiếu nhi, tiểu thuyết li kỳ và toàn bộ văn học dịch. Even-Zohar (trang 118) nhấn mạnh rằng văn học dịch hoạt động như một hệ thống:

1. trong cách ngôn ngữ đích lựa chọn các tác phẩm để dịch;
2. trong cách các chuẩn mực, hành vi và chính sách dịch thuật bị ảnh hưởng bởi các hệ thống đồng hành khác.

Even-Zohar tập trung vào những mối quan hệ giữa tất cả các hệ thống này trong một khái niệm bao quát mà ông đưa ra một thuật ngữ mới để gọi là polysystem – đa hệ thống, được Shuttleworth và Cowie (1997: 176) định nghĩa như sau:

Đa hệ thống được hiểu là một khối kết (hoặc hệ thống) không đồng nhất có phân cấp của nhiều hệ thống tương tác lẫn nhau tạo nên một quá trình tiến hóa năng động không ngừng trong lòng nó như một tổng thể.

Có phân cấp ở đây là sự định vị và tương tác tại một thời điểm lịch sử nhất định của các tầng lớp khác nhau của đa hệ thống. Nếu vị trí cao nhất đang bị chiếm ngự bởi một thể loại văn học cách tân thì các tầng bên dưới có thể là chỗ của những thể loại càng xuống thấp càng bảo thủ hơn. Mặt khác, nếu các hình thức bảo thủ đang ở trên đỉnh thì các tầng bên dưới là chỗ của các hình thức cách tân hoặc ôn cố tri tân. Nếu không như vậy có nghĩa là đang trong một giai đoạn trì trệ bế tắc. (Even-Zohar 1978: 120). 'Quá trình tiến hóa năng động' này là sinh lực của đa hệ thống, cho thấy mối quan hệ giữa các hệ thống cách tân và bảo thủ đang ở trạng thái lưu thông và cạnh tranh mạnh mẽ. Vì trạng thái lưu thông này, vị trí của văn học dịch cũng không cố định. Nó có thể ở một vị trí hàng đầu hoặc thứ hai trong đa hệ thống. Nếu ở vị trí hàng đầu, 'nó tham gia tích cực vào việc hình thành tâm lõi của đa hệ thống' (Even-Zohar 1978/2000: 193). Nó sẽ dễ mang tính chất cách tân và gắn với các sự kiện lớn của lịch sử văn học ngay khi đang hình thành. Thường các nhà văn hàng đầu lại sản sinh ra những dịch phẩm quan trọng nhất và các tác phẩm văn học dịch là yếu tố chủ đạo trong việc hình thành các mô hình mới cho văn hóa đích, giới thiệu những thi pháp và kỹ thuật mới, vân vân. Even-Zohar đưa ra ba trường hợp chính khi văn học dịch chiếm lĩnh vị trí hàng đầu:

1. Khi một nền văn học 'trẻ' đang được thiết lập và vẫn còn trông cậy vào mô hình đã có của các nền văn học 'già hơn';

2. Khi một nền văn học 'bên lề' hoặc 'yếu kém' đang du nhập các thể loại mà nó chưa có. Đây có thể là trường hợp của một dân tộc nhỏ bị thống trị bởi một nền văn hóa của một dân tộc lớn hơn. Even-Zohar nhìn nhận rằng 'trong những trường hợp như vậy mọi loại văn học bên lề đều có thể có văn học dịch' (trang 194). Hiện tượng này xảy ra ở nhiều cấp độ. Ví dụ, ở nước Tây Ban Nha hiện đại, những vùng nhỏ hơn như Galicia du nhập nhiều dịch phẩm từ tiếng Tây Ban Nha Castilian phổ biến áp đảo hơn, trong khi chính Tây Ban Nha lại du nhập nền văn học kinh điển hoặc chưa thành kinh điển của thế giới nói tiếng Anh;
3. Khi lịch sử văn học đang ở một bước ngoặt quyết định, các mô hình sẵn có không còn được coi là thỏa đáng nữa; hoặc khi nền văn học của một quốc gia đang trong tình trạng chân không. Khi không có thể loại nào thống trị, các mô hình ngoại lai dễ trở thành có địa vị thượng tôn.

Nếu văn học dịch có vị trí thứ yếu, ấy là lúc nó đại diện cho một hệ thống bên lề trong đa hệ thống bao trùm. Nó không có ảnh hưởng gì lớn đối với hệ thống trung tâm và thậm chí còn trở thành một thành phần bảo thủ, duy trì những hình thức đã thành lệ thói và tuân phục các chuẩn mực của hệ thống ngôn ngữ đích. Even-Zohar chỉ ra rằng (trang 196) vị trí thứ yếu này là 'bình thường' đối với văn học dịch. Tuy nhiên, bản thân văn học dịch cũng có phân tầng (trang 195). Một số văn học dịch có thể là thứ yếu trong khi những văn học dịch khác từ những nền văn học nguồn lớn lại có địa vị hàng đầu. Một ví dụ của Even-Zohar là đa hệ thống văn học Hebrew xuất bản giữa hai thế chiến khi các dịch phẩm từ nguồn văn học Nga chiếm vị trí hàng đầu còn các dịch phẩm từ nguồn Anh, Đức và Ba Lan ở vị trí thứ yếu.

Even-Zohar (trang 196-7) gợi ý rằng địa vị của văn học dịch trong đa hệ thống sẽ quy định chiến lược dịch. Nếu nó ở hàng đầu, người dịch sẽ không cảm thấy bắt buộc phải theo các mô hình văn học đích và sẽ sẵn sàng phá vỡ khuôn phép hơn. Lúc ấy họ thường sản sinh ra những văn bản đích tương xứng và thỏa đáng hơn, tái tạo được những quan hệ văn bản của nguyên tác. Bản thân hiện tượng này lại có thể dẫn đến những mô hình mới của ngôn ngữ nguồn. Mặt khác, nếu văn học dịch ở hàng thứ yếu, người dịch thường sử dụng các mô hình văn

hóa đích đang có cho văn bản đích và sản sinh ra nhiều dịch phẩm 'không thỏa đáng' hơn (trang 197). Khái niệm 'thỏa đáng' ở đây sẽ được triển khai trong phần nói đến công trình của Toury trong mục 7.2 tiếp theo.

Gentzler (1993: 120-1 và 124-5) nhấn mạnh rằng việc đưa lý thuyết đa hệ thống vào nghiên cứu dịch thuật là một bước tiến quan trọng. Những ưu điểm của việc này bao gồm:

1. Bản thân văn học được nghiên cứu cùng lúc với các xung lực xã hội, lịch sử và văn hóa.
2. Even-Zohar thoát ly cách nghiên cứu tách biệt từng văn bản và chuyển sang nghiên cứu dịch thuật trong lòng các hệ thống văn hóa và văn học mà nó đang hoạt động.
3. Định nghĩa phi chỉ thị về tương đương và thỏa đáng cho phép các tiêu chí ấy biến động tùy theo tình huống lịch sử và văn hóa của văn bản.

Ưu điểm cuối cùng nói trên đã cho lý thuyết dịch thuật một lối thoát ra khỏi những lập luận ngôn ngữ học đã bị lặp lại mãi và bắt đầu rơi về khái niệm tương đương của những năm 1960 và 1970 (xem chương 3).

Tuy nhiên, Gentzler (trang 121-3) cũng nhắc đến những ý kiến phê phán lý thuyết đa hệ thống, gồm có:

1. khái quát hóa quá mức các 'quy luật phổ quát' của dịch thuật với tương đối ít bằng chứng cơ sở;
2. phụ thuộc quá mức vào mô hình Formalist có cơ sở lịch sử của những năm 1920 mà theo chính mô hình các khuynh hướng tiến hóa của Even-Zohar thì có thể đã không còn thích hợp đối với các văn bản đích của những năm 1970 nữa;
3. xu hướng chú trọng tìm một mô hình trừu tượng chứ không phải những khúc mắc 'đời thực' đặt ra trong văn bản và với người dịch;
4. vấn đề là mô hình được cho là khoa học này thực sự khách quan được đến đâu.

Mặc dù những phản biện trên, lý thuyết đa hệ thống đã và đang có ảnh hưởng sâu sắc đến nghiên cứu dịch thuật, thúc đẩy nó theo hướng khảo sát dịch thuật trong lòng các chu cảnh khác nhau của nó một cách ít bị công thức chỉ thị hơn.

7.2 Toury và các nghiên cứu mô tả dịch thuật

Cùng làm việc với Even-Zohar tại Tel Aviv là Gideon Toury. Sau công trình đa hệ thống ban đầu về các điều kiện văn hóa xã hội quy định các hoạt động dịch văn học ngược ngoài ra tiếng Hebrew, Toury tập trung xây dựng một lý thuyết chung cho dịch thuật. Trong chương 1, chúng ta đã xem cách Toury trình bày 'bản đồ' nghiên cứu dịch thuật của Holmes. Trong cuốn sách có tiếng vang của Toury nhan đề *Descriptive Translation Studies – And Beyond* (Nghiên cứu mô tả dịch thuật – Và hơn nữa) (1995: 10), ông kêu gọi xây dựng một nhánh mô tả có hệ thống hẳn hoi để thay thế tình trạng phổ biến của những nghiên cứu mảnh lẻ biệt lập:

Cái đang thiếu không phải là những nỗ lực biệt lập phản ánh những trực giác ưu tú và cung cấp những tri thức tinh tế sâu sắc (như nhiều nghiên cứu hiện nay), mà là một nhánh có hệ thống dựa trên các giả định rõ ràng và được trang bị một phương pháp luận cùng các kỹ thuật nghiên cứu hết sức rõ ràng và được chứng minh là đúng bởi chính các nghiên cứu dịch thuật. Chỉ một nhánh như vậy mới có thể đảm bảo rằng phát hiện của các nghiên cứu cá thể sẽ được thử nghiệm bởi nhiều chủ thể và có thể so sánh được, và bản thân những nghiên cứu ấy có thể được lặp lại và cho cùng kết quả như nhau.

(Toury 1995: 3)

Toury còn đề xuất một phương pháp luận như vậy cho nhánh nghiên cứu mô tả dịch thuật.

Theo Toury (1995: 13), các dịch phẩm trước hết có một vị trí trong các hệ thống xã hội và văn học của văn hóa đích, và vị trí này quyết định các chiến lược dịch được sử dụng. Với cách đặt vấn đề như vậy, ông bắt tay xây dựng phương pháp luận từ công trình đa hệ thống của Even-Zohar và những phiên bản trước đó trong công trình của chính mình (Toury 1978, 1980, 1985, 1991). Toury (1995: 36-9 và 102) đề xuất phương pháp luận theo ba giai đoạn cho nghiên cứu mô tả dịch thuật có hệ thống như sau, kết hợp mô tả dịch phẩm và vai trò rộng lớn hơn của hệ thống văn hóa xã hội:

1. Đặt văn bản vào đúng vị trí của nó trong hệ thống văn hóa đích, xem xét ý nghĩa quan trọng hoặc mức độ được chấp nhận của nó.

2. So sánh văn bản nguồn và văn bản đích để tìm ra những biến đổi, nhận dạng các mối quan hệ giữa 'các cặp đối' trong từng phần của hai văn bản, và thử xây dựng những khái quát hóa về khái niệm chủ đạo của dịch thuật.
3. Rút ra các hệ lụy cho việc ra quyết định trong các công trình dịch thuật tương lai.

Một bước bổ sung quan trọng nữa là khả năng lặp lại các giai đoạn (1) và (2) đối với các cặp đối khác của các văn bản tương tự để mở rộng tập văn bản và xây dựng một hồ sơ mô tả các bản dịch theo thể loại, thời kỳ, tác giả, v.v. Bằng cách ấy, những chuẩn mực trong từng loại bản dịch có thể được nhận diện với mục tiêu tối hậu là tìm ra các quy luật vận hành của dịch thuật nói chung. Các khái niệm về chuẩn mực và quy luật sẽ được bàn tiếp trong các mục 7.2.1 và 7.2.2 dưới đây.

Bước thứ hai trong phương pháp luận của Toury là một trong những điểm gây tranh cãi nhiều nhất. Quyết định chọn những phần nào để khảo sát trong văn bản nguồn và văn bản đích và những mối quan hệ nào giữa chúng sẽ được nhận diện là một thủ tục mà Toury (1995: 85) tuyên bố là sẽ do lý thuyết dịch thuật cung cấp. Nhưng, như ta đã thấy trong các chương 4 và 5, lý thuyết dịch thuật dựa vào ngôn ngữ học vẫn chưa hề nhất trí về một thủ tục nào như vậy. Gây tranh cãi nhiều nhất là trong các bài viết trước đó của mình (1978: 93, 1985:32), Toury vẫn chủ trương dùng một hằng tổ trung gian hoặc về thứ ba của so sánh (*tertium comparationis* - xem mục 3.5 trong chương 3 về thuật ngữ này) như một 'bản dịch thỏa đáng' (Adequate Translation - AT) để đo lường các biến đổi dịch. Tuy nhiên, ông cũng công nhận ngay (1978: 88-9) rằng trong thực tế chẳng có một bản dịch nào là hoàn toàn 'thỏa đáng'. Vì mâu thuẫn này, và vì coi cái hằng tổ giả thuyết kia là bao giờ cũng có, Toury đã bị chỉ trích thẳng thừng (xem Gentzler 1993: 131-2, Hermans 1999: 56-7).

Trong cuốn sách ra năm 1995 của mình, Toury cất bỏ hẳn khái niệm về hằng tổ trung gian đó. Cái còn lại trong mô hình của ông là việc 'đồ bản' văn bản đích lên văn bản nguồn để 'có được một loạt những cặp đối không cần theo một thể thức nào cứng nhắc' (Toury 1995: 77). Đây là kiểu so sánh mà Toury công nhận (trang 80) là tất yếu sẽ 'cục bộ và gián tiếp', và sẽ phải 'điều chỉnh liên tục' trong chính quá trình phân tích. Kết quả là một phương tiện so sánh văn bản nguồn và văn bản đích linh

hoạt và phi chỉ thị, nhưng cũng bớt phần hệ thống hóa nghiêm ngặt. Sự linh hoạt ấy dẫn đến những phương diện văn bản khác nhau được chọn để khảo sát trong những ví dụ thực tế của Toury. Trong một ví dụ (trang 148-65), đó là việc thêm văn điệu và bỏ qua nhiều đoạn trong một bản dịch tiếng Hebrew của một truyện cổ tích Đức. Trong một ví dụ khác, đó là việc ghép nối các mệnh đề trong các bản dịch văn học ra tiếng Hebrew (xem mục 7.2.3 dưới đây).

7.2.1 Khái niệm *chuẩn* của hành vi dịch thuật

Mục đích trong các ví dụ thực tế của Toury là phân biệt rõ các xu hướng của hành vi dịch thuật, xây dựng những khái quát hóa về các quá trình ra quyết định của dịch giả và sau đó 'dựng lại' các chuẩn mực đang chi phối dịch thuật và đưa ra những giả thuyết có thể thử nghiệm được trong những nghiên cứu mô tả tương lai. Định nghĩa khái niệm *chuẩn* mà Toury sử dụng là:

những giá trị hoặc ý tưởng chung được một cộng đồng chia sẻ – chẳng hạn như thế nào là đúng hoặc sai, thỏa đáng hoặc không thỏa đáng – được chuyển thành những hướng dẫn công việc thích hợp và có thể áp dụng được cho những tình huống cụ thể.

(Toury 1995: 55)

Các chuẩn này là những câu thúc văn hóa xã hội riêng biệt của một nền văn hóa, xã hội và thời đại. Mỗi cá nhân được cho là tập nhiệm chúng từ quá trình giáo dục và xã hội hóa nói chung. Về mặt cường lực, Toury đặt chuẩn ở vị trí trung gian giữa một đầu là các quy tắc phải theo và đầu kia là những cá tính riêng biệt (trang 54). Ông coi dịch là một hoạt động chịu sự điều hành của chuẩn, và những chuẩn này 'quyết định' (loại và mức độ) tương đương hiển lộ trong những bản dịch cụ thể' (trang 61). Điều này khiến ta nghĩ đến tính chất mập mờ hai mặt có thể có của thuật ngữ 'chuẩn': mặc dù Toury dùng nó trước hết như một phạm trù phân tích mô tả sẽ được chọn để nghiên cứu căn cứ vào tính thường xuyên của hành vi dịch (chuẩn là 'những phương án mà người dịch lựa chọn thường xuyên trong một chu cảnh xã hội lịch sử nhất định'; Baker 1997a: 164), chúng có vẻ tạo áp lực và thực hiện một kiểu chức năng chỉ định nào đó.

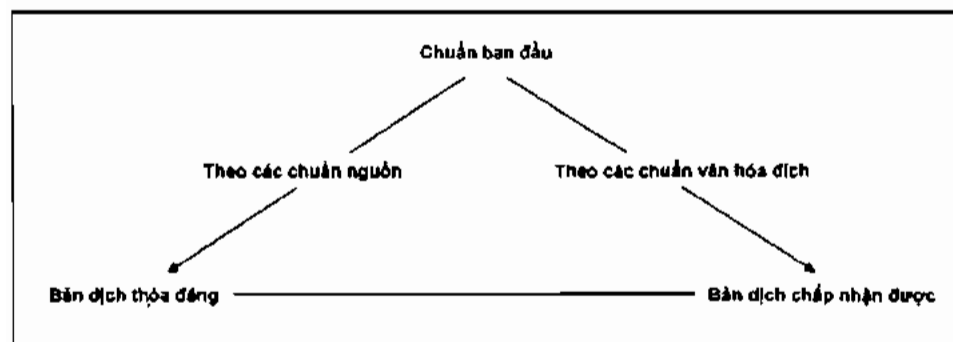
Mặc dù ban đầu Toury chú trọng vào việc phân tích *sản phẩm* dịch, ông nhấn mạnh (trang 174) rằng đó chỉ đơn giản là để nhận diện các quá trình ra quyết định của người dịch. Giả thuyết của ông là những chuẩn thẳng thắn thể trong bản dịch của một văn bản cụ thể có thể được dựng lại từ hai loại nguồn:

1. từ việc **khảo sát văn bản**, sản phẩm của hành động do chuẩn điều hành. Việc này sẽ cho thấy 'tính thường xuyên của hành vi' (trang 55) (nghĩa là xu hướng của những quan hệ và tương xứng giữa các phần của văn bản nguồn và văn bản đích). Nó sẽ chỉ ra những quá trình mà dịch giả đã theo, và từ đó sẽ thấy những chuẩn đang chi phối;
2. từ những **phát biểu** rõ ràng về chuẩn của người dịch, nhà xuất bản, người điểm sách và những thành phần khác của hành động dịch. Tuy nhiên, Toury (trang 65) cảnh báo rằng những phát biểu rõ ràng ấy có thể không đầy đủ hoặc thiên vị vai trò của người cung cấp thông tin trong hệ thống văn hóa xã hội và vì vậy tốt nhất là nên tránh (xem chương 9 để biết thêm về điểm này).

Toury (trang 56-9) nhìn nhận nhiều loại chuẩn khác nhau hoạt động ở những giai đoạn khác nhau của quá trình dịch. **Chuẩn ban đầu** là một lựa chọn chung của người dịch (hình 7.1). Như vậy, người dịch có thể theo những chuẩn đã thực hiện trong văn bản nguồn hoặc những chuẩn của văn hóa hoặc ngôn ngữ đích. Nếu ngả về phía văn bản nguồn thì văn bản đích sẽ là **thỏa đáng**; nếu những chuẩn văn hóa đích thẳng thắn thì văn bản đích sẽ là **chấp nhận được** (trang 57). Hai cực thỏa đáng và chấp nhận được nằm trên một dải liên tục vì không có bản dịch nào có thể hoàn toàn thỏa đáng hoặc hoàn toàn chấp nhận được. Những biến đổi dịch thuật – bắt buộc và không bắt buộc – là tất yếu, do chuẩn điều khiển và là 'một phổ quát đích thực của dịch thuật' (trang 57).

Hình 7.1

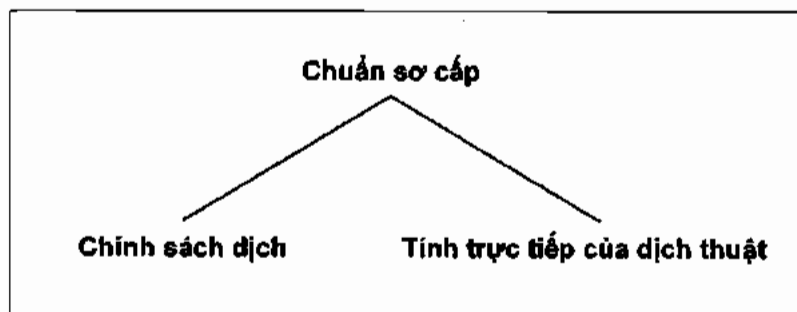
Toury: chuẩn ban đầu và dải liên tục từ thỏa đáng sang chấp nhận được



Những chuẩn khác ở tầm thấp hơn được Toury gọi là **chuẩn sơ bộ** (preliminary norms) (trang 58) và **chuẩn thao tác** (operational norms) (trang 58-9). Chuẩn sơ bộ có thể được trình bày trong hình 7.2. **Chính sách dịch thuật** chỉ các yếu tố quyết định đến việc lựa chọn văn bản để dịch trong một ngôn ngữ, văn hóa và thời điểm cụ thể. Toury không đề cập đến khu vực này trong các ví dụ thực tế của ông. **Tính trực tiếp của dịch thuật** liên quan đến việc liệu dịch thuật có diễn ra qua một ngôn ngữ trung gian hay không (ví dụ nguồn Phần Lan mà Hy Lạp lại dịch qua bản dịch tiếng Anh). Những vấn đề khảo sát ở đây bao gồm mức độ dung chịu cách làm này của văn hóa đích, những ngôn ngữ nào có liên quan và việc dịch như thế có được nguy trang hay không.

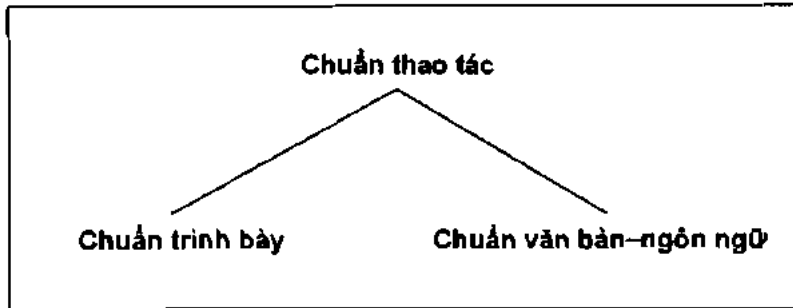
Hình 7.2

Chuẩn sơ bộ



Hình 7.3

Chuẩn thao tác



Chuẩn thao tác (hình 7.3) mô tả mảng trình bày và ngôn ngữ của văn bản đích. **Chuẩn trình bày** (matricial norms) liên quan đến tính hoàn chỉnh của văn bản đích: những hiện tượng như bỏ qua hoặc đổi chỗ các đoạn văn, ngắt đoạn văn bản, và thêm thắt các đoạn hoặc chú thích. **Chuẩn văn bản – ngôn ngữ** chi phối việc lựa chọn vật liệu ngôn ngữ đích: từ vựng, câu chữ và các đặc điểm phong cách (so sánh với liệt kê của Nord ở chương 5).

Việc khảo sát văn bản nguồn và đích phải làm tiết lộ những biến động trong các mối quan hệ giữa hai văn bản đã xảy ra trong quá trình dịch (so sánh với phân tích biến động dịch ở chương 4). Đây là chỗ Toury đưa ra thuật ngữ ‘tương đương dịch thuật’ (‘translation equivalence’) (trang 85), nhưng ông rất thận trọng nhấn mạnh rằng nó khác với quan niệm tương đương truyền thống (xem chương 3). Tương đương dịch thuật của Toury là một ‘khái niệm chức năng – liên hệ’, có nghĩa là tương đương được cho là giữa một văn bản đích và một văn bản nguồn. Điều này rất quan trọng vì như vậy việc phân tích sẽ không tập trung theo chỉ thị vào một văn bản đích cụ thể hoặc vào vấn đề diễn đạt trong văn bản đích có ‘tương đương’ với diễn đạt trong văn bản nguồn hay không. Thay vì thế, nó tập trung vào vấn đề cái tương đương giả định ấy đã được thực hiện như thế nào và nó là một công cụ để phát hiện ‘cái khái niệm chủ đạo về dịch thuật’ ra làm sao... những nhận xét rút ra được về quá trình ra quyết định cùng những yếu tố cấu trúc nó như thế nào’ (trang 86).

Như đã nói ở trên, nghiên cứu mô tả dịch thuật có mục tiêu dựng lại những chuẩn mực đã chi phối quá trình dịch. Tuy nhiên, Toury nhấn mạnh (trang 67) rằng chuẩn là một ‘ý niệm có nhiều mức độ’ vì ‘hành vi

của một dịch giả không thể nào hoàn toàn có hệ thống được'. Ngoài ra, những chuẩn này còn có các cường độ khác nhau, đi từ hành vi bắt buộc (cường độ tối đa) đến các xu hướng thông thường không bắt buộc và đến hành vi có thể dung chịu được (cường độ tối thiểu) (trang 67-9). Ta sẽ bàn thêm vấn đề này ở các mục 7.2.4 và 7.3.

7.2.2 'Quy luật' dịch thuật

Toury hy vọng rằng tích lũy các nhận dạng chuẩn trong các nghiên cứu mô tả sẽ đưa đến khả năng xây dựng được các 'quy luật' có tính xác suất của dịch thuật và từ đó mà có được những 'phổ quát dịch thuật'. Những quy luật dự kiến mà ông đề xuất là:

1. **Quy luật quy phạm hóa gia tăng** (trang 267-74): 'trong dịch thuật, các mối quan hệ văn bản có được trong nguyên tác thường được sửa đổi, nhiều khi đến mức bị bỏ qua hoàn toàn, dành chỗ cho những thay thế quen thuộc hơn có trong kho vốn các giải pháp của ngôn ngữ đích' (trang 268). Đây là hiện tượng phá vỡ các mẫu dạng của văn bản nguồn trong khi dịch và lựa chọn các phương án ngôn ngữ thông thường hơn trong ngôn ngữ đích. Hiện tượng này sẽ đưa đến xu hướng văn bản đích bị quy phạm hóa nói chung và không còn đa dạng về phong cách, hoặc ít nhất cũng là xu hướng điều chỉnh để thích ứng với các mô hình văn hóa đích. Như vẫn thường thấy, hiện tượng này đặc biệt phổ biến ở những nền dịch thuật có địa vị thấp kém hoặc bên lề trong hệ thống đích.
2. **Quy luật can thiệp** (1995: 274-9): coi sự can thiệp của văn bản nguồn vào văn bản đích là 'một dạng mặc định'. Can thiệp ở đây có nghĩa là các đặc tính ngôn ngữ của văn bản nguồn (chủ yếu là mẫu dạng từ vựng và cú pháp) được sao chép sang văn bản đích, có tính 'tiêu cực' (vì tạo ra những mẫu dạng ngôn ngữ đích bất bình thường) hoặc 'tích cực' (khi người dịch sao chép các mẫu dạng của ngôn ngữ nguồn vì chúng sẽ không bất bình thường ở ngôn ngữ đích). Toury (trang 278) coi mức độ dung chịu đối với can thiệp là phụ thuộc vào các yếu tố văn hóa xã hội và uy tín của các hệ thống văn học khác nhau: mức độ dung chịu sẽ lớn hơn khi dịch từ một ngôn ngữ hoặc văn hóa có uy tín, nhất là khi ngôn ngữ hoặc văn hóa đích là 'nhỏ yếu' hơn. Ta sẽ bàn thêm về những quy luật này ở mục 7.2.4.

7.2.3 Ứng dụng thực tế của mô hình Toury

Toury (1995) trình bày một loạt các ví dụ thực tế, gồm cả một ví dụ 'làm mẫu' về các cụm từ kết hợp trong nhiều văn bản đích tiếng Hebrew. Cụm từ kết hợp hoặc cụm từ kép là các cặp từ gần như đồng nghĩa có chức năng của một đơn vị từ duy nhất. Các ví dụ Toury đưa ra trong tiếng Anh là *able and talented* và *law and order*; trong tiếng Đức là *nie und nimmer*. Ông bàn luận (trang 103-4) về ý nghĩa của những cụm từ như vậy trong văn học Hebrew, chỉ ra rằng chúng được dùng rất nhiều trong các văn bản tiếng Hebrew từ Kinh Thánh trở đi và từ thế kỷ 18 trở lại đây, khi ngôn ngữ này đang phải tranh đấu để thích ứng với cách viết hiện đại và chịu ảnh hưởng của nhiều mô hình văn học ngoại lai được dịch sang tiếng Hebrew. Tuy nhiên, các cụm từ kép đã không được ưa chuộng như vậy nữa từ hơn năm chục năm nay vì nền văn học Hebrew đã tự tin hơn và ngày càng trung tâm hơn. Mặc dù vậy, Toury (trang 105) vẫn thấy số lượng các cụm từ như thế trong các bản dịch tiếng Hebrew có xu hướng cao hơn so với trong các nguyên tác viết bằng tiếng Hebrew, và các bản dịch cũng có nhiều kết hợp từ 'tự do' hoặc tân tạo chứ không phải chỉ là những gì đã thành quen thuộc. Ông lấy ví dụ các bản dịch tiếng Hebrew của nhiều tác phẩm văn học cho thiếu nhi, tiểu thuyết của Goethe và của Heinrich Boll (*Ansichten eines Clowns*). Trong trường hợp bản dịch của cuốn *Ansichten eines Clowns*, người dịch dùng nhiều cụm từ kép để dịch những yếu tố từ vựng đơn lẻ trong tiếng Đức đến nỗi bản dịch dài hơn nguyên tác đến gần 30 phần trăm. Và nó cũng khiến cho khi được xuất bản năm 1971, bản dịch ấy có vẻ rất cổ lỗ.

Từ những phát hiện ấy, Toury đưa ra một khái quát hóa khá dĩ có thể thử nghiệm trong các nghiên cứu sau này qua nhiều ngôn ngữ và văn hóa. Khái quát hóa ấy (trang 111) là việc dùng thường xuyên các cụm từ kép, đặc biệt là khi dịch các yếu tố từ vựng đơn lẻ trong văn bản nguồn, 'có thể là một quy luật phổ quát của dịch thuật trong những hệ thống còn non trẻ hoặc "yếu kém"'. Việc nhìn nhận văn học dịch như một phần của hệ thống có phân cấp cho thấy nghiên cứu mô tả dịch thuật gắn kết qua lại với lý thuyết đa hệ thống như thế nào.

Giai đoạn cuối cùng trong mô hình của Toury là việc áp dụng kết quả nghiên cứu (những phát hiện của nó). Một ví dụ là bản dịch tác phẩm *Connecticut Yankee in King Arthur's Court* của Mark Twain, do

chính Toury thực hiện; và ông nói ông đã cố tình dùng nhiều cụm từ kép Hebrew để tạo 'một không khí giễu nhại cái phong cách cổ kính' của tác phẩm (trang 112).

7.2.4 Thảo luận về công trình của Toury

Phương pháp luận cho nghiên cứu mô tả dịch thuật của Toury có vẻ là một bước tiến quan trọng để đặt nền móng vững chắc cho các nghiên cứu trong tương lai. Gentzler liệt kê bốn phương diện trong lý thuyết của Toury có tác động quan trọng đến nghiên cứu dịch thuật:

1. việc từ bỏ những khái niệm tương xứng có tính đối chiếu cặp đôi cũng như khả năng tìm kiếm tương đương về ngôn ngữ/văn học (trừ khi bất gặp ngẫu nhiên);
2. việc chú ý đến các xu hướng văn học trong lòng hệ thống văn hóa đích trong quá trình sản sinh ra bất kỳ một bản dịch nào;
3. việc làm lung lay quan niệm về một thông điệp có bản sắc cố định của nguyên tác;
4. việc lồng ghép cả nguyên tác và bản dịch vào mạng lưới tín hiệu học của các hệ thống văn hóa đan xen.

(Gentzler 1993: 133-4)

Tuy nhiên, lập trường thiên về văn bản đích của Toury cũng bị Hermans (1995: 218) đặt câu hỏi trong một bài viết về cuốn sách ra năm 1980 của ông. Quả thực lập trường của Toury cũng khiến ông có nguy cơ bỏ qua những vấn đề như các yếu tố ý thức hệ và chính trị như vị thế của văn bản nguồn trong chính văn hóa của nó, ý thức có thể có của văn hóa nguồn muốn thúc đẩy việc dịch và giới thiệu nền văn học của chính mình ra nước ngoài, và cái tác động mà dịch thuật có thể có đối với hệ thống văn hóa nguồn. Dùng các khái niệm của lý thuyết tiếp nhận (reception theory) để nghiên cứu các lĩnh vực này sẽ rất thích hợp, nhất là vấn đề một tác phẩm văn học mới có ảnh hưởng như thế nào đến đối tượng đọc của nó (xem chương 9).

Hơn nữa, những ý kiến phê phán các nghiên cứu ban đầu theo đa hệ thống của Gentzler (xem mục 7.1) cũng có thể vẫn xác đáng đối với lý thuyết của Toury: vẫn có một mong muốn khái quát hóa (thậm chí thái quá) các nghiên cứu thực tế cụ thể, bởi thực ra mấy 'quy luật' mà Toury

đề xuất chỉ đơn giản là cách diễn đạt khác của những tin tưởng phổ biến về dịch thuật, dù không nhất thiết đã được chứng minh là đúng. Câu hỏi liệu cách đặt vấn đề đi tìm quy luật và chuẩn theo kiểu khoa học nửa vời này có áp dụng cho một lĩnh vực nhỏ như dịch thuật được không, và đến mức nào, vì suy cho cùng những chuẩn như Toury mô tả đều trừu tượng và chỉ theo dõi được theo phương pháp của ông bằng cách khảo sát kết quả của những hành vi thường là tiềm thức được cho là được điều khiển bởi những chuẩn ấy.

Người ta còn có thể hỏi nữa là liệu những quyết định của người dịch có thực sự theo một mẫu dạng nào để có thể khái quát hóa được không? Ví dụ Hermans (1999: 92) đã hỏi làm thế nào để có thể biết hết mọi tham biến dịch thuật để có thể tìm ra quy luật của mọi hoạt động dịch thuật. Bản thân hai quy luật của Toury cũng có phần mâu thuẫn nhau, hoặc ít nhất là đi theo những hướng khác nhau: luật quy phạm hóa gia tăng mô tả các chuẩn thiên về ngôn ngữ đích, còn luật can thiệp thì thiên về ngôn ngữ nguồn. Những phát hiện từ các nghiên cứu của riêng tôi (Munday 1997) gợi ý rằng quy luật can thiệp cần phải được chỉnh sửa, hoặc thậm chí nên có một quy luật mới về hiện tượng *giảm thiểu kiểm soát đối với việc thực hiện ngôn ngữ trong dịch thuật*. Quy luật này sẽ thu tóm được một số yếu tố khác nhau có ảnh hưởng đến quá trình dịch và khiến cho khái niệm về chuẩn và quy luật dịch thuật trở thành phức tạp hơn những gì mà nghiên cứu của Toury gợi ý. Những yếu tố này bao gồm tác động của các mẫu dạng văn bản nguồn, xu hướng ưu tiên tường minh và né tránh mập mờ trong văn bản đích và những vấn đề đời thực khác mà người dịch phải để ý, như nhu cầu tối đa hóa hiệu quả các quá trình tư duy và tầm quan trọng của việc ra quyết định dưới áp lực về thời gian (đối chiếu với chiến lược tối đa hóa của Levý có bàn đến ở chương 4). Khi đã xét đến những vấn đề đời thực, cũng nên ghi nhận rằng các nhà lý thuyết hệ thống nói chung đều hạn chế nghiên cứu của họ vào dịch thuật văn học. Tuy nhiên, việc Toury khảo sát cả các yếu tố văn hóa xã hội ở trong và xung quanh quá trình dịch có thể cũng đặc dụng cho việc khảo sát dịch kỹ thuật và các văn bản phi hư cấu.

Quan điểm nước đôi không rõ ràng của Toury đối với khái niệm tương đương cũng đã được Hermans (1999: 97) bàn đến, và còn nêu bật tính lẫn lộn cố hữu (trang 77) trong hai thuật ngữ 'thỏa đáng' và 'chấp

nhận được' của Toury, vì chúng đều có những hàm ý đánh giá trong các ngữ cảnh khác. Hermans muốn thay hai thuật ngữ ấy bằng 'thiên về văn bản nguồn' và 'thiên về văn bản đích'. Cuối cùng, tính chất 'không cần theo một thể thức nào cứng nhắc' trong việc 'đổ bán' văn bản nguồn lên văn bản đích tất yếu có nghĩa là mô hình Toury không thể hoàn toàn khách quan và có thể lập lại được. Một phương án thay thế là gợi ý của Holmes (1988a: 80) về sử dụng một 'kho đặc tính' thật đầy đủ làm căn cứ nghiên cứu, mặc dầu đường lối này, như ta đã thấy trong chương 5, có thể sẽ rất 'vất vả và buồn chán'.

7.3 Chuẩn dịch thuật của Chesterman

Khái niệm chuẩn của Toury chủ yếu chú trọng đến chức năng của nó như một phạm trù mô tả để nhận dạng các mẫu dạng dịch thuật. Tuy nhiên, như ta đã thấy trong mục 7.2.1, ngay cả những chuẩn tương là phi chi thị như thế cũng vẫn bị xã hội chấp nhận hoặc bác bỏ. Vì thế mà Andrew Chesterman (1997: 68) mới phát biểu rằng mọi thứ chuẩn đều 'có áp lực chi thị'.

Bản thân Chesterman (trang 64-70) đề xuất một bộ chuẩn nữa, bao quát khu vực các chuẩn ban đầu và chuẩn thao tác của Toury (xem hình 7.3 ở trên). Đó là (1) các chuẩn sản phẩm hoặc mong đợi, và (2) các chuẩn quá trình hoặc chuyên môn:

1. **Chuẩn sản phẩm hoặc mong đợi** 'được thiết lập bởi những mong đợi của người đọc bản dịch (của một thể loại nhất định) liên quan đến việc một bản dịch (của thể loại ấy) phải là như thế nào' (trang 64). Các yếu tố chi phối các chuẩn này bao gồm truyền thống dịch nổi trội trong văn hóa đích, các ước lệ diễn ngôn của thể loại ngôn ngữ đích tương tự, và các vấn đề kinh tế và ý thức hệ. Chesterman nêu ra hai điểm quan trọng về những chuẩn này:
 - a. Chuẩn mong đợi cho phép có được các ý kiến đánh giá bản dịch vì người đọc có ý tưởng thế nào là một bản dịch 'đúng đắn' hoặc 'chấp nhận được' của một thể loại văn bản cụ thể và sẽ tán thành một người dịch tuân phục những mong đợi ấy (trang 65).
 - b. Chuẩn mong đợi đôi khi 'được khẳng định giá trị bởi một thẩm quyền chuẩn mực nào đó' (trang 66). Ví dụ một nhà giáo, nhà

phê bình văn học hoặc biên tập viên xuất bản có thể khẳng định một chuẩn đang thịnh hành bằng cách khuyến khích các bản dịch tuân theo chuẩn ấy. Ví dụ như một bản dịch phải đạt được tiêu chí dễ đọc và trôi chảy (xem chương 9). Ngược lại, một nhà phê bình có thể phê phán một bản dịch là đã vi phạm chuẩn mực ấy, và ý kiến phê phán ấy có thể làm hại sự chấp nhận cuốn sách ấy trong số những độc giả bình thường. Tất nhiên, như Chesterman ghi nhận (trang 66), đôi khi có thể có xung đột giữa các 'thẩm quyền chuẩn' và xã hội nói chung.

2. **Chuẩn chuyên môn** 'chỉ phối bản thân quá trình dịch' (trang 67). Chúng phụ thuộc vào và bị quy định bởi các chuẩn mong đợi. Chesterman đề xuất ba loại chuẩn chuyên môn:

- a. **Chuẩn trách nhiệm** (trang 68): Đây là một chuẩn đạo đức, chỉ phối các tiêu chuẩn chính trực và chu đáo về chuyên môn. Người dịch phải chịu trách nhiệm về sản phẩm mình làm ra đối với người đặt hàng và người đọc.
- b. **Chuẩn truyền thông** (trang 69): Đây là một chuẩn xã hội. Người dịch, với tư cách 'chuyên gia' truyền thông, phải đảm bảo được một quá trình truyền thông tối đa giữa các thành phần tham gia. (đối chiếu với mô hình hành động dịch của Holz-Manttari ở chương 5).
- c. **Chuẩn 'quan hệ'** (trang 69-70): Đây là một chuẩn ngôn ngữ, chỉ phối mối quan hệ giữa văn bản nguồn và văn bản đích. Một lần nữa, tương tự như đã bàn đến ở chương 5, Chesterman bác bỏ các quan hệ tương đương hẹp hòi và chấp nhận mối quan hệ thích đáng được lựa chọn bởi người dịch 'tùy theo thể loại văn bản, những mong đợi của người đặt hàng dịch, ý định của tác giả nguyên tác, và các nhu cầu giả định của độc giả tiềm năng' (trang 69).

Các chuẩn chuyên môn này được khẳng định giá trị một phần bởi các thẩm quyền chuẩn như các nhà chuyên môn, các tổ chức chuyên môn và một phần bởi chính sự tồn tại của chúng (trang 70). Chúng bao quát những khu vực mới chưa được Toury đụng đến, và do đó có thể có ích cho việc mô tả tổng thể quá trình và sản phẩm dịch.

7.4 Những mô hình mô tả dịch thuật khác: Lambert, van Gorp và Trường phái Manipulation

Với ảnh hưởng của các nghiên cứu ban đầu theo hướng đa hệ thống của Even-Zohar và Toury, Hiệp hội Văn học So sánh Quốc tế (International Comparative Literature Association) đã tổ chức nhiều cuộc họp và hội nghị xung quanh chủ đề văn học dịch. Các trung tâm đặc biệt nổi trội là Bỉ, Do Thái (Israel) và Hà Lan, và những hội nghị đầu tiên được tổ chức tại Leuven (1976), Tel Aviv (1978) và Antwerp (1980).

Ấn phẩm chủ chốt của nhóm học giả này, được biết đến với tên gọi Trường phái hoặc Nhóm Manipulation, là một tuyển tập các bài viết có nhan đề *The Manipulation of Literature: Studies in Literary Translation* (Nhào nặn Văn chương: Nghiên cứu về Văn học Dịch) (1985a), do Theo Hermans làm chủ biên. Trong lời giới thiệu có nhan đề 'Nghiên cứu dịch thuật và một quan niệm tổng thể mới', Hermans tóm tắt lập trường của nhóm về văn học dịch như sau:

Họ có chung một quan niệm về văn học như một hệ thống phức tạp và năng động; một niềm tin rằng phải có tương tác liên tục giữa mô hình lý thuyết và nghiên cứu thực tế cụ thể; một cách tiếp cận dịch văn học có tính mô tả, được tổ chức theo đích đến, có tính chức năng và hệ thống; và một mối quan tâm đến những chuẩn mực và cấu trúc chi phối việc sản xuất và tiếp nhận dịch phẩm trong mối quan hệ giữa dịch thuật và các loại hình xử lý văn bản khác, và trong vị trí và vai trò của dịch phẩm ở trong lòng một nền văn học cụ thể cũng như trong tương tác giữa nhiều nền văn học.

(Hermans 1985b: 10-11)

Có thể thấy mối liên hệ giữa lý thuyết đa hệ thống và nghiên cứu mô tả dịch thuật là rất chặt chẽ và Nhóm Manipulation đã xúc tiến các nghiên cứu của họ trên cơ sở 'một tương tác liên tục giữa mô hình lý thuyết và nghiên cứu thực tế cụ thể'.

Một điểm chủ chốt thời bấy giờ là phương pháp luận chính xác của các nghiên cứu thực tế. Bài viết của José Lambert và Hendrik van Gorp (1985) 'Về mô tả các bản dịch' (On describing translations) khai thác công trình ban đầu của Even-Zohar và Toury và đưa ra một giản đồ như vậy cho việc so sánh các hệ thống văn học nguồn và đích và mô tả những mối quan hệ của chúng. Mỗi giản đồ bao gồm một mô tả về tác giả, văn

bản và độc giả. Lambert và van Gorp chia giản đồ này thành bốn phần (Lambert and van Gorp 1985: 52-3):

1. **Dữ liệu sơ bộ:** thông tin về trang tiêu đề, các phần giải thích (lời nói đầu, vắn vắn) và chiến lược chung (bản dịch là đầy đủ hay chỉ dịch một phần). Những thông tin này sẽ dẫn đến các giả thuyết liên quan đến cấp độ 2 và 3.
2. **Mức vi mô:** việc phân chia văn bản, các tiêu đề và cách trình bày các chương, cấu trúc trần thuật và ý kiến của tác giả nếu có. Khảo sát này sẽ tạo nên những giả thuyết ở mức vi mô (mức 3).
3. **Mức vi mô:** việc nhận dạng các biến đổi ở các cấp độ ngôn ngữ khác nhau, bao gồm cấp độ từ vựng, mẫu dạng ngữ pháp, trần thuật, ngôi kể chuyện và tình thái. Kết quả khảo sát sẽ tương tác với mức vi mô (mức 2).
4. **Chu cảnh hệ thống:** ở đây các mức vi mô và vi mô, văn bản và lý thuyết được so sánh và các chuẩn được nhận dạng. Các quan hệ liên văn bản (quan hệ với các văn bản khác bao gồm cả các bản dịch) và quan hệ liên hệ thống (quan hệ với các thể loại khác, hệ mã khác) cũng được mô tả.

Lambert và van Gorp (trang 47) công nhận rằng 'không thể tóm tắt mọi mối quan hệ dính líu đến hoạt động dịch thuật', nhưng gợi ý một giản đồ hệ thống nhằm tránh được các ý kiến giả tạo và trực giác cũng như 'các đánh giá và xác tín tiên nghiệm'. Cũng như Hermans, họ nhấn mạnh đến mối liên hệ giữa nghiên cứu thực tế cá biệt và khuôn khổ lý thuyết rộng lớn hơn:

Nghiên cứu một văn bản dịch duy nhất hoặc một dịch giả đơn lẻ không vô lý chút nào, nhưng sẽ là vô lý nếu bỏ qua một sự thật thực tế rằng bản dịch ấy và dịch giả ấy có những liên hệ (tích cực hoặc tiêu cực) với nhiều bản dịch và dịch giả khác.

(Lambert and van Gorp 1985: 51)

Sau bài viết ấy, nghiên cứu mô tả dịch thuật đã tiến tới, không phải chỉ với công trình năm 1995 của Toury. Các học giả như André Lefevere (nay đã khuất) đã thoát ly bộ thuật ngữ đa hệ thống để khảo sát vai trò của ý thức hệ và bảo trợ trong hệ thống văn học dịch. Những chủ đề trong tương lai của nghiên cứu lý thuyết mô tả được Hermans đưa ra như sau:

Cả bộ môn nói chung, nhưng đặc biệt là nhánh mô tả, cần cấp tốc xét đến những phát triển trong một số trào lưu tri thức và xã hội mạnh mẽ hơn trong thời đại chúng ta, trong đó có các nghiên cứu về giới, trào lưu hậu cấu trúc, các nghiên cứu văn hóa và hậu thuộc địa, và liên trạng liên bộ môn của mọi khoa học nhân văn.

(Hermans 1999: 159-60)

Chúng ta sẽ xem đến công trình của Lefevere và đóng góp của những trào lưu này cho nghiên cứu dịch thuật trong chương 8 và chương 9.

Ví dụ thực tế

Văn bản được nghiên cứu trong ví dụ này là cuốn sách thành công khủng khiếp của J. K. Rowling: *Harry Potter and the Philosopher's Stone* và hai bản dịch tiếng Ý (*Harry Potter e la pietra filosofale*) và tiếng Tây Ban Nha (*Harry Potter y la piedra filosofal*) của nó. Theo phương pháp luận ba giai đoạn của Toury, chúng ta sẽ:

1. đặt các văn bản đích vào các hệ thống văn hóa của chúng;
2. 'đồ' các đoạn văn bản đích vào với các đoạn tương đương trong văn bản nguồn;
3. thử rút ra một vài khái quát hóa về các chiến lược dịch được sử dụng và các chuẩn chi phối.

Việc so sánh hai bản dịch của cùng một văn bản nguồn, dù là hai ngôn ngữ khác nhau, cho phép so sánh những kết quả so sánh ấy và giúp tránh được các kết luận vội vàng dựa trên chỉ một bản dịch duy nhất.

1. Cả hai bản tiếng Ý và tiếng Tây Ban Nha đều được trình bày và chấp nhận là những bản dịch, tên người dịch và tên sách gốc được in trên trang bản quyền. Bản tiếng Ý còn in tên người dịch ở trang tiêu đề của sách. Cả hai bản đều dịch trực tiếp từ nguyên tác tiếng Anh. Mặc dù cả hai văn hóa đích đều có những truyền thống văn học cho thiếu nhi mạnh, việc chọn dịch cuốn sách này không có gì đáng ngạc nhiên trong hoàn cảnh thành công vang dội của nó ở Anh và Mỹ, nơi có lúc nó đã là cuốn sách bán chạy nhất cho cả người lớn lẫn trẻ em. Tuy nhiên, việc đây là hai bản dịch cũng không được nhấn mạnh. Những lời bình phẩm ca ngợi in ở bìa sau của bản tiếng Tây Ban

Nha chẳng hạn, đều trích từ các bài điểm sách và ý kiến ở Anh và Ý, nhấn mạnh rằng đây là cuốn sách thân thiết và hấp dẫn đối với ‘mọi trẻ em ở mọi lứa tuổi’. Bản tiếng Ý còn dùng cả nhiều tranh vẽ của nghệ sỹ minh họa sách người Ý Serna Riglietti, được in tên cùng với tên người dịch ở ngay trang tiêu đề cùng với dòng mô tả đây là một tiểu thuyết *lăng mạn* (romanzo). Điều này cho thấy bản dịch được tiếp thị ở Ý như một tác phẩm văn học cho người lớn. Do đó, ta có thể đoán định rằng hai nhà xuất bản ở Tây Ban Nha và Ý đều sẵn sàng có những chỉnh sửa, thậm chí chỉnh sửa cả thể loại, để đảm bảo bản dịch sẽ được đông đảo chấp nhận, kể cả người đọc lớn tuổi khó tính và lịch duyệt.

2. Hai văn bản đích đều là những bản dịch đầy đủ, không có thêm bớt hoặc chú thích gì lớn. Việc lựa chọn các cặp nguồn-đích để khảo sát là ‘không theo một thể thức nhất định nào’ trong mô hình của Toury. Trong trường hợp của Harry Potter, một trong những đặc điểm nổi bật nhất của cuốn sách (và cũng là của nhiều tác phẩm văn học cho thiếu nhi nói chung) là tên nhân vật và các yếu tố liên quan đến trường dạy phép lạ và phù thủy mà Harry Potter theo học. Bản thân ngôi trường có một cái tên nghe rất kêu và rất Anglo-Saxon là *Hogwarts*. Theo mô hình trường nội trú cổ của Anh, nó cũng được chia thành nhiều khu nhà với những cái tên có hàm ý như *Slytherin*, *Gryffindor* và *Ravenclaw*. Tên các nhân vật cũng rất kêu và gọi nghĩa: *Hagrid*, *Hedwig*, *Snape*, *Draco Malfoy*, *Argus Filch* và ông hiệu trưởng là *Albus Dumbledore*.

Hai bản dịch xử lý những cái tên này rất khác nhau. Bản tiếng Tây Ban Nha hầu như để nguyên những tên tiếng Anh ấy, mặc dù khi cái tên *Draco Malfoy* xuất hiện lần đầu, người dịch có giải thích nghĩa của từ *Draco* trong ngoặc đơn: ‘*Draco* (dragón) Malfoy’. Còn bản tiếng Ý, mặc dù cũng dùng lại nguyên một số tên tiếng Anh như *Hogwarts*, *Hagrid* và *Hedwig*, vẫn cố dịch nghĩa một số tên khác: *Slytherin* thành *Serpeverde*, *Ravenclaw* thành *Pecoranera*, *Snape* thành *Piton*, *Argus Filch* thành *Argus Gazza*, vân vân. Khi âm thanh của cái tên là quan trọng hơn và khi người đọc khó phát âm được nó (như trường hợp *Gryffindor*), người dịch tiếng Ý đã biến báo đi để thích ứng với độc giả của mình (*Gryffindor* thành *Grifondoro*). Bà còn làm quá thể nữa với cái tên của ông hiệu trưởng: ông ta trở thành *Albus*

Silente, và một trong những tước hiệu của ông, *Supreme Mugwump*, đã được dịch thành *supremo Pezzo Grosso*, rất thường đậm và khô hải. Dù không phải là một từ mới, nó vẫn rất khác với từ *jefe supremo* trong tiếng Tây Ban Nha quy phạm và trung tính.

Tên các hiện tượng đặc biệt trong đời sống nhà trường – như trò chơi bóng *Quidditch* và từ *Muggles* dùng để gọi những người không có phép phù thủy – được giữ nguyên trong bản dịch tiếng Tây Ban Nha, mặc dù được in nghiêng để nhấn mạnh chất ngoại lai của chúng. Trong bản tiếng Ý, *Quidditch* được giữ nguyên, nhưng *Muggles* thì được dịch bằng một từ mới là *Babbani*. Một số tên buồn cười nhất là của tác giả các bộ sách giáo khoa mà bọn trẻ nhận được trước khi vào năm học. Điển hình là ‘*Magical Theory by Adalbert Waffling*’ (Adalbert Lảm nhảm). Bản tiếng Tây Ban Nha để nguyên cái tên này, còn bản tiếng Ý thì chuyển nó thành *Adalbert Incant* (Adalbert Thần chú) với ý chơi chữ. Nhiều tưởng tượng hơn nữa, bản tiếng Ý còn thay đổi tên tác giả của cuốn giáo khoa ‘*The Dark Forces by Quentin Trimble*’ (Những sức mạnh đen tối, tác giả Quentin Run rầy) thành *Dante Tremante* (Dante Run rầy), vừa cho có vần điệu và vừa ám chỉ Dante và lửa địa ngục của ông.

3. Từ những phát hiện ấy ta có thể đưa ra một số khái quát hóa nhất định về chuẩn dịch thuật đã chi phối hai bản dịch này: bản tiếng Tây Ban Nha theo chiến lược dịch thiên về văn bản nguồn, giữ nguyên các yếu tố ngữ vựng của nguyên tác tiếng Anh, dù người đọc có thể khó phát âm và không hiểu những ám chỉ trong các từ ấy; bản tiếng Ý thì lại theo chiến lược dịch thiên về văn bản đích, sửa đổi nhiều tên riêng để tạo ra các mẫu dạng âm thanh khô hải mới, chơi chữ và ám nghĩa. Một lỗi chơi chữ cũng buồn cười là tên của người dịch bản tiếng Ý, có in ngay trên trang tiêu đề, là *Marina Astrologo* (Marina Chiêm tinh học).

So sánh có tính mô tả hai văn bản này cũng gợi ý rằng nhiều chuẩn khác nhau đã chi phối công việc dịch ở hai nền văn hóa đích (hoặc ít nhất là ở ngay trong hai bản dịch). Nó cũng làm nảy sinh các câu hỏi nghiên cứu có thể được giải quyết bởi các nghiên cứu trong tương lai: Có phải các bản dịch văn học thiếu nhi hiện đại sang tiếng Tây Ban Nha thường có xu hướng củng cố các mẫu dạng từ vựng của nguyên tác? Có phải chiến lược dịch phụ thuộc vào người dịch, nhà xuất bản và ngôn

ngữ nguồn? Có phải các bản dịch sang tiếng Ý của loại văn học này thường thiên vị ngôn ngữ đích? Nếu đúng như vậy, có phải vì nền văn hóa Ý dành địa vị trung tâm cho chính văn hóa bản địa của mình, bắt buộc các du nhập ngoại lai phải thích ứng với mình? Hiện tượng này biến động theo thời đại như thế nào? Các thể loại khác có cùng một xu hướng như vậy không?

Thảo luận ví dụ thực tế

Ưu điểm của phương pháp luận Toury là nó đặt dịch thuật vào trong lòng bối cảnh văn hóa đích, thực hiện lưỡng đối đơn giản, và có thể lặp lại được. Các nghiên cứu khác sau đó có thể cập nhật các phát hiện của nó và có thể dần dần dựng nên một bức tranh rõ nét hơn về dịch thể loại văn học cho thiếu nhi, sự biến động của nó theo năm tháng, các chiến lược dịch sang tiếng Ý và tiếng Tây Ban Nha, quan hệ của chúng với văn hóa Anh có thể được coi là áp đảo hơn, vân vân và vân vân. Như vậy, ta đã có một hệ khung cho phép các nhà nghiên cứu ở bất kỳ một bối cảnh nào nương theo và đóng góp một cách có ý nghĩa vào nguồn tri thức về dịch thuật của chúng ta. Tuy nhiên, vẫn có thể nêu ra một số phản biện. Việc chọn các cặp đôi nguồn-đích vẫn còn xa mới gọi là có hệ thống. Nghiên cứu việc dịch các tên riêng có nhiều phát hiện thú vị và tên riêng có thể được coi là thành phần mang tính văn hóa nhiều nhất, nhưng điều đó không nhất thiết có nghĩa là chiến lược dịch nói chung cũng theo đúng như vậy. Như Holmes đã gợi ý, cội rễ hay nhất vẫn là phải xây dựng một danh mục của các đặc điểm cần khảo sát, cho dù danh mục ấy có không hoàn chỉnh và đầy đủ, như một số liệt kê phân loại chúng ta đã điểm qua ở chương 4 và chương 5. Việc đặt văn bản vào lòng bối cảnh văn hóa đích cũng không tránh khỏi bị hạn chế. Ta có thể chuyển trọng tâm để xem xét sâu sắc hơn mối tương tác giữa văn hóa, ý thức hệ và văn bản, và khảo sát cả dịch giả và ngành xuất bản nữa. Những chủ đề ấy sẽ được bàn đến trong hai chương tiếp theo.

Tóm tắt

Lý thuyết đa hệ thống của Even-Zohar đưa nghiên cứu dịch thuật ra khỏi việc phân tích có tính ngôn ngữ tính các biến động dịch và âm ảnh

tương đương cặp đôi để chuyển sang việc khảo sát vị thế của văn học dịch như một chỉnh thể trong các hệ thống lịch sử và văn học của văn hóa đích. Sau đó Toury tập trung tìm một phương pháp luận cho các nghiên cứu mô tả dịch thuật. Hệ khung lý thuyết thiên về văn bản đích của ông kết hợp so sánh ngôn ngữ giữa hai văn bản nguồn-đích và xem xét khuôn khổ văn hóa của văn bản đích. Mục đích của ông là nhận dạng các mẫu dạng hành vi trong bản dịch và từ đó 'dựng lại' các chuẩn đã chi phối quá trình dịch. Mục đích cuối cùng của nghiên cứu mô tả dịch thuật là tìm ra các quy luật có thể có của dịch thuật để hỗ trợ người dịch và các nhà nghiên cứu trong tương lai. Hình thức chính xác của việc so sánh văn bản nguồn-đích vẫn còn cần được xác định; các học giả của Trường phái Manipulation đã đi đầu trong việc khảo sát mối tương tác giữa mô hình lý thuyết và nghiên cứu thực tế cụ thể trong những năm 1980, trong số đó có 'giản đồ' hệ thống tính để mô tả các bản dịch của Lambert và van Gorp. Chesterman sau đó đã phát triển tiếp khái niệm về chuẩn.

Tài liệu đọc thêm

Đọc tóm tắt của Gentzler (1993: 118-15) về ảnh hưởng của các nhà Hình thức chủ nghĩa Nga đến lý thuyết đa hệ thống. Có thể đọc thêm nhiều bài viết chọn lọc đã được dịch sang tiếng Anh trong Matejka và Pomorska (1971). Đọc thêm về lý thuyết đa hệ thống trong Even-Zohar (1978, 1990). Tìm hiểu thêm về chuẩn trong các sách của Komossarov (1993), Hermans (1996), Nord (1997) và Pym (1998). Về Trường phái Manipulation và các đường lối nghiên cứu mô tả khác, đọc tuyển tập các bài viết trong Hermans (1985a). Cũng nên đọc lại chương 4, phần về van Leuven-Zwart (1989, 1990). Công trình liên đới của Lefevere sẽ được bàn đến ở chương 8.

Câu hỏi thảo luận và nghiên cứu

1. 'Dịch thuật không còn là một hiện tượng có bản chất và biên giới rõ ràng cố định nữa, mà là một hoạt động phụ thuộc vào các quan hệ nội tại của một hệ thống văn hóa nhất định' (Even-Zohar 1978/2000: 197). Phát biểu này có những hệ lụy gì đối với dịch thuật và nghiên cứu dịch thuật? Bạn đồng ý với nó đến mức độ nào?

2. Hãy xem xét địa vị của dịch thuật trong đa hệ thống của đất nước quê hương bạn. Nó có địa vị hàng đầu hay thứ yếu? Địa vị ấy có những biến động gì nhận thấy được theo thời gian không? Còn đa hệ thống của chính văn học dịch thì sao? Nó có đa dạng theo thể loại, ngôn ngữ nguồn, văn bản, hay không?
3. Hãy đọc những ví dụ thực tế có trong sách của Toury. Chúng có những yếu tố chung nào không? Những nghiên cứu nào bạn có thể thực hiện để thử nghiệm hoặc mở rộng kết quả?
4. Một trong những phê phán gay gắt nhất đối với công trình ban đầu của Toury là việc ông sử dụng hằng tổ trung gian làm về thứ ba của so sánh (tertium comparationis). Theo ý bạn, Toury đã khắc phục vấn đề này được đến đâu với cách tiếp cận theo 'cặp đôi' giới thiệu trong cuốn sách ra năm 1995 của ông?
5. Hãy làm một nghiên cứu so sánh cho một bản dịch cuốn *Harry Potter and the Philosopher's Stone* ở một ngôn ngữ đích khác nữa (ta đã có bản tiếng Việt để làm việc này – ND). Kết quả tìm được của bạn có tương tự như trong ví dụ thực tế có trong sách này không? Bạn có thể đưa ra những khái quát hóa nào về quá trình dịch? Bạn có thể đề xuất những giả thuyết gì và sẽ tìm cách tiếp tục khảo sát chúng như thế nào?
6. Để cập đến công trình của Toury trong những năm 1970 và 1980, Gentzler (1993: 133) có nói rằng 'những nghiên cứu dịch thuật gần đây đã đều sử dụng có hiệu quả mô hình của Toury mặc dù những mâu thuẫn trong lý thuyết của ông'. Bạn có bằng chứng gì để ủng hộ hoặc bác bỏ ý kiến này? Hãy đọc các bài viết có trong cuốn *The Manipulation of Literature* (Hermans 1985a). Chúng khác với cách tiếp cận của Toury đến mức độ nào?
7. Hãy đọc tiếp các luận điểm về chuẩn trong Toury (1978/2000, 1995), Komissarov (1993), Hermans (1996, 1999), Chesterman (1997), Nord (1997) và Pym (1998). Những học giả này đi xa đến đâu khi thảo luận về cùng một khái niệm ấy? Có thể hợp nhất các quan điểm của họ được không? Chuẩn có ích như thế nào trong việc mô tả quá trình và sản phẩm dịch? Có những chuẩn nào hoặc yếu tố nào mà bạn cho là họ đã bỏ sót không?
8. Các lý thuyết hệ thống đã chỉ tập trung nghiên cứu dịch văn học. Theo ý bạn, các lý thuyết này có thể dùng để nghiên cứu các văn bản phi văn học và kỹ thuật đến mức độ nào?

Chương 8

NHỮNG NGHIÊN CỨU VĂN HÓA

Những ý chính

- 'Bước chuyển văn hóa': đây là thuật ngữ dùng trong nghiên cứu dịch thuật để chỉ bước chuyển hướng sang cách phân tích dịch thuật từ góc độ nghiên cứu văn hóa.
- Lefevere, khởi đầu từ lý thuyết hệ thống, đã khảo sát dịch thuật như một hành động 'viết lại' và những áp lực ý thức hệ tác động đến văn bản.
- 'Dự án' dịch thuật của Simon và các nhà hoạt động nữ quyền Canada: Hãy làm lộ diện nữ tính.
- Các lý thuyết dịch thuật hậu thuộc địa: Dịch thuật đã đóng vai trò tích cực trong quá trình thuộc địa hóa và tạo dựng hình ảnh của các dân tộc thuộc địa.
- Niranjana kêu gọi các dịch giả phải có ý thức 'can thiệp'.
- Các nhà lý thuyết văn hóa viết về dịch thuật đều có ý đồ riêng của mình.

Tài liệu chủ chốt

Bassnett, S. (1980, bản có chỉnh lý 1991) *Translation Studies*, London and New York: Routledge.

Bassnett, S. and A. Lefevere (eds) (1990) *Translation, History and Culture*, London and New York: Pinter.

Bassnett, S. and H. Trivedi (eds) (1999) *Postcolonial Translation: Theory and Practice*, London and New York: Pinter.

Cronin, M. (1996) *Translating Ireland: Translation, Languages, Cultures*, Cork: Cork University Press.

Lefevere, A. (1992a) *Translation, Rewriting and the Manipulation of Literary Fame*, London and New York: Routledge.

- Niranjana, T.** (1992) *Siting Translation: History, Post-structuralism, and the Colonial Context*, Berkeley, CA: University of California Press.
- Simon, S.** (1996) *Gender in Translation: Cultural Identity and the Politics of Transmission*, London and New York: Routledge.
- Spivak, G.** (1993/2000) 'The politics of translation', in L. Venuti (ed.) (2000), trang 397-416.
- Vieira, E.** (1999) 'Liberating Calibans: Readings of Antropofagia and Horoldo de Campos' poetics of transcreation', in S. Bassnett and H. Trivedi (eds), trang 95-113.

8.0 Nhập đề

Trong phần giới thiệu tuyển tập các tiểu luận *Dịch thuật, Lịch sử và Văn hóa* (Translation, History and Culture), Susan Bassnett và André Lefevere bác bỏ các kiểu lý thuyết ngôn ngữ về dịch thuật mà chúng ta đã đề cập đến từ chương 3 đến chương 6 mà họ cho là 'đã đi từ đơn vị từ lên đơn vị văn bản, nhưng chỉ mới đến đó' (Bassnett and Lefevere 1990: 4). Họ cũng bác bỏ cả đường lối 'so sánh tỉ mỉ giữa nguyên tác và bản dịch' mà không nhìn nhận văn bản trong môi trường văn hóa của nó.¹

Bassnett và Lefevere vượt quá cấp độ ngôn ngữ để tập trung vào mối tương tác giữa dịch thuật và văn hóa, cách văn hóa tác động và câu thúc dịch thuật, và 'những vấn đề rộng hơn về chu cảnh, lịch sử và ước lệ' (trang 11). Họ khảo sát hình ảnh của văn học được tạo bởi các hình thức như tuyển tập, các ý kiến bình luận, chuyển thể điện ảnh và dịch phẩm, và cả các thiết chế tham gia vào quá trình này. Như vậy, bước chuyển từ dịch thuật với tư cách văn bản sang dịch thuật với tư cách văn hóa chính là cái mà Mary Snell-Hornby (1990), trong bài viết trong cùng tuyển tập ấy, gọi là 'bước chuyển văn hóa' (the cultural turn). Bassnett và Lefevere đã dùng cụm từ ấy làm ẩn dụ cho bước chuyển hướng nghiên cứu kết nối toàn bộ các bài viết được tuyển chọn vào tập sách. Chúng bao gồm các nghiên cứu về biến đổi của tiêu chuẩn dịch thuật theo thời gian, quyền lực theo đuổi các ý thức hệ từ cả bên trong và bên ngoài ngành xuất bản, sáng tác và dịch thuật nữ quyền, dịch thuật như 'chiếm đoạt', dịch thuật và thuộc địa hóa, và dịch thuật như viết lại, kể cả viết lại cho điện ảnh.

Translation, History and Culture là một tuyển tập quan trọng và khởi đầu của hơn một thập kỷ trong đó 'bước chuyển văn hóa' chi phối mạnh mẽ các nghiên cứu dịch thuật. Trong chương này, chúng ta xem xét ba lĩnh vực ảnh hưởng của nghiên cứu văn hóa đối với nghiên cứu dịch thuật trong suốt những năm 1990: dịch thuật như viết lại, một phát triển của lý thuyết đa hệ thống (mục 8.1); dịch thuật và giới (mục 8.2); và dịch thuật và trào lưu hậu thuộc địa (mục 8.3). Ý thức hệ của các nhà nghiên cứu sẽ được bàn đến ở mục 8.4.

8.1 Dịch thuật như viết lại

André Lefevere làm việc tại bộ môn văn học so sánh tại Leuven (Bỉ) và sau đó tại Đại học Tổng hợp Texas tại Austin, Hoa Kỳ. Nghiên cứu dịch thuật của ông phát triển từ những gắn bó chặt chẽ với lý thuyết đa hệ thống và Trường phái Manipulation (xem chương 7). Mặc dù một số người có thể nói rằng Lefevere dễ thuộc vào hàng các nhà lý thuyết hệ thống hơn, công trình sau này của ông về dịch thuật và văn hóa lại đại diện về nhiều phương diện cho một điểm bắc cầu sang bước chuyển văn hóa. Công trình ấy được trình bày đầy đủ nhất trong cuốn *Translation, Rewriting and the Manipulation of Literary Fame* (Dịch thuật, Viết lại và Thao túng Danh tiếng Văn học) (Lefevere 1992a).

Lefevere chú trọng đặc biệt đến việc khảo sát 'các yếu tố rất cụ thể' chi phối một cách có hệ thống sự tiếp nhận, chấp nhận hoặc bác bỏ các văn bản văn học; nghĩa là 'các vấn đề như quyền lực, ý thức hệ, thiết chế và hiện tượng thao túng' (Lefevere 1992a: 2). Những người dính líu đến các vị trí quyền lực như vậy được Lefevere coi là những người 'viết lại' văn học và cai quản việc quản chúng tiêu thụ nền văn học đã được viết lại ấy. Động cơ của hành động viết lại này có thể là ý thức hệ (tuân phục hoặc chống lại ý thức hệ đang thống trị) hoặc thi pháp học (tuân phục hoặc chống lại thi pháp đang thống trị và thịnh hành). Lefevere đưa ra ví dụ (trang 8) về Edward Fitzgerald, người dịch (hoặc 'người viết lại') các tác phẩm của nhà thơ Ba Tư Omar Khayyam trong thế kỷ 19. Fitzgerald coi người Ba Tư (Persians) là giống người hạ đẳng và cảm thấy mình phải được 'tự ý' dịch để 'nâng cao' nguyên tác, đồng thời khiến bản dịch tuân thủ được những ước lệ văn học phương Tây thời bấy giờ.

Lefevere (trang 9) cho rằng ‘quá trình viết lại cơ bản ấy đều xảy ra trong dịch thuật, nghề viết sử, tuyển chọn văn bản, phê bình và biên tập.’ Việc tập hợp các nghiên cứu về nguyên tác và bản dịch như thế cho thấy dịch thuật là một phần của cả phê bình văn học nói chung. Tuy nhiên, dịch thuật vẫn là chủ đề trung tâm trong cuốn sách của Lefevere:

Dịch là một kiểu viết lại dễ nhận thấy nhất, và... có tiềm năng ảnh hưởng nhiều nhất vì nó có thể phóng chiếu hình ảnh của tác giả cũng như tác phẩm vượt khỏi biên giới nền văn hóa gốc của chúng.

(Lefevere 1992a: 9)

Theo mô tả của Lefevere, có ba yếu tố chính kiểm soát hệ thống văn học trong đó có văn học dịch, đó là: (1) lực lượng chuyên nghiệp trong hệ thống văn học, (2) lực lượng bảo trợ bên ngoài hệ thống văn học, và (3) thi pháp đang thịnh hành.

1. **Lực lượng chuyên nghiệp trong hệ thống văn học:** bao gồm các nhà phê bình và điểm sách (có ý kiến tác động đến sự tiếp nhận một cuốn sách), giáo viên (thường quyết định sách nào nên được giảng dạy, sách nào không) và bản thân các dịch giả (như Fitzgerald trong ví dụ ở trên), những người quyết định thi pháp và nhiều khi cả ý thức hệ của văn bản dịch. Những yếu tố kiểm soát này sẽ được thảo luận đầy đủ hơn ở chương 9.
2. **Lực lượng bảo trợ bên ngoài hệ thống văn học:** Đây là ‘những quyền lực (con người, thiết chế) có thể thúc đẩy hoặc ngăn trở việc đọc, viết và viết lại văn học’ (trang 15). Lực lượng bảo trợ có thể là:
 - một cá nhân có quyền thế và ảnh hưởng trong một giai đoạn lịch sử nhất định (ví dụ như nữ hoàng Elizabeth I của nước Anh thời Shakespeare, Hitler của nước Đức thời những năm 1930, v.v.);
 - một nhóm người (các nhà xuất bản, truyền thông đại chúng, một giai cấp hoặc đảng phái chính trị);
 - các thiết chế điều hành việc phổ biến văn học và các ý tưởng văn học (các viện hàn lâm, tạp chí hàn lâm, và trên hết là hệ thống giáo dục của quốc gia).

Lefevere (trang 16) nhận diện ba thành phần của lực lượng bảo trợ:

- a. **Thành phần ý thức hệ:** thành phần này câu thúc việc lựa chọn chủ đề và hình thức trình bày chủ đề ấy. Lefevere có một định nghĩa về ý thức hệ không hạn chế trong phạm trù chính trị. Bao quát hơn và có lẽ kém rõ nét hơn, ý thức hệ là 'cái mạng lưới những thể thức, ước lệ và xác tín văn ra lệnh cho các hành động của chúng ta'.² Ông coi bảo trợ về cơ bản là có trọng tâm ở ý thức hệ.
- b. **Thành phần kinh tế:** Đây là thành phần can hệ đến việc trả tiền cho người viết và người viết lại. Trong quá khứ, tiền này thường có hình thức trợ cấp hoặc lương trả thường kỳ do một nhà bảo trợ chi trả. Ngày nay, nó thường có hình thức nhuận bút và tiền công dịch. Những nhà chuyên môn khác như các cây bút phê bình và giáo viên cũng được trả công hoặc tài trợ bởi các nguồn khác nhau như các tòa soạn báo và tạp chí, các trường đại học và chính phủ.
- c. **Thành phần vị thế:** Vị thế có nhiều hình thức. Người nhận được tiền của một nhà bảo trợ hoặc xuất bản thường đều có xu hướng phải đáp ứng những mong đợi của lực lượng bảo trợ. Tương tự, tham gia một nhóm hoặc tổ chức có vị thế nào đấy cũng dẫn đến việc phải ủng hộ nhóm hoặc tổ chức ấy. Lefevere lấy ví dụ các nhà thơ của trào lưu Beat trong những năm 1950 đã dùng hiệu sách Citi Lights ở San Francisco làm nơi tụ họp của họ chẳng hạn.

Việc bảo trợ (trang 17) được gọi là **không phân biệt** nếu cả ba thành phần đều là của một người hoặc một nhóm người, chẳng hạn như của một nhà độc tài hoặc một chính quyền toàn trị. Trong trường hợp này, các nỗ lực bảo trợ đều nhằm mục đích duy trì sự ổn định của hệ thống. Bảo trợ được gọi là **phân biệt** khi ba thành phần không phụ thuộc gì vào nhau. Chẳng hạn trường hợp một tác giả có sách bán chạy có thể được đãi ngộ kinh tế rất cao nhưng lại chả kiếm được mấy tí vị thế trong ngôi thứ của hệ thống văn học.

3. **Thi pháp chủ đạo:** Lefevere (trang 26) phân tích yếu tố này thành hai câu phần:

- a. **Thủ pháp văn học:** bao gồm tất cả những thủ pháp về thể loại, biểu tượng, mô-típ chính, tình huống mẫu và nhân vật.

- b. **Khái niệm về vai trò của văn học:** Đây là mối quan hệ của văn học với hệ thống xã hội mà nó tồn tại. Cuộc đấu tranh giữa các hình thức văn học khác nhau là một đặc điểm của lý thuyết đa hệ thống. Lefevere đẩy ý tưởng này đi xa hơn và xét đến vai trò của các thiết chế trong việc quyết định thi pháp:

Các thiết chế thiết lập hoặc ít nhất là cố gắng thiết lập thi pháp chủ đạo của một thời kỳ bằng cách dùng nó làm thước đo các sản phẩm văn học đương thời. Chính vì thế mà một số tác phẩm văn học sẽ được nâng lên hàng ‘cổ điển’ chỉ trong một thời gian tương đối ngắn sau khi ra đời, và nhiều tác phẩm khác sẽ bị bác bỏ, một số sẽ lại được xưng tụng là cổ điển về sau này, khi thi pháp chủ đạo đã đổi khác.

(Lefevere 1992a: 19)

Lefevere thấy có ‘biểu hiện rõ ràng của tính thiên kiến bảo thủ của bản thân hệ thống và quyền lực viết lại’ đối với những tác phẩm cổ điển ‘đã thành kinh điển’ không bao giờ mất vị thế nữa nhưng vẫn bị diễn giải lại hoặc ‘viết lại’ cho phù hợp với những biến động của thi pháp chủ đạo. Ví dụ như các tác phẩm cổ điển Hy Lạp, vẫn tiếp tục có ảnh hưởng đến văn học Tây Âu.

Lefevere nhận xét rằng ‘biên giới của một thi pháp tràn qua mọi ngôn ngữ và các chỉnh thể sắc tộc và chính trị’ (trang 30). Để ví dụ, ông mô tả một thi pháp được nhiều ngôn ngữ và dân tộc sử dụng trên khắp châu Phi. Ông thấy thi pháp chủ đạo có xu hướng bị ý thức hệ quy định: ví dụ, sự bành trướng của đạo Hồi từ vùng đất Ả Rập đã dẫn đến việc thi pháp của văn chương Ả Rập được các ngôn ngữ khác như Ba Tư, Thổ Nhĩ Kỳ và Urdu chấp nhận làm của mình.

8.1.1 Thi pháp, ý thức hệ và dịch thuật

Lefevere có một ý kiến chủ chốt về mối tương tác giữa thi pháp, ý thức hệ và dịch thuật:

Ở mọi cấp độ của quá trình dịch thuật, có thể thấy rằng, nếu các quan tâm về ngôn ngữ bị xung đột với các quan tâm có tính chất ý thức hệ hoặc thi pháp học, chúng thường phải chịu thua.

(Lefevere 1992a: 39)

Với Lefevere, ý thức hệ là mối quan tâm quan trọng nhất, trong trường hợp này là ý thức hệ của người dịch, hoặc của lực lượng bảo trợ áp đặt vào người dịch. Mối quan tâm có tính chất thi pháp học là chỉ cái thi pháp chủ đạo trong văn hóa đích. Hai mối quan tâm này cùng với nhau quyết định chiến lược dịch và giải pháp cho những vấn đề cụ thể (trang 41). Lefevere (trang 41-2) lấy ví dụ từ một câu trong cuốn *Lysistrata* của Aristophanes, khi Lysistrata đề nghị nhân vật nữ tượng trưng cho hòa bình mang sứ giả người Sparta đến cho mình và nói thêm 'En me dido ten cheira, tes sathes age' (nguyên văn là 'nếu hân không chịu đưa tay cho người, hãy túm lấy cẳng dai của hân').

Lefevere liệt kê các bản dịch tiếng Anh của câu ấy đã được xuất bản qua nhiều năm, và thấy chữ 'cẳng dai' được dịch thành nhiều từ khác nhau như *membrum virile* (bộ phận nam cường), *nose* (mũi), *leg* (cẳng chân), *handle* (tay nắm), *life-line* (dây sinh lực) và *anything else* (bất cứ cái gì khác), và thường đi kèm với vài lời chú thích. Theo Lefevere, những cách dịch uyển ngữ như thế là 'chỉ báo không phải là nhỏ của ý thức hệ chủ đạo của một thời và một xã hội nhất định'³ (trang 41) và chúng hoàn toàn 'trở thành màn kịch nguyên tác' đối với độc giả không đọc được nguyên tác (trang 42).

Trường hợp này rất giống với câu chuyện Lefevere đề cập đến (trang 59-72) về cuốn nhật ký của Anne Frank, một nữ sinh trẻ tuổi người Do Thái Hà Lan ẩn náu cùng gia đình trong Thế chiến II. Anne Frank đã bắt đầu viết lại cuốn nhật ký của mình để có thể xuất bản được trước khi gia đình cô bị bắt vào trại tập trung, nơi cô sẽ chết. Lefevere mô tả dịch phẩm tiếng Hà Lan ra năm 1947 – được biên soạn và 'viết lại' với sự cộng tác của người cha đẻ của Anne là Otto – đã sửa đổi hình tượng của cô bé như thế nào, ví dụ như cắt bỏ hết những đoạn cô viết về tính dục của mình. Những đặc tả 'thẳng thừng' về những người bạn của gia đình cũng bị cắt, và những câu về nhiều người Do Thái cộng tác với người Đức cũng vậy, do yêu cầu của chính những người có tên trong sách.

Lefevere sau đó xem đến bản dịch tiếng Đức xuất bản năm 1950. Bản dịch này được tập hợp lại bởi Anneliese Schutz, một người bạn của Otto, và nó chứa đựng cả những sai lầm do hiểu không đúng nguyên tác cũng như những sửa đổi về hình tượng của người Đức và nước Đức. Lefevere (trang 66-9) liệt kê nhiều chỗ sai lệch ấy, kể cả những chỗ khi những lời

nhận xét có tính miệt thị người Đức bị bỏ qua hoặc sửa cho nhẹ đi. Những chỗ nhắc đến cách đối xử của người Đức đối với người Do Thái cũng bị sửa đổi, như thấy rõ trong ví dụ sau đây:

er bestaat geen groter vijandschap op de wereld dan tussen Duitsers en Joden (không có thù hận nào lớn hơn trên thế giới bằng giữa người Đức và người Do Thái)

được dịch thành:

eine grossere Feindschaft als zwischen diesen Deutschen und den Juden gibt es nicht auf der Welt (không có thù hận nào lớn hơn trên thế giới bằng giữa những người Đức này và người Do Thái)

(Lefevere 1992a: 66)

Theo Lefevere, Schutz cùng Otto Frank quyết định dịch *Duitsers* thành *diesen Deutschen* (chứ không đơn giản thành *den Deutschen*) là vì đó mới là ý muốn nói của Anne, và cũng là tránh lãng mạ người Đức để cuốn sách có thể bán được ở nước Đức thời hậu chiến. Kiểu viết lại như thế, cả trước và trong khi dịch, theo cách nhìn của Lefevere, chỉ là do áp lực ý thức hệ.

8.2 Dịch thuật và giới

Mối quan tâm đến các nghiên cứu văn hóa trong dịch thuật đã tất yếu đưa nghiên cứu dịch thuật ra khỏi phân tích ngôn ngữ học đơn thuần và đưa nó tới với những bộ môn nghiên cứu khác. Nhưng ‘quá trình lai tạo bộ môn’ này (Simon 1996: ix) không phải lúc nào cũng suôn sẻ. Sherry Simon, trong cuốn sách của bà nhan đề *Gender in Translation: Cultural Identity and the Politics of Transmission* (Giới trong Dịch thuật: Bản sắc Văn hóa và Đặc điểm Chính trị của Truyền đạt) (1996), phê phán các nghiên cứu dịch thuật vì thường dùng từ văn hóa ‘như thể nó nhắc đến một thực tế hiển nhiên chẳng có vấn đề gì’ (trang ix). Ví dụ như Lefevere (1985: 226) đã định nghĩa văn hóa đơn giản chỉ là ‘môi trường của một hệ thống văn học’.

Simon tìm hiểu dịch thuật từ góc độ nghiên cứu giới. Bà thấy có một thứ ngôn ngữ phân biệt giới tính trong các nghiên cứu dịch thuật, mô tả dịch thuật bằng những hình tượng áp chế, tin cậy, chung thủy và phản

bội. Điển hình là hình tượng *les belles infidèles* (người đẹp bội tín) được gán cho dịch thuật trong thế kỷ 17, tiếng Pháp dịch thế là đẹp về mặt nghệ thuật nhưng lại không trung thành (Mounin 1955), hoặc hình tượng đầy nam tính coi dịch thuật như một hành vi thâm nhập theo nghĩa tình dục (penetration) của George Steiner trong cuốn *After Babel* của ông (xem chương 10). Các nhà lý thuyết có tư tưởng nữ quyền thấy có một sự song hành giữa địa vị của dịch thuật, thường bị coi là phái sinh và hạ cấp hơn sáng tác, và vị thế của phụ nữ, thường bị chà đạp cả trong xã hội và văn chương. Đây là cốt lõi của lý thuyết dịch thuật theo tư tưởng nữ quyền, muốn tìm cách 'nhận dạng và phê phán mở khái niệm bông bong văn đầy cả phụ nữ và dịch thuật xuống bậc thang cuối cùng của xã hội và văn học' (trang 1). Nhưng Simon đi xa hơn thế trong khái niệm của bà về dự án dịch thuật dân thân:

Với dịch thuật nữ quyền, chữ tín không dành cho cả tác giả lẫn độc giả, mà dành cho dự án viết – một dự án có sự tham gia của cả tác giả và dịch giả.

(Simon 1996: 2)

Simon đưa ví dụ về các dịch giả nữ quyền Canada ở Quebec, những người tìm cách nhấn mạnh căn tính và lập trường ý thức hệ của họ trong dự án dịch thuật. Một trong số đó, Barbara Godard, dịch giả và nhà lý thuyết, đã khẳng định công khai bản chất thao tác nhào nặn của đường lối này:

Người dịch nữ quyền, trong khi khẳng định sự khác biệt quan yếu của mình, niềm vui trong việc đọc lại và viết lại không bao giờ kết thúc của mình, không kể gì đến những dấu hiệu nhào nặn thao túng văn bản của mình.

(Godard 1990: 91)

Simon cũng trích dẫn lời giới thiệu một bản dịch cuốn *Lettres d'une autre* của Lise Gauvin do một dịch giả nữ quyền hăng hái là Susanne de Lotbinière-Harwood thực hiện. Dịch giả này giải thích chiến lược dịch của mình theo kiểu chính trị:

Việc dịch thuật của tôi là một hoạt động chính trị nhằm làm cho ngôn ngữ phải lên tiếng vì phụ nữ. Cho nên dấu ấn cá nhân của tôi ở một bản dịch có nghĩa là: bản dịch này phải sử dụng mọi chiến lược để làm cho nữ tính lộ rõ trong ngôn ngữ.

(de Lotbinière-Harwood, trích dẫn trong Gauvin 1989: 9, và trong Simon 1996: 15)

Một chiến lược như vậy được Simon bàn đến là cách dùng các dấu hiệu giới tính của ngôn ngữ. Các ví dụ lấy từ nhiều bản dịch của Lotbiniere-Harwood bao gồm việc in đậm chữ 'e' trong từ *one* để nhấn mạnh nữ tính của nó, viết hoa chữ M trong *HuMan Rights* để vạch trần hàm ý phân biệt giới tính của khái niệm nhân quyền, tạo ra từ mới *auther* (cho trái ngược với *author*) để dịch từ tiếng Pháp *auteure*, và lối nhân cách hóa danh từ cho chúng thành giống cái như kiểu gọi *aube* (dawn – bình minh) là *she* (cô ấy) (Simon trang 21).

Các chương khác trong cuốn sách của Simon đánh giá lại đóng góp của các dịch giả nữ trong suốt quá trình lịch sử, bàn đến sự xuyên tạc trong bản dịch về lý thuyết nữ quyền Pháp và xem xét những bản dịch nữ quyền của Kinh Thánh. Trong số các ví dụ thực tế có những tóm tắt các công trình dịch văn học chủ chốt của các dịch giả nữ trong nửa đầu thế kỷ 20. Simon (trang 68-71) chỉ ra rằng các tác phẩm cổ điển vĩ đại của văn học Nga mà được dịch sang tiếng Anh đầu tiên là chủ yếu nhờ công lao của một người đàn bà: Constance Garnett. Sáu mươi dịch phẩm của bà bao gồm hầu hết các tác phẩm của Turgenev, Tolstoy, Dostoyevsky, Chekov và Gogol. Tương tự, các tác phẩm chủ chốt của văn học Đức cũng được truyền bá bởi các dịch giả nữ: Jean Starr Untermayer, Willa Muir (cùng với chồng bà là Edwin) và Helen Lowe-Porter.⁴

Vai trò quan trọng của các dịch giả nữ cho đến hôm nay được Simon nhấn mạnh bằng câu chuyện về nhà nữ quyền Suzanne Jill Levine, người đã dịch tác phẩm *Tres tristes tigres* của Guillermo Cabrera Infante. Trái với cách dịch không để lộ diện mình của một số dịch giả được nhắc đến ở trên, Levine cộng tác chặt chẽ với Infante để tạo ra một tác phẩm 'mới' (chúng ta sẽ còn bàn đến vấn đề này ở chương 9). Tuy nhiên, nhìn nhận từ quan điểm nữ quyền, không phải chỉ lòng tự tin của Levine mà chính ý thức của bà về một hành vi 'phản bội' – dịch một điển ngôn của đàn ông nói về người đàn bà bị phản bội – mới là cái khiến Simon kinh ngạc. Bà đã nói gợi đến (trang 82) những cách dịch mà Levine có thể đã làm để viết lại, nhào nặn và 'phản bội' chính tác phẩm của Infante trong dự án nữ quyền của riêng mình.

Simon tập trung nêu bật tầm quan trọng của 'bước chuyển văn hóa' trong dịch thuật. Trong phần kết luận cuốn sách của mình, bà cương quyết khẳng định 'dịch thuật nữ quyền đương đại đã khiến cho vấn đề giới trở thành địa bàn của một dự án cải tổ có ý thức như thế nào, một

dự án có tác dụng đặt lại cả những điều kiện thẩm quyền của văn bản' (trang 167). Và bà tóm tắt đóng góp của các nghiên cứu văn hóa cho dịch thuật như sau:

Nghiên cứu văn hóa đem tới cho dịch thuật một hiểu biết về tính phức tạp của vấn đề giới và văn hóa. Nó cho phép chúng ta đặt chuyển giao ngôn ngữ vào trong lòng các 'hậu' thực tại của ngày nay: hậu cấu trúc, hậu thuộc địa và hậu hiện đại.

(Simon 1996: 136)

Như vậy, Simon gắn các nghiên cứu giới và văn hóa với các bước phát triển của trào lưu hậu thuộc địa. Phạm trù chính xác của quan điểm hậu thuộc địa vẫn còn là đề tài tranh cãi. Tuy nhiên, nó thường được dùng để bao quát các nghiên cứu về lịch sử của các thuộc địa trước đây, về các đế chế châu Âu hùng mạnh, các cuộc kháng chiến chống lại các cường quốc thực dân, và rộng hơn nữa là các nghiên cứu về hậu quả của tình trạng bất cân xứng trong các mối quan hệ quyền lực giữa thuộc địa và chủ thuộc địa. Hậu quả chồng chéo giữa nhiều bộ môn nghiên cứu đương đại có thể thấy ở chính hiện tượng các tiểu luận của Simon và Lefevere xuất hiện trong nhiều tuyển tập các bài viết về dịch thuật theo quan điểm hậu thuộc địa, mà bản thân Simon thì trích dẫn rất nhiều ý kiến của nhà nghiên cứu hậu thuộc địa Spivak, như chúng ta sẽ mô tả ở mục tiếp theo.

8.3 Lý thuyết dịch thuật hậu thuộc địa

Trong chương cuối cuốn sách của bà về dịch thuật và giới, Simon đúc rút các vấn đề giới và hậu thuộc địa trình bày trong công trình của nhà phê bình và dịch giả người Bengal Gayatri Chakravorty Spivak. Đặc biệt, Simon nêu bật (trang 145-7) những quan ngại của Spivak về hậu quả ý thức hệ của việc dịch văn học 'Thế giới Thứ Ba' sang tiếng Anh và những méo mó đi theo nó. Spivak đã đề cập đến những vấn đề này trong tiểu luận khơi mào của bà nhan đề 'Đời sống chính trị của dịch thuật' (The Politics of Translation) (1993/2000), trong đó tập hợp các đường lối nữ quyền, hậu thuộc địa và hậu cấu trúc lại với nhau. Những căng thẳng giữa các đường lối này được nêu bật khi Spivak lên tiếng phản đối quan điểm của các nhà nữ quyền phương Tây cho rằng những

gì được viết theo quan điểm nữ quyền ở bên ngoài châu Âu đều phải được dịch sang tiếng Anh – thứ ngôn ngữ của quyền lực. Một nền dịch thuật như vậy, theo quan điểm của Spivak, thường được diễn đạt bằng một thứ ‘ngôn ngữ dịch’ (‘translationese’) tiêu diệt hết bản sắc của các cá nhân và văn hóa kém hùng mạnh hơn về chính trị:

Trong hành động dịch bán buôn sang tiếng Anh như vậy, có thể có sự phản bội khiến lý tưởng dân chủ bị rơi vào vòng luật định của kẻ mạnh nhất. Điều này xảy ra khi tất cả nền văn học của Thế giới Thứ Ba bị dịch sang một loại ngôn ngữ dịch giống nhau, khiến cho văn của một phụ nữ Palestine cũng bắt đầu giống với văn của một người nam ở Đài Loan ở cảm giác văn xuôi của chúng.

(Spivak 1993/2000: 399-400)

Spivak phê phán nữ quyền và xuất bản phương Tây gay gắt nhất khi bà gợi ý rằng (trang 405) các nhà nữ quyền ở các nước bành trướng nên bày tỏ tình đoàn kết thực sự với phụ nữ sống trong những hoàn cảnh hậu thuộc địa bằng cách học ngôn ngữ mà những người phụ nữ này đang nói và viết. Theo ý kiến của Spivak, hiện trạng chính trị dịch thuật đang chỉ đề cao tiếng Anh và các ngôn ngữ ‘bành trướng’ của các nước đã từng có thuộc địa. Dịch từ tiếng Bengal sang các thứ tiếng này thường không thể truyền tải cái khác biệt trong quan điểm của người Bengal, vì người dịch, cho dù có thiện chí, vẫn cứ đồng hóa quá mức văn bản nguồn để bản dịch của mình có thể được độc giả phương Tây chấp nhận. Chiến lược dịch của Spivak⁵ bắt buộc người dịch phải hiểu tường tận ngôn ngữ và hoàn cảnh của nguyên tác. Nó đúc rút từ các khái niệm hậu cấu trúc về hùng biện, logic và xã hội; chủ đề này sẽ được bàn thêm trong chương 10.

Công trình của Spivak cho thấy nghiên cứu văn hóa trong thập kỷ trước, đặc biệt là trào lưu hậu thuộc địa, đã chú trọng đến các vấn đề dịch thuật, liên quốc gia và thuộc địa hóa như thế nào. Việc gắn thuộc địa hóa với dịch thuật được lập luận rằng dịch thuật đóng một vai trò tích cực trong quá trình thuộc địa hóa và truyền bá hình ảnh các dân tộc thuộc địa với động cơ ý thức hệ. Trong mục trước ta đã thấy ngôn ngữ mô tả dịch thuật và ngôn ngữ mô tả phụ nữ đều bị chi phối bởi những ước lệ nam quyền. Tương tự như vậy, các nước có thuộc địa đều xây dựng một ẩn dụ coi thuộc địa là bản sao hạ cấp của mẫu quốc và bản sắc

của thuộc địa đã bị bản sắc của mẫu quốc nhấn chìm. Vai trò của dịch thuật trong việc truyền bá những hình ảnh có bản chất ý thức hệ như vậy đã khiến cho Bassnett và Trivedi (1999:5) phải dùng từ 'xấu hổ' khi nói đến lịch sử dịch thuật.

Giao điểm trung tâm của nghiên cứu dịch thuật và lý thuyết hậu thuộc địa là vấn đề các mối quan hệ quyền lực (power relations). Cuốn *Siting Translation: History, Post-structuralism, and the Colonial Context* (Đi tìm vị trí của Dịch thuật: Lịch sử, Hậu cấu trúc và Hoàn cảnh Thuộc địa) của Tejaswini Niranjana trình bày một hình ảnh hậu thuộc địa như 'vấn đang thắng thế nhờ một chủ nghĩa thực dân giấu mặt' (Niranjana 1992: 8). Bà nhìn nhận dịch văn học như một trong những diễn ngôn (bao gồm giáo dục, thần học, biên niên sử và triết học) 'phục vụ các thể lực bá quyền nằm trong cấu trúc ý thức hệ của quyền lực cai trị thuộc địa' (trang 33). Niranjana chú trọng đến việc hoạt động dịch thuật sang tiếng Anh đã được các thể lực mẫu quốc sử dụng như thế nào để tạo dựng một hình ảnh được 'viết lại' của 'Phương Đông' mà sau này đã thành đại diện của sự thật. Bà có nhiều ví dụ khác về việc áp đặt các giá trị ý thức hệ của mẫu quốc. Việc này được thực hiện bởi từ các nhà truyền giáo thường mở trường dạy dỗ dân thuộc địa đồng thời cũng có vai trò của các nhà ngôn ngữ học và dịch giả, các nhà nhân chủng học ghi chép ngữ pháp của các ngôn ngữ bản địa. Niranjana coi tất cả những nhóm người ấy đều 'tham gia vào cái dự án sưu tập và mã hóa khổng lồ làm nền tảng cho quyền lực cai trị thuộc địa' (trang 34). Bà đặc biệt công kích vai trò của dịch thuật trong cấu trúc quyền lực này:

Công việc dịch thuật vừa tạo ra những quan hệ quyền lực bất đối xứng vận hành bên dưới chủ nghĩa thực dân, vừa tự mình hình thành trong lòng những mối quan hệ ấy.

(Niranjana 1992: 2)

Hơn nữa, bà còn chỉ trích cả bản thân nghiên cứu dịch thuật vì khuynh hướng thiên hẳn về phương Tây của nó, và vì ba thất bại lớn mà bà cho là hệ quả của khuynh hướng ấy (trang 48-9):

1. nghiên cứu dịch thuật mãi đến gần đây mới chịu xem xét vấn đề mất cân bằng quyền lực giữa các ngôn ngữ khác nhau;
2. các khái niệm nền tảng của lý thuyết dịch thuật phương Tây đều khiếm khuyết ('những ý tưởng của nó về văn bản, tác giả và nghĩa

đều dựa trên một lý thuyết ngôn ngữ có tính tả thực ngây thơ và dễ dãi');

3. 'sự nghiệp nhân đạo' của dịch thuật cần phải được xét lại, vì dịch thuật trong bối cảnh thuộc địa xây dựng một hình ảnh có tính khái niệm về quyền thống trị thực dân vào trong diễn ngôn của triết học phương Tây.

Niranjana viết từ một quan điểm hậu cấu trúc công khai và thẳng thắn. Quan điểm này là cơ sở nội dung của chương 10, trong đó chúng ta sẽ xem đến cả ảnh hưởng của các nhà giải cấu trúc luận như Derrida. Hiện tượng trùng lặp này cho ta thấy sự tương tác của nhiều phương diện nghiên cứu văn hóa và cách chúng giao diện với nghiên cứu dịch thuật. Nó cũng giải thích tại sao Niranjana lại có những khuyến cáo hành động như sau:

1. Nói chung, người dịch hậu thuộc địa phải đặt câu hỏi đối với mọi phương diện của chủ nghĩa thực dân và chủ nghĩa dân tộc tự do (trang 167). Với Niranjana, đây không phải chỉ là vấn đề tránh thoát những biểu tượng siêu hình Tây phương, mà là vấn đề 'tháo gỡ phương Tây bá quyền từ bên trong', dỡ bỏ cấu trúc và xác định cái phương tiện mà phương Tây vẫn dùng để áp chế tất cả những gì không phải là phương Tây và cho ra rìa cả những cái khác lạ của chính nó (trang 171). Có như thế mới có thể chống lại được sự áp chế ấy.
2. Đặc biệt, Niranjana kêu gọi người dịch phải có một đường lối 'can thiệp'. 'Tôi khởi xướng ở đây một lối thực hành dịch thuật có tính tự biện (speculative), lâm thời và can thiệp', bà tuyên bố như vậy (trang 173) trong phần phân tích các bản dịch một bài thơ *vacana*⁶ có tính tâm linh từ miền nam Ấn Độ. Bà công kích các bản dịch đã xuất bản (kể cả bản dịch của A. K. Ramanujan nổi tiếng) là 'có ý định đồng hóa dòng thơ Saivite đặc biệt tín ngưỡng Hindu với những diễn ngôn của Thiên Chúa giáo hoặc của một trào lưu Phê bình Mới hậu lãng mạn (trang 180), tương tự những phản ứng bản địa đối với chủ nghĩa thực dân thế kỷ 19. Bản dịch do bà gợi ý củng cố lại lối diễn ngôn thuộc địa bằng nhiều cách, trong đó có việc viết lại tên của thần thi ca Guhesvara và biểu tượng sinh thực khí (linga) của ánh sáng, và việc tránh những ví von có thể làm giảm hình thức ẩn dụ của địa phương (trang 182-6).

Những mối quan hệ quyền lực bất đối xứng trong bối cảnh hậu thuộc địa cũng là chủ đề xuyên suốt tập tiểu luận nhan đề *Postcolonial Translation: Theory and Practice* (Dịch thuật Hậu thuộc địa: Lý thuyết và Thực hành) do Susan Bassnett và Harish Trivedi chủ biên (1999). Trong phần giới thiệu (trang 13), họ nhìn nhận rằng những mối quan hệ ấy đang thao túng cuộc tranh đấu không cân sức của các ngôn ngữ địa phương khác nhau chống lại 'một ngôn ngữ ông chủ trong thế giới hậu thuộc địa của chúng ta là tiếng Anh'. Như vậy, dịch thuật được coi là một mặt trận và ví dụ minh họa của hoàn cảnh hậu thuộc địa; có một liên hệ chặt chẽ giữa tính chuyển ngữ (translational) và tính chuyển tộc (transnational). Tính chuyển tộc là khái niệm chỉ thân phận những người dân hậu thuộc địa đang sống 'ở giữa' các dân tộc như những người di cư (như ví dụ về Salman Rushdie trong sách của Bhabha 1994) và, theo nghĩa rộng hơn, chỉ cả tình trạng 'lạc lõng tại chỗ' của những người sống trong hoàn cảnh đang biến đổi ở ngay quê hương mình:

Trong diễn ngôn lý thuyết hiện hành, do vậy, nói đến dịch thuật hậu thuộc địa là gần như thừa lập. Trong thời đại chúng ta, khi di trú, lưu vong và phân tán ngày càng có giá trị, từ 'dịch' có vẻ đã đi trọn chu kỳ của nó và đã quay từ cái nghĩa bóng có tính văn chương của một giao dịch liên ngôn ngữ về với cái nghĩa gốc thực thể ban đầu chỉ tình trạng lạc lõng tại chỗ; dịch thuật có vẻ đã bị dịch trở lại cội nguồn của nó.

(Bassnett and Trivedi 1999: 13)

Nghiên cứu dịch thuật hậu thuộc địa có nhiều hình thức, như có thể thấy ở các nghiên cứu có trong cuốn sách của Bassnett và Trivedi. Nhiều nghiên cứu có cơ sở lý thuyết và thực hành dịch thuật theo quan điểm của Ấn Độ: 'các truyền thống văn học Ấn Độ chủ yếu là những truyền thống dịch thuật', Devy (1999: 187) đã nói như vậy, và những nghiên cứu ấy bao gồm cả công trình của các dịch giả nổi tiếng B. M. Srikantaiah (Viswanatha và Simon 1999) và A. K. Ramanuja (Dharwadker 1999). Tác giả Dharwadker đã phản bác ý kiến công kích Ramanuja của Niranjana, nói rằng Ramanujan đã dịch từ một phiên bản khác ra đời sớm hơn của bài thơ, rằng Niranjana đã tâng lờ lời bình của người dịch, và rằng mục tiêu của bản dịch ấy là hướng người đọc phương Tây về những điểm tương đồng liên văn hóa.

8.3.1 Thuyết ăn thịt người từ Brazil

Một trào lưu hậu thuộc địa nữa trong dịch thuật xuất hiện từ Brazil. Nó dựa trên ẩn dụ về tục ăn thịt người nổi lên trong những năm 1920 với bản *Tuyên ngôn Phong tục ăn thịt người* (Manifesto Antropofago) của Oswald de Andrade, khai thác câu chuyện nổi tiếng về buổi nghi lễ của dân bản địa Brazil cử hành để ăn thịt một giám mục người Bồ Đào Nha. Từ những năm 1960, với tác phẩm thi ca của anh em de Campos, ẩn dụ ấy đã được cộng đồng nghiên cứu dịch thuật Brazil dùng làm biểu tượng cho trải nghiệm thuộc địa hóa và dịch thuật: thực dân và ngôn ngữ của họ bị nuốt chửng, sinh lực của họ khiến những người đã nhai nuốt họ cường tráng lên, nhưng theo một dạng thức mới mẻ tinh khiết phù hợp với nhu cầu của những người dân bản địa.

Else Vieira, một thành viên hàng đầu của thuyết ăn thịt người xuất phát từ Brazil, đã tóm tắt về trào lưu này trong bài viết 'Liberating Calibans' (Giải phóng người Caliban) (Vieira 1999) của mình như sau:

Ăn thịt người là một ẩn dụ rút ra từ nghi lễ của người bản địa trong đó ăn thịt hoặc uống máu một ai đó, như họ vẫn làm với con 'heo vòi' là vật tổ của mình chẳng hạn, là một cách để hấp thụ sức mạnh của người đó. Đây chính là tư tưởng cốt lõi của nhóm Ăn thịt người: không từ chối những ảnh hưởng hoặc sinh thực ngoại lai, mà hấp thụ và biến đổi chúng bằng những nuôi dưỡng bản địa. Lúc đầu, bản Tuyên ngôn Ăn thịt người dùng ẩn dụ này làm vũ khí ngôn từ để nêu bật bản chất áp chế của chủ nghĩa thực dân...

Trong một nỗ lực công khai nhằm giải phóng nền văn hóa Brazil khỏi tâm thế của chủ nghĩa thực dân, Tuyên ngôn ấy đã sửa lại dòng chảy của lối viết sử theo tư tưởng đi Âu vi trung. Tân Thế giới, bằng cuộc cách mạng 'Caraiba' vĩnh cửu của mình, trở thành khởi nguồn của các cuộc cách mạng và biến cải; Cựu Thế giới phải chịu mắc nợ Tân Thế giới vì nếu không có nó thì 'châu Âu thậm chí còn không có cả được bản tuyên ngôn nhân quyền đáng thương của mình.'

(Vieira 1999: 98-9)

Vậy là một lần nữa, thế giới hậu thuộc địa lại là một thế giới của biến cải và tranh đấu. Tuy nhiên, trong trường hợp này, những cựu thực dân lại là người mạnh mẽ lên nhờ năng lượng của cuộc tranh đấu này. Về

dịch thuật thì điều này có nghĩa là một 'dự án dịch' (Vieira, trang 106) được ghi dấu bởi sáng tạo và tái tạo, hấp thụ văn bản nguồn và tái sinh nó qua những văn bản đích sung túc sử dụng một hình thức ngôn ngữ thực dân khác biệt tràn đầy sinh lực vốn chỉ có ở cựu thuộc địa.

Cũng có điều trớ trêu là những người theo thuyết ăn thịt người, nhất là Haraldo de Campos, đã đạt được điều đó với những ảnh hưởng mạnh mẽ của các nhà tư tưởng phương Tây, đặc biệt là các tác phẩm có tính thử nghiệm của Ezra Pound và Walter Benjamin, và của khái niệm về sức mạnh biến cải của ngôn ngữ 'thuần túy' (xem chương 10). Nhưng lúc này, điều quan trọng là ta phải biết rằng các nghiên cứu hậu thuộc địa khác nhau này về dịch thuật đã có tiếng vang ở ngay trong lòng châu Âu, đặc biệt là trong hoàn cảnh Ireland.

8.3.2 Hoàn cảnh Ireland

Dịch văn học Ireland là chủ đề của hai nghiên cứu gần đây đã được xuất bản thành sách: *Translating Ireland* (Dịch Ireland) của Michael Cronin (1996) và *Translation in a Postcolonial Context* (Dịch thuật trong bối cảnh hậu thuộc địa) của Maria Tymoczko (1999a). Trong mục này chúng ta tập trung vào công trình có tính chính trị khẳng định hơn của Cronin.

Cronin (trang 3) có vấn đề với Niranjana và những người khác đã viết về dịch thuật và hậu thuộc địa vì 'đã đối lập một cách đơn giản châu Âu với Tân Thế giới hoặc châu Âu và Thuộc địa' và vì họ đã bỏ qua 'chủ nghĩa thực dân nội tại' ngay trong lòng châu Âu. Bản thân Cronin tập trung vào vai trò của dịch thuật trong trận chiến ngôn ngữ và chính trị giữa tiếng Ireland và tiếng Anh, khảo sát cách của các dịch giả Ireland trong suốt quá trình lịch sử đã bàn luận và trình bày dịch phẩm của họ như thế nào trong lời đầu sách, lời bình và các bài viết khác. Đặc biệt thú vị là mô tả của ông về quá trình này từ các góc độ lịch sử, chính trị và văn hóa, và về vấn đề dịch thuật ở những thời kỳ khác nhau đã phục vụ quyền lợi của cả thực dân lẫn dân thuộc địa như thế nào. Vai trò của ngôn ngữ trong quá trình chinh phục Ireland của người Anh thể hiện rõ trong Đạo luật 1537 được ban hành để bắt buộc người Ireland phải nói tiếng Anh. Cronin dùng ẩn dụ dịch thuật để so sánh với những gì đang xảy ra một cách thực thể đối với người Ireland:

Dịch ở cấp độ văn hóa – việc chấp nhận bị văn hóa Anh đồng hóa – đi song hành với dịch ở cấp độ lãnh thổ, việc di dời cưỡng chế dân cư.

(Cronin 1996: 49)

Mặt khác, Cronin (trang 49-51) trích dẫn lời nhà thơ Anh Edmund Spencer từ năm 1596 ủng hộ thể lục của kẻ chinh phục nhưng lại hoan nghênh các bản dịch thơ Ireland ra tiếng Anh. Việc đánh giá cao văn học Ireland qua các bản dịch có tác dụng chống lại thiên kiến coi người Ireland là man rợ thời bấy giờ.

Cronin (trang 67-71) cũng mô tả trong thế kỷ 17 việc dịch sang tiếng Anh đã được thúc đẩy bởi các hình thức bảo trợ mới (hệ thống giáo dục, giới quý tộc địa chủ, nhà thờ và đông đảo dân mới định cư) và do đó tạo ra những khích lệ kinh tế và chính trị cho việc sử dụng tiếng Anh như thế nào. Trong hai thế kỷ 18 và 19, các bản dịch sang tiếng Anh được các học giả Ireland thực hiện với ý đồ chống lại các quan điểm về lịch sử và văn học Ireland trong các tài liệu do Anh biên soạn và bảo vệ nền văn hóa riêng của mình. Việc làm này, theo Cronin, lại có tác dụng trở trêu củng cố thêm ngôn ngữ anh trên đất Ireland. Dịch thuật tiếp tục là một vấn đề chính trị trong nước Ireland hậu thuộc địa hiện đại nơi tiếng Ireland và tiếng Anh đang cùng chung sống.

Việc dịch văn học viết bằng cả tiếng Ireland và tiếng Anh của các tác giả Ireland sang các thứ tiếng châu Âu khác hiện đang được tài trợ bởi Hội đồng Nghệ thuật Ireland. Đoạn trích lời của ủy viên Hội đồng Laurence Cassidy trong sách của Cronin (trang 174) cho thấy quyền lực kinh tế đối với văn hóa vẫn còn nằm trong tay thể lục thực dân trước đây:

Điều quan trọng bậc nhất là một nước độc lập với một nền văn học độc lập bằng hai thứ tiếng phải tự mình đại diện cho nền văn học đó, không được để việc ấy nằm trong tay các nhà xuất bản London, những người chỉ thực sự quan tâm đến mục tiêu của tác giả và mục tiêu kinh tế của quá trình đại diện chứ không nghĩ gì đến hình ảnh của Ireland.

Như vậy, lập trường chính trị trong cuốn sách của Cronin cho thấy rằng các mối quan hệ quyền lực hậu thuộc địa ở trong lòng dịch thuật không phải chỉ hoạt động ở quy mô toàn cầu theo trục Bắc-Nam hoặc Tây-Đông.

8.4 Ý thức hệ của các nhà lý thuyết

Các nghiên cứu văn hóa đang ngày càng quan tâm sâu sắc hơn đến dịch thuật. Một hệ quả của việc mở rộng phạm vi nghiên cứu dịch thuật này là nó đã và đang tập hợp nhiều học giả xuất thân rất khác nhau. Điều quan trọng là ta hãy nhớ rằng các nhà lý thuyết văn hóa đều có ý thức hệ và ý đồ riêng quyết định những ý kiến chỉ trích của họ. Vì vậy, các dịch giả nữ quyền của dự án Canada rất công khai phô trương việc nhào nặn thao túng văn bản của họ. Sherry Simon cũng tuyên bố thẳng thừng rằng mục tiêu cuốn sách của bà về giới và dịch thuật là 'búa một mẻ lưới lớn nhất đánh bắt các vấn đề giới trong dịch thuật... và, thông qua giới, đẩy nghiên cứu dịch thuật gần hơn đến hệ khung nghiên cứu văn hóa' (Simon 1996: ix). Điều này tất yếu dẫn đến việc công kích các lý thuyết ngôn ngữ về dịch thuật. Và xu hướng này đã có từ lâu. Ngay từ 1980, Susan Bassnett đã công khai bác bỏ các lý thuyết ngôn ngữ về dịch thuật trong công trình *Translation Studies* rất có tiếng vang của bà.

Chắc chắn các nghiên cứu văn hóa mới này đã mở rộng chân trời của nghiên cứu dịch thuật với những kiến thức mới phong phú và sâu sắc, nhưng giữa chúng cũng có xung khắc và cạnh tranh. Ví dụ, Simon (1996: 95), viết theo quan điểm nghiên cứu giới, cho rằng tác giả nữ quyền người Pháp Hélène Cixous đã bị xuyên tạc trong bản dịch tiếng Anh một phần tác phẩm của bà, vì nhiều nhà phê bình chỉ đọc được bản dịch không đầy đủ đó thôi. Tuy nhiên, Rosemary Arroyo (1999), viết từ góc độ hậu thuộc địa, lại cho rằng việc Cixous biến công trình của tác giả người Brazil Clarice Lispector thành như của mình 'thực sự là một minh họa điển hình của giải pháp "có nam tính" hung hãn' (Arroyo 1999: 160).

Những khác biệt về quan điểm như thế là tất yếu và thậm chí đáng mừng khi dịch thuật và nghiên cứu dịch thuật ngày càng có nhiều ảnh hưởng hơn. Về nhiều mặt, nó là một phần của quá trình viết lại mà Lefevere đã mô tả. Và ta có thể thấy quá trình tuyển tập hóa và kinh điển hóa ở khắp nơi. Ví dụ ngay cuốn sách này cũng không thể tránh được việc viết lại, và ở một mức độ nào đó cả việc nhào nặn các công trình khác trong lĩnh vực này. Bước chuyển văn hóa cũng có thể được mô tả là ý định của các nghiên cứu văn hóa muốn thuộc địa hóa lĩnh vực nghiên cứu dịch thuật đang còn chưa vững chãi.

Thêm vào đó, các tác giả hậu thuộc địa cũng đều có ý đồ chính trị riêng của mình. Ví dụ Cronin tin rằng các dịch giả Ireland nói tiếng Anh có tiềm năng 'đóng góp xuất sắc vào nền văn hóa thế giới như một cầu nối tiếng Anh phi đế quốc cho ngành công nghiệp nghe nhìn châu Âu' (Cronin 1996: 197). Ông cho rằng điều này có thể thực hiện được 'với việc sử dụng những chiến lược dịch thích hợp', mặc dù không đưa ra chi tiết thêm nào ngoài 'nhu cầu bảo vệ sự đa dạng và hỗn tạp'. Việc thúc đẩy các chính sách dịch thuật như vậy, dù là từ quan điểm của các nền văn hóa 'thiểu số', vẫn cứ là một hành động chính trị và một sự nhào nặn bản dịch để có được ưu thế chính trị và kinh tế cụ thể.

Ví dụ thực tế

Đây là trường hợp cuốn *The Last Flicker* (1991), bản dịch tiếng Anh của tiểu thuyết *Murhi Da Deeva* (1964) viết bằng tiếng Punjab – tác giả Gurdial Singh.⁷ Tiếng Punjab và tiếng Anh là hai vế của một đẳng thức quyền lực không bình đẳng và rắc rối do lịch sử cai trị lâu dài của người Anh tại Ấn Độ và tình trạng bắt buộc phải dùng tiếng Anh trong suốt thời kỳ ấy. Trong những năm gần đây, giá trị của nền văn học bản địa Punjab đã được nâng cao, và Gurdial Singh, người được chia Giải thưởng Văn học Jnanpith danh giá của Ấn Độ năm 1999, là đại diện xứng đáng nhất của nền văn học ấy.

Trước hết việc tiểu thuyết của ông được chọn dịch đã mang một ý nghĩa quan trọng, dù muộn hơn ngày xuất bản nguyên tác những 27 năm. Một sự kiện như thế sẽ lập tức nâng cao vị thế một cuốn tiểu thuyết trong văn hóa nguồn của nó. Thành công vang dội của các bản dịch khác bằng tiếng Hindi và tiếng Nga có thể đã giúp đưa đến việc nó được xuất bản bằng tiếng Anh, trùng với ngày ra mắt bộ phim được làm từ chuyển thể của nó tại Ấn Độ. Có thể có những lý do chính trị và văn hóa khác nữa: nhà xuất bản của bản dịch, Sahitya Akademi, là một tổ chức quốc gia do chính phủ Ấn Độ thành lập để 'điều phối các hoạt động văn học và qua đó thúc đẩy thống nhất nền văn hóa của Ấn Độ'.⁸ Vì vậy trong trường hợp này, tiếng Anh vừa là quốc nội vừa là quốc tế.

Người dịch là Ajmer S. Rode, một người Punjab định cư ở Canada. Việc cuốn sách được dịch bởi một đồng bào của tác giả nhưng lại định cư tại một nước phương Tây, được cổ vũ bởi một tổ chức chính phủ

trung ương qua ngôn ngữ bá quyền của nước Anh, lập tức đặt ra một loạt những vấn đề văn hóa phức tạp liên quan đến các cấu trúc quyền lực đang chi phối cả trong và ngoài văn bản lẫn người dịch.

Một yếu tố nữa là bối cảnh của cuốn tiểu thuyết – một ngôi làng hẻo lánh trong vùng đất Malwa của Punjab. Các nhân vật rất ít học nói với nhau bằng phương ngữ Malwa. Những trao đổi thường đàm của họ tạo thành yếu tố cốt yếu của diễn ngôn hư cấu, với một giọng kể chuyện ở ngôi thứ ba làm nhiệm vụ phác họa chân dung các nhân vật và tình huống thông qua nhịp điệu ngôn ngữ của nhân vật và môi trường văn hóa mà họ gọi nên.

Trong bản dịch tiếng Anh, phần hội thoại cho thấy một hỗn hợp của nhiều phong vực: có những lời lăng mạ cổ lỗ (*wretched dog!*), cùng nhiều kiểu khác kết hợp từ ngữ tương đối cổ với những điểm quy chiếu của đời sống thôn dã (*that oaf, big-boned like a bullock*), song song với những bổ thể của tiếng Mỹ hiện đại (*asshole, Goddam dumb ox, fucking God, fucking piece of land, king shit! bullshit, bloody big daddies*) và các chỉ tố lời nói (*huh, yeah, right?*). Những ngôn liệu như *Goddam, bullshit, fucking God*, vẫn vẫn cho thấy rõ ràng một chu cảnh văn hóa rất khác với chu cảnh ra đời của nguyên tác, đánh bật rể các nhân vật ra khỏi thôn quê Punjab và cho chúng ăn nói như dân hàng phố lời đời trong các đô thị Bắc Mỹ.

Việc hòa trộn nhiều phong vực trong bản dịch cũng ảnh hưởng đến các chỉ tố quan hệ thân tộc. Thường mang nặng ý nghĩa văn hóa, đôi khi chúng bị thay thế bằng những tương đương Anh ngữ gần nhất và trong nhiều trường hợp khác được giữ nguyên như trong nguyên tác để nhấn mạnh. Ví dụ, *Bapu*, một từ dùng để gọi bố hoặc người lớn tuổi hơn, được giữ nguyên dạng trong khi *Maa* và *Chachi* hoặc *Tayyi* được dịch Mỹ hóa lộ liễu thành *mom* và *aunt*.⁹ Văn hóa thân tộc ở Punjab bị ràng buộc chẳng chịt với nhiều ý niệm về thứ bậc và ý thức ngôi thứ địa vị, và cũng bộc lộ những gắn kết tình cảm giữa các nhân vật. Nhiều khi, những gắn kết tình cảm ấy được biểu thị bằng những từ thân mật kiểu Mỹ, như trường hợp bản dịch cho người bố gọi con gái là *honey*. Đây chính là hiện tượng đứt gãy lạc lõng trong việc dịch một chủ đề trung tâm từ văn hóa nguồn.

Tuy nhiên, cũng phải công nhận là loại văn bản như thế này gây rất nhiều khó khăn cho bất kì một người dịch nào. Dịch một tiểu thuyết vùng miền của Punjab cho đối tượng người đọc quốc tế tất yếu sẽ có những dịch địa về không gian và văn hóa. Công việc mà người dịch đã

làm là chuyển một phương ngữ xã hội và vùng miền của một cộng đồng làng xã nhỏ sang một biệt ngữ xã hội của giai cấp lao động đô thị Bắc Mỹ, nơi ông đã sống nhiều năm. Điều này có thể thành vấn đề với những người đọc bản dịch ở Ấn Độ, vì các chi báo dịch địa về phía văn hóa Anglo-Saxon bá quyền – như Spivak hoặc Niranjana có thể nói thế – sẽ rất dễ nhận thấy. Nhưng việc pha trộn phong vực cũng có tác dụng làm chúng ta biết rõ là mình đang đọc một bản dịch. Kết quả không hẳn là một thứ ‘ngôn ngữ dịch’ như Spivak đã than vãn hoặc những bản dịch bị Anh-Mỹ thuần hóa như Venuti vẫn mặt sát (1995; xem chương 9); mà là một lối chuyển ngữ có nhiều dịch địa làm nổi bật cuộc xung đột của nhiều văn hóa khác nhau. Các nhân vật bị nhắc ra khỏi văn hóa nguồn của chúng, nhưng chúng cũng được hồi sinh và thách thức người đọc bằng tiếng Anh. Đây là một kiểu dịch can thiệp phức tạp mà người dịch đã thực hiện, nhưng ông cũng không giấu giếm việc mình đã chọn phương án áp đặt một biệt ngữ xã hội của bá quyền vào văn bản đích.

Một điều thú vị là bản dịch của *Marhi Da Deeva* đã được tiếp nối bởi việc dịch ra tiếng Anh hai tiểu thuyết nữa của Singh: *Addh Chanini Raat* (*Night of the Half-Moon*, Madras: Macmillan, 1996) và *Parsa* (National Book Trust, 1999); những bản dịch này khiến Singh có thêm nhiều người tìm đọc hơn nữa, và có lẽ cũng chứng tỏ sự thành công của bản dịch đầu tiên.

Thảo luận ví dụ thực tế

Ví dụ trên xem xét ngôn ngữ của văn bản đích và nhìn nhận những hệ lụy văn hóa trong các quyết định của quá trình dịch. Nó khảo sát trường hợp một tiểu thuyết viết bằng một ngôn ngữ thiểu số được dịch sang ngôn ngữ bá quyền quốc tế (tiếng Anh) với sự bảo trợ của một tổ chức quốc gia trung ương (nhà xuất bản Sahitya Akademi). Ngôn ngữ của nhân vật bị trộn lẫn với ngôn ngữ thực dân, và bản sắc của chúng – gắn liền với môi trường văn hóa Punjab – bị mờ nhạt đi. Trong khi các lý thuyết hậu thuộc địa giúp ta hiểu được các mối quan hệ quyền lực hoạt động xung quanh quá trình dịch, phân tích ngắn gọn về trường hợp của *The Last Flicker* cũng cho thấy còn có rất nhiều yếu tố tương tác chi phối nữa. Có thể chúng bao gồm yếu tố dịch địa tất yếu của văn hóa nguồn, sự dịch địa của người dịch Punjab sống tại Canada và địa điểm của

nguồn bảo trợ ở ngay trong nước Ấn Độ. Bây giờ mà so sánh được chiến lược dịch của hai cuốn tiểu thuyết tiếp theo thì chắc sẽ thú vị. So sánh để tìm ra xem chiến lược dịch là do chính sách dịch mà nên, hay chỉ là do cách làm việc của các dịch giả văn học nói chung. Đây sẽ một vấn đề được xét đến ở chương sau.

Tóm tắt

Chương này tập trung vào nhiều nghiên cứu văn hóa khác nhau trong nghiên cứu dịch thuật. Các lý thuyết ngôn ngữ về dịch thuật đã bị ra rìa và người ta tập chú vào dịch thuật như một chuyển giao văn hóa và giao diện của dịch thuật với các bộ môn nghiên cứu đang lớn mạnh khác trong lĩnh vực nghiên cứu văn hóa. Những vấn đề đã khảo sát đến trong chương này là:

- mục 8.1: dịch như viết lại, được xây dựng từ lý thuyết hệ thống và khởi đầu bởi André Lefevere, nghiên cứu các mối quan hệ quyền lực và ý thức hệ tồn tại trong bảo trợ và thi pháp của những hệ thống văn học và văn hóa có giao diện với dịch thuật văn học;
- mục 8.2: dịch thuật và giới, với dự án dịch nữ quyền Canada do Sherry Simon mô tả, làm cho nữ tính phải được thấy rõ trong dịch thuật;
- mục 8.3: dịch thuật và hậu thuộc địa, với các ví dụ của Spivak, Niranjana và Cronin, so sánh hiện tượng 'lạc lõng' của văn bản và dịch giả tại các cựu thuộc địa của các bá quyền châu Âu, hoặc ngay trong ngôn ngữ của chúng.

Niranjana đặc biệt nêu bật các mối quan hệ quyền lực trong dịch thuật của các dân tộc thuộc địa và phê phán những thiên kiến ý thức hệ và triết học phương Tây của nghiên cứu dịch thuật. Cuối cùng, trào lưu ăn thịt người từ Brazil, như minh họa bởi de Campos và Vieira, sử dụng ẩn dụ ăn thịt thực dân để bồi bổ truyền thống Brazil bản địa. Chương tiếp theo sẽ khảo sát vai trò của chính các dịch giả tại giao diện văn hóa.

Tài liệu đọc thêm

Để nhập môn các nghiên cứu văn hóa, hãy đọc Easthope (1991) hoặc During (1999). Về dịch như viết lại, hãy đọc thêm Lefevere (1981, 1985,

1993); về dịch như một hành vi chính trị thì đọc tuyển tập tiểu luận do Alvarez và Africa-Vidal chủ biên (1996). Những bản luận liên quan đến vấn đề bảo trợ thì xem ở chương 9. Nhập môn những vấn đề về giới thì đọc Butler (1990) và Buikema and Smelik (1995). Về dịch thuật và giới, đọc Godard (1990), và về những dấu hiệu đầu tiên của hiện tượng các vấn đề đồng tính nam đang bắt đầu tham gia diễn đàn dịch thuật thì đọc Harvey (1998/2000, xem cả chương 11). Nhập môn hậu thuộc địa, hãy đọc Said (1978). Ngoài ra, về dịch thuật và hậu thuộc địa, hãy đọc Cheyfitz (1991), Bhabha (1994) và Robinson (1997a), còn về trào lưu ăn thịt người từ Brazil thì đọc de Campos (1992) và Vieira (1997).

Câu hỏi thảo luận và nghiên cứu

1. Lefevere nhìn nhận dịch thuật như một hình thức viết lại 'có tiềm năng ảnh hưởng mạnh nhất' (1992a: 9). Bạn đồng ý với ông đến mức độ nào? Hãy so sánh với các hình thức viết lại khác như chuyển thể kịch bản điện ảnh, soạn thảo hợp tuyển, biên soạn lịch sử, văn văn.
2. Lefevere nhận diện ba yếu tố (các nhà chuyên môn, bảo trợ và thi pháp) kiểm soát hệ thống văn học. Hãy khảo sát cách chúng vận hành trong hệ thống văn hóa của quê hương bạn và xem có yếu tố nào là quan trọng nhất. Bạn có muốn thêm yếu tố nào khác không?
3. Liệu các nhà văn nữ chỉ nên được các dịch giả nữ dịch tác phẩm của mình không? Nhà văn nam thì sao? Hãy xem các bản dịch đã xuất bản và lời nói đầu của chúng. Đây có phải là vấn đề thường gặp không và thường gặp ở mức độ nào?
4. Hãy tìm những ví dụ về thiên kiến giới trong các bản dịch ở nhiều nơi và qua nhiều giai đoạn. Thiên kiến ấy bộc lộ như thế nào? Chúng có theo mẫu dạng nào không? Người dịch nhẽ ra có thể làm khác đi như thế nào?
5. Theo bạn thì việc Barbara Godard 'công khai nhào nặn văn bản' vì mục đích nữ quyền, hoặc Niranjana kêu gọi dịch là phải 'can thiệp', có lý đến mức độ nào?
6. Đã có những nghiên cứu nào về hậu thuộc địa và dịch thuật được tiến hành bằng tiếng mẹ đẻ và ở quê hương bạn chưa? Kết quả của chúng có liên hệ gì với những bản luận ở chương này không?
7. Bạn đồng ý với Niranjana đến mức độ nào về ý kiến của bà cho rằng nghiên cứu dịch thuật đang bị thống trị bởi các lý thuyết phương Tây?

Nếu đúng thế, tình hình có thể thay đổi được không và nên thay đổi như thế nào?

8. 'Chúng sống (cùng tồn tại) cũng có nghĩa là dịch văn hóa và ngôn ngữ (chính trị, tín ngưỡng, tình cảm) của người khác sang một ngôn ngữ và văn hóa được củng cố bởi sự có mặt của người khác. Nếu không dịch thì chỉ còn một lựa chọn là im lặng trong sợ hãi' (Cronin 1996: 200). Câu nói này đúng đến mức độ nào đối với các chính sách ngôn ngữ của quê hương bạn? Bạn đã gặp ví dụ nào về dịch thuật bị chi phối bởi khác biệt quyền lực giữa hai ngôn ngữ và hai nền văn hóa chưa?

Chương 9

DỊCH CÁI NGOẠI LAI: SỰ (VÔ) HỮU HÌNH CỦA DỊCH THUẬT

Những ý chính

- Venuti: sự 'vô hình' của người dịch trong thế giới xuất bản hiện đại.
- Venuti: 'ngoại lai hóa' hay là 'bản địa hóa', và 'lời kêu gọi hành động'.
- Berman: 'phân tích liều cực' và biến dạng dịch thuật.
- Các dịch giả văn học nói về công việc của mình: 'tai nghe' và 'giọng'.
- Mạng lưới quyền lực của ngành xuất bản.
- Tiếp nhận dịch phẩm – lý thuyết tiếp nhận và việc điểm sách dịch.

Tài liệu chủ chốt

- Berman, A.** (1984/92) *L'épreuve de l'étranger: Culture et traduction dans l'Allemagne romantique*, Paris: Édition Gallimar; bản dịch tiếng anh (1992) của S. Heyvaert là *The Experience of the Foreign: Culture and Translation in Romantic Germany*, Albany: State University of New York.
- Berman, A.** (1985b/2000) 'Translation and the trials of the foreign', do Venuti dịch, L. Venuti (ed) (2000), trang 284-97. (bản gốc là 'La traduction comme épreuve de l'étranger', Texte (1985: 67-81).
- Felstiner, J.** (1980) *Translating Neruda: The Way to Macchu Picchu*, Standford, CA: Standford University Press.
- Levine, S.** (1991) *The Subversive Scribe: Translating Latin American Fiction*, St Paul, MN: Graywolf Press.
- Venuti, L.** (ed.) (1992) *Rethinking Translation: Discourse, Subjectivity, Ideology*, London and New York: Routledge.

Venuti, L. (1995) *The Translator's Invisibility: A History of Translation*. London and New York: Routledge.

Venuti, L. (1998) *The Scandals of Translation: Towards an Ethics of Difference*. London and New York: Routledge.

9.0 Nhập đề

Chương 8 đã xem đến nhiều nghiên cứu văn hóa có trọng tâm dịch thuật. Trong chương này, chúng ta tập trung vào những nghiên cứu khác đề cập đến khác biệt văn hóa và giao diện giữa văn hóa nguồn và cái ngoại lai, nói đến ý thức hệ và diễn ngôn chủ đạo với chiến lược dịch.

Mục 9.1 tập trung vào những khu vực chủ chốt trong công trình có ảnh hưởng của Lawrence Venuti, đáng chú ý nhất là về sự 'vô hình' của dịch thuật và dịch giả trong văn hóa Anh-Mỹ (mục 9.1.1) và các chiến lược dịch 'bản địa hóa' và 'ngoại lai hóa' để người dịch lựa chọn (mục 9.1.2). Mục 9.1.3 xem xét nghiên cứu của Antoine Berman có đường lối tương tự, và ý tưởng 'phân tích tiêu cực' của ông dùng để công kích xu hướng đồng nhất hóa trong dịch văn xuôi.

Phần còn lại sẽ bàn đến những khu vực liên đới và các thành phần tham gia quá trình dịch. Mục 9.2 sẽ dành cho các ý kiến của dịch giả nói về công việc của chính họ, cốt để xem cách nhìn của dịch giả có phù hợp với các lý thuyết của Venuti và Bermans hay không. Mục 9.3 đề cập đến các khía cạnh quan trọng nhất của ngành xuất bản đầy quyền lực và mục 9.4 sẽ thảo luận các ý kiến phê phán Venuti. Cuối cùng, mục 9.5 sẽ khảo sát việc tiếp nhận dịch phẩm, đáng chú ý nhất là quá trình điểm sách dịch, và những tiết lộ của nó về thái độ văn hóa đối với dịch thuật nói chung. Sau đó, ví dụ thực tế sẽ minh họa một phương pháp khảo sát những ý tưởng này bằng cách phân tích một số bài điểm cùng một dịch phẩm.

9.1 Venuti: Ý đồ văn hóa và chính trị của dịch thuật

Cũng như các nhà lý thuyết văn hóa khác đã bàn đến trong chương 8, Venuti kiến trì quan điểm của mình rằng phạm vi nghiên cứu dịch thuật cần được mở rộng để xét đến bản chất bị quy định bởi giá trị của hệ thống văn hóa xã hội. Cho nên ông phản đối mô hình mô tả có tính

‘khoa học’ của Toury với mục đích đưa ra được các chuẩn và quy luật ‘thoát ly giá trị’ của dịch thuật (xem chương 7):

Phương pháp của Toury... vẫn phải quay về lý thuyết văn hóa để đánh giá ý nghĩa của dữ kiện và phân tích chuẩn. Thoạt đầu có lẽ chuẩn chỉ có bản chất ngôn ngữ hoặc văn học, nhưng chúng sẽ còn bao gồm một phạm trù phong phú các giá trị và xác tín bản địa, cùng những biểu tượng xã hội mang sức mạnh ý thức hệ phục vụ quyền lợi của các nhóm cụ thể. Và chúng luôn nung nấu trong các thiết chế xã hội nơi các bản dịch được sản sinh và huy động vào các ý đồ văn hóa và chính trị.

(Venuti 1998: 29)

Ngoài chính phủ và các thiết chế có động cơ chính trị khác có thể quyết định kiểm duyệt hoặc cổ vũ tác phẩm (xem lại lập luận của Lefevere về các yếu tố kiểm soát ở mục 8.1), các nhóm và thiết chế xã hội mà Venuti nhắc đến cũng bao gồm các thành phần khác nhau nữa trong chính thể của ngành xuất bản. Trước hết là các nhà xuất bản và biên tập viên, những người lựa chọn tác phẩm và tổ chức dịch, trả tiền cho dịch giả và thường quyết định về phương pháp dịch. Rồi đến các đại diện văn học, những đội ngũ tiếp thị và bán sách, cùng các nhà điểm sách. Ý kiến của các nhà điểm sách cho thấy và ở một mức độ nào đó còn quyết định việc bản dịch sẽ được đọc và tiếp nhận như thế nào trong văn hóa đích. Mỗi thành phần ấy có một vị trí và vai trò cụ thể trong các ý đồ văn hóa và chính trị chủ đạo của thời đại và xứ sở của họ. Bản thân các dịch giả cũng là một phần của nền văn hóa ấy, và họ có thể chấp nhận hoặc nổi loạn chống lại nó.

9.1.1 Venuti và tình trạng ‘vô hình’ của dịch giả

Venuti dùng từ ‘vô hình’ (1995: 1) ‘để mô tả tình trạng và hoạt động của người dịch trong nền văn hóa Anh-Mỹ đương đại’. Venuti thấy tình trạng ‘vô hình’ này có nguyên nhân điển hình ở:

1. xu hướng của người dịch muốn bản dịch ra tiếng Anh của mình phải ‘trôi chảy’, phải là một văn bản đích có chất thành ngữ và ‘đọc được’, vì thế mà tạo ra một ‘ảo tượng về sự vô hình của chính mình’;
2. cách đọc bản dịch ở văn hóa đích:

Một bản dịch, dù là văn xuôi hay thơ, giả tưởng hay phi-giả tưởng, đều được hầu hết các nhà xuất bản, điểm sách và độc giả đánh giá là chấp nhận được khi nó trôi chảy, không có những dị biệt ngôn ngữ hoặc phong cách nào khiến người đọc thấy nó là bản dịch, và khiến nó có vẻ đang phản ánh được nhân cách hoặc ý định của tác giả ngoại quốc hoặc ý nghĩa chủ chốt của nguyên tác – hoặc nói cách khác, cái vẻ rằng thực ra nó không phải là một bản dịch, mà là ‘nguyên tác’.

(Venuti 1995: 1)

Venuti (1998: 31) thấy yếu tố quan trọng nhất đưa đến tình trạng này là ‘quan niệm thịnh hành về vị thế tác giả’. Dịch bị coi là phái sinh, thứ yếu và có giá trị hạng hai. Vì vậy, từ thời Dryden, dịch sang tiếng Anh đã có nếp phai che giấu hành động dịch, đến mức độ đến bây giờ ‘các bản dịch vẫn hiếm khi được coi là một dạng thành tựu văn học’ (Venuti 1998: 32).

9.1.2 Bản địa hóa và ngoại lai hóa

Venuti (1995: 19-20) bàn luận về tình trạng vô hình ấy cùng với hai loại chiến lược dịch: bản địa hóa và ngoại lai hóa. Hai chiến lược này liên quan đến cả việc chọn văn bản để dịch và phương pháp dịch. Venuti truy tìm nguồn gốc của chúng đến Schleiermacher và tiểu luận viết năm 1813 của ông nhan đề ‘Über die verschiedenen Methoden des Übersetzens’ (xem chương 2). Venuti (1995: 21) thấy bản địa hóa vẫn đang thống lĩnh văn hóa dịch Anh-Mỹ. Cũng như các nhà hậu thuộc địa cảnh giác với những hậu quả văn hóa của tình trạng bất cân xứng trong các mối quan hệ quyền lực giữa thuộc địa và cựu thuộc địa, Venuti (1995: 20) rất khó chịu với hiện tượng bản địa hóa vì nó gần như là ‘một hành động cắt gọt văn bản ngoại một cách vị chủng theo các giá trị văn hóa của ngôn ngữ đích Anh-Mỹ’. Có nghĩa là dịch theo phong cách để người đọc không biết đó là bản dịch, trôi chảy, ‘vô hình’ nhằm làm cho văn bản đích có ít chất ngoại lai nhất. Venuti liệt cách dịch này vào hàng đồng minh với ý kiến của Schleiermacher rằng bản dịch phải ‘không làm phiền người đọc, càng nhiều càng tốt, mà đưa tác giả đến với họ’. (Schleiermacher 1813/1992: 41-2; xem chương 2 sách này). Bản địa hóa còn bao gồm cả việc gắn bó với những kinh điển văn học bản địa bằng

cách thận trọng lựa chọn chỉ những văn bản nào có thể dịch được theo cách ấy mà thôi (Venuti 1997: 241).

Ngoại lai hóa, mặt khác, 'là việc lựa chọn văn bản ngoại và xây dựng một phương pháp dịch theo những đường lối không nằm trong những giá trị văn hóa chủ đạo của ngôn ngữ đích' (Venuti 1997: 242). Đây là phương án ưa thích của Schleiermacher, được ông mô tả như một chiến lược dịch trong đó 'người dịch không làm phiền tác giả, càng nhiều càng tốt, mà đưa người đọc đến với họ' (Schleiermacher 1813/1992: 42). Venuti (1995: 20) coi phương pháp ngoại lai hóa là 'một áp lực bất hệ giá trị văn hóa ngôn ngữ đích thoát khỏi xu hướng vị chủng của mình để ghi nhận sự khác biệt văn hóa và ngôn ngữ của văn bản ngoại, đưa người đọc ra hải ngoại'. Đây là việc 'rất nên làm', ông nói, để có thể 'hạn chế bạo lực vị chủng trong dịch thuật'. Nói cách khác, phương pháp ngoại lai hóa có thể hạn chế những giá trị văn hóa có tính bản địa hóa 'một cách bạo ngược' của thế giới nói tiếng Anh. Phương pháp dịch ngoại lai hóa, mà Venuti còn gọi là chiến lược dịch 'kháng cự' (resistancy) (1995: 305-6), là một phong cách dịch không cần trôi chảy hoặc xa lạ hóa cố tình làm lộ diện sự có mặt của người dịch bằng cách nhấn mạnh bản sắc ngoại lai của văn bản nguồn và bảo vệ nó khỏi sự thống trị có tính ý thức hệ của văn hóa đích.

Trong cuốn sách về sau của mình nhan đề *The Scandals of Translation* (Những vụ bê bối trong dịch thuật) (1998), Venuti tiếp tục kiên trì đường lối dịch ngoại lai hóa, hoặc như ông còn gọi là dịch 'thiếu số hóa', để nuôi dưỡng một 'diễn ngôn hỗn hợp' và phong phú (Venuti 1998: 11). Một ví dụ về cách dịch thiếu số hóa do ông đưa ra chính là việc ông dịch các tác phẩm của Tarchetti, tác giả người Ý thế kỷ 19 (trang 13-20). Việc lựa chọn tác phẩm để dịch là thiếu số hóa vì Tarchetti là một nhà văn Ý ít người biết đến từ thế kỷ 19, một người tự do phóng túng ở thành phố Milan dám thách thức văn học Ý chính thống bằng cách dùng phương ngữ Tuscan để viết cả tiểu thuyết Gothic lẫn thử nghiệm, thách thức các giá trị đạo đức và chính trị của thời đại mình. Về phương diện ngôn ngữ, phương pháp thiếu số hóa hoặc ngoại lai hóa của Venuti thể hiện trong bản dịch của ông qua việc cố tình sử dụng những yếu tố ngoại lai, ví dụ như tiếng lóng Mỹ hiện đại, nhằm làm cho người dịch lộ diện và khiến người đọc biết rằng họ đang đọc một bản dịch của một tác phẩm đến từ một nền văn hóa ngoại lai. Venuti có đưa một trích đoạn (khung 9.1) làm ví dụ minh họa cho phương pháp này của ông.

Khung 9.1

Nel 1855, domiciliatomi a Pavia, m'era allo studio del disegno in una scuola privata di quella città; e dopo alcuni mesi di soggiorno aveva stretto relazione con certo Federico M. che era professore di patologia e di clinica per l'insegnamento universitario, e che morì di apoplessia fulminante pochi mesi dopo che lo aveva conosciuto. Era un uomo amatissimo delle scienze, della sua in particolare – aveva virtù e doti di mente non comuni – senonché, come tutti gli anatomisti ed i clinici in genere, era scettico profondamente e inguaribilmente – lo era per convinzione, né io potei mai indurlo alle mie credenze, per quanto mi vi adoprassi nelle discussioni appassionate e calorose che avevamo ogni giorno a questo riguardo.

In 1855, having taken up residence at Pavia, I devoted myself to the study of drawing at a private school in that city; and several months into my sojourn, I developed a close friendship with a certain Federico M., a professor of pathology and clinical medicine who taught at the university and died of severe apoplexy a few months after I became acquainted with him. He was very fond of the sciences and of his own in particular – he was gifted with extraordinary mental powers – except that, like all anatomists and doctors generally, he was profoundly and incurably skeptical. He was so by conviction, nor could I ever induce him to accept my beliefs, no matter how much I endeavoured in the impassioned, heated discussions we had every day on this point¹.

(Venuti 1998: 15)

Trong đoạn dịch này, những yếu tố mà Venuti coi là ngoại lai hóa bao gồm việc duy trì cấu trúc và cú pháp của văn bản nguồn (các vị trí trạng ngữ ở câu đầu tiên), việc sao chép từ *soggiorno* thành *sojourn*, *indurlo* thành *induce him*, và cấu trúc cổ *nor could I ever*. Trong những đoạn khác (xem Venuti 1998: 16-17), ông đặt nhiều từ cổ (như *scapegrace*) ngay cạnh những khẩu ngữ hiện đại (như *con artist, funk*), và dùng chính tả kiểu Anh (như *demeanour, offence*) để bắt người đọc phải nhận thấy một 'diễn ngôn hỗn hợp'.

Venuti thấy vui (1998: 15) vì một số bài điểm cuốn sách dịch ấy đã khen ngợi cách dịch 'lộ diện' của ông. Tuy nhiên, ông cũng nói (trang 18-19) rằng một số bài viết khác lại công kích bản dịch vì, theo lời ông, nó đã không được bản địa hóa.

Dù vẫn cố vũ cho cách dịch ngoại lai hóa, Venuti (1995: 29) cũng biết đến những mâu thuẫn của nó. Dịch ngoại lai hóa là một khái niệm chủ quan và tương đối. Nó vẫn phải có một chút bản địa hóa, vì có như vậy, mỗi khi nó cố tình đi chệch khỏi những giá trị văn hóa đích chủ đạo thì người đọc mới biết là nó được ngoại lai hóa. Tuy nhiên, Venuti vẫn bảo vệ những bản dịch ngoại lai hóa. Chúng 'cũng thiên vị chẳng kém gì các bản dịch bản địa hóa trong cách hiểu văn bản ngoại lai, nhưng công khai bày tỏ tính thiên vị ấy chứ không che giấu nó' (1995: 34). Đến đây, một điều cần phải nói rõ là bản địa hóa và ngoại lai hóa đều được Venuti (1999), như trong lời giới thiệu cho bản dịch tiếng Ý cuốn *The Translator's Invisibility* (Tình trạng vô hình của người dịch), coi là 'những khái niệm có mục tiêu khám phá... đưa ra nhằm thúc đẩy suy nghĩ và nghiên cứu' chứ không phải hai cực đối lập: 'chúng đều có tính biến thiên tùy thuộc hoàn cảnh, và chỉ có thể được định nghĩa trong tình huống văn hóa cụ thể trong đó một bản dịch được làm ra và phát huy tác dụng của nó.' Theo Venuti, như vậy có nghĩa là hai khái niệm ấy có thể thay đổi ý nghĩa theo thời gian và địa điểm. Tuy nhiên, cái không thay đổi là bản địa hóa và ngoại lai hóa đều đề cập đến 'vấn đề một bản dịch đồng hóa một văn bản ngoại lai vào ngôn ngữ và văn hóa đích đến mức độ nào, và nó nên cho người đọc thấy những khác biệt của văn bản ấy đến đâu'. Đây là câu hỏi vẫn thu hút sự quan tâm của nhà lý thuyết nổi tiếng người Pháp nay đã quá cố: Antoine Berman.

9.1.3 Antoine Berman: 'phân tích tiêu cực' một bản dịch

Công trình lý thuyết chính của Antoine Berman – *L'épreuve de l'étranger: Culture et traduction dans l'Allemagne romantique* (1984), bản dịch tiếng Anh là *The Experience of the Foreign: Culture and Translation in Romantic Germany* (Trải nghiệm cái ngoại lai: văn hóa và dịch thuật văn học lãng mạn Đức) (1992) – đi trước và có ảnh hưởng đến Venuti, người đã dịch sang tiếng Anh một bài viết quan trọng về sau này của Berman. Bài viết ấy, 'La traduction comme épreuve de l'étranger' (1985) có nhan đề tiếng Anh là 'Translation and the trials of the foreign' (Dịch thuật và những thử thách của cái ngoại lai – trong Venuti 2000). Có lẽ Venuti đổi chữ *experience* như cách dịch đầu đề sách thành *trials* khi dịch tiêu đề bài viết là cố tình để người đọc phải thắc mắc và nhấn mạnh đến những

thách thức và thử thách mà văn bản nguồn đặt ra cho dịch thuật. Berman (2000: 284) dùng chữ *épreuve* (trials, **những thử thách**) theo hai nghĩa:

1. thử thách đối với văn hóa đích trong việc trải nghiệm tính lạ lẫm của văn bản và từ ngữ ngoại lai;
2. thử thách đối với văn bản ngoại trong việc bị nhỏ rẻ khỏi chu cảnh ngôn ngữ gốc của nó.

Berman vẫn phân nân xu hướng chung muốn phủ nhận tính ngoại lai trong dịch thuật với chiến lược dịch ‘nhập tịch hóa’ mà sau này Venuti gọi là ‘bản địa hóa’. Berman nói (trang 185): ‘Mục tiêu đạo lý đúng đắn của hành động dịch là tiếp nhận cái ngoại lai là ngoại lai’, có vẻ đã có ảnh hưởng dẫn đến chiến lược dịch ‘ngoại lai hóa’ của Venuti. Tuy nhiên, Berman (trang 286) nhận định nói chung rằng có một ‘hệ thống biến dạng văn bản’ trong các văn bản đích ngăn không cho cái ngoại lai xuất hiện. Ông gọi công việc khảo sát các hình thức biến dạng này của mình là ‘phân tích tiêu cực’:

Phân tích tiêu cực quan tâm trước hết đến những bản dịch có tính vị chúng, thôn tính và những bản dịch ‘ngoại ngôn’ (chấp vá, mô phỏng, thích ứng, phóng tác), khi các lực biến dạng được thả sức tung hoành.

(Berman 1985b/2000: 286)

Berman, người đã dịch văn học giả tưởng Mỹ Latin và triết học Đức, thấy dịch giả nào cũng tất yếu mang trong mình các xung lực vị chúng vốn là động lực cố hữu của ‘ý thức muốn dịch’ cũng như hình thức của bản dịch. Ông có cảm giác (trang 286) rằng chỉ có phân tích phản tâm học công việc của người dịch, rồi làm cho người dịch biết đến những xung lực ấy, thì những khuynh hướng kia mới có thể được vô hiệu hóa. Ông chú trọng nhất đến dịch văn học giả tưởng:

Vấn đề chính của dịch tiểu thuyết là phải tôn trọng cái đa logic không có hình thù gì của nó và tránh đồng nhất hóa tùy tiện.

(Berman 1985b/2000: 287)

Trong câu này Berman nói đến tính đa dạng về ngôn ngữ và tính sáng tạo của tiểu thuyết và xu hướng cắt gọt sự đa dạng ấy trong dịch thuật. Ông nhận diện 12 ‘xu hướng biến dạng’ (trang 288):

1. **Hợp lý hóa:** Xu hướng này chủ yếu ảnh hưởng đến các cấu trúc cú pháp bao gồm đầu ngắt câu và cấu trúc cũng như thứ tự câu. Berman cũng nhắc đến tính trừu tượng của xu hướng hợp lý hóa này, hiện tượng dịch động từ thành các dạng danh từ và xu hướng khái quát hóa.
2. **Tường minh hóa:** Đây là xu hướng muốn giải thích 'làm rõ' những cái mà nguyên tác không muốn cho rõ ràng.
3. **Triển khai hóa:** Như các nhà lý thuyết khác (ví dụ Vinay và Delbelnet; xem chương 4), Berman nói rằng bản dịch thường dài hơn nguyên tác, vì những tường minh hóa 'rỗng tuếch' làm hỏng hết nhịp điệu của nó, những chỗ 'dịch quá trớn' và 'đập bẹp kéo dài'. Những thêm thắt này chỉ làm mờ nhạt 'giọng điệu' của nguyên tác.
4. **Sang trọng hóa:** Đây là xu hướng có ở những dịch giả muốn 'cải thiện' nguyên tác bằng cách viết lại nó với phong cách tao nhã hơn. Kết quả, theo Berman (trang 291), là tiêu diệt mất tu từ khẩu ngữ và cái đa logic phi hình thức của văn bản nguồn. Một bản dịch dùng quá nhiều khẩu ngữ thông dụng cũng tai hại không kém.
5. **Bản cùng hóa về chất:** Đây là xu hướng dịch từ ngữ và lối diễn đạt bằng những tương đương 'thiếu vắng thanh tính phong phú, những đặc tính năng biểu hoặc hình hiệu' trong ngôn ngữ đích (trang 291). Berman dùng chữ 'hình hiệu' (iconic) ở đây để chỉ những từ ngữ có hình thức và âm thanh gắn bó với ý nghĩa của chúng theo một cách nào đó. Ví dụ ông đưa ra là từ *butterfly* và những từ tương đương với nó ở các ngôn ngữ khác.
6. **Bản cùng hóa về lượng:** Đây là xu hướng làm mất tính đa dạng về từ vựng trong bản dịch. Berman đưa ví dụ một văn bản nguồn tiếng Tây Ban Nha dùng ba từ đồng nghĩa để chỉ face (gương mặt) là *semblante*, *rostro* và *cara*; nếu dịch cả ba từ ấy đều thành *face* là làm mất đa dạng từ vựng của nguyên tác.
7. **Phá hủy tiết tấu:** Mặc dù thường gặp hơn trong thơ, nhưng tiết tấu cũng vẫn quan trọng trong tiểu thuyết và có thể bị 'phá hủy' vì những biến dạng thứ tự từ và chấm ngắt câu.
8. **Phá hủy những mạng biểu nghĩa nằm dưới văn bản:** Người dịch cần nhận thức được mạng lưới từ ngữ hình thành xuyên suốt văn bản. Từng từ một, những chữ này có thể chẳng có ý nghĩa gì quan

trọng, nhưng chúng tạo thành một tính cách đồng nhất và ý nghĩa nằm dưới văn bản. Ví dụ như những hậu tố có tác dụng tăng kích trong một văn bản Mỹ Latin như *jaulón*, *portón*, vân vân.

9. **Phá hủy các mẫu dạng ngôn ngữ:** Trong lúc văn bản nguồn có thể có hệ thống trong các cấu trúc và mẫu dạng câu của nó, bản dịch thường 'phá hệ thống' (trang 293). Người dịch để có xu hướng sử dụng nhiều kỹ thuật như hợp lý hóa, tường minh hóa và triển khai hóa, dù làm cho bản dịch đồng nhất hơn về ngôn ngữ, nhưng lại khiến nó 'thiếu mạch lạc' hơn vì tính hệ thống của nguyên tác đã bị phá hủy.
10. **Phá hủy những mạng lưới phương ngữ hoặc ngoại lai hóa chúng:** Xu hướng này đặc biệt liên quan đến các mẫu dạng ngôn ngữ và lời nói địa phương có vai trò quan trọng trong việc tạo dựng khung cảnh của một tiểu thuyết. Xóa bỏ chúng thì mất mát nghiêm trọng, mà giải pháp truyền thống là ngoại lai hóa chúng, ví dụ bằng cách in nghiêng, thì lại làm chúng bị cô lập với văn bản chung. Còn tìm cách thay thế chúng bằng phương ngữ hoặc tiếng lóng của ngôn ngữ đích lại là cách ngoại lai hóa cái ngoại lai một cách nực cười (xem ví dụ thực tế về dịch văn học Punjabi ở chương 8).
11. **Phá hủy cách diễn đạt và thành ngữ:** Berman coi việc thay một thành ngữ hoặc châm ngôn bằng một tương đương trong ngôn ngữ đích là một việc làm 'vị chúng'. Ông nói: 'Chơi với "tương đương" là tấn công vào diễn ngôn của tác phẩm ngoại lai' (trang 295). Như vậy, tên gọi của khu điều dưỡng tâm thần nổi tiếng Bedlam trong một diễn đạt tiếng Anh của Conrad sẽ không nên dịch thành 'Charenton', một khu điều dưỡng tâm thần Pháp, vì cái tên Pháp này trong bản dịch sẽ đưa đến cả một mạng lưới quy chiếu văn hóa Pháp.
12. **Xóa bỏ những chồng lớp ngôn ngữ:** Berman muốn chỉ xu hướng của các bản dịch hay xóa sạch các dấu vết của các dạng ngôn ngữ khác nhau cùng tồn tại trong văn bản nguồn. Chúng có thể là hỗn hợp của các thứ tiếng Tây Ban Nha của bán đảo châu Âu và của khu vực Mỹ Latin trong tác phẩm của Valle-Inclán, những ảnh hưởng ngôn ngữ đa dạng trong tác phẩm *Finnegan's Wake* của Joyce, những biệt ngữ xã hội và cá nhân, vân vân. Berman (trang 296) coi đây là 'vấn đề trung tâm' của công việc dịch tiểu thuyết.

Đối trọng với những ‘phổ quát’ trong phân tích tiêu cực này là ‘phân tích tích cực’ của Berman (trang 286, 296-7), những đề xuất của ông về một kiểu dịch thuật có khả năng thể hiện được cái ngoại lai trong văn bản đích. Ông gọi kiểu dịch này là ‘dịch nguyên văn’:

‘Nguyên văn’ ở đây có nghĩa là: theo sát lời văn (của tác phẩm). Bỏ sức vào lời văn của bản dịch, một mặt khôi phục quá trình biểu nghĩa riêng biệt của tác phẩm (vượt quá cả nghĩa của nó), mặt khác cải biến ngôn ngữ đích.’

(Berman 1985b/2000: 297)

Quan điểm của Berman khác biệt nhiều và cụ thể hơn so với quan niệm dịch nguyên văn bàn đến ở chương 2; cách dùng thuật ngữ ‘nguyên văn’ (literal), ‘lời văn’ (letter) và ‘quá trình biểu nghĩa’ của ông cho thấy một cách nhìn kiểu Saussure và hướng tới một biến cải tích cực cho ngôn ngữ đích. Venuti (1995: 146-7) cũng bàn luận về thuật ngữ ‘nguyên văn’ này, và thuyết giải chữ ‘letter’ (lời văn) là ‘toàn bộ những khả năng biểu nghĩa trong văn bản’.

Công trình của Berman quan trọng ở chỗ nó kết nối nhiều ý niệm triết học với các chiến lược dịch thuật và có nhiều ví dụ rút tía từ các bản dịch thực tế. Ý kiến của ông về đạo lý trong dịch thuật như chứng kiến trong các ‘biến dạng’ ngôn ngữ của văn bản đích là đặc biệt xác đáng và là một đối trọng đáng chú ý của các ý kiến trước đây về dịch văn học. Vậy mà, ngay cả với mối quan tâm đến dịch văn học như thế của Berman, chính công trình của Venuti mới lại thu hút nhiều chú ý và gây nên những phản ứng dữ dội hơn (xem mục 9.4). Những mục tiếp theo sẽ xem Venuti nói gì về các phương diện khác nhau của chu cảnh văn hóa xã hội (người dịch, nhà xuất bản, người điểm sách) và cả ‘kêu gọi hành động’ của ông. Vấn đề này liên quan đến những quan sát từ phía bản thân các thành phần tham gia quá trình dịch, bắt đầu bằng các dịch giả văn học.

9.2 Dịch giả văn học nói về công việc của mình

Mặc dù Toury (1995: 65; xem cả chương 7 sách này) cảnh báo rằng cần phải thận trọng đối với những ý kiến công khai của các thành phần tham gia quá trình dịch vì chúng có thể thiên lệch, nhưng chúng vẫn cứ là những dấu hiệu rất có ý nghĩa về cách làm việc trong thực tế, hoặc

không thì cũng cho ta biết mọi người cảm thấy họ phải làm gì. Mục này chỉ đề cập đến những người dịch văn học Mỹ Latin sang tiếng Anh, nhưng các ý tưởng và lập luận được trình bày cũng đại diện cho ý kiến của nhiều dịch giả khác.

Lời 'kêu gọi hành động' của Venuti (1995: 307-13), vận động các dịch giả theo đường lối 'lộ diện' và 'ngoại lai hóa', có thể là một phản ứng với những dịch giả đương thời còn đang muốn theo những lối dịch dựa trên các khái niệm cổ xưa và mơ hồ mà chúng ta đã bàn đến ở chương 2. Ví dụ, Rabassa (Hoeksema 1978: 12) vẫn bàn đến những nhu cầu tương đối cấp bách của 'chính xác' và 'trôi chảy' trong dịch văn học. Các dịch giả thường coi công việc của họ có tính trực giác và họ phải nghe theo cái 'lại' của mình (Rabassa 1984: 35, Felstiner 1980: 81). Tương tự, Peden (1987: 9), người dịch các tác phẩm của Sábato, Allende và Esquivel, lắng nghe cho được 'giọng' của nguyên tác. Bà định nghĩa giọng là 'cách truyền đạt cái gì đó: cách mà câu chuyện được kể; cách mà một bài thơ được ngân vang'; và nó quyết định 'mọi lựa chọn về nhịp điệu, thanh điệu, từ vựng và cú pháp' (trang 9). Felstiner, người dịch bài thơ cổ điển Macchu Picchu của Pablo Neruda, còn phải nghe bằng được chính Neruda đọc thơ mình để nhận ra lối xâu chuỗi trọng âm và cách nhấn của tác giả (Felstiner 1980: 51).

Tình trạng 'vô hình' của dịch giả còn ở chỗ chỉ có một vài người trong số họ viết chi tiết về cách làm việc của mình. Có hai cuốn sách của hai dịch giả đương thời chuyên dịch văn học Mỹ Latin sang tiếng Anh là *Translating Neruda: The Way to Macchu Picchu* (Dịch Neruda: Đường đến Macchu Picchu) của John Felstiner (1980) và *The Subversive Scribe: Translating Latin American Fiction* (Kẻ chép chữ tạo phản: Dịch văn học Mỹ Latin) của Jill Levine (1991). Felstiner (1980: 1) nói một ý quan trọng là phần lớn công sức bỏ ra để dịch được một bài thơ sẽ 'trở thành vô hình một khi bài thơ mới ấy đã hoàn chỉnh vững chãi'. Những công sức ấy bao gồm cả thân thể sự nghiệp lẫn quá trình viết ra bản dịch. Về quá trình ấy, dịch giả người Anh Peter Bush (1997: 129) mô tả cách ông thường dịch sáu hoặc bảy bản khác nhau cho một nguyên tác. Là giám đốc Trung tâm Dịch Văn học Anh, Bush là người hỗ trợ dự án hiện nay của Trung tâm đang thu thập thành một lưu trữ các bản nháp và bản thảo của dịch giả để sau này nghiên cứu sâu về quá trình viết ra bản dịch.

Câu chuyện của Felstiner cũng hay ở chỗ ông mô tả việc thâm nhập tác phẩm và văn hóa của tác giả nguyên tác, kể cả việc đến tận Macchu Picchu và đọc bài thơ của Neruda trong khung cảnh thật ở đó. Tuy nhiên, Felstiner vẫn dùng những khái niệm cổ xưa khi mô tả 'yêu cầu hai mặt của dịch thuật', là 'tinh cốt nguyên tác phải được truyền đạt đầy đủ, bằng một ngôn ngữ đích thực' (Felstiner 1980: 24). Những cụm từ như 'tinh cốt nguyên tác' và 'ngôn ngữ đích thực' là điển hình của những nghiên cứu dịch thuật ban đầu đã bàn đến trong chương 2.

Mặt khác, Levine (1991: xi) tự coi mình là 'dịch giả-cộng sự' với tác giả người Cuba Cabrera Infante, một 'kẻ chép chữ tạo phản', 'phá hủy' hình thức của nguyên tác nhưng tái sinh ý nghĩa của nó trong một hình thức mới (trang 7). Nhiều lúc Levine tạo ra những đoạn dịch khác hẳn nguyên tác để tha hồ khai thác khả năng chơi chữ của tiếng Anh, khiến độc giả phải ngạc nhiên vì hỗn hợp Mỹ Latin và Anglo-Saxon trong bản dịch. Một ví dụ (trang 15) bà lấy từ cuốn *Tres Tristes Tigres* của Infante là cách bà dịch câu đầu tiên của bài hát Guantanamera (Yo soy un hombre sincero) thành 'I'm a man without a zero', nghịch ngợm tách âm chữ sincero (sincere – trung thực) thành sin cero (without a zero). Bà cũng (trang 23) sáng chế nhiều tên sách và tác giả theo kiểu khôi hài khi dịch một danh mục như vậy trong nguyên tác. Kiểu dịch này sẽ có vẻ rất 'bản địa hóa', thay đổi cả từng đoạn văn để lọc hết những cái ngoại lai đáng cho bản dịch thật phù hợp với mong đợi của văn hóa đích. Nhưng cái hiệu quả ngôn ngữ bất thường khiến người đọc bản tiếng Anh phải giật mình như thế, chông lên cạnh một ngữ cảnh Mỹ Latin, lại có thể tạo ra một văn bản ngoại lai hóa đối với người đọc. Với Levine, người có quan điểm nữ quyền và hậu cấu trúc, ngôn ngữ của bản dịch cũng có một vai trò ý thức hệ:

Một bản dịch nên là một hành động phê phán... tạo nghi ngờ, đặt câu hỏi với người đọc, tạo dựng lại chu cảnh ý thức hệ của nguyên tác.

(Levine 1991: 3)

Các dịch giả cũng đang lên tiếng nhiều hơn về những bất công của quá trình xuất bản. Rabassa (Hoeksema 1978: 13-14) công kích đám 'cánh sát dịch thuật' vẫn viết điểm sách và đám 'học thuật bối lông tìm vết' chỉ biết sẫm soi những tiểu tiết sai lầm của bản dịch chứ không để ý gì đến giá trị văn học của cuốn sách nói chung. Bush (1997) bàn luận chi tiết về tính chuyên nghiệp của dịch giả văn học, coi họ vừa là độc giả, nhà

ngiên cứu và nhà văn. Ông còn chỉ ra rằng (1997: 127) dịch văn học là một hoạt động kinh tế, 'móc xích tiền bạc của nhiều mối quan hệ' và là 'một hoạt động chủ thể độc đáo ở giữa mạng lưới phức tạp các thực tiễn xã hội và văn hóa'. Ta sẽ bàn đến mạng lưới này ở mục tiếp theo.

9.3 Mạng lưới quyền lực của ngành xuất bản

Venuti (1992: 1-3, 1998: 31-66) mô tả và than phiền về tình trạng điển hình của người dịch văn học, làm hết đợp đồng này sang hợp đồng khác, thường chỉ với một mức công dịch một lần và ít ỏi, các nhà xuất bản (chứ không phải dịch giả) khởi xướng hầu hết các công việc dịch và nói chung đều kiếm cách cắt giảm tối đa chi phí dịch. Các nhà xuất bản, như Venuti cho thấy (1995: 9-10), thường rất miễn cưỡng cho người dịch được hưởng bản quyền hoặc được chia nhuận bút. Venuti coi đây là một hình thức áp chế của ngành xuất bản, nhưng là một hình thức áp chế phổ biến vì vai trò yếu ớt của người dịch trong mạng lưới ấy. Fawcett (1995: 189) mô tả mạng lưới phức tạp này gần như một 'trò chơi quyền lực' trong đó sản phẩm cuối cùng bao giờ cũng được nhào nặn kỹ lưỡng bởi các nhà biên tập và đọc kiểm tra. Tình trạng này hầu hết dẫn đến những dịch phẩm được bản địa hóa. Các cuộc phỏng vấn các nhà xuất bản đều khẳng định rằng thường là biên tập viên không thạo ngoại ngữ và mối quan tâm chính chỉ là làm sao để bản dịch 'đọc thấy hay' trong ngôn ngữ đích (Munday 1997: 170).

Có những trường hợp trò chơi quyền lực này dẫn đến hiện tượng tác giả nguyên tác bị loại hẳn ra khỏi quá trình dịch. Kuhlitz (1990) kể lại câu chuyện âm ỉ về cuốn *The Joke* của Milan Kundera: trong lần dịch ra tiếng Anh đầu tiên của cuốn này, cả người dịch và biên tập đã cùng nhau quyết định làm lộ ý định cố tình xuyên tạc một bảng niên đại trong nguyên tác để người đọc biết. Kundera choáng váng đến nỗi phải huy động hết uy tín lừng lẫy của mình để đòi phải có một bản dịch khác. Venuti (1998: 6) thì đặt câu hỏi về vai trò của Kundera, về cả việc ông sử dụng bản dịch của những dịch giả trước mà không bao giờ nhắc đến họ, cho rằng 'Kundera không muốn công nhận những khác biệt ngôn ngữ và văn hóa mà một bản dịch phải dung hòa.'

Một thành phần chủ chốt nữa trong quá trình xuất bản là các đại diện của tác giả. Quả thực, mặc dù các hội nghị về dịch văn học đều nói

nhiều đến vai trò của các đại diện văn học trong dịch thuật, nhưng viết về nó thì còn ít. Theo Venuti (1998: 48), các nhà xuất bản ở Anh và Mỹ thường chỉ chọn những tác phẩm có thể dễ dàng bị đồng hóa vào văn hóa đích. Phần trăm sách dịch của hai nước này cực kỳ thấp, chỉ khoảng từ 2,5 đến 3 phần trăm tổng số đầu sách xuất bản (1995: 12-17). Mặt khác, phần trăm sách dịch ở những nước khác như Đức và Ý cao hơn nhiều, nhưng đa số lại là dịch từ tiếng Anh (Venuti 1995: 14). Venuti nhìn nhận sự bất cân đối ấy như một ví dụ nữa về tính bá quyền văn hóa của ngành xuất bản và nền văn hóa Anh-Mỹ, vốn rất khép kín và không chịu chấp nhận cái ngoại lai, nhưng lại muốn các sản phẩm của mình chiếm ngự ngoạn cố ở các nước khác. Venuti đã diễn đạt điều này với lời lẽ lên án gay gắt trong phần giới thiệu cuốn *Rethinking Translation: Discourse, Subjectivity, Ideology* (Nghĩ lại về dịch thuật: diễn ngôn, chủ quan, ý thức hệ):

Có thể nói rằng ngành xuất bản Anh-Mỹ đã và đang là công cụ sản sinh ra những độc giả đơn ngữ một cách hung hãn và hẹp hòi về văn hóa trong khi vẫn gạt hái các lợi ích kinh tế của việc áp đặt thành công các giá trị văn hóa Anh-Mỹ vào một thị trường độc giả lớn lao ở hải ngoại.

(Venuti 1992: 6)

Các lực lượng thị trường cùng cố và thậm trí quyết định những xu hướng này. Cho nên, số lượng in lần đầu của một dịch phẩm văn học ở Anh hoặc Mỹ rất hiếm khi vượt quá 5000 bản (Venuti 1995: 12). Vì vậy nhiều bản dịch tiếng Anh phải nhờ vào các khoản tài trợ của các tổ chức văn hóa như Hội đồng Nghệ thuật ở Anh (Hale 1997: 193) thì mới ra đời được.

9.4 Thảo luận về công trình của Venuti

Phân tích của Venuti về bá quyền xuất bản Anh-Mỹ có vẻ tỏ ra gần gũi với phân tích về các quan hệ quyền lực trong thế giới hậu thuộc địa (xem chương 8), nhưng nó đã gây nhiều tranh cãi và phản ứng của một số nhà lý thuyết dịch thuật (ví dụ xem các ý kiến phê phán của Hermans 1999: 1-3). Pym (1996) thắc mắc về các con số của Venuti, lưu ý rằng mặc dù phần trăm sách dịch xuất bản ở Anh và Mỹ có vẻ thấp, nhưng trong thực tế nó đại diện cho số lượng rất lớn sách dịch và đang ngày càng tăng lên theo tổng số đầu sách xuất bản.

Dù lập trường của Pym đối với Venuti có vẻ mĩa mai, một số ý kiến ông nêu ra cũng thích đáng:

1. Liệu dịch thuật có thực sự thay đổi nếu dịch giả không chịu dịch trôi chảy nữa (Pym 1996: 166)? Pym (trang 174) nhận xét rằng 'lời kêu gọi hành động' của Venuti (vận động dịch giả đòi hỏi được lộ diện hơn nữa) có thể lấy làm ví dụ minh họa tốt nhất cho chính bản thân Venuti với tư cách dịch giả-nhà lý thuyết. Mặc dù Pym đặt vấn đề liệu dịch giả có sống nổi không nếu theo lập trường ấy của Venuti, trong thực tế vẫn có những trường hợp bản dịch theo lối không trôi chảy được giới phê bình tán thưởng, chẳng hạn như các tác phẩm của Dostoyevsky mới được Pevcar và Volokhonsky dịch lại sang tiếng Anh (xem Venuti 1997: 313).
2. Mặc dù Venuti tập trung vào các bản dịch tiếng Anh, xu hướng chấp nhận lối dịch 'trôi chảy' (hoặc 'bản địa hóa') còn có ở các ngôn ngữ khác nữa. Pym (trang 170) dẫn Brazil, Tây Ban Nha và Pháp ra làm ví dụ. Mà có vẻ như trong thời đại hiện nay, dịch văn học vẫn chủ yếu là bản địa hóa, bất kể quan hệ quyền lực giữa hai văn hóa nguồn và đích là như thế nào.
3. Pym cũng thắc mắc liệu lý thuyết dịch 'kháng cự' của Venuti có thể thử nghiệm được không. Ông liên hệ nó với quy luật dung chịu can thiệp của Toury (xem chương 7), trong đó tính trôi chảy ('không chấp nhận can thiệp') được coi là phổ quát trong dịch thuật. Như vậy, Pym gợi ý (trang 171), không có gì lạ khi hiện tượng này xảy ra thường xuyên như vậy ở dịch thuật Anh-Mỹ.

Tuy nhiên, Pym công nhận (trang 176) rằng Venuti 'đã giúp chúng ta có thể nói đến các dịch giả như những con người có thật trong các tình huống chính trị có thật, nói về các phương diện định lượng của chính sách dịch thuật, và về các tiêu chí đạo lý có thể liên kết dịch giả với các xã hội tương lai'. Mối quan hệ giữa dịch thuật và các ý đồ văn hóa xã hội và ý thức hệ đã được thảo luận ở chương 8. Chu cảnh văn hóa xã hội cũng đã được Toury nhắc đến (xem chương 7), nhưng Venuti mới đúng là người khảo sát nó sâu sắc hơn, là người liên hệ nó với những chiến lược dịch cụ thể.

Venuti không đưa ra một phương pháp cụ thể nào để áp dụng cho việc phân tích bản dịch. Những ví dụ thực tế rất nhiều của ông bao quát

hiều đường lối, trong đó có bàn đến các lời đầu sách của người dịch, phân tích các cặp nguồn–dịch để đánh giá chiến lược dịch chủ đạo ở một chu cảnh và văn hóa nhất định. Tuy nhiên, những tiền đề chung của Venuti về chiến lược dịch ngoại lai hóa và bản địa hóa, và về sự vô hình của dịch giả và quan hệ quyền lực giữa nhà xuất bản và dịch giả, có thể được khảo sát theo nhiều cách:

- so sánh văn bản nguồn và dịch về mặt ngôn ngữ để tìm các dấu hiệu của cách dịch ngoại lai hóa và bản địa hóa;
- phỏng vấn dịch giả về chiến lược dịch của họ, hoặc nghiên cứu những gì họ nói về công việc họ đang làm, trao đổi giữa họ và tác giả cùng những bản thảo dịch khác nhau nếu có;
- phỏng vấn các nhà xuất bản, biên tập viên và đại diện văn học để xem mục đích của họ khi xuất bản các bản dịch là gì, họ chọn sách để dịch như thế nào và họ có những hướng dẫn gì cho dịch giả;
- theo dõi xem có bao nhiêu đầu sách được dịch và phát hành, những sách nào được dịch ra tiếng gì, và những xu hướng ấy thay đổi như thế nào theo thời gian;
- xem xét các loại hợp đồng dịch và xem người dịch ‘lộ diện’ như thế nào ở sản phẩm cuối cùng;
- tìm hiểu xem bản chất một dịch phẩm ‘lộ diện’ như thế nào trong thực tế, cách bố trí văn bản của dịch phẩm, tên dịch giả có xuất hiện ở trang tiêu đề hay không, bản quyền là của ai, lời đầu sách của người dịch như thế nào, vân vân;
- phân tích những bài điểm một cuốn sách dịch, tác giả hoặc thời kỳ. Mục đích là để xem các dịch giả được nhắc đến như thế nào (họ có ‘lộ diện’ không?) và những nhà điểm sách (và giới đặc tuyển văn học) dùng những tiêu chí gì để đánh giá các bản dịch trong một thời kỳ và ở một nền văn hóa nhất định.

Các bài điểm sách sẽ được nói đến kỹ hơn trong phần còn lại của chương này.

9.5 Tiếp nhận và điểm sách dịch

Mối liên hệ giữa công việc của ngành xuất bản và sự tiếp nhận một dịch phẩm đã được mô tả rõ trong một nghiên cứu sâu sắc của Meg

Brown về tiểu thuyết Mỹ Latin xuất bản ở Tây Đức trong những năm 1980 (Brown 1994). Bà nhấn mạnh (trang 58) đến vai trò của các bài điểm sách trong việc thông báo cho công chúng biết về những dịch phẩm mới ra và hướng dẫn người đọc đến với chúng. Brown tiến hành nghiên cứu dựa vào lý thuyết tiếp nhận (reception theory), trong đó có việc khảo sát cách một cuốn sách đáp ứng thỏa mãn, gây thách thức hoặc làm thất vọng 'chân trời thẩm mỹ mong đợi' của người đọc. Đây là ý tưởng đã được Jauss (1982: 24) sử dụng khi nói đến những mong đợi nói chung của người đọc (về phong cách, hình thức, nội dung, vân vân) đối với thể loại của cuốn sách mới ra.

Một cách khảo sát sự tiếp nhận này là xem xét các bài điểm sách viết về cùng một tác phẩm, vì chúng đại diện cho toàn bộ phản ứng đối với tác giả và tác phẩm (Brown 1994: 7) và chính là bộ phận phê bình dịch thuật trong bản đồ của Holmes (xem chương 1). Các bài điểm sách cũng là nguồn thông tin hữu ích về quan điểm dịch thuật của một nền văn hóa, như ta đã thấy trong mục 9.1.2, khi Venuti (1998: 18-20) dùng các bài điểm sách văn học như một phương tiện để đánh giá sự tiếp nhận bản dịch Tarchetti ngoại lai hóa của mình. Venuti trích dẫn các bài viết chỉ trích bản dịch ấy đặc biệt vì hiệu quả 'khó chịu' của nó. Việc này giúp ông đưa ra nhận xét rằng (1995: 2-5) hầu hết những bài điểm sách bằng tiếng Anh chỉ thích các bản dịch 'trôi chảy' sử dụng ngôn ngữ Anh tiêu chuẩn, phổ thông và hiện đại được coi là 'tự nhiên' và 'có tính thành ngữ'.

Venuti coi việc chỉ đề ý đến tính trôi chảy và thiếu bàn luận về bản dịch như vậy là những dấu hiệu hàng đầu của hiện trạng hạ thấp vai trò của người dịch xuống tận mức 'vô hình'. Bản dịch thường được đọc như thể nó đã được sáng tác bằng ngôn ngữ đích, và những đóng góp của người dịch hầu như hoàn toàn bị bỏ qua. Tình trạng các bài điểm sách ít tập trung viết về quá trình dịch cuốn sách ấy cũng có nhiều nguyên nhân. Một trong số đó, như cây bút điểm sách người Mỹ Robert Coover đã nói và được trích dẫn trong bài viết của Ronald Christ (1982: 17), là 'cứ khi nào bạn biên tập yêu cầu phải cắt bớt bài điểm sách, thế nào những chỗ viết về dịch thuật cũng bị cắt đầu tiên'. Nhiều người viết điểm sách cũng không có khả năng so sánh bản dịch với nguyên tác (Christ 1982: 21) và thường chỉ bình phẩm phê phán những từ ngữ riêng lẻ. Bài viết của Ronald Christ là một trong số ít những bàn luận khá chi tiết về các

vấn đề liên quan đến điểm sách dịch. Một bài nữa, của Maier (1990), khảo sát những bài điểm các tác phẩm dịch văn học Mỹ Latin. Maier đi thêm một bước nữa với nhận xét rằng các cây bút điểm sách Bắc Mỹ hạ thấp giá trị ngoại lai của bản dịch bằng cách 'hầu như chỉ chú trọng đến vai trò tiềm năng của nó trong tiếng Anh, so sánh nó với những tác phẩm "tương tự" trong văn học Bắc Mỹ và đánh giá xem nó để đọc đến mức nào' (trang 19). Bà thấy nghề điểm sách dịch 'phần lớn vẫn chưa phát triển' (trang 20) và đưa ra một loạt khuyến nghị, trong đó có việc cần 'lồng ghép các đóng góp của lý thuyết dịch thuật và phê bình dịch thuật vào thực hành điểm sách'.

Không có mô hình cố định nào cho việc phân tích các bài điểm sách dịch. Quả thực trong lĩnh vực này vẫn còn rất nhiều việc phải làm. Nếu theo cách phân tích của Jauss (1982), các bài điểm sách dịch có thể được khảo sát theo đồng đại hoặc lịch đại. Phân tích đồng đại là khảo sát một loạt các bài điểm sách viết về cùng một dịch phẩm; phân tích lịch đại là khảo sát các bài điểm sách của một tác giả hoặc của một tờ báo qua một thời gian dài hơn. Bản thân tôi (Munday 1998) kết hợp cả hai, mô tả lịch đại sự biến động trong cách tiếp nhận các tác phẩm của García Márquez dịch sang tiếng Anh trước khi phân tích đồng đại sự tiếp nhận của một tác phẩm cụ thể là bản dịch *Strange Pilgrims*. Một phần của phân tích đồng đại ấy là ví dụ thực tế dưới đây.

Ví dụ thực tế

Ví dụ này khảo sát nhiều vấn đề vừa bàn đến ở trên bằng cách tập trung duy nhất vào một dịch phẩm tiếng Anh. Đây là tuyển tập truyện ngắn (*Doce cuentos peregrinos*) của nhà văn được giải Nobel người Colombia García Márquez, viết bằng tiếng Tây Ban Nha, do nhà xuất bản Mondadori Espana (Madrid) và Oveja Negra (Bogota) phát hành năm 1992. Bản dịch tiếng Anh - *Strange Pilgrims*, là của dịch giả Edith Grossman, phát hành bìa cứng năm 1993, nhà xuất bản Alfred Knopf (New York) và Jonathan Cape (London), cả hai đều là chi nhánh của Random House. Những câu hỏi nghiên cứu chính trong ví dụ thực tế này là:

- Dịch giả 'lộ diện' như thế nào trong các bài điểm sách?
- Bản dịch được các cây bút điểm sách tiếng Anh đánh giá như thế nào?

- Ý kiến của họ có cho thấy thành công của García Márquez là nhờ ở cái mà Venuti gọi là cách dịch ‘bản địa hóa vị chúng’ và ‘hung hãn’ hay không?

Các bài điểm sách về dịch phẩm này cho thấy sự tiếp nhận nó ở Mỹ và ở Anh khác nhau rõ rệt. Tại Mỹ, những bài viết ấy đều có giọng nâng đỡ. Trong nhiều bài, chúng còn có vẻ có ý muốn cổ động của cuốn sách. Một bài trên tờ *Booklist*² của ngành xuất bản, viết đón đầu dịp ra sách, còn hăng hái khẳng định rằng ‘truyện nào trong tập này cũng đều tuyệt diệu cả’. Các báo tuần và báo ngày cũng nhiệt tình không kém: tờ *Time*³ thấy ‘sự cô đọng mê hồn của García Márquez đang ở mức tuyệt hảo’; *The New York Review of Books*⁴ thì coi hầu hết các truyện trong tuyển tập đều ‘chắc chắn là những tuyệt tác’.

Cuốn sách gần như không bị coi là một dịch phẩm, và điều này cho thấy luận điểm của Venuti về sự vô hình của dịch giả là có cơ sở. Các tờ *Booklist*, *The Atlantic Monthly*⁵ và *Time* không nhắc gì đến việc đây là một cuốn sách dịch. Tờ *The New York Review of Books* thì có được một câu vổ về: ‘chất lượng của các câu chuyện được nâng cao rất nhiều trong các bản dịch đáng nể của Edith Grossman’. Bài này viết chi tiết hơn và có cả một đoạn tóm lược về vị thế của García Márquez. Nó cũng cố gắng phân tích văn phong của ông, và lạ nhất là ngay cả lúc ấy, người viết (Bailey) cũng hoàn toàn quên rằng mình đang phân tích một bản dịch. Ví dụ trong đoạn viết này là một câu được Bailey mô tả là ‘điển hình Márquez’ – câu đầu tiên của truyện *Miss Forbes's Summer of Happiness*: ‘When we came back to the house in the afternoon, we found an enormous sea serpent nailed by the neck to the door frame.’ Thực ra, Márquez không viết như vậy trong nguyên tác. Người dịch đã ngắt câu viết mở đầu dài hơn nhiều của ông, và thay đổi cả thứ tự của trạng ngữ tình huống trong câu. Ý kiến của người điểm sách về câu này cho thấy rõ ràng là trong khi có thể không biết người dịch là ai, nhưng câu chữ của họ vẫn được coi là câu chữ của tác giả nguyên tác.

Bayley cũng cố gắng kết nạp García Márquez vào nền văn học đã được chấp nhận của thế giới Âu Mỹ, so sánh cái ‘nhạy cảm chi tiết’ của ông với Kafka và Kundera, và ‘điều đó cho thấy rằng chủ nghĩa hiện thực kỳ ảo không những đã lan rộng khắp châu Âu, mà một cái gì rất giống thế cũng đã hoặc đang trở thành một phần linh hồn văn chương của thời đại chúng ta, ở châu Âu và châu Mỹ’. Ý muốn nói rằng García

Márquez và những người Mỹ Latin gần đây đã có ảnh hưởng sâu sắc ở châu Âu và Mỹ, nhưng lối viết hiện thực kỳ ảo ấy thì có thể từ lâu đã là cốt lõi của 'linh hồn văn chương' đương đại. Nghĩa là đóng góp của văn học Mỹ Latin cũng kém quan trọng đi.

Hiện tượng lấy thành công của Mỹ Latin thành của mình cũng có thể thấy ở hình thức của ấn bản Penguin Mỹ bìa mềm. Đoạn giới thiệu hăng hái như thường lệ ở bìa bốn kết thúc như sau: '*Strange Pilgrims* là một thắng lợi của phép mầu kể chuyện bởi một trong những phù thủy ngôn từ hàng đầu của chúng ta'. Chữ 'chúng ta' ở đây cho thấy căn tính và quốc tịch của García Márquez đã bị nuốt chửng vào di sản văn học chung của Âu Mỹ. Tính thụ động của Mỹ Latin cũng thể hiện trong chủ đề của các truyện được tuyển chọn và mô tả tóm tắt là 'các nhân vật Mỹ Latin phiêu bạt ở châu Âu'. Bìa ấn bản của Anh thì giới thiệu các nhân vật có vẻ chủ động hơn: 'Những chuyến "viễn du" siêu thực đến âm ảnh của người Mỹ Latin ở châu Âu.'

Các bài điểm sách ở Anh không có giọng nâng đỡ như ở Mỹ. Trên tờ *Times Literary Supplement*⁶, García Márquez bị chỉ trích là 'chiều nịnh đám đông', vì 'đây phần lớn là những câu chuyện để dài, quá để dài về đầu óc, yếu ớt và thiếu trọng tâm'. Tờ *Independent*⁷ coi chúng nói chung là 'hời hợt', 'khiến cưỡng', 'phô trương' và 'đáng thất vọng'.

Turner Hospital, cây bút điểm sách của tờ *Independent*, công kích cá tác giả, vì lối 'văn xuôi nặng nề' của ông, lẫn dịch giả, vì 'những chấp nối đại từ đôi khi tham lam quá mức'. Câu hỏi đầu tiên là người điểm sách có đủ phẩm chất để phán xét như vậy về ngôn ngữ hay không? Hospital nói về 'ấn dụ và tính trữ tình lộn xộn của các câu chuyện', chắc là đang nói đến ngôn ngữ Anh của bản dịch mà bà đang đọc. 'Tính trữ tình lộn xộn' cũng có thể cho thấy rằng bản thân bà có một hình mẫu của một García Márquez nhà hiện thực kỳ ảo sẵn trong đầu và đã thất vọng khi không thấy nó trong *Strange Pilgrims*. Chân trời mong đợi của bà đã bị thất vọng. Ý kiến phê phán về 'những chấp nối đại từ tham lam quá mức' có vẻ tương đối lạ vì hiệu quả của đại từ là tăng cường liên kết và tránh mập mờ. Đây là một dấu hiệu nữa cho thấy người dịch và người điểm sách không ở cùng một tần số trong một cuộc 'thảo luận' mà người dịch khó lòng thắng thế.

Các bài điểm sách cho thấy vai trò của người dịch, mặc dù không 'vô hình', vẫn hiêm khi được nhấn mạnh trong khi bàn luận về dịch phẩm

của họ. Những ý kiến hời hợt và nói chung nhỏ nhặt về người dịch phản ánh đúng các quan sát của Christ và Maier, cũng như các ví dụ do Venuti trích dẫn. Quả thực là bản dịch phần lớn được người đọc coi là một nguyên tác viết bằng tiếng Anh (đối chiếu với các thành phần làm nên một bản dịch tốt theo ý kiến của nhiều dịch giả, trong đó có Dryden, ở chương 2). Ấn tượng này được giọng điệu tiếp thị cho cuốn sách củng cố thêm. Có thể thấy rằng toàn bộ hình ảnh của García Márquez, cũng như ngôn ngữ của ông, có thể đã bị chiếm đoạt về khía cạnh văn hóa, bị bản địa hóa, nhất là ở Mỹ.

Thảo luận về ví dụ thực tế

Ví dụ nói trên xem xét một khu vực của các hệ thống văn hóa xã hội xung quanh người dịch. Nó cho thấy rằng nghiên cứu một loạt các bài điểm sách là phương pháp đơn giản hợp lý và giàu thông tin về phản ứng của giới văn chương “đặc tuyển” đối với dịch thuật. Những ý kiến của Venuti về sự vô hình của dịch giả và bá quyền văn hóa của ngành xuất bản Anh-Mỹ có vẻ đã được minh họa rõ trong nghiên cứu này.

Tuy nhiên, kiểu nghiên cứu này cần được xây dựng thêm với những ý tưởng mô tả trong hai chương vừa rồi. Ví dụ phân tích kỹ nguyên tác và bản dịch sẽ có thể cho thấy nhiều hơn nữa về chiến lược dịch của Edith Grossman; có thể phỏng vấn các nhà xuất bản và nhiều thành phần khác; kết quả thu được có thể dùng để so sánh với các bài điểm sách; và cuối cùng, việc tiếp nhận một văn bản rõ ràng là rộng rãi hơn nhiều so với sự tiếp nhận của giới điểm sách, bao gồm đông đảo độc giả đủ mọi thành phần và trong nhiều thiết chế và môi trường văn hóa khác nhau. Hơn nữa, như ta đã thấy trong chương trước, khía cạnh văn hóa của dịch thuật vượt quá khả năng của một phân tích tiếp nhận, nó nằm trong cả một mạng lưới tinh vi của các mối quan hệ chính trị và ý thức hệ.

Tóm tắt

Chương này tập trung vào những vấn đề về chiến lược dịch và vai trò của dịch giả văn học. Chủ chốt là khái niệm ‘vô hình’ của Venuti. Nó cho thấy trong văn hóa Anh-Mỹ, cái ngoại lai đã bị thành vô hình như

thể nào bởi chiến lược xuất bản và ý thức ưu tiên cho những văn bản đích 'trời chảy' trong đó dấu vết của cái ngoại lai đã bị xóa sạch. Venuti bàn đến hai chiến lược dịch, 'bản địa hóa' và 'ngoại lai hóa'. Ông ủng hộ 'ngoại lai hóa' theo tinh thần 'kháng cự' các giá trị chủ đạo có tính 'vị chủng hung hãn' của các nhà xuất bản và giới điểm sách văn học. Berman, có ảnh hưởng quan trọng đến Venuti, cũng bàn đến sự cần thiết phải có các chiến lược dịch cho phép cái 'ngoại lai' được trải nghiệm trong văn hóa đích. Các thành phần khác trong quá trình dịch thuật cũng được bàn đến: dịch giả, người thường nhìn nhận công việc của mình bằng những khái niệm mơ hồ, nhà xuất bản, người thúc đẩy và bị thúc đẩy bởi các lực lượng thị trường chi phối toàn thể giới, và người điểm sách, đại diện cho một dạng tiếp nhận văn bản đích.

Công trình của Venuti và của Berman đều có liên hệ với công trình của các nhà lý thuyết nghiên cứu văn hóa đã bàn đến ở chương 8, và với các công trình có tính triết học sẽ bàn đến ở chương sau, nơi khái niệm về cái ngoại lai trong bản dịch và quan hệ ngôn ngữ, diễn giải học và đạo đức học của nó với nguyên tác có vị trí nổi bật.

Tài liệu đọc thêm

Về những ảnh hưởng tác động đến công trình của Venuti, đọc Schleiermacher (1813/1992) và các tài liệu tham khảo ở chương tiếp theo về dịch thuật và triết học. Đọc Berman (1985/99, 1995) để biết thêm về công trình của ông. Về ý kiến của các dịch giả, đọc Frawley (1984), Warren (ed.) (1989), Bush (1997), và Oregio and Sager (1997). Về ngành xuất bản, đọc Hale (1997). Về lý thuyết tiếp nhận, đọc Jauss (1982) và Holub (1984), và về tiếp nhận bản dịch, kể cả điểm sách, thì đọc Brown (1994) và Gladis Rose (1997).

Câu hỏi thảo luận và nghiên cứu

1. Hãy dịch một văn bản văn học ngắn sang tiếng mẹ đẻ của bạn. Bản thứ nhất theo cách 'bản địa hóa', bản thứ hai theo cách 'ngoại lai hóa'. Bạn thấy khác biệt xảy ra ở những phần nào trong hai bản dịch?
2. Hãy đọc những mô tả của Venuti về hai chiến lược dịch ngoại lai hóa và bản địa hóa, rồi nghiên cứu một số ý kiến phê phán hai khái niệm này.

Bạn có đồng ý với Venuti rằng chúng không phải là hai khái niệm đối lập không? Dùng chúng như 'công cụ phát hiện nghiên cứu' có ích như thế nào?

3. Hãy xem dịch thuật 'vô hình' như thế nào trong văn hóa quê hương bạn. Những gì bạn thấy có phù hợp với phân tích của Venuti không? Bạn đồng ý đến mức độ nào với lời tuyên bố của Venuti (1992: 10) rằng 'ngày nay bất kì một ý định nào muốn làm cho dịch thuật được lộ diện cũng đều là một cử chỉ chính trị'?
4. Hãy đọc kỹ phần của Berman viết về 'phân tích tiêu cực' của ông. Áp dụng nó để phân tích một văn bản văn học và bản dịch của nó. Xu hướng tiêu cực nào của Berman là nổi bật nhất trong phân tích của bạn? Có hiện tượng liên đới nào khác bạn muốn kể đến không?
5. Toury coi những ý kiến của dịch giả về công việc của họ là không đáng tin cậy. Hãy xem các công trình của Felstiner và Levine, cùng mô tả của Venuti về chính những bản dịch của ông. Bạn đồng ý với Toury đến mức độ nào?
6. Bạn hiểu như thế nào về hai khái niệm 'tai nghe' và 'giọng'? Có thể (hoặc thậm chí có nên) xem xét dịch văn học bằng các khái niệm lý thuyết chính xác hơn mà ta đã thấy trong các chương 3 đến 6 hay không?
7. Hãy so sánh kết quả của nghiên cứu trong ví dụ thực tế của chương này với những gì bạn đọc được từ các bài điểm một cuốn sách dịch, hoặc một tác giả, hoặc một loạt những bài điểm sách trên cùng một tờ báo hoặc tạp chí văn học. Dịch giả 'lộ diện' như thế nào trong những bài điểm sách ấy?
8. Maier kêu gọi đưa lý thuyết dịch thuật vào các bài điểm sách dịch. Hãy thử xây dựng một mô hình riêng của bạn về việc điểm sách dịch có kết hợp các yếu tố lý thuyết (từ chương này và các chương trước). Rồi thử viết một bài phê bình một văn bản dịch theo mô hình ấy của bạn. Bạn thấy cách làm ấy thành công đến mức nào?

Chương 10

CÁC LÝ THUYẾT TRIẾT HỌC VỀ DỊCH THUẬT

Những ý chính

- Diễn giải học (hermeneutics – lý thuyết giải nghĩa) có liên hệ với văn học lãng mạn Đức.
- Vận động diễn giải học của Steiner, bốn vận động của dịch thuật.
- Pound: năng lượng của ngôn ngữ, dùng ngôn từ cổ để lật đổ thi pháp văn học đương thời, một xu hướng ngoại lai hóa ban đầu.
- Benjamin: ngôn ngữ 'thuần túy' của bản dịch song ngữ xen kẽ dòng.
- Derrida: giải cấu trúc và sự phá hoại các tiền đề cơ bản của lý thuyết ngôn ngữ về dịch thuật.

Tài liệu chủ chốt

- Benjamin, W.** (1969/2000) 'The task of the translator', bản dịch của H. Zohn, trong L. Venuti (ed.) (2000) trang 15-25.
- Derrida, J.** (1985) 'Des tours de Babel', trong J.F. Graham (ed.), bản gốc tiếng Pháp trang 209-48; bản dịch tiếng Anh trong cùng tập sách của J.F. Graham, trang 165-207.
- Derrida, J.** (2001) 'What is a "relevant" translation?' bản dịch của L. Venuti, *Critical Inquiry*.
- Graham, J. F.** (ed.) (1985) *Difference in Translation*, Ithaca, NY: Cornell University Press.
- Pound, E.** (1918/2000) 'Guido's relations', trong L. Venuti (ed.) (2000) trang 26-33.
- Steiner, G.** (1975, 3rd edition 1998) *After Babel: Aspects of Language and Translation*, London and Oxford: Oxford University Press.

10.0 Nhập đề

Cho đến đây, chúng ta đã xem xét các lý thuyết văn học, ngôn ngữ và văn hóa về dịch thuật. Chương này sẽ chuyển sang những cách tiếp cận dịch thuật hiện đại có tính triết học nhằm tìm ra bản chất cốt lõi của dịch thuật (chung nhất là dịch văn học). Những văn bản được chọn đưa vào nội dung chương này đều có ảnh hưởng lớn đến nghiên cứu dịch thuật ở nửa sau của thế kỷ 20, kể cả các học giả ở nhiều truyền thống khác như Niranjana, các nhà theo thuyết ăn thịt người từ Brazil (chương 8), Venuti và Berman (chương 9).

Chương này khảo sát sự hấp dẫn tương liên giữa dịch thuật và triết học, và xem xét thuyết vận động diễn giải học của George Steiner (mục 10.1), năng lượng ngôn ngữ của Ezra Pound (mục 10.2), ngôn ngữ 'thuần túy' dịch thuật của Walter Benjamin (mục 10.3), và Derrida và ý nghĩa của trào lưu giải cấu trúc đối với dịch thuật (mục 10.4). Những tài liệu đọc thêm sẽ giúp mở rộng kiến thức về những chủ đề ấy hoặc đem lại một cách nhìn khác về chúng.

10.1 Steiner: Vận động diễn giải học

Trào lưu diễn giải học có nguồn gốc từ các học giả theo tư tưởng Lãng mạn Đức như Schleiermacher (xem chương 2), và trong thế kỷ 20 là Heidegger¹. Tuy nhiên, cuốn *After Babel* có ảnh hưởng sâu rộng của George Steiner mới là bước tiền chủ chốt của diễn giải học dịch thuật. Trong cuốn sách ấy, Steiner (1975/98: 249) định nghĩa cách tiếp cận theo diễn giải học là 'việc khảo sát ý nghĩa của việc "hiểu" một đoạn viết hoặc câu nói và chẩn đoán quá trình ấy bằng những khái niệm của một mô hình chung về nghĩa'.

Xuất bản lần đầu năm 1975, tái bản lần lượt trong năm 1992 và 1998, *After Babel* tự nhận là 'công trình khảo sát có hệ thống đầu tiên về lý thuyết và các quá trình dịch thuật kể từ thế kỷ 18'. Trọng tâm ban đầu của Steiner là các hoạt động tâm lý và tri thức trong tâm trí dịch giả, rồi ông tiếp tục bàn đến quá trình gán nghĩa và tìm hiểu nằm bên dưới quá trình dịch. Khi quay lại xem xét 'lý thuyết' (luôn viết trong ngoặc như vậy) dịch thuật, ông đặt ra một mô hình 'tổng thể hóa' theo hướng diễn giải học của riêng mình:

Một ‘lý thuyết’ dịch thuật, một ‘lý thuyết’ chuyển giao ngữ nghĩa, phải là một trong hai thứ sau. Hoặc nó là một cách xác định sắc nét theo hướng diễn giải học phương thức hoạt động của mọi trao đổi có ý nghĩa, của tổng thể truyền thông ngữ nghĩa (kể cả dịch liên ký hiệu hoặc ‘dịch biến thể’ của Jakobson). Hoặc nó là một tiêu mục của một mô hình như thế, quy chiếu cụ thể tới những trao đổi liên ngôn ngữ, tới sự phát ra và tiếp nhận những thông điệp có ý nghĩa giữa các ngôn ngữ khác nhau... Tên gọi ‘tổng thể hóa’ có ý hướng dẫn hơn bởi nó biến hệ một sự thật là mọi thủ tục diễn đạt và diễn giải đều có thể dịch được, cho dù là nội ngữ hoặc liên ngữ.

(Steiner 1998: 293-4)

Mô tả của Steiner về diễn giải học dịch thuật, ‘hành động luận nghĩa và chuyển giao cái nghĩa ấy theo ý mình’ (trang 312), có cơ sở ở quan điểm coi dịch thuật không phải là một khoa học mà là một ‘nghệ thuật chính xác’, với những chính xác ‘cường độ cao nhưng phi hệ thống’ (trang 311). Cái vận động diễn giải học tạo thành cốt lõi hình dung này của Steiner (trang 312-435) gồm có bốn phần: (1) tin cậy khởi đầu; (2) xâm chiếm (hoặc thâm nhập); (3) hợp nhất (hoặc hóa thân); và (4) bù đắp (hoặc bồi hoàn). Sau đây là những ý chính của từng bộ phận vận động ấy:

1. **Tin cậy khởi đầu** (trang 312-13): vận động đầu tiên của người dịch là ‘một đầu tư về lòng tin’, một niềm tin và một trông cậy rằng có cái gì đó trong văn bản nguồn để ta có thể hiểu được. Steiner coi đây như một biểu tượng cô đọng của cách con người nhìn thế giới. Trong trường hợp dịch thuật, người dịch coi văn bản nguồn là biểu tượng của một cái gì đó ở thế giới này, một ‘cái gì đó’ mạch lạc có thể dịch được. Vì lý do này, Steiner lập luận, những câu về vô nghĩa và những cái đại loại thế là ‘không thể dịch được vì chúng phi truyền thông về mặt từ vựng và vô nghĩa một cách cố tình’. Tình trạng này dẫn đến hai rủi ro được Steiner mô tả như sau:
 - a. ‘cái gì đó’ ấy có thể hóa thành ‘mọi thứ’, như trong trường hợp các dịch giả trung cổ và những người diễn giải Kinh Thánh bị chìm ngợp bởi thông điệp thiêng liêng mang đủ mọi ý nghĩa;
 - b. nó cũng có thể ‘không là gì’ cả, bởi nghĩa và hình thức đan kết chặt chẽ với nhau, không thể tách biệt và do đó không thể dịch được.

2. **Xâm chiếm** (trang 313-14): Đây là vận động 'đột nhập... khai khoáng... xâm chiếm'. Steiner tìm đến Heidegger để có cơ sở quan niệm *hiếu* là một hành động 'biến cái của người thành của mình' và mang tính 'bạo lực'. Cũng như St Jerome mô tả dịch giả mang văn bản nguồn về nhà mình như áp giải một nô lệ bị bắt (xem chương 2), Steiner dùng ẩn dụ một khu mỏ lộ thiên để tả người dịch bắt giữ văn bản nguồn và khai thác ý nghĩa của nó: 'Người dịch xâm lấn, khai thác và mang về nhà mình. Cái tương tự là ở chỗ mỏ lộ thiên ấy làm thành một vết sẹo trông rỗng trong phong cảnh' (trang 314). Steiner cho rằng một số văn bản và thể loại 'đã bị kiệt quệ vì dịch thuật' trong khi những số khác lại được dịch tốt đến nỗi giờ đây người ta chỉ còn đọc bản dịch (Steiner lấy ví dụ các bản dịch thơ sonnet Louise Labé của Rilke).

Nhiều lúc Steiners gọi vận động xâm chiếm này là 'penetration' – nghĩa là thâm nhập, là ẩn sâu vào (trang 314, 319). Ẩn dụ này, như sẽ bàn đến ở mục 10.1.1, đã bị các nhà nữ quyền chỉ trích mạnh mẽ vì hình tượng tình dục có tính bạo hành dĩ nam vi trung của nó.

3. **Hợp nhất** (trang 314-16): Đây là vận động diễn giải học thứ ba của Steiner, chỉ ý nghĩa của văn bản nguồn, đã được người dịch khai thác trong vận động số hai, đang được mang vào văn bản đích, vốn đã đẩy những từ ngữ và ý nghĩa của riêng nó. Có thể có nhiều kiểu hợp nhất hoặc đồng hóa: Steiner coi hai cực của chúng là 'bản địa hóa hoàn toàn' khi văn bản đích hoàn toàn được hình thành theo các khuôn phép của ngôn ngữ đích; và 'xa lạ và ngoài lề mãi mãi'. Ý quan trọng nhất của Steiner ở đây là việc du nhập ý nghĩa của văn bản ngoại lai 'có thể có khả năng di dời hoặc đổi chỗ toàn bộ cấu trúc bản địa'. Ông gợi ý, với những ẩn dụ, rằng quá trình ấy có thể diễn ra theo hai cách: 'thành kinh tiếp nhận' hoặc 'bị lây nhiễm'. Nói cách khác, văn hóa đích hoặc sẽ tiêu hóa và trở nên phong phú hơn nhờ văn bản ngoại, hoặc sẽ bị lây nhiễm và cuối cùng sẽ chối bỏ nó. Để minh họa trường hợp sau, Steiner lấy ví dụ hiện tượng lây nhiễm gây ra bởi các mô hình văn học ngụ cổ điển Pháp thế kỷ 18 sau này bị trào lưu Lãng mạn châu Âu chối bỏ. Cuộc chiến đấu giành địa vị thượng tôn giữa các hệ thống văn học là tương tự như các khái niệm của các nhà lý thuyết đa hệ thống như Even-Zohar (xem chương 7).

Cuộc chiến đấu này, 'biện chứng của quá trình hóa thân' (Steiner, trang 315), cũng diễn ra trong từng cá nhân dịch giả:

Biện chứng hóa thân dẫn đến khả năng chúng ta có thể bị nuốt chửng. Biện chứng này có thể thấy ở cấp độ nhạy cảm cá nhân. Những hành động dịch bổ sung cho phương tiện của chúng ta; khiến chúng ta thành hóa thân của những năng lượng và những nguồn cảm xúc khác lạ. Nhưng chúng ta có thể bị chế ngự và què quặt bởi những gì chúng ta đã du nhập.

(Steiner 1998: 315)

Như vậy, cũng như một nền văn hóa có thể bị mất thăng bằng vì du nhập những văn bản dịch nào đó, năng lượng của một dịch giả cũng có thể bị tiêu hao vì bản dịch đã hút cạn sức sáng tạo cần thiết cho việc sản sinh ra các dịch phẩm của chính họ. Steiner coi tình trạng mất thăng bằng ấy có nguyên nhân từ một vận động diễn giải 'không được hoàn tất một cách nguy hiểm' (trang 316). Thăng bằng chỉ có thể được lập lại bằng một hành động đền bù, là vận động thứ tư.

4. Đền bù (trang 316-19) hoặc 'có đi có lại' là 'then chốt và đạo lý của nghề dịch'. Theo Steiner, việc khai thác hung hãn và hợp nhất ý nghĩa của văn bản nguồn 'khiến cho nguyên tác chỉ còn lại lớp cặn bí hiểm một cách biện chứng' (trang 316). Biện chứng là vì lớp cặn ấy lại biến đổi sự mất mát của văn bản nguồn theo chiều hướng tích cực. Steiner thấy văn bản nguồn được 'nâng cao' bởi hành động dịch. Nó được nâng cao ngay từ lúc được coi là xứng đáng để dịch, và sau đó được mở rộng và trở thành lớn lao hơn khi nó được chuyển giao sang một nền văn hóa khác. Văn bản nguồn bước vào một vùng quan hệ đa dạng với một hoặc nhiều bản dịch của nó, ví như những 'tiếng vọng' và 'gương bản' (trang 317), tất cả sẽ làm cho nó giàu có phong phú hơn. Ví dụ, ngay cả nếu một bản dịch mới 'chỉ thỏa đáng được phần nào' thôi (Steiner không dùng chữ 'thỏa đáng' theo nghĩa thuật ngữ nghiên cứu), nguyên tác vẫn cứ được nâng cao vì 'những sinh lực kiên cường' và 'những điểm thiên tài đặc biệt khó thấy' của nó lại nổi bật lên nhờ bản dịch chưa hẳn thỏa đáng ấy.

Mất cân bằng xảy ra vì 'năng lượng chảy ra từ nguồn đến đích, làm thay đổi cả hai và cả sự hài hòa của toàn bộ hệ thống' (trang 317-18). Tình trạng mất cân bằng ấy cần phải được đền bù. Ở những chỗ mà bản dịch không bằng được nguyên tác thì nó lại khiến cho giá trị của nguyên tác 'lộ

diện chính xác hơn'; còn ở những chỗ mà bản dịch hơn cả nguyên tác thì nó vẫn 'gợi ý rằng nguyên tác còn nhiều tiềm năng, nhiều dự trữ cơ bản mà bản thân nó vẫn chưa khai thác đến' (trang 318). Bằng cách ấy, công bằng được văn hóa. Steiner thấy đòi hỏi phải có công bằng này là cái khiến cho chữ 'tin' trong dịch thuật mang ý nghĩa thực sự và có 'đạo lý':

Người dịch, người giải nghĩa, người đọc chỉ *trung thành* với văn bản của mình, khiến cho những phản ứng của mình có trách nhiệm, khi người ấy cố gắng văn hóa thể cân bằng lực lượng và sự chính thể hiện hữu mà cái hiểu xâm lấn của mình đã phá vỡ.

(Steiner 1998: 318; nhấn mạnh in nghiêng là của tác giả)

Steiner tin rằng 'cách diễn giải khái niệm tin cậy' cân bằng, có đạo lý và thông thoáng này (trang 319) sẽ cho phép lý thuyết dịch thuật thoát khỏi 'mô hình ba ngôi vô sinh' (nguyên văn, tự do và trung thành) vẫn chi phối nó bấy lâu nay, như ta đã thấy ở chương 2.

Phần còn lại trong chương nói về vận động diễn giải học của Steiner là những ví dụ dịch văn học trong chu cảnh ấy. Steiner nói đến những bản dịch đặc biệt thành công, như công trình hợp tác của Jean Starr Untermeyer với Herman Broch khi bà dịch ra tiếng Anh cuốn *Der Tod des Vergil* của ông. Steiner coi bản dịch này đã trở thành 'bất khả li thân với nguyên tác về nhiều mặt' (trang 337). Trong cái 'siêu cú pháp' hợp nhất của tiếng Anh và tiếng Đức khi tiếng Anh bám rất sát tiếng Đức, Steiner thấy xuất hiện một kiểu văn bản 'song ngữ xen kẽ dòng', 'gần với ước mơ của các nhà thơ' về một thứ 'biệt ngữ' tuyệt đối (trang 338). Tương tự, trong những bản dịch Pindar và Sophocles của Holderlin, cũng chính cái 'lời nằm giữa những dòng song ngữ, một vùng nằm giữa chất cổ đại và hiện đại, giữa tiếng Hy Lạp và tiếng Đức' đã khiến cho Steiner phải lên tiếng ca ngợi chúng (trang 341). Ở đây, Steiner cũng tách mình khỏi cái lý thuyết dịch thuật vốn từ xưa vẫn chê bai lỗi dịch nguyên văn hoặc bám sát từng từ. Chú trọng của Steiner là ở từ ngữ, 'cái có thể được khu biệt và khai mở để tiết lộ tính độc đáo hữu cơ của nó' (trang 347).

Nếu Steiner cảm thấy cái hiểu thực sự và dịch thuật chỉ diễn ra khi hai ngôn ngữ hòa trộn vào với nhau, thì khả năng thoát ly bản ngã phải là một yếu tố chủ chốt: 'Việc luồn lách bản ngã vào cõi khác là bí mật nghề nghiệp cuối cùng của dịch giả', ông nói (trang 378), khi bàn về những bản dịch từ tiếng Trung Quốc sang tiếng Anh của Ezra Pound.

Pound dịch mà lại không biết nhiều lắm về tiếng Trung Quốc, và Steiner (trang 379-80) coi đó là một ưu thế, vì sự xa lạ đối với ngôn ngữ và văn hóa nguồn cho phép người dịch không bị thiên kiến hoặc các biến chứng do quen thuộc hai chiều. Có lẽ đây là vấn đề then chốt nhất trong các luận điểm của Steiner, một vấn đề có liên quan đến các công trình triết học khác về dịch thuật có đề cập đến trong chương này:

Mối quan hệ của dịch giả với những gì 'gắn gũi' đều có tính hai mặt có hữu và biện chứng. Điều kiện quyết định là phải vừa quen thuộc hấp dẫn vừa khác biệt chống đối.

(Steiner 1998: 381)

Với Steiner, khác biệt, vấn đề trọng tâm trong các luận điểm của Derrida (xem mục 10.4), diễn ra theo hai cách: người dịch trải nghiệm thứ ngoại ngữ ấy khác biệt với ngôn ngữ mẹ đẻ của mình; và mỗi một cặp ngôn ngữ, nguồn và đích, lại cũng đều khác nhau và áp đặt những khác biệt sinh động ấy của mình vào người dịch và xã hội. Trải nghiệm ở người dịch là bao trùm tất cả:

Trải nghiệm cái khác biệt, cảm nhận được tính kháng cự đặc trưng và thể chất của nó, chính là trải nghiệm lại căn tính.

(Steiner 1998: 381)

Việc trải nghiệm về mặt ngôn ngữ và văn hóa cái **khác biệt chống đối** ấy có thể làm cho văn bản gốc thành bất khả thẩm thấu. Tuy nhiên, Steiner lại thấy cái bất khả thẩm thấu ấy bị cái **quen thuộc hấp dẫn** vượt qua (trang 398), đó là, khi người dịch đã bị văn bản ấy hấp dẫn như một thần lực thần thuộc và nhận ra chính mình ở trong đó. Khi cả khác biệt chống đối và quen thuộc hấp dẫn đều có mặt, chúng tạo ra một căng thẳng không thể giải quyết được, vừa lôi kéo vừa xua đuổi người dịch, và sẽ tự diễn đạt thành một bản dịch tốt:

Bản dịch tốt... có thể được định nghĩa là một bản dịch trong đó tính biện chứng của bất khả thâm nhập và thâm nhập, của xa lạ có hữu và quen thuộc dễ chịu không bị hóa giải, mà được diễn đạt mạnh mẽ. Từ sức căng giữa chống đối và hấp dẫn, một sức căng tỉ lệ thuận trực tiếp với sự gần gũi của hai ngôn ngữ và hai cộng đồng lịch sử, sẽ xuất hiện vẻ lạ lùng không thể nhầm lẫn được của một bản dịch tuyệt tác.

(Steiner 1998: 413)

Như vậy, theo quan điểm của Steiner, một cách nghịch lý, bản dịch giữa hai văn hóa và ngôn ngữ xa lạ sẽ rất ‘tầm thường’ (trang 413), vì cái sức căng cần thiết để tự nó diễn đạt thành một bản dịch tốt sẽ bị suy giảm.

10.1.1 Thảo luận về Steiner

Có thể nói cuốn sách của Steiner đã được rất nhiều người tìm đọc, vì suốt 25 năm sau khi ra đời, nó vẫn được chỉnh lý và tái bản. Chắc chắn nó là một công trình lớn lao về quy chiếu văn học và đã hấp dẫn nhiều độc giả ngoại ngành đến với lý thuyết dịch thuật, cho dù giờ đây nó đã thành một tác phẩm bên lề về nhiều mặt đối với nghiên cứu dịch thuật đương đại. Tuy nhiên, ảnh hưởng của nó vẫn có thể thấy ở nhiều nhà lý thuyết hiện đại hơn như Berman và Venuti (xem chương 9). Cả hai đều nhấn mạnh đến việc du nhập cái ngoại lai vào văn hóa đích, và cũng như Steiner, không coi bản dịch tốt là bản dịch trôi chảy bản địa hóa. Cái ‘khác biệt chống đối’ và ‘quen thuộc hấp dẫn’ của Steiner tồn tại trong một sức căng không hóa giải được, có gương ảnh trong sức lôi kéo của hai chiến lược bản địa hóa và ngoại lai hóa của Venuti.

Nhưng về nhiều mặt, *After Babel* là cuốn sách bị mắc kẹt trong quá khứ. Những tham khảo rất nhiều đến ngữ pháp tạo sinh của Chomsky để củng cố quan điểm ngôn ngữ phổ quát nhằm đưa đến một lý thuyết phổ quát về dịch thuật giờ đây có vẻ đã lỗi thời. Cả ngôn ngữ đầy tính nam quyền thống trị cũng vậy, cách viết mà vì nó ông đã bị các nhà lý thuyết dịch nữ quyền như Simon (1996) và Chamberlain chỉ trích nặng nề. Chamberlain (1988/2000: 320-2) đặc biệt phê phán Steiner vì những ẩn dụ có tính ‘chiếm hữu dâm dục’, nhất là bước ‘thâm nhập’ thứ hai trong vận động diễn giải học, và vì đã xây dựng bước ‘đền bù’ trong mô hình của mình trên cơ sở cấu trúc nhân loại học của Lévi-Strauss, ‘coi các cấu trúc xã hội như những ý định đạt được thể cân bằng năng động thông qua trao đổi ngôn từ, đàn bà và các hàng hóa vật chất’ (Steiner 1998: 319). Tuy nhiên, mặc dù bị chỉ trích như thế, cuốn sách của Steiner vẫn là một đóng góp quan trọng cho diễn giải học và lý thuyết về ngôn ngữ dịch thuật. Bây giờ, chúng ta sẽ xem đến hai ảnh hưởng lớn nữa trong thế kỷ 20, cả hai đều đã được Steiner đề cập đến khá chi tiết. Đó là Ezra Pound và Walter Benjamin.

10.2 Ezra Pound và năng lượng ngôn ngữ

Steiner (trang 249) nhắc đến cả Pound và Benjamin như những nhân vật của thời đại 'lý thuyết và định nghĩa mang tính triết học-thơ ca', cả hai đều có đóng góp quan trọng cho việc phát triển các lý thuyết về quan hệ giữa các ngôn ngữ. Trong trường hợp Ezra Pound – thi sỹ người Mỹ theo chủ nghĩa hiện đại của thế kỷ 20, đóng góp ấy đạt được thành tựu ở cả thực hành và phê bình dịch thuật.

Mặc dù Pound có thể chú trọng đến nhiều thứ khác nhau trong suốt cuộc đời dài đầy hoạt động của mình, ông luôn luôn là một người thử nghiệm, xem xét các phẩm chất diễn đạt của ngôn ngữ, tìm cách tiếp năng lượng cho ngôn ngữ bằng chất sáng rõ, tiết tấu, âm thanh và hình thức của nó, hơn là bằng nghĩa. Cách ông 'đọc' các con chữ Trung Hoa tượng hình là điển hình của cách tiếp cận theo tưởng tượng của ông, dành đặc quyền cho hình thức đầy sáng tạo của kí hiệu, nắm bắt cái năng lượng của sự vật hoặc sự kiện được hình tượng hóa thành kí hiệu ấy. Toàn bộ các tác phẩm của Pound chịu ảnh hưởng rất nhiều của cách đọc văn học quá khứ của ông, bao gồm thơ ca Hy Lạp, La Mã, Anglo-Saxon và Ý. Trong các bản dịch của mình, ông tìm cách thoát khỏi bộ áo chèn chặt cứng của truyền thống Anh dưới hai vương triều Victoria và Edward để thoát bằng cách thí điểm một phong cách cổ đại hóa (không nhất thiết phải sáng sủa) mà Venuti (1995: 34) liên hệ với chiến lược ngoại lai hóa của mình. Venuti lưu ý bản dịch rất sát của Pound bài thơ Anglo-Saxon *The Seafarer*, trong đó Pound mô phỏng kiểu gieo vần của nguyên tác và sao chép các từ của nguyên tác như *bitre breostceare* thành *bitter breast-cares* và *corna caldast* thành *corn of the codest*.

Những bài viết về dịch thuật của Pound nhiều khi bộc lộ thái độ không câu nệ hình thức rất riêng biệt, ngược hẳn với tinh thần cổ đại hóa trong các bản dịch của ông. Trong bài 'Guido's relations' (Những quan hệ của Guido) (Pound 1929/2000), một tiểu luận có liên quan đến việc ông dịch các bài thơ của Guido Cavalcanti, một nhà thơ Ý ở thế kỷ 13, viết theo lối mà thời ấy gọi là 'phong cách ngọt ngào mới' (*dolce stil nuovo*), Pound bác bỏ cách dịch sử dụng tiếng Anh thời Victoria, thậm chí cả thứ biệt ngữ Anh thế kỷ 13:

Người Anh chính công thời ấy còn chưa mặc quần, người còn bôi chàm, và găm giữ một thứ biệt ngữ còn khó hiểu bằng mấy đối với chúng ta nếu so với ngôn ngữ của dòng họ vương gia Anh Plantagenets hoặc tiếng Ý.

(Pound 1929/2000)

Thay vào đó, Pound cố vũ một giải pháp mới là dùng cái mà ông gọi là 'tiếng Anh tiền Elizabeth', vì 'bản chất rõ ràng sáng sủa' của nó sẽ truyền đạt hết được cái khác biệt của văn bản tiếng Ý. Tất nhiên, những bản dịch ấy của ông đầy những lỗi nói và cách đánh vần của thời cổ xưa ấy. Bản thân Pound (trang 33) sau đó cũng bác bỏ luôn lối dịch này, cho rằng một bài thơ nghiêm chỉnh mà dịch như vậy sẽ có thể trở thành 'quái gở', rằng người Ý hiện đại không cảm thấy tiếng của họ ở thế kỷ 13 cổ quái đến mức như người Anh hiện đại cảm thấy ở tiếng Anh thế kỷ 14 và 15, và rằng chưa chắc giải pháp này đã 'trung thành' hơn so với các giải pháp đã có trước nó.

Tinh thần thử nghiệm và thách thức học thuyết thi pháp đương thời của Pound vẫn tiếp tục là nguồn hứng khởi đối với nhiều dịch giả và nhà lý thuyết sau này. Quan điểm sử dụng dịch thuật của ông trở thành 'một công cụ của cuộc đấu tranh văn hóa' (Gentzler 1993: 28) và ý thức dịch cổ đại hóa và ngoại lai hóa của ông đã đưa đến khái niệm 'ngoài lề hóa' (marginalization) (Venuti 1995: chương 5). Quan niệm của ông coi dịch thuật là phê bình và lối dịch 'sáng tạo' của chính ông cũng tác động mạnh mẽ đến các nhà thơ Brazil, trong đó có Haroldo de Campos, người đại diện cho trào lưu ăn thịt người đã đề cập đến trong mục về hậu thuộc địa ở chương 8. Nhà lý thuyết dịch thuật Brazil hiện nay Else Vieira nói về mối liên hệ giữa Pound và các ý tưởng của de Campos như sau:

Việc dịch những văn bản sáng tạo, de Campos lập luận, luôn luôn là tái tạo, trái ngược với dịch nguyên văn, nhưng cũng luôn luôn có đi có lại. Không phải chỉ có nghĩa mới được dịch và cả bản thân kí hiệu với mọi phẩm chất thực thể của nó (âm thanh, hình ảnh, tất cả những gì làm nên phẩm chất hình hiệu của kí hiệu thẩm mỹ)... Với Pound, dịch được coi là phê bình chừng nào nó còn có ý thức sáng tạo về mặt lý thuyết, còn biết lựa chọn, biết loại bỏ trùng lặp, biết tổ chức tri thức sao cho thế hệ sau có thể thấy được phản sinh động của nó. Phương châm 'Làm mới nó' của Pound như vậy là đã được de Campos đúc lại thành phương châm tái sinh quá khứ nhờ dịch thuật.

(Vieira 1999: 105)

Với các học giả dịch thuật Brazil, việc tái sinh này thể hiện trong việc lấy các sinh lực của văn bản nguồn và cho chúng trỗi dậy trong một bản bản đích được nuôi dưỡng nhờ chúng. Cho nên Pound vẫn tiếp tục 'tái sinh' hoặc 'tái hiện' dưới nhiều hình thức.

10.3 Walter Benjamin: Nhiệm vụ của dịch giả

Walter Benjamin, trong bài tiểu luận viết năm 1923 'Die Aufgabe des Übersetzers' (Benjamin 1969/2000), bản dịch tiếng Anh năm 1969 của Harry Zohn là 'The task of the translator' (Benjamin 1969/2000), cũng có quan điểm thử nghiệm về dịch thuật. Vốn là lời giới thiệu bản dịch tiếng Đức tác phẩm *Tableaux Parisiennes*² của Baudelaire, bài viết này đã trở thành một trong những văn bản triết học có tính mở đường về dịch văn học.

Trọng tâm bài viết của Benjamin là ý tưởng coi bản dịch không tồn tại để cho độc giả một cách hiểu về 'nghĩa' hoặc nội dung thông tin của nguyên tác. Bản dịch tồn tại riêng rẽ nhưng liên kết với nguyên tác, đến sau nó, trỗi dậy từ 'kiếp sau' của nó nhưng cũng cho nguyên tác một 'cuộc sống tiếp tục' (Benjamin 1969/2000: 16). Việc tái tạo này đảm bảo cuộc sinh tồn của nguyên tác một khi nó đã xuất hiện trong thiên hạ, vào 'độ tuổi thành danh của nó'³ (trang 17).

Theo Benjamin, công việc của bản dịch là 'diễn đạt mối quan hệ tương hỗ trung tâm giữa hai ngôn ngữ' (trang 17). Nó tiết lộ những mối quan hệ cố hữu vẫn có mặt nhưng sẽ ẩn giấu nếu không có bản dịch. Nó làm điều này không bằng cách cố giống hệt nguyên tác, mà bằng cách 'hài hòa' hoặc đem hai ngôn ngữ lại với nhau. Theo cách khai triển và sáng tạo này, bản dịch vừa góp phần phát triển ngôn ngữ của chính nó (với sự xuất hiện của ngôn ngữ đích trong văn bản mới ấy) vừa theo đuổi mục đích của một ngôn ngữ 'thuần túy' cao cấp hơn. 'Ngôn ngữ thuần túy' này xuất hiện từ sự chung sống và bổ sung lẫn nhau của bản dịch và nguyên tác (trang 18-29). Chiến lược để đạt được mục đích ấy là qua một cách 'thể hiện nguyên văn' cho phép 'ngôn ngữ thuần túy' bừng sáng và lộ diện:

Một bản dịch thực sự sẽ trong suốt; nó không che đậy nguyên tác, không ngăn ánh sáng của nó, mà cho phép ngôn ngữ thuần túy, như thế được củng cố bởi chính phương tiện truyền tải của mình, bừng sáng trọn vẹn hơn nữa trên nguyên tác. Điều này có thể đạt được, hơn hết, bởi một cách

thể hiện cú pháp nguyên văn chứng tỏ rằng từ, chứ không phải câu, mới là yếu tố hàng đầu của dịch giả.

(Benjamin 1969/2000: 21)

Chỉ có dịch thuật mới có khả năng làm thứ ngôn ngữ 'thuần túy' này lộ diện:

Nhiệm vụ của dịch giả là dùng chính ngôn ngữ của mình để phóng thích thứ ngôn ngữ thuần túy kia vốn vẫn bị phù phép bởi một ngôn ngữ khác, giải phóng cái ngôn ngữ bị cầm tù trong một tác phẩm bằng cách sáng tạo lại chính tác phẩm ấy.

(Benjamin 1969/2000: 22)

Những ẩn dụ về phóng thích khỏi tù đày ở đây hoàn toàn trái ngược với kiểu hình ảnh mà ta thấy đã được dùng bởi các dịch giả thời xưa như St Jerome, người đã tìm cách áp giải ý nghĩa của văn bản nguồn về cảm tu trong văn bản đích (xem chương 2). Với Benjamin (trang 22), việc ấy chỉ xảy ra nếu dịch giả để cho ngôn ngữ đích bị 'ảnh hưởng mạnh mẽ bởi ngôn ngữ ngoại lai'. Chất nguyên văn của cú pháp và chất phóng khoáng của ngôn ngữ thuần túy đến với nhau trong bản dịch song ngữ in xen kẽ từng dòng, và bản dịch 'lý tưởng', theo quan điểm của Benjamin (trang 23), là một phiên bản song ngữ xen kẽ dòng như vậy của Kinh Thánh.

Chú trọng của Benjamin vào việc cho phép cái ngoại lai bước vào ngôn ngữ đích gợi lại khái niệm của Schleiermacher về 'ngoại lai hóa' và đem người đọc đến với tác giả nguyên tác (xem chương 2). Nhưng phong cách của ông mờ lung và ý tưởng triết học của ông về việc sáng tạo một ngôn ngữ 'thuần túy' bằng cách hài hòa hai ngôn ngữ là một khái niệm lý tưởng nhưng trừu tượng. Cái trừu tượng ấy, và sự tìm kiếm một 'sự thật' cao hơn thông qua hình thức ngôn ngữ chứ không phải dịch 'nghĩa', cho thấy Benjamin, với chỉ một lời đầu sách ngắn ngủi, đã có ảnh hưởng mạnh mẽ đến các nhà lý thuyết hậu hiện đại và giải cấu trúc như Derrida mà chúng ta sẽ xem đến dưới đây.

10.4 Giải cấu trúc

Christopher Norris, trong cuốn sách nhập môn *Deconstruction: Theory and Practice* (Giải cấu trúc: lý thuyết và thực hành) (1991), mô tả giải cấu trúc như sau:

Giải cấu trúc có tác dụng... đến mức chóng mặt, làm ngưng trệ toàn bộ những gì chúng ta vẫn mặc định về ngôn ngữ, kinh nghiệm và những khả năng 'thông thường' của truyền thông con người.

(Norris 1991: xi)

Nó tìm cách tháo gỡ cả trật tự ưu tiên sẵn có lẫn hệ thống khái niệm đối nghịch tạo nên sự tồn tại của cái trật tự ấy... Giải cấu trúc là... một hoạt động đọc mà vẫn ràng buộc chặt chẽ với những văn bản mà nó đang thẩm vấn.

(Norris 1991: 31)

Là đồng minh với các trào lưu hậu hiện đại và hậu cấu trúc, giải cấu trúc là một cuộc tra khảo ngôn ngữ và chính những từ ngữ, hệ thống và khái niệm mà ngôn ngữ ấy đã kiến tạo nên. Giải cấu trúc bác bỏ vị thế thượng tôn của nghĩa cố định trong từ ngữ, thay vào đó nó đưa ra cận cảnh (để cho ta thấy rõ các chi tiết – ND) hoặc 'giải cấu trúc' những phương thức mà một văn bản vẫn dùng để phá hoại các giả định của chính nó và tiết lộ những mâu thuẫn nội tại của mình.

Trào lưu này có nguồn gốc từ những năm 1960 ở Pháp và nhân vật đi đầu là nhà triết học Pháp Jacques Derrida. Thuật ngữ của Derrida phức tạp và hay chuyển đổi, cũng như cái nghĩa mà nó muốn tháo gỡ. Thuật ngữ *différance* của ông có lẽ là có ý nghĩa nhất; nó chơi trên cả hai nghĩa của động từ *différer* (*trì hoãn* và *phân biệt*), không có nghĩa nào diễn đạt hết được nó, và sự chuyển đổi chính tả của nó (từ *différence* sang *différance*) là một dấu hiệu thị giác, mặc dù im lặng, của một hiện tượng làm mờ nhạt cái năng biểu và chuyển dịch vị trí hoặc trì hoãn nghĩa. Điều này được nhấn mạnh trong đoạn mô tả chính xác của Norris về tầm quan trọng của thuật ngữ này trong tư tưởng Derrida:

Nơi Derrida khai phá vùng đất mới... chính là cái phạm vi chuyển sắc độ của từ 'phân biệt' thành từ 'trì hoãn'. Nó bao hàm cái ý tưởng rằng nghĩa luôn bị 'trì hoãn', có lẽ đến một mức độ phải bỏ nghĩa vô tận, bởi chính trò chơi biểu nghĩa. Từ *différance* không những là tên gọi của chủ đề này, mà với cái nghĩa bất ổn định của nó, còn là một minh họa thị giác cho chính quá trình đang được đề cập đến.

(Norris 1991: 32)

Như vậy là giải cấu trúc đang bắt đầu tháo gỡ một số tiền đề của ngôn ngữ học, từ khái niệm phân biệt rõ ràng của Saussure về cái sở biểu

và cái năng biểu đến mọi khái niệm về tính khả dĩ của việc định nghĩa, nắm bắt và ổn định nghĩa. Trong khi Saussure dùng tín hiệu để chỉ khái niệm (xem chương 3), và ngôn ngữ học Saussure có cơ sở coi ngôn ngữ là một hệ thống phân biệt, *différance* lại ngầm chỉ một nơi nào đó có vị trí nhất định trong không gian và thời gian giữa phân biệt và trì hoãn. Rõ ràng, lối thắc mắc như vậy đối với những khái niệm cơ bản về biểu nghĩa và nghĩa có các hậu quả đặc biệt đối với dịch thuật, là vấn đề mà các nhà giải cấu trúc vẫn đề cập đến từ cách hiểu và suy nghĩ của họ đối với bài tiểu luận 'Nhiệm vụ của dịch giả' của Benjamin. Quan trọng nhất trong những cách hiểu ấy là của Jacques Derrida, trong bài viết 'Des tours de Babel' của ông (1985).

Ngay đầu đề bài viết đã là một chơi chữ: tours có thể có nghĩa là 'vòng quay', 'vòng lượn', các 'tòa tháp' (tháp Babel); rồi des tours thì có âm thanh hết như của từ *détour(s)*, với nghĩa là 'quãng đường vòng'. Có thể đọc cái đầu đề ấy là 'Bàn về tòa tháp Babel', 'Về vòng quay Babel', hoặc 'Quãng đường vòng Babel'. Như vậy, ngay từ đầu ta đã thấy một sự đặt câu hỏi về cơ sở của ngôn ngữ dịch, bác bỏ các lý thuyết về nghĩa và dịch thuật dựa trên 'sự thống nhất và căn tính của ngôn ngữ'. Derrida thăm vấn cách phân chia của Jacobson thành dịch liên ngữ, nội ngữ và liên kí hiệu (xem chương 1), chỉ ra cái phi logic của định nghĩa về 'dịch liên ngữ hoặc dịch thật sự' của Jacobson, với từ dịch được dùng như một bản dịch của chính nó.

Sau đó Derrida trình bày một cách đọc lại và bình luận phức tạp về bài viết của Benjamin. Ông gọi việc làm ấy của mình là 'dịch... bản dịch của một văn bản khác về dịch thuật' (trang 175). Điều quan trọng là khi làm công việc ấy, ông đặt nghi vấn với nhiều tiền đề khác vẫn là cơ sở của lý thuyết dịch thuật, trong đó có vấn đề về sự bất khả của việc dùng ngôn ngữ để mô tả và giải thích trọn vẹn quá trình dịch. Ngoài ra, và quan trọng nhất, Derrida định nghĩa lại 'ngôn ngữ thuần túy' của Benjamin là *différance* (Venuti 1992: 7) và giải cấu trúc sự phân biệt giữa văn bản nguồn và văn bản đích, thấy không những lời bình chính là bản dịch của một bản dịch, mà cả nguyên tác và bản dịch đều mắc nợ nhau; chúng cũng mang món nợ chung của sự phụ thuộc lẫn nhau để tồn tại, một khi cái hành động dịch hoặc thao tác Babel đã diễn ra rồi.

Derrida đề cập đến dịch thuật một cách công khai nhất trong bài giảng năm 1998 của ông, có nhan đề 'Thế nào là một bản dịch xác đáng?'

(‘Qu’est-ce qu’une traduction relevante?’, được Lawrence Venuti dịch là ‘What is a relevant translation?’ (Derrida 2001)). Trong bài này, trước một cử tọa toàn các dịch giả, Derrida bàn luận về khái niệm ‘xác đáng’ (relevance), là một khái niệm hàng đầu trong lý thuyết dịch thuật của Gutt (1991/2000). Mặc dù không trực tiếp nhắc đến công trình của Gutt, Derrida phê phán khái niệm ‘xác đáng’ trong dịch thuật. Là bởi vì, theo Derrida, một bản dịch xác đáng được quan niệm dựa trên tính ổn định giả dụ của mối quan hệ sở biểu-năng biểu; nó là ‘cái tự nhận mình là một chuyển giao nguyên vẹn cái sở biểu qua phương tiện vô phương đảm bảo của bất kì một năng biểu nào’ (Derrida 2001), và lại có mục đích phải hoàn toàn trong suốt (tức là ‘bản địa hóa’ hoàn toàn nếu dùng thuật ngữ dịch thuật hiện đại).

Trò chơi chữ như trong đầu đề bài viết cũng được Derrida dùng khi nói đến cách ông dịch một câu thoại của nhân vật Portia trong kịch *The Merchant of Venice* (Người lái buôn thành Venice) của Shakespeare: ‘when mercy seasons justice’. Derrida dịch động từ seasons thành *relève*, có thể hiểu theo nghĩa ‘thêm gia vị’, hoặc ‘giảm bớt trách nhiệm’ và nhiều nghĩa khác nữa: ‘quand le merci relève la justice’. Phân tích của ông đặc biệt thú vị bởi nó lại rút tỉa những khái niệm cổ xưa về dịch chữ và dịch nghĩa cùng các ý tưởng có liên quan khác về chữ và thần mà chúng ta đã xem đến ở chương 2. Mặc dù có thể nói là kiến thức của Derrida về lý thuyết dịch thuật còn hạn chế, nhưng cách phân tích văn bản về mặt văn hóa và tôn giáo của ông cũng mang lại một độ sâu và sức cháy mới giúp nâng cao việc mô tả quá trình dịch thuật. Ông làm việc này bằng cách liên hệ các chiến lược dịch với nền văn hóa và các ý thức hệ tín ngưỡng được mô tả trong vở kịch: cũng như ‘chữ’ gắn với Do Thái giáo và ‘thần’ là với Thiên Chúa giáo, cách hiểu hoặc cách dịch ‘xác đáng’ của Portia những lời nói của Shylock cho thấy linh thần ‘thương xót’ của điển ngôn Thiên Chúa giáo chủ đạo đang đồng hóa ‘công lý’ của Do Thái giáo. Cách dịch của Derrida không ‘xác đáng’, mà lại tìm cách lột trần sự đồng hóa này. Việc lựa chọn từ *relève* rất hữu ích cho mục đích ấy vì nó chứa đựng một quy chiếu liên văn bản: Derrida đã dùng nó trong năm 1967 để dịch một từ được coi là ‘không thể dịch được’ của Hegel là *Aufhebung*, vốn có nghĩa kép là ‘nâng cao’ và ‘thay thế’. Thời ấy Derrida định phơi bày chất mâu thuẫn nội tại của biện chứng pháp Hegel như thế nào thì ở

đây ông cũng lột trần và giải cấu trúc cái diễn ngôn quyền lực chủ đạo như thế.

Ngoài ý nghĩa quan trọng của bài tiểu luận này – trong đó Derrida đề cập thẳng đến các vấn đề lý thuyết dịch thuật – còn có câu hỏi thú vị về những phương pháp đã được dùng để dịch nó sang tiếng Anh. Derrida có cộng tác với một dịch giả trong việc này là Venuti. Bản dịch của Venuti thường phải dùng đến cách gạch chân và giữ nguyên các thuật ngữ tiếng Pháp trong ngoặc đơn: đặc biệt là thuật ngữ (*relève*). Hơn thế nữa, Venuti thêm một phần giới thiệu có tính bình luận vào bản dịch của mình – cũng là một bước viết lại, hoặc dịch lại, hoặc bổ sung, như lời Lewis vẫn gọi những việc ấy (xem dưới đây) – trong đó Venuti mô tả chiến lược dịch của mình như sau:

Khi dịch bài giảng của Derrida tôi tìm cách thể hiện các suy ngẫm của ông về dịch thuật, cũng như các khái niệm và thực hành được gợi hứng bởi những suy ngẫm ấy trong công việc của nhiều nhà lý thuyết và dịch giả khác. Có nghĩa là tôi bám sát hết sức văn bản tiếng Pháp của ông, cố gắng tái tạo cú pháp, từ vựng và cách ghép chữ của ông bằng cách sáng chế những hiệu quả tương xứng – ngay cả khi chúng có thể xoắn vặn tiếng Anh thành những dạng mới lạ.

(Venuti, trong Derrida 2000)

Đây là một chiến lược dịch ngoại lai hóa, nhưng cũng có thể coi là một ví dụ của cách dịch ‘**trung thành lạm dụng**’ (abusive fidelity) mà Lewis (1985/2000) đã có vũ trong tiểu luận của ông về việc dịch Derrida nhan đề ‘Đo lường hiệu quả dịch thuật’ (The measure of translation effects) (Lewis 1985/2000), xuất bản trong cùng một tập với bài ‘Des tours de Babel’ của Derrida. Lewis sử dụng phong cách học đối chiếu và áp dụng phân tích diễn ngôn để bàn luận về dịch từ Pháp sang Anh và nhận diện một xu hướng trong tiếng Anh thiên về ‘những định tổ tường minh, chính xác, cụ thể hơn; những phân định có tính liên kết hơn’ (trang 267). Ông nhận xét rằng người dịch từ xưa tới nay đều có xu hướng tuân phục các mẫu dạng trôi chảy hoặc ‘các giá trị đương dụng’ trong ngôn ngữ đích (trang 270). Ông biện hộ cho một chiến lược dịch khác mà ông gọi là ‘trung thành lạm dụng’. Chiến lược này bao gồm việc chấp nhận rủi ro và thử nghiệm với những mẫu dạng diễn đạt và hùng biện của ngôn ngữ, bổ sung cho văn bản nguồn, cho nó một năng lượng

tái sinh: đây là 'cách dịch mạnh mẽ và ép buộc coi trọng thử nghiệm, dám thao tác cách dùng, tìm cách tương xứng với những cái đa trị hoặc đa nghĩa hoặc những điểm nhấn điển cảm của nguyên tác bằng cách tạo ra những cái đó của riêng mình' (trang 270). Dịch Derrida, khi phân định năng biểu-sở biểu bị tháo gỡ (giải cấu trúc), đòi hỏi phải có một hệ tiền đề mới về chữ tín trong dịch thuật thể hiện sự lưu ý cần thiết đến chuỗi năng biểu, các quá trình cú pháp, các cấu trúc ngôn từ, sự tham dự của các cơ cấu ngôn ngữ vào quá trình hình thành ý nghĩ và thực tại'.

Lewis thấy người dịch cần phải bù đắp những mất mát không thể tránh được trong dịch thuật, cái mất mát của sự lạm dụng có mặt trong nguyên tác. Cái lạm dụng cần có trong bản dịch, theo lời Lewis (trang 271), không phải là bất kì một lạm dụng nào, mà cần phải 'quy vào tác tử chủ chốt hoặc một nút thắt quyết định' trong văn bản và phải 'chống lại' những 'giá trị đương dụng' có tính bản địa hóa. Dựa vào các loại đặc tính được xác định là tiêu biểu trong việc dịch từ Pháp sang Anh, và những sức căng giữa lạm dụng và sử dụng, nguyên tác và bản dịch, Lewis (trang 273) phân tích những chuyển đổi, hoặc 'khác biệt' như lời ông dùng, xảy ra trong bản dịch tiếng Anh một bài viết của Derrida đã xuất bản nhan đề 'White mythology' (Derrida 1974). Chúng bao gồm (trang 273-9):

- những thay đổi về dấu: bỏ nhiều chỗ in nghiêng, thêm nhiều ngoặc đơn và ngoặc kép cho những thuật ngữ quan trọng;
- bỏ nhiều hậu tố: *métaphorique* trở thành *metaphor* chứ không phải *metaphorics*;
- mất chính xác khi dịch các thuật ngữ ngôn ngữ học và triết học: *effet*, *valeur* và *articulation* (hiệu quả, giá trị và cấu âm) bị dịch thành *phenomenon*, *notion* và *joint* (hiện tượng, ý tưởng và khớp nối);
- những thay đổi thứ tự cú pháp và ngôn từ;
- không tái tạo được cách chơi chữ *tour*: bản dịch dùng chữ *metaphor* chứ không dùng chữ *turn*.

Vì những lý do này, Lewis coi bản dịch 'White mythology' là không đạt tiêu chí 'trung thành lạm dụng' vì những lạm dụng trong nguyên bản tiếng Pháp đã biến mất hết. Cái 'phương diện thao tác' (*performative dimension*) (trang 280) của ngôn ngữ Derrida, vốn được dùng để giải cấu trúc các ý tưởng của văn bản, đã không có mặt trong

bản dịch tiếng Anh. Lewis đề xuất một chiến lược dịch khác là **dịch thử nghiệm**, có thể đặc biệt xác đáng đối với những khó khăn trong việc dịch các văn bản triết học loại này, khi ngôn ngữ có vai trò giải cấu trúc các tiền đề của chính ngôn ngữ. Cách đặt vấn đề của ông cũng rất hay vì nó mượn các yếu tố của phân tích diễn ngôn đối chiếu để khảo sát việc dịch triết học, theo những đường lối nghiên cứu liên bộ môn mà chúng ta sẽ đề cập đến trong chương 11.

Mặc dù nhiều người có thể than phiền về sự phức tạp của các bài viết và ứng dụng thực tế của giải cấu trúc luận, các nhà lý thuyết giải cấu trúc vẫn mang lại nhiều cách đọc mới về dịch thuật và đã thăm vãn một số xác tín lâu đời, như vị thế thượng tôn và tính ổn định của nghĩa và kí hiệu.

Ví dụ thực tế

Ví dụ thực tế 1

Ví dụ đầu tiên này sẽ thử xem mô hình vận động diễn giải học của Steiner sẽ giải thích được chiến lược dịch của một nhà thơ và dịch giả nổi tiếng đến mức độ nào. Văn bản ở đây là bản dịch văn vần hiện đại bản trường ca Anglo-Saxon *Beowulf*^a của nhà thơ Ireland Seamus Heaney. Khi xuất bản ở Anh năm 1999, nó được chào đón với rất nhiều khen ngợi của giới phê bình và nhanh chóng nhận được giải thưởng Whitebread Award danh giá. Một phần quan trọng của cuốn sách là lời nói đầu của Heaney, liên hệ quá trình dịch và cách ông tạo dựng một ngôn ngữ hiện đại cho bản trường ca cổ có nguồn gốc từ hơn ngàn năm về trước.

Heaney (1999: x) mô tả mối quan hệ lạ lùng của bài thơ với những người học tiếng Anh hiện nay, những người phải vất vả mới nắm bắt được nghĩa và có đủ vốn hiểu biết sơ khai về ngôn ngữ Anglo-Saxon cũng như về nền văn hóa Scandinavia mà nó mô tả. Cảm giác xa lạ về thời gian và văn hóa của người đọc bản dịch hiện đại được Heaney mô tả (trang xii) bằng những từ ngữ phái sinh từ kiến thức nhuần nhuyễn về ngôn ngữ Anglo-Saxon của ông:

Mặc dù cảm thấy bị mắc kẹt giữa một 'shield-wall' (tường chắn) của các hàm ý mờ mịt và một 'word-hoard' (bầy chữ) vừa cố vừa lạ, người đọc ấy

vấn nhất định bị 'choáng vì cái mới'. Ấy là vì bài thơ có một sinh lực huyền thoại. Cũng như Shield Sheafson (*Scyld Scefing* trong nguyên tác), nó đến từ một nơi nào đó tận bên kia dòng suối quen thuộc của trải nghiệm, và sau khi đã thực hiện được mục đích của mình (cũng lại như Shield), một lần nữa nó lại vượt qua về phía bên kia.

(Heaney 1999: xii)

Những từ *shield-wall* và *word-hoard* là lấy từ ngôn ngữ của bản dịch, bản thân chúng được hình thành từ ngôn ngữ Anglo-Saxon chứ không phải từ tiếng Latin. Và cái 'sinh lực huyền thoại' được nhắc đến ấy cũng liên quan đến ngôn ngữ dịch. Mặc dù tên nhân vật *Scyld Scefing* được hiện đại hóa, nó vẫn giữ vẻ lạ lẫm của một thời đại và nơi chốn khác. Hơn nữa, hình tượng huyền bí của Heaney về sức du hành của bài thơ, từ bên kia 'dòng suối quen thuộc của trải nghiệm', cho thấy rằng bài thơ này không phải chỉ có những vần điệu du dương và các con chữ trên mặt giấy.

Ngôn ngữ của Heaney trong đoạn trích trên cho thấy ông đã tin tưởng rằng có một ý nghĩa trong bài thơ nguyên tác, chính là bước đầu tiên trong vận động diễn giải của Steiner. Mặc những lạc lõng về thời đại và văn hóa, mặc cho bài thơ ấy đến từ 'bên kia dòng suối quen thuộc của trải nghiệm', tức là mặc cho cái 'khác biệt chống đối' của nó, Heaney vẫn bị sức mạnh của nó chiếm ngự và sẵn lòng muốn dịch nó. Cũng có thể nói rằng lòng nhiệt huyết của Heaney đối với văn bản Anglo-Saxon này chính là diễn đạt của khái niệm 'hấp dẫn quen thuộc'. Sức căng mà nó tạo ra với cái 'khác biệt chống đối' kia đã dẫn đến việc sáng tạo ra một bản dịch tuyệt vời.

Cái lạ lẫm của bài thơ, sức căng của quá vãng dị giáo và người đọc hiện đại, đều nổi bật lên nhờ những ẩn dụ mà Heaney dùng để đem cái ngoại lai xưa cũ đến với hiện tại. Vì thế mà ông (trang xiii) nhắc đến việc mang bài thơ từ phong cảnh mù sương của nước Anh Anglo-Saxon đến với 'ngôi làng toàn cầu của thiên niên kỷ thứ ba'; ông còn so sánh những câu chuyện xen kẽ nhau trong bài thơ với hình thức chuyển kênh khi xem truyền hình thời hiện đại. Những ẩn dụ như thế có vẻ là những phiên bản khác, hiện đại của ẩn dụ 'mở lộ thiên' của Steiner, nhưng cái ý tưởng khai thác và chuyển chở thì vẫn vậy. Điều này có thể so với hành động xâm lăng trong bước vận động diễn giải học thứ hai của Steiner.

Cái lạc lõng về thời gian và không gian trong lời nói đầu đi đôi với cái lạc lõng của ngôn ngữ. Heaney (trang xvi) lưu ý sự tương phản trong bài thơ nguyên tác giữa tiếng Anh Thiên Chúa giáo thời bấy giờ và nền văn hóa dị giáo bản địa, một tương phản gây khó khăn cho việc tìm kiếm một 'giọng' thích hợp cho bản dịch. Heaney đã khai thác được nghĩa từ văn bản, nhưng ông đang vật vờ tìm một ngôn ngữ có thể hóa thân nó vào ngôn ngữ đích, chính là vận động diễn giải học thứ ba. Và Heaney tìm thấy cái giọng ấy trong quá khứ của chính mình: 'Tôi coi *Beowulf* là một phần 'bản quyền giọng' (voice-right) của tôi', ông nói, đặt ra một từ mới, và nói quá khứ của chính mình với ngôn ngữ và văn hóa của bài thơ. Mỗi nỗi ây nằm ở bối cảnh xuất thân của Heaney trong tư cách một người Thiên Chúa giáo Bắc Ireland, với tiếng Anh của ông hình thành từ các ảnh hưởng của ngôn ngữ Ireland mà ông phải học. Khi còn là sinh viên, ông phát hiện ra từ *lachtar*, đến nay vẫn là một phần của thứ biệt ngữ Anh mà họ hàng Ireland thế hệ trên của ông vẫn nói, thực ra là lấy từ tiếng Ireland. Việc đó 'giống như một mũi giáo lương tri làm thức tỉnh ý thức trong tôi về sự mất mát ngôn ngữ và mất sở hữu văn hóa, khiến tôi phải có cách suy nghĩ nhị nguyên về ngôn ngữ' (trang xxiv). Ý kiến này về mất mát ngôn ngữ và mất sở hữu văn hóa có vẻ giống các lập luận hậu thuộc địa mà chúng ta đã bàn đến ở chương 9, ví dụ như Cronin nói về cuộc tranh đấu giữa ngôn ngữ và văn hóa Anh thống trị và ngôn ngữ và văn hóa Ireland bản địa. Về nhiều phương diện, nó cũng phù hợp với luận điểm của Steiner về nghĩa và từ ngữ của nguyên tác thâm nhập vào thứ ngôn ngữ mới và gây hiện tượng lạc lõng ở đó.

Tuy nhiên, Heaney đi xa hơn mức ấy; ông kể lại (trang xxv-vi) chuyện ông đã 'vượt thoát' khỏi những xác quyết văn hóa ấy như thế nào nhờ có cái mà ông gọi là sự 'rọi sáng của ngữ văn học'. Chuyện đó xảy ra khi ông bắt đầu dịch và nhận ra rằng một từ tiếng Anh cổ có nghĩa là 'chịu đựng' có trong *Beowulf* vẫn còn tồn tại ngay tại vùng quê Ireland nơi ông đã lớn lên. Ông coi cái từ *thole* đó chính là tấm vé cho ông được quyền dùng giọng và nhạc điệu ngôn ngữ của chính mình cho bản dịch: ông đã có cái giọng quen thuộc, lối nói nặng nhọc của những nông dân nghèo khổ ngoài cánh đồng rất phù hợp với câu chuyện Anglo-Saxon. Heaney thêm vào đó những chữ cổ xưa như *bawn* (pháo đài) của tiếng Anh thời Elizabeth phái sinh từ chữ *bó-dhún* của

tiếng Ireland, có nghĩa là ‘một đồn trại cho gia súc’. Kết quả là một cuộc thách thức và nạp lại năng lượng cho ngôn ngữ Anh của bản dịch bằng các yếu tố lấy từ quá khứ và từ một nền văn hóa khác. Điều này rất giống với mô tả của Steiner về vận động diễn giải học thứ tư, vận động bù đắp: bản dịch được tiêm truyền ảnh hưởng của một ngôn ngữ khác khiến nó sống động hẳn lên, nó sinh động trong một khuôn khổ thời gian mới, và nhờ những chiến lược và thành công của nó, nó nâng cao bài thơ gốc Anglo-Saxon và khiến cho quá trình diễn dịch thăng bằng trở lại.

Chiến lược dịch ấy cũng đáp ứng một nhu cầu cá nhân: bản dịch được nâng đỡ bởi chính tiểu sử và ngôn ngữ của ông ‘là cách để một người làm thơ Ireland có thể chấp nhận dòng lịch sử chinh phục và thuộc địa, đồng hóa và kháng cự, toàn vẹn và chia rẽ rất phức tạp của dân tộc mình’ (trang xxx). Sức căng giữa cái ‘hấp dẫn quen thuộc’ mà Heaney cảm thấy ở bài thơ và cái ‘xa lạ chống đối’ về thời gian do vậy đã được hóa giải bằng những yếu tố trong thân thể văn hóa và ngôn ngữ của dịch giả, cũng là cái đã nối văn hóa nguồn với văn hóa đích.

Thảo luận về ví dụ thực tế 1

Trong ví dụ này ta có thể thấy những quan điểm triết học về dịch thuật được thể hiện trong thực tế dịch hiện đại đến mức độ nào. Lời đầu sách của Heaney để lộ những dấu hiệu cho thấy rằng việc tìm kiếm ngôn ngữ, do vậy cũng là việc đặt câu hỏi với ngôn ngữ của những bản dịch đã có, đóng một vai trò mật thiết trong quá trình tạo dựng tác phẩm *Beowulf* hiện đại. Thăm đượm những liên hệ có ý thức tới văn hóa quá khứ (Anglo-Saxon và Scandinavia) và tới nền văn hóa và ngôn ngữ đang bị xung đột (Ireland), ngôn ngữ của người dịch, bản thân cũng nằm giữa quá khứ và hiện tại trong lúc chuyển giao một huyền thoại sang thứ ngôn ngữ thống trị mà sau đó bị ông làm cho lạc lõng bằng giọng điệu quá khứ của chính mình, có quan hệ khăng khít với vận động diễn giải học của Steiner, đồng thời cũng phản ánh một số lập luận của các nhà lý thuyết hậu thuộc địa đã bàn đến ở chương 8. Mô hình của Steiner, dựa trên một lý thuyết diễn giải, có khả năng giải thích khá sát sao công việc thực tế của một dịch giả văn học hiện đại nổi tiếng.

Ví dụ thực tế 2

Ví dụ này đề cập đến một văn bản mà chính ngôn ngữ của nó có vẻ được tạo dựng cốt để không thể nào dịch nổi. Đó là một truyện ngắn, *Néve*, của tác giả và dịch giả Argentine đương đại Héctor Libertella.⁵ Nó dựa trên câu chuyện có thật về nhà khảo cổ học người Anh Sir Henry Rawlinson, và tôi đã dịch nó cho một tuyển tập văn học Mỹ Latin qua các bản dịch. Libertella dùng ngôn ngữ để minh họa, đặt câu hỏi và phá hoại ý đồ của nhà khảo cổ muốn tìm hiểu các dòng chữ ngày xưa. Ta hãy xem quan điểm về dịch thuật của Derrida và Lewis như đã nói đến trong mục 10.4 'xác đáng' được đến đâu khi dùng để bàn về một văn bản như thế này.

Chủ đề trọng tâm của câu chuyện là ảo tưởng và lừa dối, được truyền đạt bằng một loạt các trò chơi chữ và những hỗn độn từ ngữ trong nguyên tác Tây Ban Nha, như *efectivamente* thì viết thành *efectivo demente*. Khi những chơi chữ như vậy không thể làm được trong tiếng Anh, có khả năng sẽ phải tìm cách bù lại ở những điểm khác, buộc chặt nghĩa của những chơi chữ ấy và cắt chúng lặt lững ra bằng chính hình thức của các từ trên mặt giấy. Vì mạch chuyện trung tâm là chấp nối lại các văn cáo cũ và giải mã các thánh tự cổ đại, việc này không phải là không thường xuyên xảy ra. Trong đoạn dưới đây, Sir Rawlinson – hoặc 'Sir Henry' như trong các văn bản tiếng Anh thời bấy giờ – đang say sưa khảo sát một văn cáo như vậy:

prolongando por estas líneas su mirada Sir Rawlinson las releyó mil veces, hasta donde lo permitieron sus ojos distraídos, y por la pura repetición acabó agotándolas y agotando un punto más cuanto leía otra vez. Y otra vez.

extending his gaze over these lines, Sir Henry re read them a thous and times, as far as his dis tracted eyes allowed him, and by dint of pure re petition petition he eventually ex hausted the lines and ex hausted one letter more every time he re read them. And re read them.

Ý tưởng trọng tâm trong đoạn này là việc lặp lại (repetition) và đọc lại (rereading), việc gạn lọc cho hết những điểm mù mịt (exhausting the deceptive), mỗi lần đọc lại giải mã được một phần của văn cáo ấy. Re là một trong những tiền tố được Libertella tách rời ra trong nhiều trường

hợp khác (ví dụ *re partimos*, *re pone*). Trong đoạn dịch trên, tôi đã dùng kỹ thuật ấy ngay cả trong tiếng Anh, thành những *re petition*, *re read*, vân vân. Để nhấn mạnh quá trình lặp đi lặp lại này trên trang in, tôi thêm cả 're petition petition'. Việc biến mất từng *punto* trong lúc Sir Henry đọc cũng có thể được thể hiện một cách thị giác trong văn bản tiếng Anh, dịch *punto* thành *letter* và cụm từ 're read them' ở thì quá khứ thì cho mất một chữ cái để thành 're red them' trong lần xuất hiện thứ hai, vẫn giữ nguyên âm thanh nhưng gây ngạc nhiên cho người đọc khi nhìn thấy chúng, cũng như những tấm bảng đất sét đỏ có khắc chữ đang gây ngạc nhiên và đánh lừa các nhà khảo cổ học. Cốt truyện, chơi chữ và hình ảnh (thật và ẩn dụ) trùng khớp với nhau ở đây.

Thảo luận về ví dụ thực tế 2

Lừa dối được tiết lộ trong văn bản nguồn của *Libertella* bằng một thứ ngôn ngữ xoắn vặn và tự thay đổi vị trí. Chiến lược dịch mà tôi sử dụng mang một số nét giống với cách dịch 'trung thành lạm dụng' của Lewis. Tức là nó cố tái tạo năng lượng của văn bản nguồn bằng thử nghiệm, kể cả việc chấp nhận rủi ro chối bỏ phần nào các giá trị đương dụng bình thường của ngôn ngữ đích (tách rời tiền tố *re*, tạo dụng đại diện cho việc mất chữ *punto* trong nguyên tác bằng cách bớt chữ trong cụm từ *re red*, vân vân). Điều quan trọng là một chiến lược dịch như thế không nên chỉ là dùng những chơi chữ đơn thuần hài hước, mà phải 'quy vào tác từ chủ chốt... hoặc những nút thắt văn bản quyết định' như Lewis đã nói. Vì vậy, trọng tâm bản dịch của tôi được đặt vào cách mà các văn cáo xưa trốn chạy để không bị giải mã, vào tình trạng ý nghĩa rất khó nắm bắt của chúng, vào chủ đề xuyên suốt của câu chuyện. *Libertella* minh họa những cái đó bằng cách tấn công các 'giá trị đương dụng' của tiếng Tây Ban Nha, và người dịch cần phải có sáng tạo trong khi cấu trúc hoặc giải cấu trúc một cuộc tấn công tương tự trong tiếng Anh.

Derrida xóa nhòa ranh giới văn bản nguồn-văn bản đích trong cách đọc Benjamin thế nào thì nhiều yếu tố trong hai văn bản *Libertella* (nguyên tác và bản dịch – ND) cũng hòa trộn với nhau như vậy. Chính tên gọi của nhà khảo cổ học cũng cần được ghép lại từ hai văn bản mới thành đầy đủ: 'Sir Rawlinson' trong bản Tây Ban Nha và 'Sir Henry'

trong bản tiếng Anh. Ông ta tồn tại ở đâu đó giữa hoặc ngang qua hai văn bản, cả hai văn bản ấy có lẽ sẽ minh họa sự lừa dối của ngôn ngữ một cách mạnh mẽ hơn nếu được đọc song song với nhau. Bản dịch nêu bật sự lừa dối ấy, 'lạm dụng' sự trung thành với nguyên tác, ví dụ như khi chuyển đổi từ *read* sang *red*, nơi người đọc ngạc nhiên vì thấy xuất hiện một yếu tố màu sắc, không có trong bản Tây Ban Nha nhưng lại gợi được màu đỏ của những tấm bảng đất sét và cặp mắt đỏ ngầu mệt mỏi nhưng vẫn hau hấu của Sir Henry.

Tuy nhiên, một chiến lược dịch thử nghiệm như vậy đòi hỏi người đọc phải 'nhắm mắt đưa chân' chấp nhận rằng đó không phải chỉ là trò chơi chữ để dãi của người dịch. Điều này sẽ dễ dàng hơn khi người đọc đang đọc một văn bản triết học; tuy nhiên, tôi có thể nói rằng, với *Nineve* của Libertella, những chiến lược dịch thông thường hơn sẽ không thể nào hy vọng tái tạo được luồng năng lượng của nguyên tác. Cuối cùng, điều có ý nghĩa nữa là bản dịch *Nineve* của tôi đã không được đưa vào tuyển tập chính là vì nhà xuất bản cảm thấy rằng chất thử nghiệm của nó sẽ không được độc giả đích chấp nhận. Việc này là một minh họa nữa cho quyền lực tối hậu của nhà xuất bản mà chúng ta đã thấy trong chương 9.

Tóm tắt

Chương này bàn đến một số nhà lý thuyết có những công trình mang bản chất triết học. Steiner khai thác truyền thống diễn giải học của Đức trong tác phẩm *After Babel* (1975), công trình mô tả dịch thuật văn học đồ sộ của ông đã khiến cho nhiều người ngoại ngành thời ấy cũng phải quan tâm đến dịch thuật. 'Vận động diễn giải học' của ông khảo sát việc diễn nghĩa. Những dịch phẩm và ý kiến phê bình của Ezra Pound nhấn mạnh cách ngôn ngữ có thể nạp năng lượng cho một văn bản trong dịch thuật, trong khi bài viết 'Nhiệm vụ của dịch giả' của Walter Benjamin nói rất cô đọng và thi vị về sự phóng thích một ngôn ngữ 'thuần túy' thông qua dịch 'nguyên văn'. Cuối cùng, Derrida 'giải cấu trúc' một số xác quyết lâu đời của dịch thuật, bao gồm cả tính đối nghịch giữa ngôn ngữ nguồn và đích cùng sự ổn định của ký hiệu ngôn ngữ. Việc đặt dấu hỏi về các nguyên lý của lý thuyết dịch thuật ngôn ngữ học này làm nảy sinh nhiều vấn đề về một trật tự mới của nghiên cứu dịch thuật.

Tài liệu đọc thêm

Tiếp cận dịch thuật từ góc độ triết học bao gồm một lĩnh vực rộng. Đọc Larose (1989) để biết thêm về Steiner. Về ý kiến của Pound đối với dịch thuật, đọc Pound (1951, 1953, 1954); về các nhà theo phái ăn thịt người ở Brazil chịu ảnh hưởng của Pound, đọc Vieira (1997, 1999) và de Campos (1992). Venuti (1995) khảo sát công trình của Pound rất chi tiết. Bài tiểu luận của Benjamin đã ảnh hưởng đến rất nhiều nhà lý thuyết, trong đó có Niranjana (1992) – cuốn này bàn đến Benjamin và Derrida khá sâu.

Norris (1991) là một nhập môn để đọc về giải cấu trúc. Graham (1985) có các bài viết quan trọng khác bên cạnh ‘Des tours de Babel’ của Derrida. Đọc Derrida (1972/82) và Bennington and Derrida (1993) để biết thêm về khái niệm *différance*, và phần giới thiệu trong Venuti (1992) để biết thêm về cách đọc hậu cấu trúc đối với dịch thuật.

Đọc Palmer (1969) để nhập môn diễn giải học; và cả Schleiermacher (1813/1992) và Heidegger (1962, 1971). Nhiều nguyên tác tiếng Đức, trong đó có bài ‘Die Aufgabe des Übersetzers’ của Benjamin, có thể tìm trong Storig (ed.) (1963). Cuối cùng, Guenther and Guenther-Reutter (eds) (1978) có soạn một tuyển tập thú vị các bài viết về triết học và nghĩa trong dịch thuật, và Andrew Benjamin có một tập sách quan trọng, mặc dù phức tạp, nhan đề *Translation and the Nature of Philosophy* (1989).

Câu hỏi thảo luận và nghiên cứu

1. Vận động diễn giải học của Steiner đề xuất một cách phân tích hành động diễn giải của người dịch. Hãy tìm những chỗ nhắc đến trào lưu Lãng mạn Đức để thấy nguồn gốc của môn diễn giải học.
2. Hãy thử phân tích một bản dịch của bạn theo các thuật ngữ của Steiner. So sánh kết quả với ví dụ thực tế về lời đầu sách của Heaney cho bản dịch Beouff.
3. Hãy đọc những chỉ trích của phái nữ quyền đối với Steiner trong sách Chamberlain (1988/2000) và Simon (1996). Bạn đồng ý với những ý kiến đó đến mức độ nào? Bạn có thấy có gì đáng tranh cãi trong việc những vấn đề giới phù nhận đóng góp của Steiner cho lý thuyết dịch thuật không?

4. Hãy đọc một số bản dịch và thơ của Pound. Hãy nhận diện các chiến lược dịch của ông. Thử áp dụng một số chiến lược ấy vào việc dịch thơ của bạn. Kết quả thu được như thế nào?
5. Hãy tìm hiểu xem các nhà lý thuyết khác như Niranjana và Derrida đã đọc bài 'Nhiệm vụ của dịch giả' của Benjamin như thế nào. Theo ý bạn, tại sao bài tiểu luận ấy lại có một ảnh hưởng như vậy?
6. Các văn bản triết học đều chứa đựng các thuật ngữ đặc biệt và các cấu trúc thử nghiệm. Theo ý bạn, bản dịch của một văn bản triết học nên có hình thức gì? Hãy đọc các tác phẩm dịch đã xuất bản của những tác giả như Benjamin, Borges, Heidegger và Derrida để tìm xem những chiến lược dịch nào đã được sử dụng. Chúng phù hợp với ý tưởng của Lewis về dịch 'trung thành lạm dụng' đến mức độ nào?
7. Hãy xem những lời đầu sách của các dịch giả văn học khác. Bao nhiêu trong số họ có vẻ nhìn nhận công việc của mình theo kiểu triết học?

Chương 11

NGHIÊN CỨU DỊCH THUẬT NHƯ MỘT LIÊN BỘ MÔN

Những ý chính

- Nghiên cứu dịch thuật: một bộ môn mới vẫn còn nhiều trở ngại.
- Snell-Hornby: nghiên cứu dịch thuật theo đường lối lồng ghép: một bước chuyển theo hướng nghiên cứu liên bộ môn.
- Những ví dụ về nghiên cứu liên bộ môn đương đại, kết hợp lý thuyết ngôn ngữ, văn học và văn hóa.
- Những triển vọng tương lai: nghiên cứu dịch thuật sẽ quy tụ hay phân tán?
- Thách thức của thời đại Internet, thực hành và nghiên cứu dịch thuật đang thay đổi.

Tài liệu chủ chốt

Harvey, K. (1998/2000) 'Translating camp talk: Gay identities and cultural transfer', trong sách L.Venuti (ed.) (2000), trang 446-67.

McCarthy, W. (1999) 'Humanities computing as interdiscipline'. Online: <http://filex.cc.kcl.ac.uk/wlm/essays/inter/>

Pym, A. (1998) *Method in Translation History*, Manchester: St Jerome, chương 11 và 12.

Snell-Hornby, M. (1988, bản chỉnh lý 1995) *Translation Studies: An Integrated Approach*, Amsterdam and Philadelphia, PA: John Benjamins.

Snell-Hornby, M., F. Pochhammer and K. Kaindl (eds) (1994) *Translation Studies: An Interdiscipline*, Amsterdam: John Benjamins.

11.0 Nhập đề

Chương cuối cùng của sách này đề cập đến vị thế hiện nay của nghiên cứu dịch thuật. Mục 11.1 bàn về các trở ngại mà nghiên cứu dịch thuật đang phải đối mặt trong giới học thuật. Nó cũng bàn đến tiềm năng trở thành một 'bộ môn liên bộ môn' của nghiên cứu dịch thuật. Phần còn lại sẽ xem xét những công trình trong nghiên cứu dịch thuật có ý định quy tụ những đường lối khác nhau: ý tưởng 'lồng ghép' của Snell-Hornby (mục 11.2), nhiều nghiên cứu liên bộ môn của một số học giả kết hợp văn học, văn hóa học và ngôn ngữ học (mục 11.3), chú trọng đến nghiên cứu của Harvey về việc dịch biệt ngữ của người đồng tính (mục 11.3.1). Mục 11.4 bàn đến một số khả năng, và cả những nguy hiểm, đối với tương lai của nghiên cứu dịch thuật, trong đó có vai trò của các công nghệ mới. Cuối cùng, ví dụ thực tế sẽ trình bày một phương pháp tiến hành nghiên cứu liên bộ môn.

11.1 Bộ môn, liên bộ môn, hay là bộ môn phụ?

Trong chương 1 sách này chúng ta đã xem xét 'bàn đồ' của Holmes về một bộ môn nghiên cứu mới là nghiên cứu dịch thuật. Chúng ta đã mô tả sự phát triển của nghiên cứu dịch thuật, lúc đầu chỉ là những khóa học trong các bộ môn khác như ngôn ngữ hiện đại, ngôn ngữ học đối chiếu và văn học so sánh. Nhưng mặc dù mối quan tâm đến lĩnh vực này đã rõ lên mạnh mẽ cuối thế kỷ 20, vẫn còn có thái độ ngần ngại trong một số bộ phận của thế giới học thuật không muốn đặt dịch thuật vào vị trí ngang hàng với các bộ môn nghiên cứu lâu đời. Ví dụ ở Anh, cả việc duyệt xét nghiên cứu lẫn Hội đồng Nghiên cứu Nghệ thuật và Nhân văn vẫn chưa có hạng mục 'nghiên cứu dịch thuật', bắt buộc các học giả trong lĩnh vực này phải tự liệt mình vào các bộ môn khác (ngôn ngữ học, nghiên cứu văn hóa hoặc truyền thông đại chúng, văn bản) hoặc vào mục 'lĩnh vực khác' khi làm đơn xin hỗ trợ nghiên cứu.

Có lẽ vì thế mà gần đây đã thấy có một số nghiên cứu hướng về phía thiết lập các quan hệ móc nối nhiều bộ môn lại với nhau. Những đường lối liên bộ môn như vậy phá vỡ các rào cản và phản ánh hiện trạng trao đổi tri thức nhanh chóng trong xã hội đang ngày càng toàn cầu hóa và phong phú thông tin hơn. Nghiên cứu dịch thuật là một ví dụ tuyệt vời

về một lĩnh vực có thể tập hợp nhiều đường lối từ rất nhiều các nghiên cứu ngôn ngữ và văn hóa, vận dụng chúng cho các nghiên cứu riêng cũng như xây dựng các mô hình mới đáp ứng các nhu cầu đặc biệt của mình.

Sự phát triển của các nghiên cứu liên bộ môn có thể thấy ở khắp mọi lĩnh vực: khi tìm kiếm trên mạng theo từ khóa 'interdiscipline' (liên bộ môn), ta sẽ thấy có những bộ môn như archaeoastronomy (nghiên cứu chiêm tinh học của những giai đoạn nhất định trong quá khứ gắn liền với những di chỉ khảo cổ và dân tộc cụ thể), lịch sử y học, ngôn ngữ học pháp lý (xác định quyền tác giả của các văn bản hoặc lời nói bằng kỹ thuật ngôn ngữ học, hiện đang ngày càng được dùng nhiều ở tòa án), nghiên cứu truyền thông và tính toán học nhân văn. Willard McCarty, trong bài viết 'Humanities computing as interdiscipline' (Tính toán học nhân văn như một liên bộ môn) (1999), có mô tả quan điểm của ông về vai trò của một liên bộ môn trong xã hội học thuật như sau:

Một liên bộ môn chân chính... không dễ được thông hiểu, tài trợ hoặc quản lý trong một thế giới đã bị phân chia theo các chi giới bộ môn, mặc dù ai cũng tỏ ra có cảm tình với nó... Nó vẫn là một chỉnh thể tồn tại trong những đường ghép nối các lĩnh vực đã có, liên quan đến một số, nhiều, hoặc toàn bộ các lĩnh vực ấy. Nó như một thương gia hoạt động giữa nhiều quốc gia cố định. Sự tồn tại của nó là một bí hiểm trong một thế giới như vậy; cái bí hiểm thách thức chúng ta phải nghĩ lại cách tổ chức và thể chế hóa tri thức.

(McCarty 1999)

Vì vậy, một liên bộ môn thách thức cách nghĩ thông thường hiện nay bằng cách thúc đẩy và đáp ứng những mối nối mới giữa các loại tri thức và công nghệ khác nhau. Được công nhận ngày càng nhiều trong nội bộ thế giới học thuật sẽ có thể dẫn đến nhiều tài trợ hơn và vị thế lớn hơn, và liên bộ môn có thể vẫn bị nhìn với con mắt nghi ngờ của những bộ môn lâu đời hơn.

Một liên bộ môn có thể được học và giảng dạy riêng biệt và độc lập, mà cũng có thể thúc đẩy hợp tác giữa các bộ môn. Nhìn thứ bậc của các bộ môn như một trật tự có hệ thống, McCarty thấy các bộ môn 'thông thường' có quan hệ hoặc 'hàng đầu' hoặc 'thứ yếu' đối với một liên bộ môn mới. McCarty dùng kiểu tiếp cận này để đề xuất địa vị cho bộ môn

tính toán học nhân văn, và có thể nó cũng thích hợp cho dịch và nghiên cứu dịch thuật. Nghiên cứu dịch thuật sẽ có thể là nhân vật thương gia hoạt động giữa các bộ môn đã thành cơ ngũ rõ ràng, có quan hệ hàng đầu với những bộ môn như ngôn ngữ học (nhất là ngữ nghĩa học, ngữ dụng học và ngôn ngữ học ứng dụng và đối chiếu), ngôn ngữ hiện đại và nghiên cứu ngôn ngữ, văn học so sánh, nghiên cứu văn hóa (kể cả nghiên cứu giới và nghiên cứu hậu thuộc địa; xem chương 8) và triết học (triết học ngôn ngữ và nghĩa, bao gồm diễn giải học và giải cấu trúc; xem chương 10). Tuy nhiên, điều quan trọng cần nói ngay ở đây là mối quan hệ của nghiên cứu dịch thuật với các bộ môn khác không phải là cố định; vì vậy mà nó đã có những biến đổi trong những năm qua, từ một mối quan hệ rất chặt chẽ với ngôn ngữ học đối chiếu trong những năm 1960 đến mối quan hệ thượng tôn với nghiên cứu văn hóa hiện nay.

Các mối quan hệ 'thứ yếu' khác xuất hiện rõ hơn khi động đến nghiên cứu dịch thuật ứng dụng, như đào tạo dịch thuật. Ví dụ, các khóa dịch thuật đặc biệt sẽ có những phần nội dung của các bộ môn mà người học sẽ làm việc sau này – như luật pháp, chính trị, y học và tài chính – cũng như một số nội dung về công nghệ thông tin khi đề cập đến các vấn đề máy dịch. Trong nghiên cứu về quá trình dịch viết và dịch miệng, nội dung tâm lý học và các khoa học nhận thức cũng có vai trò chủ đạo.

Sau đây chúng ta sẽ xem xét những ví dụ cụ thể về việc các học giả nghiên cứu dịch thuật đã chuyển sang hướng liên bộ môn như thế nào trong những năm gần đây. Đầu tiên là ý định của Snell-Hornby muốn lồng ghép quá trình phân tích bản dịch.

11.2 'Đường lối lồng ghép' của Mary Snell-Hornby

Trong cuốn sách của bà nhan đề *Translation Studies: An Integrated Approach* (Nghiên cứu dịch thuật: một đường lối lồng ghép) (1988, tái bản có chỉnh lý 1995), nhà nghiên cứu, nhà giáo và dịch giả ở thành Vienna Mary Snell-Hornby điểm lại những khái niệm ngôn ngữ và văn học rất khác nhau và có ý định lồng ghép chúng thành một cách tiếp cận dịch thuật có tính tổng thể. Xuất thân chủ yếu từ một truyền thống lý thuyết Đức, Snell-Hornby chủ yếu mượn ý tưởng điển mẫu (prototype) để phân loại văn bản. Tùy theo mỗi loại văn bản, bà kết hợp lịch sử văn

hóa, nghiên cứu văn học, nghiên cứu văn hóa xã hội và khu vực, và với các bản dịch pháp lý, kinh tế, y học và khoa học, cả các nghiên cứu của những bộ môn ấy nữa. Cách nhìn của bà về lĩnh vực này được minh họa trong hình 11.1.

Snell-Hornby (1995: 31) giải thích rằng, theo chiều nằm ngang, sơ đồ này được đọc như một chuỗi các biến dị cùng loại, từ trái sang phải, không có ranh giới phân chia rõ ràng. Chuỗi biến dị ấy được bổ sung bằng một 'mô hình phân tầng' đi từ mức khái quát nhất (A) đến mức cụ thể nhất (F). Ở mức A, bà đặt vấn đề lồng ghép dịch 'văn học', dịch 'phổ thông' và dịch 'chuyên bộ môn' vào thành một giải liên tục duy nhất chứ không loại biệt chúng theo những 'quy ước' phân loại thông thường. Mức B chỉ các loại văn bản cơ bản theo điển mẫu, mức C cho thấy 'những bộ môn phi ngôn ngữ... có ràng buộc không thể tách rời được với dịch thuật', kể cả tri thức văn hóa xã hội. Mức D là về quá trình dịch, gồm có (i) tìm hiểu văn bản nguồn, (ii) trọng tâm văn bản đích và (iii) chức năng truyền thông của văn bản đích. Mức E là các lĩnh vực ngôn ngữ học có liên hệ xác đáng tới dịch thuật và mức F, ở dưới cùng, đề cập đến các phương diện ngữ âm như tiết tấu và tính khẩu ngữ của dịch thuật sân khấu và điện ảnh.

Đây là một ý định thú vị muốn tập hợp các lĩnh vực dịch thuật khác nhau và xóa sự cách biệt giữa các bản dịch thương mại và nghệ thuật mà Schleiermacher đã nói đến từ 1813 (xem chương 2). Nhưng ta cũng phải hỏi liệu ý định kết hợp tất cả mọi thể loại và kiểu văn bản vào cùng một khuôn khổ phân tích bao trùm và chi tiết như vậy có thực hiện được không. Mâu thuẫn là không thể tránh khỏi, ví dụ:

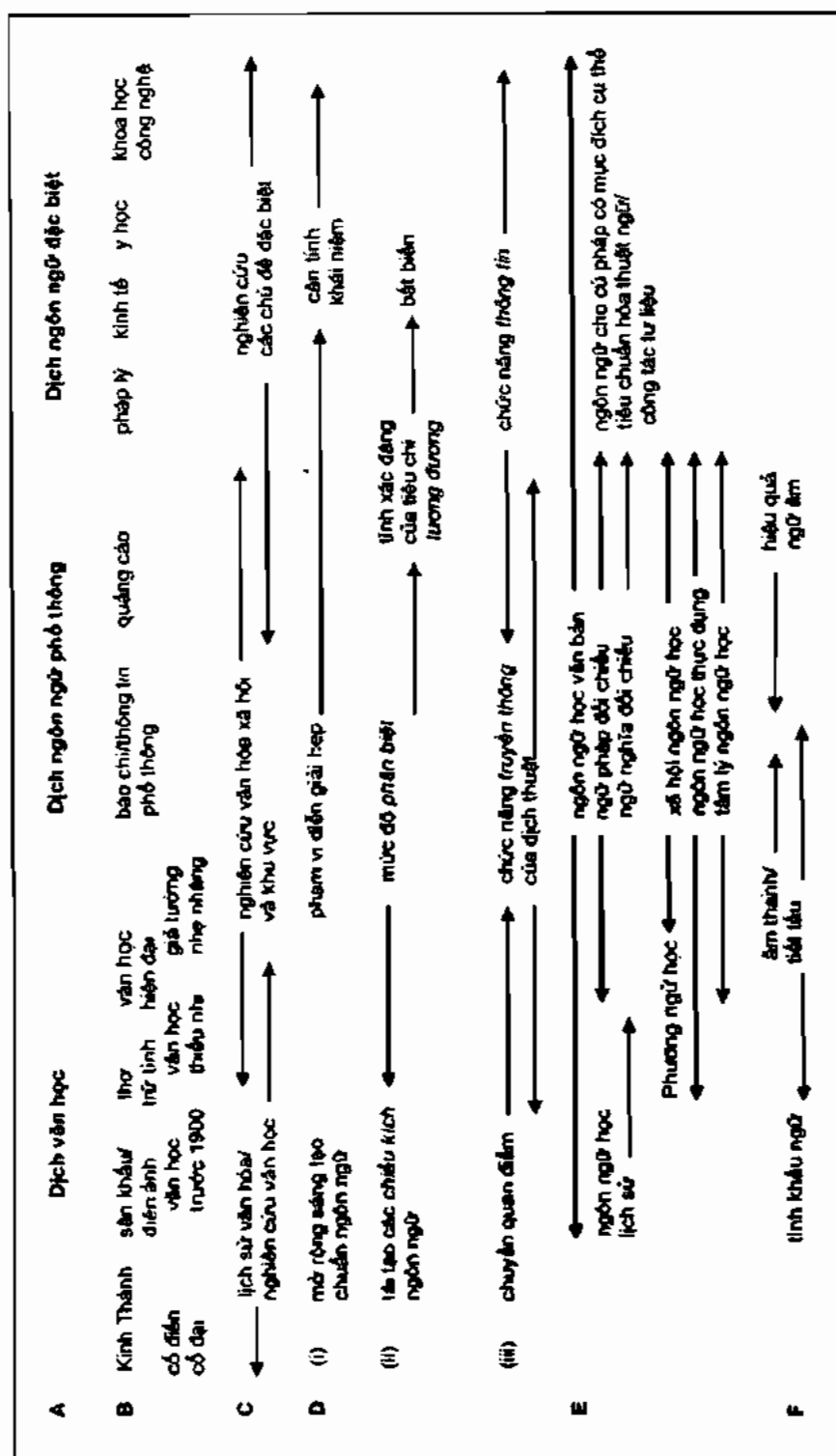
- Ở mức B, 'báo chí' có gộp được vào với các văn bản phổ thông hay không?
- Tại sao 'quảng cáo' lại ở xa 'văn học' và gần 'phổ thông' hơn, trong khi ngôn ngữ của nó có nhiều cái chung với ngôn ngữ sáng tạo của thơ trữ tình hơn?
- Ở mức C, 'lịch sử văn hóa' có thể gần gũi với cả dịch y học cũng như dịch văn học.
- 'Nghiên cứu các chủ đề đặc biệt' cũng có thể đặt vào vị trí bối cảnh của dịch văn học. Ví dụ muốn dịch cuốn *Historia do cerco de Lisboa* của Saramago thì nhất định phải nghiên cứu lịch sử thánh chiến, mà

dịch *Der Zauberberg* của Thomas Mann thì phải tìm hiểu các khu điều dưỡng vùng núi Alpe thời 1920.

- Tương tự, 'tính khẩu ngữ' không nhất thiết chỉ là của dịch văn học: các chương trình hải ngoại của đài BBC đều phải dịch để nói lên sóng phát thanh, và dịch các diễn từ cũng cần phải giữ tính khẩu ngữ của nguyên tác.

Dù ta có thể thắc mắc nhiều về hình thức phân loại của Snell-Hornby, việc bỏ những phân định cứng nhắc giữa nhiều kiểu ngôn ngữ là đáng hoan nghênh. Nghiên cứu dịch thuật không nhất thiết chỉ tập trung vào dịch văn học (như thường thấy trong 50 năm qua) hoặc dịch kỹ thuật (như thường thấy ở các phân tích chức năng và thể loại mà ta đã xem ở hai chương 5 và 6). Nhưng cũng đúng khi nói rằng không có lý do gì để có thể giả định rằng việc xem xét tất cả các loại ngôn ngữ trong một giải liên tục có tính điển mẫu nhất thiết sẽ có những kết quả hữu ích hơn đối với việc phân tích các bản dịch và đào tạo dịch giả. Một sinh viên mong muốn trở thành một dịch giả thương mại sẽ cần trọng tâm đào tạo khác với một người muốn trở thành dịch giả văn học, mặc dù ai cũng có thể học hỏi được ở công việc của nhau.

Hình 11.1
Kiểu văn bản và các tiêu chí có liên quan đến dịch thuật (theo Snell-Hornby 1995: 32)



Khẳng định của Snell-Hornby (trang 51) rằng gỡ bỏ các 'phân biệt cứng nhắc giữa ngôn ngữ văn học và các ngôn ngữ khác... là trọng tâm của nghiên cứu này' dù sao cũng đánh dấu một bước tiến quan trọng mà bà dự cảm thấy. Trong những lập luận của bà để bảo vệ nghiên cứu dịch thuật như một bộ môn mới, bà nhìn nhận các dịch giả và các nhà lý thuyết trong bộ môn này đều đang 'quan tâm đến một thế giới ở giữa các bộ môn học thuật, các ngôn ngữ và các nền văn hóa' (trang 35, nhấn mạnh của Snell-Hornby). Kiểu ý kiến này là một dấu hiệu cho thấy các nhà lý thuyết hiện nay đã bắt đầu coi nghiên cứu dịch thuật theo kiểu một liên bộ môn. Snell-Hornby kêu gọi nghiên cứu dịch thuật phải xây dựng những 'mô hình và quy ước' riêng của mình và chú trọng đến 'mạng lưới quan hệ' trong chu cảnh của văn bản, tình huống và văn hóa chứ không phải vào từng từ ngữ riêng lẻ như cách làm cổ điển theo ngôn ngữ học (trang 35).

Mạng lưới quan hệ này được Snell-Hornby khảo sát qua nhiều chương sách và các văn bản khác nhau. Sau khi điểm lại sơ lược các lý thuyết dịch thuật gần đây, bà đề cập đến, trong chương 2, vấn đề 'dịch thuật như một sự kiện liên văn hóa'. Tuy nhiên, mặc dù nói đến 'văn hóa', bà lại đặc biệt chú trọng vào các kiểu lý thuyết chức năng mà ta đã thấy ở chương 5 sách này và đến khái niệm 'chuẩn' theo nghĩa ngôn ngữ học. Cũng trong chương 2 ấy (trang 55-62), Snell-Hornby bàn đến việc dịch các ẩn dụ văn hóa lồng trong văn bản. Một đoạn tả thành phố Belfast trên một tờ báo Đức có ẩn dụ 'ein trostloses Meer verrusster Hauserreinhen' (nguyên văn là 'một biển buồn thảm những dãy nhà ám khói'); Snell-Hornby bàn luận về những hàm ý không thích hợp của việc dịch *Meer* thành 'biển' trong một kết ngữ với 'nhà', cho rằng dịch chữ *Meer* thành 'quang cảnh' thì hơn. Trọng tâm phân tích của bà là chức năng của hình ảnh trong văn bản; bà coi văn bản ấy có ngôn ngữ văn học và đã có quyết định về tần xuất tương đối và 'tính hợp chuẩn' của ẩn dụ đang nói đến. Điều này phù hợp với những phân tích sau này trong sách của bà.

Chương cuối cùng, 'Từ ngôn ngữ đặc biệt đến bản dịch văn học', khảo sát 'phong cách' trong nhiều loại văn bản văn học và phi văn học chuyên ngành theo các phạm trù sau đây: (1) cú pháp; (2) ngữ nghĩa và từ vựng; (3) hình thức trình bày văn bản; và (4) chiến lược và phương pháp dịch. Theo những cách ấy, Snell-Hornby đang áp dụng đường lối

ngôn ngữ học để phân tích một vấn đề về dịch văn học. Tuy nhiên, phương diện 'văn hóa' chỉ thấy có ở một xem xét của bà về tính văn hóa lỏng trong một văn bản hoặc cụm từ cụ thể. Không có một khảo sát đầy đủ về vai trò văn hóa của dịch thuật theo kiểu đã được bàn đến ở chương 8 và chương 9 sách này. Tính liên bộ môn của công trình cũng bị hạn chế: Snell-Hornby cũng dùng nhiều lý thuyết ngôn ngữ và tâm lý (ngữ nghĩa cảnh và khuôn hình, hành động nói, lý thuyết điển mẫu và gestalt, vân vân), nhưng luôn với mục đích hỗ trợ phân tích văn bản theo lối đọc kỹ cổ truyền.

11.3 Tiếp cận liên bộ môn

Tiếp cận liên bộ môn đã có thêm chỗ đứng trong những năm gần đây. Năm 1991, Sonja Tirkkonen-Condit biên soạn tập tiểu luận *Empirical Research in Translation and Intercultural Studies* (Phương pháp thực nghiệm trong các nghiên cứu dịch thuật và liên văn hóa) (Tirkkonen-Condit 1991). Ngay đầu đề cuốn sách đã cho thấy dịch thuật giờ đây đã có những mối quan hệ hàng đầu mạnh mẽ với các bộ môn nghiên cứu phi ngôn ngữ. Snell-Hornby cũng tham gia biên soạn một số tuyển tập, trong đó có cuốn *Translation as Intercultural Communication* (Dịch thuật như một Truyền thông Liên văn hóa) (Snell-Hornby et al. (eds) 1996) và cuốn *Translation Studies: An Interdiscipline* (Nghiên cứu dịch thuật: một Liên bộ môn) (Snell-Hornby et al. (eds) (1994). Cuốn sau có những bài viết trình bày tại hội nghị dịch thuật 1992 ở Vienna. Nhan đề các bài viết này cho thấy chúng đề cập đến rất nhiều chủ đề: lịch sử, văn hóa xuyên quốc gia, hậu hiện đại, diễn giải học, liên văn bản, triết học, thuật ngữ chuyên biệt, y học, luật pháp, ngôn ngữ học và lý thuyết dịch thuật. Tuy nhiên, mặc dù toàn bộ các bài viết ấy bao quát rất nhiều chủ đề, rất ít có bài nào tự nó liên kết các bộ môn khác nhau. Ở một số bài, dường như các tác giả đã ngần ngại hoặc không đủ sức đi quá giới hạn khu vực chuyên môn hẹp của mình.

Gần đây hơn, nghiên cứu dịch thuật đã vượt khỏi những đường lối ngôn ngữ học đơn thuần để xây dựng các mô hình riêng của mình, như nghiên cứu mô tả dịch thuật của Toury (xem chương 7). Hatim và Mason (chương 6), từ trong khuôn khổ phân tích diễn ngôn, cũng đã đem các quan điểm văn hóa vào nghiên cứu của mình bằng cách liên hệ các lựa

chọn ngôn ngữ học với ý thức hệ chủ đạo trong văn bản như bản dịch của Unesco về lịch sử các dân tộc bản địa tại châu Mỹ (Hatim and Mason 1997: 15-24). Pym (1998) đã dùng thuật ngữ 'liên bộ môn' và thậm chí 'liên văn hóa' khi mô tả công trình lịch sử dịch thuật và ngờ rằng nghiên cứu dịch thuật có thể không còn được 'bản đồ hóa' theo cách của Holmes nữa. Ông mô tả hai dự án nghiên cứu mà ông đang tham gia đồng thời: trường phái dịch thuật Toledo ở Tây Ban Nha thế kỷ 12 và những dòng chảy của thơ dịch giữa Pháp và Đức trong thế kỷ 19 (Pym 1998: viii-ix). Cả hai đều có tính liên bộ môn theo nghĩa các phân tích đều kết hợp nhiều phương pháp của các bộ môn khác nhau, nhưng kiểu phân tích cũng rất khác nhau trong hai dự án: 'Các nhà trung cổ học cãi nhau về các dấu phẩy; các nhà hiện đại học thì bận rộn với việc bảo vệ các giai cấp xã hội, giới và những ý tưởng khác nhau về tiến bộ và phi tiến bộ' (Pym 1998: ix). Điều này cho thấy rõ một nhà nghiên cứu hiện đại đang khảo sát lịch sử dịch thuật phải đương đầu với những hiện tượng rất khác nhau, mặc dù rất thú vị.

Các học giả đến với dịch thuật từ quan điểm văn hóa cũng bắt đầu cho thấy bằng chứng của những phương pháp nghiên cứu liên bộ môn. Ví dụ như Niranjana (1992) khảo sát hậu thuộc địa theo quan điểm hậu cấu trúc. Venuti (1995, 1998) khai thác hậu cấu trúc luận, lý thuyết và phê bình văn học, khoa học viết sử, triết học và phân tích diễn ngôn Pháp. Tuy nhiên, với quan điểm của một dịch giả văn học, ông phê phán đường lối ngôn ngữ học vì 'chúng phóng chiếu một mô hình dịch thuật bảo thủ hạn chế một cách không xứng đáng vai trò của dịch thuật trong biến cải và sáng tạo văn hóa' (Venuti 1998: 21). Tymoczko (1999b) kết hợp một loạt những khái niệm lấy từ các nghiên cứu văn học, ngôn ngữ và dịch thuật khi bà đưa ra những tương tự giữa dịch giả văn học và tác giả hậu thuộc địa viết bằng ngôn ngữ thực dân cho đối tượng quốc tế. Theo ý kiến của bà, cả dịch giả văn học và tác giả hậu thuộc địa đều đối mặt với nhiệm vụ chuyển một nền văn hóa sang qua một hồ sâu ngăn cách về văn hóa hoặc ngôn ngữ (hoặc cả văn hóa và ngôn ngữ), và cả hai đều phải đứng trước những lựa chọn tất yếu có nguyên nhân ý thức hệ. Bản dịch và nguyên tác hậu thuộc địa như vậy đều có chung các đặc thù về tính 'ngoại lai' của ngôn ngữ và xu hướng tường minh hóa các thông tin bối cảnh với mức độ phụ thuộc vào hiện trạng của hai nền văn hóa và hai ngôn ngữ ấy. Tymoczko sau đó gợi ý rằng những

kiểu 'chuẩn' do Toury đề xuất (chương 7) và các nhìn nhận về bảo trợ và đối tượng như Lefevere mô tả (chương 8) đều hữu ích cho việc nghiên cứu văn học hậu thuộc địa. Những nghiên cứu khác, như của Harvey mà ta sẽ xem trong mục tiếp theo, kết hợp văn hóa với sức mạnh phân tích của các công cụ ngôn ngữ học.

11.3.1 Harvey (1998/2000): kết hợp phân tích ngôn ngữ và lý thuyết phê phán trong phê bình văn học và xã hội học

Nghiên cứu liên bộ môn gần đây đã kết hợp các phương pháp ngôn ngữ học trong phân tích văn học theo góc độ lý thuyết văn hóa, cho phép xét đến môi trường xã hội và ý thức hệ quy định chính các những hiện tượng văn học ấy. Một ví dụ là nghiên cứu của Keith Harvey nhan đề 'Translating camp talk' (Dịch ngôn ngữ 'bóng') (Harvey 1998/2000). Harvey dựa vào lý thuyết tiếp xúc trong thực hành ngôn ngữ và vào tính lễ phép để khảo sát lối ăn nói đồng tính nam trong các văn bản tiếng Anh, tiếng Pháp và ở các bản dịch. Harvey dùng lý thuyết tiếp xúc để xem xét 'ngôn ngữ "bóng" trong môi trường diễn ngôn khác giới áp đảo (và thù địch với người đồng tính)' (trang 448), và thấy rằng biệt ngữ này thường đồng hóa những mẫu dạng ngôn ngữ của các cộng đồng khác nhau thành lối nói của mình. Ông mô tả (trang 449-52) cách dùng lối nói của con gái và giọng phụ nữ quý phái miền Nam nước Mỹ hồi xưa (Oh, my!, adorable, vân vân), cách diễn đạt kiểu Pháp (ma bébé, comme ça) và một hỗn hợp các lối nói kiểu cách và xuề xòa của các nhân vật trong cuốn *Angels in America* (Những thiên sứ ở Mỹ) của Tony Kushner.³ Những đặc điểm ấy là điển hình của giới đồng tính nam nói tiếng Anh. Harvey chỉ ra rằng (trang 451) người đồng tính nam ở Pháp lại có xu hướng dùng từ và cụm từ tiếng Anh cùng theo kiểu 'trò chơi' ngôn ngữ như vậy.

Harvey cũng dựa vào lý thuyết ngữ dụng về lễ phép (xem Brown and Levinson 1987) và ý tưởng của nó về 'hành động để làm mất mặt' để phân tích đối thoại đồng tính (trang 452-3). Theo ông, ngôn ngữ đối thoại của giới đồng tính nam để làm mất mặt người nghe, vì nó công khai đòi hỏi người đối thoại phải về phe với mình (do đó dễ ép buộc người nghe) và vì xu hướng hay dùng những ngôn từ lảng mạt và giấu cợt (do đó dễ làm người nghe tự ái). Nhiều biến đổi trong bản dịch các

đối thoại đồng tính có thể là do người dịch không hiểu đúng những lối ăn nói ấy. Harvey lấy ví dụ từ một tiểu thuyết của Richard Camus, cho thấy bản dịch ấy đã nhấn mạnh thái quá ngôn ngữ đồng tính bằng cách thậm xưng hành động để làm mất mặt người nghe như thế nào:

Nguyên tác: Tiens, Renaud, mais vous vous dévergondiez!

(Ê, Renaud, nhưng mày đang làm hư mày đấy!)

Bản dịch: Hey, Renaud, you whore!

(Ê, Renaud, đồ đàng điếm!)

Từ *dévergondiez* nghiêm chỉnh được dịch thành từ *whore* thô tục và lăng mạ, cho dù nó cũng là một điển hình của lối ăn nói đồng tính (Harvey, trang 453).

Điều quan trọng là Harvey đã dùng lý thuyết đồng tính (queer theory) (trang 453-6) để liên hệ những đặc điểm ngôn ngữ đồng tính với bản sắc văn hóa. Như vậy, ngôn ngữ đồng tính không những phơi bày các giá trị thù nghịch và lối suy nghĩ của các thiết chế quan phương 'bình thường', mà về phương diện trình diễn, nó còn làm lộ diện cộng đồng đồng tính và phát lộ bản sắc của cộng đồng này.

Harvey tập hợp nhiều mạch ngôn ngữ và văn hóa khác nhau trong phân tích của mình về việc dịch ngôn ngữ 'bóng' ở những trích đoạn từ hai cuốn tiểu thuyết. Thứ nhất (trang 456-61) là bản dịch tiếng Pháp cuốn *The City and the Pillar* (Thành phố và Cột trụ) của Gore Vidal.³ Bản dịch tiếng Pháp có nhiều thay đổi khá lớn về từ vựng và văn bản:

- từ *pansies* có ý miệt thị (bọn éo lá) và từ *queen* có ý tốt hơn (hoàng hậu) đều được dịch thành một từ miệt thị trong tiếng Pháp là *tante(s)* (bà cô)
- cụm từ *to be gay* (là đồng tính nam) được dịch với ý miệt thị là *en être* (là thế/ là chúng nó), che dấu bản sắc đồng tính nam của câu trong nguyên tác.
- những kết ngữ thường dùng trong giới đồng tính nam như *perfect weakness* (yếu đuối hoàn hảo) và *screaming pansies* (éo lá gào thét) thì hoặc là bỏ không dịch, hoặc chỉ dịch là *faible* (yếu đuối) hoặc một kết ngữ có nghĩa xấu (*voyantes*, với nghĩa là bọn 'lòe loẹt').

Do đó, nói chung các chỉ tố về bản sắc đồng tính bị biến mất hoặc biến thành những từ ngữ miệt thị trong bản dịch. Harvey liên hệ các

phát hiện này với những vấn đề của văn hóa đích, chẳng hạn như việc bản dịch đìm dập cái tên *gay* (đồng tính nam) ‘phản ánh thái độ phổ biến hơn ở Pháp vẫn ngần ngại không muốn công nhận rằng các căn tính bản sắc khác nhau vẫn là một phần nguồn gốc của những hành động chính trị’ (trang 460) và ‘một thiếu vắng tương đối về lý luận đồng tính nam tại nước Pháp đương đại’ (trang 461).

Trích đoạn thứ hai được Harvey phân tích là từ bản dịch sang tiếng Anh kiểu Mỹ một tiểu thuyết của tác giả người Pháp Tony Duvert. Ông cho thấy trong ví dụ này (trang 464-5), những thêm thắt và lựa chọn từ vựng của dịch giả đã tăng cường và làm nổi bật hơn chất đồng tính trong ngôn ngữ ‘bóng’ và biến một cảnh vui đùa thành một màn quyến rũ tình dục. Harvey cho rằng cách dịch ấy có thể có nguyên nhân từ áp lực thương mại của các nhà xuất bản ở Mỹ, vốn đang ủng hộ những gì viết về đồng tính nam, và môi trường văn hóa (và tiểu văn hóa) nói chung ở Hoa Kỳ (sẽ chấp nhận và hoan nghênh một bản dịch như vậy).

11.3.2 Thảo luận các tiếp cận liên bộ môn

Nhiều công trình nghiên cứu dịch thuật sử dụng các kỹ thuật và khái niệm lấy từ nhiều lĩnh vực khác nhau. Nhưng việc xây dựng một phương pháp luận liên bộ môn không phải là dễ dàng, vì rất ít học giả thành thạo một lúc nhiều lĩnh vực, và ai cũng bị chính cơ bản học thuật bộ môn hẹp của mình quy định trọng tâm và cách đặt vấn đề trong công việc. Harvey cảnh báo tình trạng thiên kiến bộ môn hẹp như vậy và đặt ra những thách thức cho nghiên cứu dịch thuật:

Cái cần có... trong nghiên cứu dịch thuật là một phương pháp luận không ưu tiên những quan tâm dài rộng về quyền lực, ý thức hệ và bảo trợ đến mức làm thiệt hại nhu cầu khảo sát các mẫu văn bản có tính đại diện, cũng không chỉ chú trọng đến nội dung và phân tích văn bản chi tiết theo ngôn ngữ học mà bỏ qua các ý tưởng phác họa và khái quát về chu cảnh.

(Harvey 1998/2000: 466)

Kiểu nghiên cứu của Harvey đại diện cho một bước tiến quan trọng ở chỗ nó có những kết quả rất thú vị nhờ kết hợp ‘bộ công cụ ngôn ngữ học’⁴ với cách tiếp cận của nghiên cứu văn hóa. Tuy nhiên, để áp dụng được phương pháp này, người nghiên cứu có thể phải từ bỏ những mong

đội về một phân loại hoàn chỉnh các đặc điểm ngôn ngữ học. Thay vào đó là cần phải có một tương tác năng động và chuyển biến giữa các yếu tố xác đáng của bộ công cụ ngôn ngữ học và phân tích văn hóa.

11.4 Tương lai: Hợp tác hay xé lẻ?

Vậy là nghiên cứu dịch thuật đã đang hoạt động, mượn lời của McCarty, tại những mép nối của các lĩnh vực đã có và tính cách liên bộ môn của nó đang phát triển dần. Câu hỏi đặt ra là tình trạng này là điểm mạnh hay điểm yếu của nó, và đến mức độ nào? Lĩnh vực chủ đề nào của nó cũng đang cạnh tranh đòi có vị thế hàng đầu, mà có lẽ gay gắt nhất là giữa các nhà ngôn ngữ học và các nhà lý thuyết văn hóa (xem Baker 1997b: 277-80, Venuti 1998: 7-8). Các nhà ngôn ngữ học đã ở thế áp đảo trong những năm 1950 và 1960, nhưng trong thập kỷ vừa qua các lý thuyết có tính ngôn ngữ học đã bị gạt ra ngoài lề bởi các học giả của các bộ môn khác hoặc vẫn trong bộ môn ngôn ngữ nhưng lại chấp nhận các cách tiếp cận khác. Một số học giả dịch thuật, trong đó có Bassnett và Lefevere (1990) đã cương quyết bác bỏ những công trình còn nằm trong lĩnh vực ngôn ngữ học. Với những quan tâm và cò sát rất nhiều chiều trong lòng các nghiên cứu dịch thuật, người ta buộc phải tự hỏi liệu đến một lúc nào đó nó có bị xé lẻ hoàn toàn hay không, theo dạng các luồng văn đàn kết của nó sẽ tách rời nhau ra, hoặc ranh giới vốn có của các bộ môn khác nhau sẽ được củng cố trở lại như trước (ngôn ngữ hiện đại, nghiên cứu văn hóa, ngôn ngữ học, văn bản). Câu hỏi then chốt đối với các nhà nghiên cứu đương thời trước tình hình nở rộ như hiện nay của các nghiên cứu dịch thuật là họ nên chuyên môn hóa đến mức độ nào. Cái có thể cần đến trong tương lai là một mức độ chuyên môn hóa cao hơn một chút và tăng cường hợp tác thông qua những dự án liên kết. Tuy nhiên, tại thời điểm này, những dạng tiếp cận liên bộ môn như đề cập đến trong chương này có vẻ là một con đường nối ngôn ngữ học với nghiên cứu văn hóa.

11.4.1 Vai trò của tiến bộ công nghệ

Các công cụ của dịch giả và các nhà lý thuyết cũng đang thay đổi. Một trong những lý do của hiện tượng này là sự lớn mạnh của các công

nghe mới tất yếu đưa đến những khu vực nghiên cứu mới và việc rà lại những khu vực đã có từ trước. Ngôn ngữ học sao lục (corpus linguistics) – môn phân tích một số lượng rất nhiều văn bản lưu trữ dưới dạng điện tử - đã hỗ trợ mạnh mẽ việc nghiên cứu các đặc điểm của ngôn ngữ dịch (xem Baker 1995, Laviosa 1998). Mặc dù áp dụng ngôn ngữ học sao lục còn hạn chế, ví dụ thực tế dưới đây sẽ cho thấy rằng nó có thể có nhiều ứng dụng, trong đó có nghiên cứu mô tả dịch thuật, vì computer có khả năng phân tích tổng thể các văn bản theo cách mà người không thể làm được.

Hơn nữa, việc tiếp cận dữ liệu đủ loại sẽ ngày càng nhanh chóng và các đường dẫn mới ngày càng nhiều và mạnh hơn. Ví dụ, các hiệu sách trên mạng hiện nay đã có những phương tiện tìm kiếm cho phép người dùng tìm thông tin về đặc điểm của giới độc giả và về các thể loại như 'sách dịch' hoặc 'tiểu thuyết dịch'. Kết quả của những tìm kiếm ấy có thể cho ta những hiểu biết sâu sắc quan trọng về tình hình tiếp nhận tác phẩm, và chắc chắn nó sẽ khác với những kết quả tìm kiếm bằng phương pháp thông thường.

Như vậy, rõ ràng những ai ít tiếp cận được với công nghệ mới sẽ bị thiệt thòi, và đó là một mối quan tâm hiện nay. Nhưng kinh nghiệm cho thấy rằng việc tiếp xúc liên lạc với nhau, ít nhất là trong nội bộ cộng đồng nghiên cứu, đang ngày càng dễ dàng. Việc cung ứng và trao đổi thông tin – ví dụ qua các thông báo hội nghị, thông báo cần bài viết, các trang web của những trung tâm dịch thuật và cá nhân các nhà nghiên cứu thông báo và chuyển tiếp chi tiết các dự án và bài viết đang thực hiện của họ - tất cả đều thúc đẩy thông tin liên lạc giữa các học giả với nhau.

Cuối cùng, Internet cũng đang làm thay đổi vị thế và sự hiện diện của dịch giả và dịch thuật. Không những dịch giả chuyên nghiệp giờ đây có thể làm việc xuyên quốc gia một cách dễ dàng qua điện thư, mà bản thân nhu cầu dịch thuật cũng đang tăng lên. Nhiều công cụ tìm kiếm trên mạng hiện nay đã có chức năng dịch tự động bằng máy (đôi khi còn sơ khai) từng trang web riêng lẻ và cả toàn bộ tập trang web ấy ra các thứ tiếng chính trên thế giới, thường gặp nhất là dịch từ tiếng Anh hoặc sang tiếng Anh. Có lẽ chương trình dịch tự động được nhiều người biết đến nhất là SYSTRAN's Babel Fish, dùng trên công cụ tìm kiếm Alta Vista (xem <http://babel.altavista.com> hoặc <http://world.altavista.com>). Nó có thể dịch qua lại giữa 13 cặp ngôn ngữ và tự nhận đã sản sinh được

hơn một triệu bản dịch mỗi ngày bằng cách ấy. Như vậy là dịch thuật đã được cung ứng với 'chỉ một động tác ấn nút' cho người dùng Internet trên toàn thế giới. Tuy nhiên, đó là một thứ dịch thuật không cho thấy có sự tham gia của con người và gây ấn tượng dịch chỉ là một quá trình tự động và dễ dàng.

Những tiến bộ vừa phác họa trong mục này có thể dẫn đến sự cùng cổ ngôn ngữ Anh như một ngôn ngữ lớn toàn cầu, và cũng có nghĩa là dịch thuật ngày càng được dùng nhiều hơn trong thương mại. Hơn nữa, trong lúc công nghệ thông tin nhất định sẽ ngày một có ảnh hưởng sâu rộng hơn với tư cách một công cụ và chủ đề của nghiên cứu dịch thuật trong tương lai, kho tàng ý tưởng hiện đang được sản sinh trong bộ môn nghiên cứu này chắc chắn sẽ đưa đến việc đánh giá và tái sinh các mô hình cũ. Ví dụ thực tế dưới đây có đường lối nghiên cứu liên bộ môn như trình bày trong chương này. Nó kết hợp các phân tích ngôn ngữ, văn học và văn hóa, và được hỗ trợ bởi công cụ của ngôn ngữ học sao lục.

Ví dụ thực tế

Ví dụ này cho thấy một phương pháp liên bộ môn để mô tả một bản dịch: một truyện ngắn của Gabriel García Márquez, *El verano feliz de la senora Forbes*⁵ (ta sẽ gọi tắt là VF), do Edith Grossman dịch sang tiếng Anh là *Miss Forbes's Summer of Happiness*⁶ (ta sẽ gọi tắt là MF).

Việc phân tích đầy đủ một bản dịch dài có rất nhiều trở ngại thực tế và hậu cần. Vì vậy, ngay những học giả như van Leuven-Zwart, người đã xây dựng mô hình đánh giá một cách có hệ thống những biến đổi giữa nguyên tác và bản dịch, cũng thường chỉ tập trung phân tích những trích đoạn. Một phương pháp khắc phục một số những trở ngại này là sử dụng các công cụ phân tích bằng computer của ngôn ngữ học sao lục (xem thêm chi tiết trong Baker 1995, Stubbs 1996, Biber et al. 1998). Nếu các văn bản được lưu dưới dạng điện tử, đề mục của bất kỳ một từ hoặc chuỗi từ nào, cùng các đoạn dịch của chúng, có thể được lục ra chỉ trong vài giây đồng hồ. Các công cụ này tăng tốc quá trình tìm kiếm dữ liệu (chỉ trong vài giây là biết được một từ đã xuất hiện bao nhiêu lần và ở những đâu), giúp người nghiên cứu tập trung được vào việc phân tích hiện tượng một cách sâu sát hơn.

Phương pháp liên bộ môn trong ví dụ thực tế này hoạt động như sau:

1. Thực hiện so sánh hai văn bản về mặt ngôn ngữ. Có thể là so sánh kỹ lưỡng nguyên bản và bản dịch để có thể bước đầu nhận ra các chiến lược dịch đã được dùng và các thủ pháp văn học và trần thuật. Trong ví dụ này, cấu trúc ngôn ngữ của quan điểm người kể chuyện là đặc biệt quan trọng, và những mô hình được dùng để phân tích khía cạnh này là của Simpson (1993) và Fowler (1996), cả hai đều đã được đề cập đến trong chương 6.
2. Việc phân tích ấy được làm bằng computer. Những phát hiện ban đầu khi đọc văn bản được tiếp tục bổ sung bằng cách làm mục lục cho toàn bộ câu chuyện. Ngoài ra, so sánh tần xuất của từ ngữ giữa hai văn bản sẽ cho ta thông tin về các kiểu lựa chọn từ vựng. Cấu trúc câu cũng có thể phân tích được, bao gồm độ dài của câu và các yếu tố mở đầu câu.
3. Sau đó là việc đưa những kết quả phân tích ấy vào khuôn khổ văn hóa xã hội của chúng. Như trong hai chương 8 và 9, khuôn khổ văn hóa xã hội này có thể dựa vào những khái niệm thích đáng của lý thuyết tiếp nhận và nghiên cứu văn hóa. Chúng có thể bao gồm các áp lực ý thức hệ và kinh tế lúc bấy giờ, cả từ các lực lượng phê bình dịch thuật lẫn các thành phần của thể giới xuất bản và dịch thuật.

Trong trường hợp câu chuyện này của García Márquez, khi đọc kỹ ta không thấy có những thêm bớt gì lớn trong bản dịch, và cấu trúc câu cũng như đoạn hầu như được giữ nguyên. Nhưng ta thấy có một xu hướng tường minh hóa, nhất là các yếu tố liên kết, và xu hướng nghiêm chỉnh hóa ngữ pháp, ngay cả trong đối thoại. Ví dụ những câu hỏi như 'Y eso por qué?' (VF: 151), nguyên văn là 'Còn chuyện đó sao vậy?', được triển khai thành 'Why would you do that?' (MF: 110), nghĩa là 'Sao mà lại muốn làm chuyện đó?'.

Kết quả so sánh tần xuất từ cũng cho thấy có hiện tượng liên kết được tăng cường: số lượng đại từ sở hữu ở bản dịch nhiều hơn hẳn ở nguyên tác, và phân tích kỹ thì thấy có nhiều trường hợp không phải là do khác biệt hệ thống tính giữa hai ngôn ngữ. Ví dụ 'la senora Forbes interrumpió la lección' (VF: 193) trở thành 'Miss Forbes interrupted her lesson' (MF: 144).

Có thể liệt kê hết những yếu tố mở đầu câu giống nhau ở hai văn bản. Việc này giúp phân tích quan điểm người kể chuyện, đặc biệt là thông qua thứ tự các yếu tố trong câu được trình bày tới người đọc.⁷ Cách mở đầu của câu đầu tiên là một ví dụ:

Por la tarde, de regreso a casa, encontramos una enorme serpiente de mar clavada por el cuello en el marco de la puerta... (VF: 189)

(Nguyên tác: Buổi chiều, khi về đến nhà, chúng tôi thấy một con rắn biển to tướng bị đóng đinh qua cổ lên khung cửa...)

When we came back to the house in the afternoon, we found an enormous sea serpent nailed by the neck to the door frame... (MF: 141)

(Bản dịch: Khi chúng tôi về đến nhà buổi chiều, chúng tôi thấy một con rắn biển to tướng bị đóng đinh qua cổ lên khung cửa...)

Trong bản dịch, yếu tố thời gian cụ thể ‘buổi chiều’ được chuyển ra sau và hành động ‘về đến nhà’ được nhấn mạnh hơn, làm thay đổi một chút quan điểm người kể chuyện. Nhìn chung, phân tích trùng hợp cho thấy văn bản nguồn diễn biến quanh các trạng ngữ thời gian và địa điểm đặt ở đầu câu hơn là trong văn bản đích. Tương tự, cú pháp của bản tiếng Anh nhiều lúc phức tạp hơn: câu trong nguyên tác chảy theo mạch liên tục là ‘y era negra y fosforescente y parecia un maleficio de gitanos...’ (và nó vừa đen vừa lóng lánh như một lời nguyền rủa của dân gypsy...), còn câu dịch là ‘Black and phosphorescent, it looked like a Gypsy’s curse...’ (Đen và lóng lánh, nó giống như một lời nguyền rủa của dân gypsy...). Những biến đổi như vậy có ảnh hưởng đến việc khắc họa nhân vật, vì cấu trúc của văn bản nguồn, với một liên kết nhân quả đơn giản là từ y (và), nhất quán với cách nghĩ cách nói của đứa trẻ đang kể chuyện hơn, còn văn bản đích lại phá vỡ câu nói như vậy để bắt đầu lại bằng một cấu trúc tính từ phức tạp ‘đen và lóng lánh’.

Mặc dù người dịch thường theo sát các mẫu dạng từ vựng và cú pháp của văn bản nguồn, những biến đổi về thứ tự từ và liên kết như vừa quan sát thấy có vẻ có tính thiên vị ngôn ngữ đích. Tăng cường liên kết, suy cho cùng, vẫn được coi là đặc điểm phổ quát của bản dịch (xem Blum-Kulka 1986/2000, Baker 1995, và chương 6 sách này). Tuy nhiên, xét đến bối cảnh văn hóa rộng hơn thì phân tích này lại cho thấy một khía cạnh khác nữa. García Márquez đã cực kỳ thành công về phương diện thương mại, không những ở quê hương Colombia của ông và khắp các nước nói tiếng Tây

Ban Nha, mà còn trên toàn thế giới. Cuốn *Trăm năm cô đơn* của ông vẫn tiếp tục bán chạy, kể cả bản tiếng Anh, vốn là thị trường nổi tiếng là khó khăn đối với các tác giả viết bằng các ngôn ngữ khác. Thế mà bất kỳ tiểu thuyết mới nào của García Márquez cũng lập tức có đảm bảo sẽ được xuất bản bằng tiếng Anh ngay, và hợp đồng dịch sẽ chỉ dành cho dịch giả Edith Grossman ở New York, người chuyên dịch García Márquez từ những năm 1980 cho đến nay. Bản dịch cũng được xuất bản nguyên xi ở Anh, chỉ khác cái bìa sách. Thành công rất lớn của Grossman – và của cả Gregory Rabassa, người chuyên dịch Márquez trước đó – có thể phần nào nhờ các chiến lược bản địa hóa của bà, như tăng cường liên kết và thể hiện lối nói của trẻ con thành các cấu trúc có khả năng gần gũi hơn với lối nói của chính bà và giới độc giả của bà. Bản thân Edith Grossman (trong thư từ cá nhân) coi mục đích phương pháp dịch của bà là ‘viết như García Márquez sẽ viết nếu như ông sáng tác bằng tiếng Anh’, vọng lại những nhận định của Dryden đối với việc dịch thơ Latin ở nước Anh thế kỷ 17 (‘cho Virgil nói thứ tiếng Anh mà ông sẽ phải nói nếu ông đã ra đời ở nước Anh trong thời đại này’, xem chương 2).

Chiến lược ấy cũng có thể có nguyên nhân ở mối quan tâm chung của nhà xuất bản muốn có một bản dịch trôi chảy không làm người đọc thấy xa lạ. Nghiên cứu các bài điểm sách trong ví dụ thực tế ở chương 9 cho thấy rõ ràng hình ảnh của García Márquez đã được sang sửa để trình diện với người đọc ở Mỹ. Xuất thân Colombia của ông bị chìm bớt đi ở cả bìa sách lẫn những trích đoạn điểm sách in ở bìa sau. Vị thế một văn hào quốc tế hàng đầu của ông được nhấn mạnh trong những lời khen tụng hoa mỹ, rất ít lời nói về bản dịch, và các nhận xét về văn phong chỉ toàn căn cứ theo bản tiếng Anh. Chắc chắn những biến đổi tương tự như trong câu mở đầu bản đến ở trên đều chẳng có cây bút điểm sách nào để ý đến.

Có thể có nhiều vấn đề ở đây: thành công của García Márquez đang bị biến thành sở hữu của người đọc ngoại quốc về nhiều phương diện (thứ ví một điều là các bài điểm sách ở Tây Ban Nha cũng bộc lộ một hiện tượng tương tự); diễn ngôn Tây Ban Nha Colombia đang bị dịch thành một diễn ngôn áp đảo và tàng hình của quyền lực chính trị và kinh tế Mỹ; và các yếu tố nào trong thân thế của García Márquez không dễ dàng thích hợp với hình ảnh mới này của ông, như các tác phẩm phi giả tưởng và có tư tưởng xã hội chủ nghĩa của ông, thường không được

dịch, hoặc có thì chúng cũng không được giới thiệu rầm rộ và thường bị rơi vào quên lãng. Ví dụ như bản dịch một bài viết gần đây của ông về vụ Elian Gonzalez, một cậu bé Cuba bị đắm thuyền ở ngoài khơi bờ biển Florida.⁸ Trong bản dịch tiếng Anh cho độc giả Anh, cả văn bản và đặc biệt hơn là các bức ảnh chụp đi kèm với câu chuyện đều tường thuật vụ việc ấy theo quan điểm chủ đạo của Mỹ.⁹

Thảo luận ví dụ thực tế

Nghiên cứu liên bộ môn trong ví dụ ngắn gọn này đã thử kết hợp các phân tích ngôn ngữ, ngôn ngữ học sao lục và văn hóa. Kết quả thu được có vẻ nhiều tiềm năng. Chúng cho thấy các biến đổi ở cấp độ ngôn ngữ có tác động đến quan điểm kể chuyện và kết cấu bề mặt của văn bản. Quan trọng hơn cả, như trong nghiên cứu của Harvey ở mục 11.3.1, chúng còn xem xét môi trường văn hóa xã hội xung quan quá bình dịch và những động cơ ý thức hệ và diễn ngôn có thể đã kích lệ những biến đổi ngôn ngữ ấy. Tuy nhiên, rõ ràng cách tiếp cận này cũng không phải là không có nguy cơ.

Hiện nay, năng lực phân tích bằng computer vẫn còn bị hạn chế. Sẽ sai lầm nếu nghĩ rằng ngôn ngữ học sao lục có thể diễn giải các phát hiện hoặc thậm chí cung cấp được mọi dữ liệu theo mong muốn của người phân tích. (Sẽ rất thú vị, dù không nhất thiết để dàng, nếu ta có thể nghiên cứu các trường ngữ nghĩa hoặc so sánh các lựa chọn dịch thuật giữa nhiều bản dịch tiểu thuyết khác nhau). Vẫn cần phải phân tích kỹ lưỡng nữa để diễn giải được các phát hiện và hiểu được cả tại sao ta lại chọn mô hình ngôn ngữ quy định sự diễn giải ấy. Cuối cùng, việc định vị các hiện tượng ngôn ngữ vào tấm bản đồ của các câu thức ý thức hệ và diễn ngôn cũng phản ánh chính ý thức hệ của người nghiên cứu. Vẫn sẽ có xu hướng tìm đến những yếu tố đặc biệt và nói rằng chúng có nguyên nhân ý thức hệ, ví dụ không phải ai cũng đồng ý với nhận định ở trên rằng hình ảnh của García Márquez đã bị văn hóa Mỹ tiềm đoạt, dẫn đến chiến lược dịch như vậy.

Tóm tắt

Giới học thuật từ lâu vẫn coi dịch thuật là một hoạt động phái sinh và không muốn chấp nhận nghiên cứu dịch thuật là một chuyên bộ môn mới.

Vì vậy nhiều nghiên cứu dịch thuật vẫn tiếp tục phải tiến hành trong khuôn khổ các bộ môn khác nhau. Đường lối 'lồng ghép' của Snell-Hornby là một ý định khắc phục các ranh giới của văn học và ngôn ngữ trong phân tích dịch thuật và là một chỉ báo cho đường hướng hiện nay của nghiên cứu dịch thuật. Từ đó, tính liên bộ môn của nghiên cứu dịch thuật đã được nhấn mạnh, nhất là trong các tuyển tập đề cập đến nhiều lĩnh vực khác nhau, nhưng giờ đây đã thấy cả trong các nghiên cứu riêng lẻ nữa. Những nghiên cứu này, như của Harvey chẳng hạn, xây dựng từ nhiều bộ môn khác nhau, đang tạo ra những phương pháp luận mới phù hợp với nghiên cứu dịch thuật. Đường lối liên bộ môn chân chính này có thể giúp nghiên cứu dịch thuật có vai trò hàng đầu trong các trường đại học, nhưng cũng lại có một xu hướng ngược lại muốn xé lẻ thành hai hướng văn hóa và ngôn ngữ đối lập nhau. Sự phát triển của các công nghệ mới, trong bộ môn này cũng như các bộ môn khác, có thể sẽ tác động mạnh mẽ đến thể loại và hình thức nghiên cứu trong tương lai, mặc dù hiện nay các ứng dụng vào thực hành dịch thuật vẫn còn có nhiều vấn đề khúc mắc.

Tài liệu đọc thêm

Về các xu hướng cạnh tranh nhau trong nghiên cứu dịch thuật, đọc Baker (1996, 1997b) và Venuti (1998: 8-9). Về một ví dụ nghiên cứu liên bộ môn nữa, đọc nghiên cứu của May (1994) về các bản dịch văn học Nga sang tiếng Anh. Về ngôn ngữ học sao lục, đọc Stubbs (1996), Kennedy (1998) và Biber *et al.* (1998). Về ngôn ngữ học sao lục và dịch thuật, đọc Baker (1995) và Laviosa (1998). Về dịch thuật, các ngôn ngữ thiểu số và Internet, đọc Cronin (1998). Xem thêm danh mục các trang web trong phần phụ lục của sách này.

Câu hỏi thảo luận và nghiên cứu

1. Hãy xem lại bảng phân loại văn bản của Snell-Hornby (Hình 11.1). Hãy xem công dụng của nó đối với các văn bản mà bạn đã từng dịch hoặc phân tích. Theo bạn, Snell-Hornby đặt mục đích lồng ghép dịch văn học và dịch kỹ thuật đến mức độ nào?
2. Trong bài viết của mình về tính toán học nhân văn (humanities computing), McCarty nói một liên bộ môn sẽ 'thách thức chúng ta phải

nghi lại cách tổ chức và thể chế hóa tri thức'. Nghiên cứu dịch thuật làm việc này được đến đâu, và theo những cách gì?

3. Bạn coi nghiên cứu dịch thuật là một bộ môn, một liên bộ môn hay một nhánh của một bộ môn khác? Những quan hệ liên bộ môn nào của nghiên cứu dịch thuật có thể dự đoán được trong những năm sắp tới?
4. Hãy xem các nghiên cứu liên bộ môn có nhắc đến trong chương này. Mỗi một nhà nghiên cứu đã sử dụng những yếu tố gì và lấy từ các bộ môn nào? Theo bạn, họ thành công đến mức nào?
5. Ý thức hệ của người nghiên cứu quyết định sự lựa chọn công cụ phân tích và liên hệ với lý thuyết văn hóa như thế nào?
6. Hãy thử thiết kế và thực hiện một nghiên cứu liên bộ môn của riêng bạn. Bạn gặp những khó khăn gì trong quá trình lên kế hoạch, thực hiện và viết báo cáo cho nghiên cứu của mình?
7. Hãy thử dùng các phần mềm dịch thuật khác nhau để dịch các loại văn bản khác nhau. Chúng mạnh yếu ở điểm nào? Phần mềm nào cho kết quả tốt nhất? Bạn thấy tương lai của những phần mềm ấy ra sao?
8. Hãy thử tìm các ví dụ về việc công nghệ mới làm thay đổi cách nghiên cứu của các học giả trong lĩnh vực nghiên cứu dịch thuật.

Phụ lục: Các đường dẫn Internet

Dưới đây là danh sách chọn lọc một số địa chỉ Internet bổ ích về nghiên cứu dịch thuật.

Thông tin cập nhật về các hội nghị sắp tới, các ấn phẩm và nghiên cứu vừa qua:

- Boletín de Estudios de Traducción (Tây Ban Nha):
<http://www.vc.ehu.es/campus/centros/filologia/deptos-f/depfi/firbet/>
- TRANSST: International Newsletter for Translation Studies (Israel):
<http://spinoza.tau.ac.il/~tourney/transst/>

Các tạp chí:

- Babel (the Netherlands): <http://www.benamins.nl/jbp/index.html>
- Cadernos de Tradução (Brazil): <http://www.cce.ufsc.br/cadernos/>
- Meta (Canada): <http://www.erudit.org/erudit/meta/>
- Target (The Netherlands): <http://www.benamins.nl/jbp/index.html>
- The Translator (UK): <http://www.stjerome.co.uk/journal.html>
- Translation Review (USA): <http://www.utdallas.edu/research/cts/tr/>

Các tổ chức thường có những đường dẫn bổ ích

- British Centre for Literary Translation (UK):
<http://www.uea.ac.uk/eas/intro/centre/bclt.html>
- CETRA, the Leuven Research Centre for Translation, Communication and Cultures (Belgium):
<http://www.arts.kuleuven.ac.be/cetra/#general>
- European Society for Translation Studies (Finland): <http://est.utu.fi/>
- Fédération Internationale des Traducteurs (France): <http://www.fit-ift.org/>

Ghi chú

CHƯƠNG 2: LÝ THUYẾT DỊCH THUẬT TRƯỚC THẾ KỶ 20

¹ 'Nec converti ut interpres, sed ut orator, sententiis isdem et earum formis tamquam figuris, verbis ad nostram consuetudinem aptis. In quibus non verbum pro verbo necesse habui reddere, sed genus omne verborum vimque servavi' (Cicero 46 trước công lịch/1960: 364). Sách của Robinson (1997b: 9) có dùng một đoạn trích từ bản dịch tiếng Anh của H. M. Hubbel.

² Có trích trong sách của Robinson (1997b: 15).

³ Trong sách của Robinson (1997b: 22-30).

⁴ 'Ego enim non solum fateor, sed libera voce profiteor, me in interpretatione Graecorum, absque scripturis sanctis, ubi et verborum ordo et misterium est, non verbum e verbo, sed sensum exprimere de sensu' (St Jerome Epistolae Vol. II - năm 395/1565: 287) Bản dịch tiếng Anh là của Paul Carroll và có trích lại trong sách của Robinson (1997b: 25).

⁵ Lambert (1991: 7) quan niệm 'dịch bám từng chữ' là quá trình dịch từng âm vị một (morpheme by morpheme) và đưa ra ví dụ chữ Hy Lạp *syn-éid-ēsis* được dịch sang chữ Latinh là *con-sci-entia*. Trái lại, Lambert coi 'dịch bám nghĩa' là dịch từng từ hoặc từng mệnh đề riêng lẻ 'theo đúng hình thức ngữ pháp và ý nghĩa của chúng ở đoạn văn ấy', chứ không phải là ý nghĩa có được từ ngữ cảnh rộng hơn của chúng.

⁶ Có được in lại trong Störig (1963: 38-70). Một bản dịch theo tiếng Mỹ thường đàm hiện đại có ở trong sách của Robinson (1997b: 83-9). Những đoạn dịch ra tiếng Anh ở đây là của tôi.

⁷ Đã trích trong sách của Störig (1963: 15).

⁸ 'Rein und klar Deutsch' (trích trong sách Störig 1963: 20).

⁹ Dịch bám từng chữ là 'When the heart is full, the mouth overflows' (Khí lòng đầy thì tràn ra ngoài miệng).

¹⁰ 'Man muß die Mutter im Hause, die Kinder auf der Gassen, den gemeinen reden und darnach dolmetschen; da verstehen sie es denn und merken, daß man Deutsch mit ihnen redet' (trong Störig 1963: 21).

- ¹¹ Trích dẫn trong Bassnett (1980/91: 54), và in nguyên văn trong sách Robinson (1997b: 95-7).
- ¹² Có in lại trong Störig (1963: 38-70). Sách của Schulte và Biguenet (1992: 36-54) có một bản dịch rút ngắn, sách của Lefevere (1992b: 141-66) và Robinson (1997b: 225-38) đều có bản dịch đầy đủ.
- ¹³ 'Entweder der Uebersetzer laßt den Schriftsteller möglichst in Ruhe, und bewegt den Leser ihm entgegen; oder er läßt den Leser möglichst in Ruhe, und bewegt den Schriftsteller ihm entgegen' (trong sách Störig 1963: 47).
- ¹⁴ 'Dem Leser durch die Uebersetzung den Eindruck zu geben, den er als Deutscher aus der Lesung des Werkes in der Ursprache empfangen würde' (trong sách Störig 1963: 49).
- ¹⁵ Một ví dụ về tình huống này là kiến thức về âm nhạc khi đọc cuốn tiểu thuyết *The Music of Chance* của Paul Auster, đã được dịch ra tiếng Việt với đầu đề *Nhạc đời may rủi*. Người dịch đã đề cập đến vấn đề này trong lời cuối sách như sau: 'Trong khi dịch cuốn sách này, tôi chỉ áy náy cho những bạn đọc nào chưa quen thuộc với âm nhạc, nhất là âm nhạc cổ điển mà Nashe yêu thích. Những bản nhạc Nashe chơi trên chiếc dương cầm Baldwin trước khi già biệt cuộc sống lúc nào cũng chỉ vừa xoắn và đầy rẫy những mất mát của mình để lên xe phóng vào nơi vô định; những bản nhạc lôi cuốn và di dưỡng tinh thần anh trên đường; những bản nhạc cứu anh khỏi phát điên trong cô đơn nơi bãi cỏ; bốn nốt nhạc như tiếng gõ cửa của Số phận; rồi bản nhạc mà anh đã thuộc lòng mà không còn phân biệt được là của Mozart hay Haydn trước lúc lao chiếc Saab màu đỏ của mình vào cái chết, để kết thúc mà hình như cũng là để bắt đầu lại tất cả. Âm nhạc đúng là một nhân vật nữa của cuốn sách này. Không những chỉ là những bản nhạc có tên tuổi hắc hoi (mà tôi đã cố gắng chú thích) mà còn là chính cái khái niệm "nhạc đời" mà Paul Auster đã chọn làm tên gọi cho câu chuyện này nữa.' (ND)
- ¹⁶ Trong bản dịch tiếng Việt cuốn *The New York Trilogy* (Trần trụi với văn chương) của Paul Auster có đoạn: 'Bất kì lúc nào tôi hỏi, vợ tôi lại kiểm một cô gái cho tôi. Họ là điểm cạ. Tôi cấy sâu của mình vào người họ và họ rên rì. Nhiều lắm rồi. Ha ha. Họ lên đây và tôi fấc họ fấc fấc. Fấc thích lắm.' Người dịch có chú thích về chữ 'fấc' như sau: 'Từ "fấc" ở đây là phiên âm của từ "fuck" trong nguyên tác, nghĩa là đ... Văn chương Âu-Mỹ không kị những từ mà văn ta cho là tục tĩu, không thể viết ra giấy được. Để dung hòa, chúng tôi nghĩ một bản dịch có thể chuyển tải chữ "fuck" bằng cách phiên âm nó, và dùng phụ âm f để nó vẫn có hình thức ngoại lai.' Quyết định này của người dịch vừa có ý ngoại lai hóa vừa phản ánh vấn đề tác động của chuẩn văn hóa đích vào chiến lược dịch có đề cập đến ở chương 7 sách này (ND)

- ¹⁷ Marcel Proust (1996) *In Search of Lost Time*, Vol. 1: *Swann's Way*, London: Vintage
- ¹⁸ Diploma in Translation: *Notes for Candidates* (1990) London: Institute of Linguists. These notes were later modified for the 1996 examination, but the type of language used to describe translation varies little.
- ¹⁹ Còn một tiêu chí thứ năm nữa về phần chú thích của bản dịch, nhưng chúng ta không cần đề ý đến trong bài này.
- ²⁰ Joan Kidd (1981, bản có chỉnh lý của Janet Doolaege ra năm 1990) *Guidelines for Translators*, tài liệu cho các dịch giả của UNESCO, Paris: UNESCO.
- ²¹ Xem chú thích số 15 ở trên.

CHƯƠNG 3: TƯƠNG ĐƯƠNG VÀ HIỆU QUẢ TƯƠNG ĐƯƠNG

- ¹ Bản thân Newmark vẫn tiếp tục dạy các khóa như vậy ở Anh tại University of Surrey, trước đây thì dạy ở Đại học Bách khoa ở trung tâm London (nay là University of Westminster).
- ² Ba câu đầu này của kinh Cựu Ước được Phan Khôi dịch như sau: '1. Ban đầu Đức Chúa Trời dựng nên trời đất. 2. Và, đất là vô hình và trống không, sự mờ tối ở trên mặt vực, thần Đức Chúa Trời vận hành trên mặt nước. 3. Đức Chúa Trời phán rằng: Phải có sự sáng; thì có sự sáng.' Chúng tôi nghĩ rằng Phan Khôi đã đạt được cả tương đương hình thức và tương đương năng động trong bản dịch Kinh Thánh của ông. Phan Khôi có viết một bài về dịch kinh Phật, trong đó nhắc đến việc dịch Kinh Thánh của ông, rất có ích cho người học dịch. Có thể đọc bài ấy của Lại Nguyên Ân trên trang web: http://www.viet-studies.info/Phankhoi/PKhoi_ViecDichKinhPhat.htm (ND)

CHƯƠNG 4: NGHIÊN CỨU BIẾN ĐỔI DỊCH THUẬT

- ¹ Nhận định này tương tự với các ý kiến của Nida và Newmark đã đề cập đến ở chương 3.
- ² Đây chính là cơ sở của các mô hình phân tích nội dung trình bày trong chương 6
- ³ Các chức năng này có nguồn gốc ở Bühler (1939/65) và sau này được Halliday phát triển. Xem giải thích chi tiết hơn ở chương 5 và 6.
- ⁴ Xem Fish (1981) hoặc van Peer (1989) để biết thêm về vấn đề này
- ⁵ Lấy từ sách *The Royal River Thames: Westminster to Greenwich Cruise and Sail and Rail Guide* (1997), London: Paton Walker, trang 7 và trang 14.

CHƯƠNG 5: NHỮNG LÝ THUYẾT CHỨC NĂNG VỀ DỊCH THUẬT

- ¹ Trong Bühler (1934/65). Ba chức năng đó là: *Darstellungsfunktion* (chức năng thông tin), *Ausdrucksfunktion* (chức năng biểu đạt) và *Appellfunktion* (chức năng kêu gọi).

- ² Chức năng ‘phatic’ cũng có trong cách phân loại nổi tiếng của Roman Jakobson (1960), cùng với hai chức năng nữa là siêu ngôn ngữ (metalingual) và thơ (poetic).
- ³ Cả cuốn này và cuốn *Grundlegung einer allgemeine Translationstheorie* ở phần tiếp theo đều không có bản tiếng Anh; trong chương này, những trích dẫn từ hai cuốn này đều là do tôi dịch (Munday)
- ⁴ Vermeer (1989/2000: 224) nói mục đích dịch (skopos) có thể được xem xét theo ba cách: (1) quá trình dịch; (2) bản thân *translatum*; và (3) phương thức và ý định dịch. Một văn bản có thể có những phần mang những mục tiêu khác nhau gọi là ‘sub-skopoi’.
- ⁵ Trong bản dịch *Trần trụi với văn chương*, trong đoạn nhân vật Lam nằm nghỉ đến màu sắc, nguyên tác tiếng Anh chỉ liệt kê tên của những vật và sự kiện mà người Mỹ đã gán cho các màu khác nhau, nếu dịch các tên ấy rồi chú thích để người đọc Việt hiểu thì sẽ đoạn dịch ấy sẽ rất nhàm chán khó chịu và làm gián đoạn mạch đọc. Người dịch đã chọn giải pháp kết hợp nội dung của các chú thích cần thiết ấy vào văn bản thành đoạn văn giữ được mạch liên tục như sau: ‘Chẳng hạn như màu lam, hần nói. Có chim lam, sáo lam, diệc lam. Đủ loại hoa lam mọc lẫn trong ruộng ngô, rồi loài dứa cựa hoa cũng màu lam. Buổi trưa New York trời chẳng lam đó sao. Rồi quả việt quất thì đúng là quất lam, rồi các thứ dầu đại màu lam, rồi màu nước Thái Bình Dương nữa. Buồn chán như phát bệnh thì bảo là bị Quý Lam ám. Huy chương thắng trận thì có giải buộc màu lam, mà giòng dõi quý phái cũng bảo là vì có máu lam. Rồi thì hải buồn cũng gọi là Nhạc Lam. Lại còn bộ đồng phục cánh sát màu lam của cha mình nữa. Luật lệ khe khắt thì gọi là Luật Lam, thể mà phim tươi mát cũng lại gọi là Phim Lam. Lại còn mắt mình với tên mình nữa chứ, cũng là Lam. Hần ngừng lại, tự nhiên không thể tìm ra thứ gì màu lam nữa, và rồi chuyển sang màu trắng. Hải âu này, hần nói, hải yến này, cò trắng với vẹt trắng này. Tường phòng này cũng trắng mà chân nệm mình nằm đây cũng trắng nốt. Lại còn các loại hoa huệ trắng, hoa cúc trắng và cẩm chướng trắng. Cờ đầu hàng cũng trắng mà khăn áo tang của người Tàu cũng trắng. Sữa mẹ trắng mà tính dịch cũng trắng. Lại còn răng mình này, lông trắng mắt mình nữa này. Rồi thì cá vược trắng, gỗ thông trắng và cả kiến trắng nữa. Nhà của Tổng thống cũng trắng và cái giống cò trắng trắng cừu ăn vào là chết thối thì gọi là cò trắng thối. Nói dối mà vô hại thì gọi là nói dối trắng. Lửa nóng nhất thì trắng xóa nên gọi là nóng trắng. Sau đó, không chút lưỡng lự, hần chuyển sang đen, bắt đầu với những loại sách đen, chợ đen, thể giới đen. Lại còn đêm đen ở New York này nữa, hần nói. Có đôi bóng chày Bít-tắt Đen của thành phố Chicago. Quả đầu cũng có đầu đen, rồi thì

qua đen, tối đen và những vết đen. Cái ngày Thứ Ba 29 tháng 10 năm 1929 khi thị trường chứng khoán sụp đổ hoàn toàn khiến cả thế giới phải khủng hoảng thì gọi là Thứ Ba Đen. Cái chết của 25 triệu người vì bệnh dịch hạch ở châu Âu hồi thế kỷ 14 thì gọi là cái Chết Đen. Thư đe dọa thì gọi là thư đen. Tóc mình là tóc đen. Mực viết cũng có mực đen. Thế giới của người mù là thế giới đen. Và cuối cùng, khi đã mệt với cái trò đó, hẳn bắt đầu mụ mị dần, tự nhủ rằng cái danh sách ấy sẽ không bao giờ hết được.' (ND)

- ⁶ Như chính Nord thừa nhận (1991: 72), việc phân biệt này có hơi tương tự với cách phân biệt về dịch 'đóng' và dịch 'mở' của House (1977), có bàn đến trong chương 6.
- ⁷ Mô hình này dựa trên cái gọi là 'công thức Hùng biện Mới' (New Rhetoric formula), một loạt các câu hỏi 'Ai nói gì, qua kênh truyền thông nào, với ai, và định đạt được hiệu quả gì?' được Nord trích dẫn (1991: 36). Mô hình phân tích văn bản của bà thừa hưởng nhiều từ công trình của Beaugrande và Dressler (1981).
- ⁸ Roz Denny and Fiona Watt (1998) *Cooking for Beginners*, London: Usborne. Nhan đề của các bản dịch cũng do Usborne xuất bản như sau: (tiếng Hà Lan) *Koken voor beginners* (1999); (tiếng Pháp) *La cuisine pour débutants*; (tiếng Ý) *Imparo a cucinare* (1999); (Tây Ban Nha) *Cocina para principiantes* (2000).

CHƯƠNG 6: PHÂN TÍCH XỬ LÝ VĂN BẢN VÀ PHONG VỰC

- ¹ Vai trò quan trọng nhất của ngữ pháp chức năng hệ thống là cung cấp một hệ thuật ngữ chính xác cho việc phân tích xử lý chủ đề. Tức là, nó xây dựng một cách mô tả ngôn ngữ học cụ thể vào khuôn khổ ngôn ngữ khái quát, xem ngôn ngữ như truyền thông và như một diễn đạt của quá trình văn hóa xã hội. Bản thân *phân tích xử lý chủ đề* là một khái niệm rộng, được các học giả sử dụng với những ý nghĩa khác nhau. Khi bàn đến công trình nghiên cứu dịch thuật dưới đây, chúng tôi dùng nó với nghĩa là một kết hợp của (1) phân tích văn bản ở cấp độ văn bản (sử dụng công cụ ngữ pháp chức năng hệ thống) và (2) phân tích truyền thông xã hội và các quan hệ quyền lực trong văn bản như một hành động truyền thông.
- ² Xem phần tài liệu đọc thêm để có những gợi ý về các nghiên cứu mô tả phân tích theo quan điểm cấu trúc năng.
- ³ Một vài khái niệm ngữ dụng học bàn đến ở đây cũng được coi là quan trọng trong quan điểm về tương đương năng động của Nida (xem chương 3).
- ⁴ Ở đây họ theo đường lối trong cuốn *Language as Social Semiotic* của Halliday (1978).
- ⁵ Tên phim tiếng Đức là *Jeder für sich und Gott gegen alle* (ZDF, 1974).

CHƯƠNG 8: NHỮNG NGHIÊN CỨU VĂN HÓA

- ¹ Cuốn sách do vậy đã tiếp tục ý tưởng đã có trong cuốn *Translation Studies* trước đó của Bassnett muốn nghiên cứu dịch thuật phải thoát khỏi 'đường lối ngôn ngữ học hẹp hòi' đang thịnh hành lúc bấy giờ.
- ² Chỗ này Lefevere dùng định nghĩa của Fredric Jameson (1974) *The Prison House of Language*, Princeton, NJ: Princeton University Press, trang 109.
- ³ Một ví dụ gần đây là quyết định của Loeb Classical Library (từ 1989 trở thành một bộ phận của Harvard University Press) thuê dịch lại các văn bản Hy Lạp và La Mã 'chính xác hơn và đỡ thận trọng hơn', trong đó có cả các tác phẩm của Aristophanes (Steven Morris, 'Classic translations let obscenity speak for itself', *Guardian* 23 August 2000, trang 7).
- ⁴ Tính chính xác trong các bản dịch của Lowe-Porter đã trở thành một cuộc tranh cãi kịch liệt trên tờ *The Times Literary Supplement* (phụ san văn học của tờ *Thời Báo*) mùa thu 1995. Xem Venuti (1998: 32-3) và Hermans (1999: 1-7).
- ⁵ Spivak là một trong những người dịch Derrida và nhiều văn bản của các nhà văn Bengali, trong đó có cả Mahasweta Devi.
- ⁶ *vacana*: một thể thơ nói, thơ văn xuôi, hình thành trong thế kỷ 12 (ND)
- ⁷ Gurdial Singh (1991), *The Last Flicker*, do Ajmer S. Rode dịch, New Delhi: Sahitya Akademi.
- ⁸ Từ trang web của Sahitya Akademi, <http://www.sahitya-akademi.org/sahitya-akademi/org1/.htm> (vào ngày 28/8/2000)
- ⁹ Chachi là bà bác (lớn tuổi hơn) và Tayyi là bà cô (ít tuổi hơn)

CHƯƠNG 9: DỊCH CÁI NGOẠI LẠI: SỰ (VÔ) HỮU HÌNH CỦA DỊCH THUẬT

- ¹ I. U. Tarchetti (1977) *Racconti fantastici*, ed. N. Bonifazi, Milan: Guanda, bản dịch của Venuti nhan đề là *Fantastic Tales*, San Francisco, CA: Mercury House.
- ² John Mort, *Untitled*, *Booklist* 1 September 1993, trang 4.
- ³ Paul Gray, 'Twelve stories of solitude', *Time* 29 November 1993, trang 80.
- ⁴ John Bayley, 'Singing in the rain', *New York Review of Books* 17 February 1994, trang 19-21.
- ⁵ *Untitled*, November 1993, trang 158.
- ⁶ John Sturrock, 'A wilder race', *Times Literary Supplement* 17 September 1993, trang 20.
- ⁷ Janette Turner Hospital, 'García Márquez: chronicle of a text foretold', *Independent* 18 September 1993, trang 29.

CHƯƠNG 10: CÁC LÝ THUYẾT TRIẾT HỌC VỀ DỊCH THUẬT

- ¹ Để có những kiến thức thông thường ban đầu về diễn giải học từ Schleiermacher đến Gadamer, hãy đọc Palmer (1969).
- ² *Tableaux Parisiens*, bản dịch của W. Benjamin, ấn bản đầu tiên của Heidelberg: Richard Weissbach, 1923, tái bản Frankfurt-am-Main: Suhrkamp, 1963.
- ³ Có điều trở trêu là bản dịch tiếng Anh bài viết của Benjamin, rất hay được trích dẫn, lại bị chỉ trích gay gắt là thiếu chính xác về nghĩa (ví dụ, đọc các ý kiến phê bình của Randall trong sách Venuti 2000: 23-5).
- ⁴ *Beoulf*, bản dịch của Seamus Heaney (1999), London: Faber & Faber.
- ⁵ Xuất bản trong *Cavernícolas!* (1985), Buenos Aires: Pere Abbat editora, trang 105-46.

CHƯƠNG 11: NGHIÊN CỨU DỊCH THUẬT NHƯ MỘT LIÊN BỘ MÔN

- ¹ Xem M. L. Pratt (1987), 'Linguistic utopias', trong N. Fabb, D. Attridge, A. Durant and C. McCabe (eds) *The Linguistics of Writing: Arguments between Language and Literature*, Manchester: Manchester University Press. Harvey có bàn đến nó được Rusty Barrett (1997) sử dụng như thế nào trong bài 'The homo-genius speech community', có trong cuốn *Queerly Phrased: Language, Gender and Sexuality* do A. Livia và K. Hall biên soạn, Oxford: Oxford University Press.
- ² Xuất bản năm 1992 – Royal National Theatre and Nick Hearn Books, London.
- ³ Do Panther Book, London xuất bản. Bản dịch của Philippe Mikriam-mos là *Un garçon pres de la riviere*, Paris; Persona 1981.
- ⁴ Chữ này do Fowler tạo ra (1986/96).
- ⁵ Xuất bản năm 1993 trong tuyển tập *Doce cuentos peregrinos* của nhà sách Mondadori Espana, Madrid.
- ⁶ Xuất bản năm 1993 trong *Strange Pilgrims*, nhà sách Alfred Knopf, New York, và Jonathan Cape, London.
- ⁷ Simpson (1993: 12-21) có mô tả quan điểm không gian và thời gian quyết định và ảnh hưởng đến cách kể chuyện thông qua nhiều thứ, trong đó có thứ tự trình bày các yếu tố.
- ⁸ Xuất bản ở Tây Ban Nha dưới đầu đề 'Naufrago en tierra firme' (Đắm tàu trên cạn), tạp chí *El Pais* 19 March 2000: 6-7. Đã dịch ra tiếng Anh là 'Bị xâu xé ở Hoa Kỳ', *Guardian Review* 25 March 2000: 1-2.
- ⁹ Xem về phân tích bản dịch trong sách Munday (đang in).

Lời cảm ơn của người dịch

Trong quá trình dịch và biên tập cuốn sách này, người dịch đã nhận được sự giúp đỡ cũng như khích lệ vô tư và nhiệt tình của tác giả Jeremy Munday, một số nhà nghiên cứu tại khoa Triết học và Ngôn ngữ trường Đại học MIT, ban thủ thư và các bạn yêu ngôn ngữ và dịch thuật tại thư viện Hayden MIT và thư viện Yenching Harvard, ban Giám đốc và các đồng nghiệp viết và dịch văn học tại Ledig House International Writers' Residency Program Spring 2009, và Ban Biên tập Nhà xuất bản Trí thức. Xin các bạn nhận ở đây lời cảm ơn chân thành của người dịch.

Trịnh Lữ

NHÀ XUẤT BẢN TRI THỨC
53 Nguyễn Du - Hà Nội
ĐT: (84-4) 3945 4661 - Fax: (84-4) 3945 4660
E-mail: lienhe@nxbtrithuc.com.vn
Website: www.nxbtrithuc.com.vn

JEREMY MUNDAY

**NHẬP MÔN
NGHIÊN CỨU DỊCH THUẬT**

Lý thuyết và ứng dụng

Trình Lữ dịch

Chịu trách nhiệm xuất bản:
CHU HẢO

Biên tập: NGUYỄN PHƯƠNG LOAN
Bìa: PHẠM XUÂN THẮNG
Trình bày: LÊ THU THỦY

In 1.000 cuốn, khổ 16x24 cm tại Xưởng in Tạp chí Tin học và Đời sống, số 1
Phùng Chí Kiên, Cầu Giấy, Hà Nội. Giấy đăng ký KHXB số: 415-
2009/CXB/03-15/TrT. Quyết định xuất bản số: 25/QĐ-NXB TrT của Giám đốc
NXB Tri thức ngày 26/05/2009. In xong và nộp lưu chiểu quý II năm 2009.

Cùng một người dịch:

- *Cuộc đời của Pi.*
- *Con nhân mã ở trong vườn.*
- *Hội họa Trung Hoa qua lời các vĩ nhân và danh họa.*
- *Truyện ngắn Úc.*
- *Rừng Na Uy.*
- *Biển.*
- *Tham vọng bá quyền.*
- *Bi mật chôn vùi, sự thật tàn bạo.*
- *Trần trụi với văn chương.*
- *Nhạc đời may rủi.*
- *15 Nhà thơ Mỹ thế kỷ XX (cùng với Hoàng Hưng, Phan Nhiên Hạo, Cù An Hưng).*
- *Mâu tự nhiên.*
- *Người trong bóng tối.*
- *Đại gia Gatsby.*

Nhập môn nghiên cứu dịch thuật là một tài liệu giáo khoa cung cấp một cái nhìn toàn cảnh về những đóng góp chủ chốt trong lĩnh vực nghiên cứu dịch thuật.

Munday dành mỗi chương sách cho một lý thuyết và áp dụng ngay vào các văn bản cụ thể để thử thách giá trị và tác dụng của lý thuyết ấy. Các văn bản này được chọn từ nhiều ngôn ngữ khác nhau như Pháp, Đức, Tây Ban Nha, Ý, Punjabi, Bồ Đào Nha và đều có các bản dịch tiếng Anh đi kèm.

Ông cũng phân tích nhiều loại văn bản: sách du lịch, sách dạy nấu ăn cho trẻ em, tiểu thuyết *Harry Potter*, *Kinh Thánh*, trích đoạn tiểu thuyết, những bài điểm sách văn học, lời đầu sách của người dịch, các bản dịch phim, văn bản kỹ thuật, và cả một bài diễn văn của Nghị viện châu Âu.

Mỗi chương sách đều có những phần chính như sau:

- Liệt kê các khái niệm chính sẽ đề cập đến trong chương;
- Giới thiệu một hoặc vài lý thuyết;
- Các văn bản minh họa kèm theo bản dịch;
- Tóm tắt chương;
- Các ý tưởng thảo luận và các bài tập nên làm.

Cung với phần giới thiệu chung của tác giả và một danh mục phong phú các tài liệu và các trang web tham khảo, đây là một tài liệu giáo khoa có giá trị thiết thực và rất dễ sử dụng giúp người học có được một hiểu biết vừa sâu sắc vừa cân bằng về nghiên cứu dịch thuật.